



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ACADEMY OF JOURNALISM & COMMUNICATION

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



BAN CHỈ ĐẠO

PGS, TS Phạm Minh Sơn
PGS, TS Lưu Văn Quảng
TS Nguyễn Đức Toàn

BAN BIÊN TẬP

TS Vũ Thanh Vân
ThS Vũ Thị Hồng Luyện
ThS Nguyễn Việt Hà
Phạm Thị Hằng
Nguyễn Thị Kiều Trinh

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội

PHẦN I - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CHÍNH SÁCH VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

• VŨ TRỌNG LÂM

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: từ chủ trương đến thực tiễn

3

• VÕ VĂN LỢI

Quan điểm của Đại hội XIII về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

29

• NGUYỄN TẤN VINH - VÕ HỮU PHƯỚC

Thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam từ Đại hội XII đến nay

43

• LÊ QUỐC LÝ

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội Việt Nam

57

• TRINH THỊ HẠNH

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa ở Việt Nam hiện nay: Những vấn đề đặt ra

67

• PHẠM THỊ KHANH

Kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay

75

• NGUYỄN THỊ PHONG LAN	
Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay	88
• NGÔ THẾ CHI - NGUYỄN QUANG HƯNG	
Nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế và giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	103
• VÕ HỮU PHƯỚC	
Thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay	115
• NGUYỄN TRÍ TÙNG	
Nhận diện những nút thắt đối với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay	127
PHẦN II – THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM	
• ĐẶNG XUÂN HOAN	
Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2025-2030: Định hướng và giải pháp	138
• TRỊNH TRUNG HƯỚNG	
Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam hiện nay	147
• NGUYỄN MINH HÀ - PHAN THỊ LIỆU	
- BÙI HOÀNG NGỌC	
Tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam: tiếp cận bằng phương pháp phân tích Wavelet	160
• NGUYỄN HOÀNG ANH	
Doanh nghiệp nhà nước góp phần quan trọng bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	184
• TRƯƠNG T. MỸ NHÂN - ĐINH THỊ NGÀ	
Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, xanh và thông minh	199
• PHẠM TIẾN MẠNH	
Mối quan hệ giữa hoạt động sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia OECD và khuyến nghị cho Việt Nam	215
• NGUYỄN THỊ HƯƠNG	
Nhận diện và đo lường đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	226
• TRƯƠNG TUẤN ANH - PHẠM HƯƠNG GIANG	
NGUYỄN T. TƯỜNG ANH - NGUYỄN VĂN ĐẠT	
Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Nam Á	236
• NGUYỄN THỊ KHUYÊN	
Thể chế và tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN	258
• LÊ KIM SA - KIỀU THANH NGÀ	
Quản trị, tăng trưởng kinh tế và phát triển con người tại một số quốc gia giàu tài nguyên ở Châu Phi	277

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm đầu của tiến trình đổi mới, kinh tế Việt Nam phát triển chủ yếu dựa trên việc khai thác tài nguyên, sử dụng lao động giá rẻ và mở rộng đầu tư, qua đó đạt được nhiều thành tựu quan trọng về tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, cùng với sự vận động của nền kinh tế và những biến đổi sâu sắc của môi trường khu vực và quốc tế, phương thức phát triển này dần bộc lộ những hạn chế như năng suất lao động thấp, hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế, đồng thời nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường, bất bình đẳng xã hội và tính bền vững.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đang làm thay đổi căn bản phương thức tổ chức và vận hành nền kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa nhiều hơn vào năng suất, chất lượng, hiệu quả và đổi mới sáng tạo. Việc đổi mới mô hình tăng trưởng vì vậy không chỉ nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, mà còn hướng tới nâng cao chất lượng phát triển, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát huy vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để giúp bạn đọc có tài liệu nghiên cứu sâu hơn, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về mô hình tăng trưởng kinh tế, các quan điểm,

chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về đổi mới mô hình tăng trưởng trong thời kỳ mới, chúng tôi sưu tầm, tuyển chọn một số bài viết của các học giả, nhà nghiên cứu uy tín trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, biên soạn ấn phẩm Thông tin chuyên đề số 6/2025 với chủ đề ***“Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Cơ sở lý luận và thực tiễn”***. Kết cấu thông tin chuyên đề gồm hai phần:

Phần I: *Cơ sở lý luận và chính sách về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế*

Phần II: *Thực tiễn và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*

Trong quá trình biên soạn ấn phẩm, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu từ các tạp chí và internet mà chưa có điều kiện xin phép trực tiếp tác giả. Ấn phẩm chỉ sử dụng với mục đích làm tài liệu tham khảo nội bộ, không vì mục đích kinh doanh. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các tác giả. Mặc dù Ban Biên tập đã hết sức cố gắng, song trong quá trình biên tập, không tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CHÍNH SÁCH VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: TỪ CHỦ TRƯỞNG ĐẾN THỰC TIỄN

Renovating Vietnam's economic growth model: from policy to practice

PGS, TS. VŨ TRỌNG LÂM
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

Ngày nhận bài: 03-09-2025 Ngày nhận bản sửa: 24-09-2025 Ngày duyệt đăng: 24-09-2025.

Bài viết phân tích quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong gần 40 năm đổi mới, chỉ rõ những kết quả đạt được và hạn chế, bất cập; từ đó đề xuất các quan điểm, nguyên tắc và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong thời gian tới. Tư duy lý luận về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Đảng ta được hình thành và phát triển gắn liền với tiến trình đổi mới toàn diện đất nước từ năm 1986 đến nay. Đây là một quá trình vận động không ngừng, vừa xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế, vừa thích ứng với bối cảnh quốc tế, phản ánh sự sáng tạo trong việc vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn Việt Nam. Gần 40 năm đổi mới đã chứng minh sự đúng đắn và sáng tạo

của Đảng trong định hướng phát triển kinh tế. Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch từ phụ thuộc vào lao động rẻ và khai thác tài nguyên sang dựa nhiều hơn vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, những hạn chế về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho thấy, đổi mới mô hình tăng trưởng vẫn là yêu cầu mang tính tất yếu, cấp bách.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam, mô hình tăng trưởng kinh tế, tư duy lý luận, chủ trương, thực tiễn.

This article analyzes the process of developing the Communist Party of Vietnam (CPV)'s theoretical thinking on economic growth model renewing over nearly 40 years of renovation, clearly pointing out the achievements and limitations. From there, it proposes viewpoints, principles, and solutions for economic growth model innovation in Vietnam in the coming years. The CPV's theoretical thinking on economic growth model innovation has been formed and developed in association with the comprehensive national renovation process from 1986 to the present. This development is a process of continuous movement, both originating from the internal requirements of the economy and adapting to the international context, reflecting the creativity in applying and developing Marxism - Leninism and Ho Chi Minh's thought in Vietnam's reality. Nearly 40 years of renovation have proven the CPV's correctness and creativity in economic development orientation. Vietnam's economic growth model has shifted from dependence on cheap labor and resource exploitation to

one that relies more on science, technology, and innovation. However, limitations in productivity, quality, and competitiveness indicate that growth model innovation remains an inevitable and urgent requirement.

Keywords: Communist Party of Vietnam, economic growth model, theoretical discourse, policy, practice.

1. Quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Mô hình tăng trưởng kinh tế là cách thức diễn đạt những con đường, hình thái, nội dung tăng trưởng kinh tế của một nền kinh tế thông qua các biến số kinh tế nhất định. Mỗi mô hình tăng trưởng kinh tế có cách lý giải khác nhau về nguồn gốc của tăng trưởng. Do đó, mỗi mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh nhất định của một nền kinh tế trong từng giai đoạn nhất định. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là sự thay đổi cách thức vận hành nền kinh tế theo chiều hướng tiến bộ. Đó là việc xác lập khung khổ chung, hay mô thức chung vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở tối ưu hóa các nguồn lực của đất nước với một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả, hiện đại, nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững.

Trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển, các quốc gia sử dụng nhiều hướng đi khác nhau trong việc lựa chọn mô hình kết hợp giữa tăng trưởng và phát triển. Mỗi mô hình tăng trưởng kinh tế có những đặc điểm riêng, tùy vào năng lực thực tiễn và chiến lược phát triển mà mỗi quốc gia có một mô hình phát triển khác nhau.

Chủ trương đổi mới toàn diện nền kinh tế được Đảng ta đề ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986). Trước đó, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, Đảng ta đã xem xét kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; phủ nhận thị trường hoặc chỉ coi nó là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch; không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là hai khu vực kinh tế chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế cá thể; xây dựng hệ thống kinh tế khép kín. Kết quả, nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng, mất cân đối nghiêm trọng.

Từ thực tiễn đó, Đại hội VI của Đảng đã thẳng thắn chỉ ra: cơ chế quản lý tập trung, quan liêu và bao cấp kéo dài nhiều năm đã không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, giảm năng suất, chất lượng và hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối và lưu thông, đồng thời làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội (ĐCSVN, 2006: t. 47, tr. 395-396). Do đó, Đảng chủ trương việc tái cơ cấu nền kinh tế cần song hành với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Quan điểm của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tại Đại hội VI tiếp tục được cụ thể hóa tại các kỳ đại hội sau đó. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (tháng 6-1991), Đảng ta chủ trương tiếp tục đổi mới toàn diện và đồng bộ, đưa công cuộc đổi mới đi vào

chiều sâu với bước đi vững chắc; xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đổi mới quản lý kinh tế; phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân. Sau mười năm đổi mới, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6-1996), Đảng ta xác định mục tiêu trọng tâm trong phát triển kinh tế là đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sau hơn 30 năm đổi mới toàn diện đất nước, để phù hợp với tình hình mới, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (tháng 1-2011), Đảng đề ra chủ trương: ổn định kinh tế vĩ mô, cải cách mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả, chất lượng và bảo đảm phát triển bền vững (ĐCSVN, 2011: tr. 188); chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ tập trung phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững (ĐCSVN, 2011: tr. 191).

Tiếp tục cụ thể hóa việc đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (tháng 1-2016) nêu rõ định hướng và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Cụ thể: kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh. Điều này dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, hướng tới phát triển nhanh, bền vững

(ĐCSVN, 2016a: tr. 87).

Để thực hiện mục tiêu trên, Đại hội XII xác định nguồn lực tăng trưởng không chỉ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư, mà phải đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường nội địa; tăng cường vai trò then chốt của nội lực, đồng thời thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; phát huy đầy đủ, đúng đắn vai trò của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực sản xuất nông nghiệp (ĐCSVN, 2016a: tr. 87-88). Đại hội XII nêu ra động lực và cũng là điều kiện để đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, nhập khẩu công nghệ mới; áp dụng phương thức quản lý và quản trị hiện đại; phát huy tiềm năng con người và khuyến khích tinh thần sản xuất kinh doanh để chủ động khai thác triệt để lợi thế cạnh tranh, gia tăng giá trị, tăng nhanh giá trị quốc gia và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu (ĐCSVN, 2016a: tr. 88).

Quán triệt chủ trương Đại hội XII, Hội nghị Trung ương 4 khóa XII ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 1-11-2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó xác định quan điểm, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là (ĐCSVN, 2016b: tr. 55-57):

(i) Đổi mới mô hình tăng trưởng là để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát

triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế, xã hội và môi trường. Không thúc đẩy tăng trưởng bằng mọi giá, gây tác động xấu đến ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tiến bộ, công bằng xã hội, giữ gìn môi trường sinh thái;

(ii) Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, trí sáng tạo của con người Việt Nam và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại, mọi tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả nước. Tùy theo tình hình thực tế của từng ngành, lĩnh vực và địa phương mà kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng và chiều sâu, trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng chủ đạo. Chuyển dần từ tăng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang tăng trưởng dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước. Chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khai thác và phát huy tối đa nội lực kết hợp với thu hút và sử dụng hiệu quả ngoại lực;

(iii) Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế với trọng tâm ưu tiên là: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn, thuận lợi cho khởi nghiệp và đổi mới, sáng tạo, nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa

học, công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại đầu tư công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng; cơ cấu lại ngân sách nhà nước và nợ công; cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công;

(iv) Đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế là nhiệm vụ cơ bản, trọng yếu, có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay. Các cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương phải kiên trì, kiên quyết lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Toàn hệ thống chính trị và toàn dân, nhất là đội ngũ trí thức, các doanh nhân, doanh nghiệp cần chủ động, sáng tạo, tích cực tham gia và có nhiều đóng góp to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chú trọng thay đổi mối liên hệ của vốn với các yếu tố sản xuất như lao động, tài nguyên; đổi mới công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật là động lực của tăng trưởng; đồng thời thực hiện các biện pháp phát triển khu vực nông nghiệp và công nghiệp.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng thực hiện các quan điểm, đường lối đổi mới mô hình tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (tháng 1-2021) đã chỉ ra các thành tựu của đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam: mô hình tăng trưởng đang dần chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt; tăng trưởng kinh tế giảm dần sự phụ thuộc vào khai

thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu sản phẩm thô, lao động giá rẻ và mở rộng tín dụng, chuyển dần sang dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm (ĐCSVN, 2021: t. II, tr. 17-18). Cùng với việc cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược⁽¹⁾, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế có bước cải thiện, bảo đảm hài hòa hơn giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, Đại hội XIII cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, yếu kém, như: quá trình hoàn thiện thể chế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa và hiện đại hóa diễn ra chậm, chưa đạt được sự thay đổi mang tính đột phá; năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế vẫn còn ở mức thấp... (ĐCSVN, 2021: t. II, tr. 320). Trước thực tế đó, Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra định hướng: đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh và bền vững (ĐCSVN, 2021: t. I, tr. 120). Đây là quan điểm mang tính định hướng chiến lược lâu dài của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam và yêu cầu gắn với phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế số, hội nhập quốc tế sâu rộng.

Kế thừa thành tựu và kinh nghiệm của các giai đoạn trước, dự thảo văn kiện Đại hội XIV (năm 2025) tiếp tục làm rõ hơn quan điểm đổi mới mô hình tăng trưởng: xác lập mô hình tăng trưởng mới, trọng

tâm là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sản xuất mới, phương thức, lĩnh vực sản xuất kinh doanh mới và chất lượng mới. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (ĐCSVN, 2025: tr. 30).

Có thể thấy, tư duy lý luận của Đảng đã phát triển từ chú trọng tăng trưởng về lượng sang phát triển bền vững, toàn diện, hiện đại, dựa trên ba trụ cột mới: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; giáo dục và đào tạo; chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Đây là sự bổ sung quan trọng, phản ánh yêu cầu khách quan của giai đoạn mới, khi Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Nhìn lại quá trình gần 40 năm phát triển tư duy lý luận của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cho thấy ba đặc điểm nổi bật:

Tính kế thừa và phát triển: từ những nhận thức ban đầu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đến việc xác lập mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng, hiệu quả, bền vững;

Tính thích ứng cao: tư duy lý luận luôn gắn với bối cảnh trong nước và quốc tế, từ thời kỳ khủng hoảng, hội nhập WTO cho đến cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Tính định hướng chiến lược: quan điểm đổi mới mô hình tăng

trường ngày càng trở thành trọng tâm của đường lối phát triển, gắn liền với ba đột phá chiến lược và các mục tiêu phát triển đến giữa thế kỷ XXI.

Quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là sự phản ánh sinh động năng lực đổi mới, sáng tạo của Đảng trong lãnh đạo sự nghiệp phát triển đất nước. Đây chính là nền tảng chính trị, lý luận vững chắc để Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới, hiện thực hóa khát vọng trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045.

2. Đánh giá công cuộc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Sau gần 40 năm đổi mới, mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta đã được đổi mới về cơ bản, với cách thức vận hành mới, động lực mới và cấu trúc mới, từng bước thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đánh giá một cách tổng quát, quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đã đạt được những thành tựu cơ bản sau:

Một là, nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và liên tục, quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng.

Trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4%. Giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng GDP đạt 7%. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII đến nay, với sự điều hành quyết liệt và quyết tâm cao của Chính phủ, Việt Nam đã từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển kinh tế. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai

đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 6%, thuộc nhóm cao nhất ASEAN và thế giới. Trong các năm 2020, 2021, dù nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, song vẫn đạt mức tăng trưởng lần lượt 2,91% và 2,58%, là một trong số rất ít các quốc gia trong khu vực và trên thế giới có mức tăng trưởng dương. Năm 2022, tăng trưởng GDP đạt 8,02%, năm 2023 đạt 5,05%, so với tăng trưởng trung bình toàn cầu tương ứng hai năm đó là 3,5% và 3,1% (Xuân Thanh, 2024). Năm 2024, GDP tăng 7,09%, vượt mục tiêu 6,5 - 7% đã đề ra.

Đặc biệt, từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, với quy mô nền kinh tế nhỏ bé, GDP chỉ đạt 26,3 tỷ USD trong những năm đầu đổi mới, sau gần 40 năm, đến năm 2024, GDP đạt 476,3 tỷ USD, quy mô kinh tế Việt Nam đứng thứ tư trong khu vực Đông Nam Á và là nền kinh tế lớn thứ 34 trên thế giới (Thạch Lam, 2025), GDP bình quân đầu người là 4.700 USD, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều chỉ còn 4,06%, giảm 1,65% so với năm 2023 (PV, 2025).

Hai là, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt.

Lý luận và thực tiễn đã khẳng định, sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia phụ thuộc rất lớn vào sự đóng góp của các yếu tố cơ bản: gia tăng của vốn đầu tư phát triển, số lượng lao động đang làm việc và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Trong các yếu tố trên, TFP là yếu tố quan trọng hàng đầu để tái cơ cấu nền kinh tế, hiện thực hóa mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, việc gia tăng TFP đã đóng góp khoảng 33,5% vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015; 45,7%

trong giai đoạn 2016 - 2020 và khoảng 47% trong giai đoạn 2021 - 2025; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt 4,8%/năm trong giai đoạn 2011 - 2024, dự kiến đạt 6% năm 2025 (ĐCSVN, 2025: tr. 264).

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ tăng TFP dương và thuộc nhóm các nước tăng TFP cao nhất trong các thành viên của Tổ chức Năng suất Châu Á (Lợi Minh Thanh và Hà Thị Việt Thúy, 2022). Bên cạnh đó, các cân đối lớn về ngân sách nhà nước, thương mại, đầu tư, năng lượng, an ninh lương thực tiếp tục được bảo đảm và cải thiện.

Trên cơ sở đó, dự thảo văn kiện Đại hội XIV tiếp tục khẳng định: công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững đạt kết quả tích cực. Nền kinh tế bước đầu được cơ cấu lại theo hướng số hóa, xanh hóa, đa dạng hóa, tăng cường sức chống chịu, nâng cấp chuỗi giá trị dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐCSVN, 2025: tr. 265). Như vậy, những thành tựu bước đầu đã được Đảng chính thức ghi nhận trong văn kiện đề định hướng cho giai đoạn tới.

Ba là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tiến bộ: giảm tỷ trọng doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng doanh nghiệp ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Tính đến ngày 31-12-2023, tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động là 921.372 doanh nghiệp, trong đó, số doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ là 628.036 doanh nghiệp, chiếm 68,16% tổng số doanh

ng nghiệp; số doanh nghiệp trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 281.177 doanh nghiệp, chiếm 30,52%; doanh nghiệp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 12.159 doanh nghiệp, chiếm 1,32% (Tổng cục Thống kê, 2024).

Đến thời điểm ngày 31-12-2024, cả nước có 940.078 doanh nghiệp đang hoạt động (tăng 2% so với cùng kỳ năm 2023). Trong năm 2024, số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường là 233.419 doanh nghiệp, trong đó, chủ yếu là nhóm ngành dịch vụ với 103.127 doanh nghiệp, chiếm 75,8% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, tăng 2,73% so với cùng kỳ năm 2023; nhóm ngành công nghiệp và xây dựng có 31.585 doanh nghiệp gia nhập thị trường, chiếm 23,2% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, giảm 0,53% so với cùng kỳ năm 2023; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.373 doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 1% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, giảm 5,24 % so với cùng kỳ năm 2023. Quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp có sự tăng trưởng nhanh, tuy nhiên vẫn chủ yếu là nhỏ và vừa (chiếm 97,2%). Doanh nghiệp nhỏ và vừa thu hút 5,5 triệu lao động so với 9,8 triệu lao động của doanh nghiệp lớn (Khánh Linh, 2025).

Đặc biệt, cơ cấu các ngành và lĩnh vực có sự điều chỉnh tích cực, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của những ngành mà Việt Nam có lợi thế khi tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Ngành công nghiệp đã chuyển hướng sang các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, hình thành một số ngành công nghiệp quy mô lớn như: công nghiệp điện tử, thực phẩm, công nghệ thông tin... Ngành năng lượng tái tạo đã gia tăng khả năng thu hút đầu tư, với nhiều dự án điện gió và điện

mặt trời được triển khai và đưa vào hoạt động. Ngành công nghiệp hỗ trợ cũng dần được hình thành và phát triển, góp phần tăng cường tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực không chỉ tạo động lực cho sự phát triển kinh tế, mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, chất lượng, gia tăng sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế trong tình hình mới.

Bốn là, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam.

Quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng gắn liền với hội nhập quốc tế đã mở rộng không gian phát triển cho kinh tế Việt Nam. Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết 17 hiệp định thương mại tự do với hơn 60 nền kinh tế toàn cầu, mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu, thu hút FDI, tiếp cận công nghệ mới từ các đối tác kinh tế hàng đầu trên thế giới, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 786 tỷ đôla Mỹ, tổng vốn FDI đăng ký gần 502,8 tỷ USD, vốn thực hiện đạt gần 322,5 tỷ USD (Minh Ngọc, 2025), tiếp tục giữ vững vị trí trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài.

Thị trường chứng khoán hình thành từ năm 2000; đến ngày 21-7-2025, vốn hóa cổ phiếu đạt 328,5 tỷ USD và có hơn mười triệu tài khoản (Anh Minh, 2025), tạo thuận lợi cho huy động vốn của doanh nghiệp và Chính phủ, tạo tính thanh khoản cho các khoản đầu tư, thúc

đẩy minh bạch và quản trị doanh nghiệp.

Năm là, tạo được cơ chế phân bổ và phân phối sản lượng tương đối phù hợp với trình độ phát triển.

Không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, trong thời gian qua, mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đã tạo được cơ chế phân bổ và phân phối sản lượng tương đối phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, góp phần cải thiện và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội trên nhiều phương diện. Thu nhập và mức sống của các tầng lớp nhân dân được nâng cao; công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được những kết quả đáng khích lệ; Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam từng bước được cải thiện; dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe ngày càng được nâng cao; giáo dục được chú trọng đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; việc làm được tạo ra gần bằng với tốc độ gia tăng của nguồn lao động, góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống mức thấp.

Có thể khẳng định, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua đã có sự chuyển biến tích cực, được thế giới ghi nhận, đánh giá cao. Đặc biệt, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam gia tăng, theo đó, chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam không ngừng được cải thiện qua các năm.

Điều đáng ghi nhận là Việt Nam là quốc gia có điểm số và thứ hạng tăng nhiều nhất trên bảng xếp hạng GCI 4.0 năm 2019 (WEF, 2019). Sự thăng hạng này cho thấy năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đã được đánh giá là cải thiện vượt trội so với những lần

đánh giá trước đó.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam còn tồn tại một số hạn chế, bất cập:

Một là, hiệu quả của nền kinh tế còn thấp.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu dựa vào việc gia tăng vốn đầu tư, sự phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào việc khai thác các nguồn lực hiện có, tức là dựa vào các lợi thế tĩnh thay vì tối ưu hóa các lợi thế động. Sự phụ thuộc vào vốn đầu tư để duy trì mức tăng trưởng cao đồng nghĩa với việc cần tiếp tục gia tăng nguồn vốn. Tuy nhiên, với nền kinh tế còn nghèo nàn và tỷ lệ tiết kiệm thấp, việc gia tăng vốn từ bên trong gặp nhiều khó khăn. Do đó, Việt Nam đã phải dựa nhiều hơn vào các nguồn vốn bên ngoài, song trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay, cả vốn FDI và các nguồn vốn khác đều hạn chế và không ổn định.

Những thách thức cũng được chỉ rõ trong dự thảo văn kiện XIV: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được kỳ vọng. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Cơ cấu lại các ngành kinh tế còn chậm, chưa có sự đột phá, nội lực của nền kinh tế còn yếu, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao (ĐCSVN, 2025: tr. 148-149). Đây là những hạn chế mang tính cấu trúc, phản ánh sự tương đồng giữa phân tích lý luận và thực tiễn triển khai.

Hai là, việc cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm triển khai, thiếu

đồng bộ, chưa thực sự gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chưa gắn tổng thể với trọng tâm. Cơ cấu lại đầu tư chưa gắn kết với cơ cấu lại tài chính ngân sách nhà nước, chưa bảo đảm an toàn nợ công. Đổi mới, sắp xếp lại và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chưa đạt yêu cầu, quản trị doanh nghiệp nhà nước còn nhiều yếu kém...

Ba là, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế chưa cao. Năm 2020, mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 48,95%, gấp 2,3 lần mức đóng góp năm 2011; bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 39,3% cao hơn mục tiêu đề ra (30 - 35%). Tuy nhiên, đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với một số quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan trong giai đoạn tăng tốc phát triển (Nguyễn Thị Thu Trang, 2021). Điều này phản ánh hệ quả của việc tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào việc mở rộng quy mô vốn, sử dụng lao động giá rẻ với tay nghề thấp, giá trị gia tăng trong hàng hóa xuất khẩu thấp.

Bốn là, trong quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, nhiều yếu tố đã tác động tiêu cực tới mục tiêu, yêu cầu phát triển bền vững: tình trạng tham nhũng, tiêu cực có chiều hướng gia tăng, diễn biến phức tạp; nhiều vấn đề xã hội chưa được giải quyết triệt để; tình trạng bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch vùng, miền, khu vực chưa được khắc phục, tốc độ giảm nghèo ở nhiều nơi còn chậm; vấn đề việc làm vẫn là thách thức lớn. Hệ thống cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục chưa đáp ứng kịp yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

theo chiều sâu... Đặc biệt là tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, nguy cơ mất cân bằng sinh thái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên ở cả khu vực đô thị, các khu công nghiệp và ở nông thôn.

Năm là, tăng trưởng kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng dễ bị tổn thương và một số chính sách tăng trưởng chưa tương thích với yêu cầu hội nhập. Bên cạnh những kết quả tích cực từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nổi bật là sự gia tăng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã có những dấu hiệu bất ổn về kinh tế vĩ mô. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Việt Nam phải đối mặt với những tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính, đại dịch COVID-19, xung đột giữa Nga và Ucraina, sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Theo đó, nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng bộc lộ rõ những điểm yếu và sự bị động trong phản ứng với những biến động bất lợi của môi trường kinh tế quốc tế.

3. Quan điểm, nguyên tắc và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong thời gian tới

Dự thảo văn kiện Đại hội XIV đã kế thừa và phát triển tư duy lý luận về đổi mới mô hình tăng trưởng, nhấn mạnh tính toàn diện, hiện đại, bền vững và hội nhập, đồng thời xác định rõ các động lực then chốt: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nhân lực chất lượng cao. Quan điểm xuyên suốt là phải xác lập mô hình tăng trưởng mới với trọng tâm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Để thực hiện các quan điểm đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế mà dự thảo văn kiện Đại hội XIV của Đảng đề ra, cần bảo đảm thực

hiện năm nguyên tắc: (i) Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng với tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu; (ii) Bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và trong phát triển ở tất cả các vùng; (iii) Bảo đảm hài hòa vai trò của Nhà nước và thị trường trong phân bổ các nguồn lực tăng trưởng; (iv) Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; (v) Đổi mới mô hình tăng trưởng một cách toàn diện, đồng bộ và có hệ thống.

Trên cơ sở đó, cần triển khai hiệu quả các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế. Đây là giải pháp đột phá, tạo tiền đề để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Cho đến nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa về cơ bản đã hình thành, phát huy tác dụng tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng chưa thật đầy đủ và toàn diện. Do đó, cần giải quyết căn bản mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - doanh nghiệp; tạo lập đồng bộ và vận hành có hiệu quả các loại thị trường.

Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược sau:

(i) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Cần khắc phục tư tưởng bao cấp, xin - cho và ỷ lại. Phát triển thị trường tài chính một cách cân bằng và cải thiện hệ thống quản lý đầu tư công để bảo đảm hiệu quả và phù hợp với các thông lệ quốc tế. Ban hành các chính sách mạnh mẽ nhằm thu hút các nguồn lực trong xã hội, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư. Khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp, đồng thời thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài, tăng cường kết nối

và phát huy sự lan tỏa trong các khu vực kinh tế nội địa.

(ii) *Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và hiện đại*: Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, bảo đảm công khai và minh bạch, với cơ chế giám sát và quản lý hiệu quả. Tập trung vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác vào các dự án hạ tầng trọng điểm và các vùng kinh tế quan trọng. Triển khai xây dựng một số khu hành chính - kinh tế đặc biệt và ưu tiên phát triển các đô thị thông minh.

(iii) *Phát triển nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập*: Tiến hành đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo để đáp ứng nhu cầu của mô hình tăng trưởng mới. Thực hiện các cơ chế, chính sách và pháp luật liên quan đến giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ. Tạo ra sự chuyển biến nhanh chóng và rõ rệt trong phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành và lĩnh vực có tiềm năng. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh xã hội hóa và trao quyền tự chủ cho các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề công lập, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề.

Thứ hai, thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu một cách nhanh chóng, toàn diện và hợp lý, đồng thời gắn liền với việc tái cấu trúc nền kinh tế. Để phát triển theo chiều sâu, cần khai thác lợi thế so sánh của quốc gia. Chú trọng đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm, đồng thời phát triển theo hướng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao. Cần xác định rõ các ngành công nghiệp mũi nhọn và tránh đầu tư vào những ngành không

mang lại lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, nâng cao tỷ trọng đóng góp của nhóm ngành dịch vụ vào GDP, chẳng hạn như gia tăng doanh thu từ dịch vụ du lịch. Đối với việc điều chỉnh các thành phần kinh tế, cần thúc đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để giảm tỷ trọng của khu vực này và tăng tỷ trọng của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

Thứ ba, gắn tăng trưởng với sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, chống ô nhiễm môi trường, cần hoàn thiện và bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các luật, như: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng... Đồng thời, chú trọng lồng ghép các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển bền vững vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế chính sách liên quan đến tài nguyên và môi trường. Tăng cường hợp tác quốc tế và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thông qua các dự án, hội nghị, hội thảo, cung cấp thông tin hướng dẫn kỹ thuật. Các bộ, ngành cần thực hiện đánh giá định kỳ việc thực hiện các chỉ tiêu trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia dựa trên chức năng và nhiệm vụ được giao.

Đưa các nhiệm vụ liên quan đến bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành và vùng lãnh thổ. Tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách liên quan đến tài nguyên và môi trường.

Thứ tư, phân bổ hợp lý các nguồn lực. Một trong những điều quan trọng của đổi mới mô hình tăng trưởng là phân bổ và quản lý các nguồn lực một cách hợp lý. Do đó, cần hoàn thiện các cơ chế để huy động các nguồn lực ưu tiên cho các lĩnh vực, dự án có hiệu quả, tác động lan tỏa cao, tạo tiền đề để tái cơ cấu nền kinh tế.

Nếu như trước đây, phân bổ các nguồn lực tập trung chủ yếu vào kinh tế nhà nước, lấy các tập đoàn nhà nước làm đòn bẩy cho nền kinh tế, song mô hình này chủ yếu dựa vào việc mở rộng quy mô thông qua thâm dụng vốn, hiệu quả không cao, dẫn đến việc vay nợ ngày càng tăng. Bên cạnh đó, chưa tận dụng được yếu tố công nghệ, trình độ quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng lớn nhất của Việt Nam là lao động, chưa khuyến khích phát triển khu vực nông nghiệp dẫn đến ảnh hưởng chất lượng tăng trưởng.

Hiện nay, để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, phải có những cải cách mạnh mẽ trong việc phân bổ lại các nguồn lực xã hội. Để đáp ứng yêu cầu đó, Nhà nước phải nâng cao khả năng quản trị, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, đề ra định hướng phát triển phù hợp, tạo sự công bằng trong khả năng tiếp cận các nguồn lực.

Thứ năm, cụ thể hóa mô hình phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo đó, cần thống nhất đổi mới mô hình tăng trưởng luôn gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây là một quá trình đổi mới không ngừng của nền kinh tế. Cơ cấu lại nền kinh tế chính là phát huy hết lợi thế so sánh của từng ngành, địa phương để tạo ra sản phẩm có lợi thế

cạnh tranh, tạo ra thương hiệu Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Cần xác định các nhiệm vụ cụ thể, phân công rõ ràng cho các bộ, ngành, địa phương gắn với việc phát huy tính chủ động, sáng tạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phối hợp đi đôi với tăng cường đánh giá, kiểm tra, giám sát. Chính phủ theo dõi, đánh giá tình hình và kết quả cơ cấu lại nền kinh tế nói chung và cơ cấu lại trên phạm vi ngành, lĩnh vực và địa phương nói riêng.

Đổi mới cách thức liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng; thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu lực thực thi các quy hoạch phát triển kinh tế vùng. Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và hình thành thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng.

Thứ sáu, ưu tiên phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, nhất là khoa học và công nghệ hiện đại, coi đây là yếu tố trọng yếu nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số nền kinh tế thông qua việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong nền kinh tế, phát triển hạ tầng số, hoàn thiện thể chế cho phát triển kinh tế số, nhất là có các cơ chế, chính sách cho các mô hình kinh doanh mới. Nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ.

Có thể khẳng định rằng, thành công của việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới sẽ quyết định trực tiếp đến việc

hiện thực hóa mục tiêu: đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao□

(1) Ba đột phá chiến lược gồm: a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; b) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; tạo bước chuyển mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; c) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội.

Tài liệu trích dẫn:

1. Anh Minh (2025), “Thị trường chứng khoán Việt Nam trước ngưỡng cửa mới nổi: Cơ hội vàng hút dòng vốn toàn cầu”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 30-7-2025, trực tuyến tại: <https://baochinhphu.vn/thi-truong-chung-khoan-viet-nam-truoc-nguon-cua-moi-noi-co-hoi-vang-hut-dong-von-toan-cau-102250730175251723.htm>.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN, 2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN, 2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN, 2016a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN, 2016b), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN, 2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN, 2025), *Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng* (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Đảng bộ cấp xã, cấp tỉnh và tương đương), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Khánh Linh (2025), “Chiếm 98% tổng số doanh nghiệp, doanh nghiệp

nhỏ và vừa đang ở đâu trong nền kinh tế”, *Báo Đầu tư Online*, ngày 27-2-2025, trực tuyến tại: <https://baodautu.vn/chiem-gan-98-tong-so-doanh-nghiep-doanh-nghiep-nho-va-vua-dang-o-dau-trong-nen-kinh-te-249574.html>.

9. Lợi Minh Thanh, Hà Thị Việt Thúy (2022), “Vai trò, tác động của năng suất nhân tố tổng hợp đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương điện tử*, ngày 5-5-2022, trực tuyến tại: <https://tapchicongthuong.vn/vai-tro-tac-dong-cua-nang-suat-nhan-to-tong-hop-doi-voi-tang-truong-kinh-te-viet-nam-88348.htm>.

10. Minh Ngọc (2025), “Năm 2024, vốn FDI giải ngân cao kỷ lục”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 6-1-2025, trực tuyến tại: <https://baochinhphu.vn/nam-2024-von-fdi-giai-ngan-cao-ky-luc-102250106101728669.htm>

11. Nguyễn Thị Thu Trang (2021), “Làm gì để nâng cao năng suất lao động và đóng góp TFP đối với tăng trưởng kinh tế?”, *Tạp chí Tài chính Online*, ngày 3-9-2021, trực tuyến tại: <https://tapchitaichinh.vn/lam-gi-de-nang-cao-nang-suat-lao-dong-va-dong-gop-tfp-doi-voi-tang-truong-kinh-te.html>.

12. PV (2025), “Tỷ lệ nghèo đa chiều toàn quốc năm 2024 là 4,06%”, *Nhân Dân điện tử*, ngày 10-2-2025, trực tuyến tại: <https://nhandan.vn/ty-le-ngheo-da-chieu-toan-quoc-nam-2024-la-406-post859379.html>.

13. Thạch Lam (2025), “Dự báo thời điểm Việt Nam lọt top 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới”, *Báo Lao Động điện tử*, ngày 3-5-2025, trực tuyến tại: <https://laodong.vn/kinh-doanh/du-bao-thoi-diem-viet-nam-lot-top-20-nen-kinh-te-lon-nhat-the-gioi-1500629.ldo>.

14. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê 2023*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

15. Xuân Thanh (2024), “IMF điều chỉnh tăng dự báo kinh tế toàn cầu”, *Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, ngày 6-2-2024, trực tuyến tại: <https://sbv.gov.vn/vi/w/sbv588446>.

16. WEF (2019), *The Global Competitiveness Report 2019*, World Economic Forum, available at: https://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf.

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế.- 2025.- Số 10 (569).- Tr.3-14.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI XIII VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. VÕ VĂN LỢI
Học viện Chính trị khu vực III

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là một trong những nội dung quan trọng được thể hiện trong Văn kiện Đại hội XIII về lĩnh vực kinh tế. Trong đó xác định: “đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng”⁽¹⁾ là một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

1. Sự phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là đổi mới tầm nhìn chiến lược, dài hạn về cách thức vận hành nền kinh tế để đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Với ý nghĩa đó, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, để thực hiện quan điểm phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Đảng ta đã chỉ rõ: “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”⁽²⁾. Như vậy, có thể thấy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Đảng ta trong giai đoạn này là phải đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng với tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Điều đó vừa phù hợp với điều kiện

cụ thể của đất nước, vừa phù hợp với xu hướng tất yếu của thời đại. Bởi, Việt Nam không thể ngay lập tức chuyển hoàn toàn sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu do hạn chế về trình độ khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Hơn nữa, những điều kiện để tăng trưởng theo chiều rộng chưa phải đã cạn kiệt. Tận dụng những điều kiện đó là cần thiết để Việt Nam có tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, nếu không kết hợp với tăng trưởng theo chiều sâu, từng bước thay thế tăng trưởng theo chiều rộng thì tốc độ tăng trưởng của Việt Nam trong những năm tới sẽ chậm dần lại vì Việt Nam phải đối mặt với tình trạng già hóa dân số và tài nguyên cạn kiệt, nguồn vốn quốc tế ưu đãi cho nước đang phát triển cũng giảm dần. Do đó, để thực hiện các mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tiếp tục phát huy các lợi thế sẵn có của đất nước, tức là vẫn phải tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng. Nhưng nếu chỉ tăng trưởng theo chiều rộng sẽ vấp phải giới hạn của các nguồn lực. Mặt khác, do áp lực của cạnh tranh, nếu chỉ theo đuổi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, thì nền kinh tế không thể đứng vững. Hơn nữa, việc nắm bắt xu thế khách quan của cách mạng khoa học - công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế mang lại sẽ cho phép chúng ta kết hợp mô hình tăng trưởng theo chiều rộng với mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào chuyển giao công nghệ và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Việc thực hiện tăng trưởng theo chiều rộng là bước đệm để bứt phá sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu vào cuối thập kỷ này.

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, với tinh thần: “Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”⁽³⁾. Đại hội XII khẳng định: “Mô

hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng đã bước đầu có sự chuyển biến sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu”; “Hiệu quả đầu tư xã hội, đầu tư công từng bước được cải thiện, tình trạng đầu tư dàn trải bước đầu được hạn chế”⁽⁴⁾. Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP đã giảm từ 42,7% giai đoạn 2006 - 2010, xuống 31,7% giai đoạn 2011 - 2015. Hiệu quả đầu tư (ICOR) được nâng lên, biểu hiện hệ số ICOR của nền kinh tế giảm từ 6,2 lần giai đoạn 2006 - 2010, xuống 5,4 lần giai đoạn 2011 - 2015. Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 30%, cao hơn giai đoạn 2001 - 2010.

Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta vẫn chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng. Tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng. Năng suất lao động chậm được cải thiện, thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế còn thấp. Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 đạt 30%, thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Chưa phát huy được lợi thế so sánh và chưa tận dụng các cam kết hội nhập quốc tế để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững.

Đại hội XII đã chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế, yếu kém nói trên, đó là: (i) Nhận thức về đổi mới mô hình tăng trưởng chưa đầy đủ; (ii) Thể chế hóa và tổ chức thực hiện còn chậm, thiếu hệ thống và đồng bộ. Chưa có đột phá về thể chế để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn lực phát triển theo cơ chế

thị trường; (iii) Chưa xác định rõ những ngành, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần ưu tiên trong chính sách công nghiệp quốc gia cho từng giai đoạn.

Tóm lại, về mặt thực tiễn, các mục tiêu mà Đại hội XI đề ra cho giai đoạn 2011 - 2015 đã không đạt được; về mặt nhận thức đổi mới mô hình tăng trưởng là chưa đầy đủ, chưa làm rõ nội hàm của đổi mới mô hình tăng trưởng; chưa xác định được nguồn lực, động lực và phương thức để đổi mới mô hình tăng trưởng. Vì vậy, Đại hội XII tiếp tục xác định: “Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh, bền vững”⁽⁵⁾.

Cụ thể hóa quan điểm trên, tại Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 05 - NQ/TW khóa XII ngày 1 - 11 - 2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết chỉ rõ nội hàm của mô hình tăng trưởng mới mà Việt Nam xây dựng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, đó là: “mô hình tăng trưởng theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, trí sáng tạo của con người Việt Nam và thành tựu khoa học - công

nghệ của nhân loại, mọi tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả nước”⁽⁶⁾. Đây là bước phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng ta về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Theo đó, nội hàm của mô hình tăng trưởng được xác định: (i) Nguồn lực cho đổi mới mô hình tăng trưởng đó chính là “các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động” là tiến bộ khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; (ii) Phương thức để huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đó chính là theo cơ chế thị trường; (iii) Động lực để đổi mới mô hình tăng trưởng đó chính là “tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, trí sáng tạo của con người Việt Nam và thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại, mọi tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả nước”. Bên cạnh đó, lần đầu tiên Đảng ta đã xác định 5 mục tiêu cụ thể của đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Có thể thấy, việc chỉ rõ các mục tiêu của đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế không chỉ là đơn thuần là những mục tiêu phấn đấu, mà còn là thước đo để đánh giá một cách đúng đắn nhất những kết quả đạt được của đổi mới mô hình tăng trưởng trong thời gian tới ở nước ta.

Trải qua 10 năm đổi mới mô hình tăng trưởng, Đảng ta đã quan tâm tổng kết thực tiễn, nghiên cứu kế thừa và phát triển tư duy lý luận, nhận thức ngày càng rõ hơn quan điểm, mục tiêu, phương thức, nguồn lực và động lực đổi mới mô hình tăng trưởng với điều kiện cụ thể của mỗi giai đoạn.

2. Những điểm mới của Đại hội XIII về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

Đánh giá chung về 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, Đại hội XIII đã khẳng định: “Trong 10 năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức rất lớn nhưng kinh tế - xã hội nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược có bước chuyển biến tích cực, đạt một số kết quả đáng khích lệ”⁽⁷⁾; “Tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục gia tăng trong giai đoạn 2016 - 2019. Kinh tế vĩ mô duy trì ổn định vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội...”⁽⁸⁾

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu tính bền vững. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Đảng ta đã chỉ rõ: “Tăng trưởng kinh tế thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra, chưa thu hẹp với khoảng cách và bắt kịp với các nước trong khu vực. Các đột phá chiến lược và cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có bứt phá lớn. Mô hình tăng trưởng vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước,...”⁽⁹⁾. Cụ thể, phát triển nông nghiệp vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc; phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiếu tính bền vững; chất lượng dịch vụ còn

thấp. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ còn chậm, xuất khẩu dịch vụ còn hạn chế, chưa khắc phục được thâm hụt trong cán cân xuất, nhập khẩu dịch vụ; sắp xếp lại, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm tiến độ, chỉ mới tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng; cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu; cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém còn chậm, chi phí vốn còn cao.

Nếu những hạn chế này không sớm được khắc phục thì vấn đề tụt hậu càng xa hơn với các nước trong khu vực là hiện hữu ngày càng rõ nét. Ngoài ra, yêu cầu phát triển trong giai đoạn này phải đảm bảo mục tiêu kép phải vừa phát triển nhanh để bắt kịp với xu hướng thời đại, vừa phải tạo ra sự bền vững toàn diện cho đất nước.

Với ý nghĩa đó, Đại hội XIII yêu cầu phải: “Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”⁽¹⁰⁾. Điểm mới của Đại hội XIII là yêu cầu đổi mô hình tăng trưởng phải mạnh mẽ hơn, với những giải pháp đầy đủ, đồng bộ hơn có như vậy mới đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới với tầm nhìn mới mà Đại hội XIII đã đề ra: Phấn đấu đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Mặt khác, đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng không những xuất phát từ chính những yếu kém, bất cập nội tại như đã nêu trên, vấn đề còn xuất phát từ đặc điểm bối cảnh khu vực cũng như thế giới hiện nay. Điều này đã được thể hiện rõ trong Báo cáo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của Đại hội XIII: “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội”⁽¹¹⁾.

Với bối cảnh như vậy, nếu không nhanh chóng đổi mới mô hình tăng trưởng thì không những không tranh thủ được những thời cơ mới do xu hướng phát triển của thế giới trong điều kiện ngày nay mang lại mà còn tự biến những cơ hội đó thành những nguy cơ và thách thức mới cho đất nước.

Do đó, về động lực đổi mới mô hình tăng trưởng, Đại hội XIII xác định tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là việc ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là động lực để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, các lĩnh vực mang tính tổng thể nền kinh tế. Như vậy so với Đại hội XII, Đại hội XIII đã bổ sung và nhấn mạnh đến việc phải chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội và coi đây là cách thức để nền kinh tế luôn năng động, liên tục có cải thiện

về năng lực cạnh tranh, sức chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài, từ nội tại nền kinh tế để tạo ra dư địa cho tăng trưởng mới. Đại hội XIII đề ra chỉ tiêu đến năm 2025: Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 20% GDP; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP...

Về nguồn lực đổi mới mô hình tăng trưởng, Đại hội XIII xác định: “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, phát huy tối đa nội lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất”⁽¹²⁾. Đặc biệt, một trong những điểm mới của Đại hội XIII trong đổi mới mô hình tăng trưởng còn là nhấn mạnh vị trí của doanh nghiệp. Theo đó, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Về phương thức đổi mới mô hình tăng trưởng trước những yêu cầu mới, đòi hỏi mới của thực tiễn, Đại hội XIII bổ sung nhiều nhận thức mới, trong đó xác định: “Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập,... Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai”⁽¹³⁾. Coi đây là điều kiện tạo ra thể chế thị trường thực sự, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực và là cơ sở cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nhằm cụ thể hóa các nội dung đó, văn kiện Đại hội XIII nêu cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để đổi mới mô hình tăng trưởng, đó là:

Thứ nhất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô. Đây chính là điều kiện để thực hiện tốt đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Nếu nền tảng kinh tế vĩ mô không vững chắc; lạm phát không được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế không đảm bảo; cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước và nợ công không an toàn... thì không thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Thứ hai, đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước, cụ thể: “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công. Cơ cấu lại, phát triển lành mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”⁽¹⁴⁾. Trong đó, cơ cấu lại đầu tư công cần tiếp tục theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, cần cơ cấu lại thị trường bất động sản, thị trường đất đai, tài nguyên để một mặt đất đai, tài nguyên được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả cao; mặt khác nhằm tạo lập môi trường ổn định nhằm thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

Cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phải dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, các sản phẩm có tiềm năng, giá trị gia tăng cao, sức cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế

quốc tế. Cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nói chung để phát triển lực lượng doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, tăng cường gắn kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước. Do đó, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải chuyển từ “số lượng” sang “chất lượng” nhằm đảm bảo gắn kết với đổi mới mô hình tăng trưởng, vừa để khắc phục điểm yếu trong nhiều năm qua là sự thiếu gắn kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên chưa tạo ra được sự chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược.

Tiếp tục hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư sản xuất kinh doanh. Thực hiện giải pháp này sẽ huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực, khắc phục tư tưởng bao cấp, xin - cho, ỷ lại của các cấp, ngành, địa phương và trong xã hội. Từ đó mà nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng suất lao động.

Phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực là điều kiện tiên quyết để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Chuyển mạnh sang định hướng mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu không thể thành công nếu không có nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại chính là nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế. Đặc biệt chú

trọng xây dựng và phát triển đồng bộ, tạo bứt phá trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, chính phủ số, xã hội số. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN, internet băng thông rộng phủ 100% các xã, phát triển mạng 5G, xây dựng hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu ngành, vùng, địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

Thứ tư, phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số, có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thực nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới.

Thứ năm, phát triển khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam để thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Văn kiện Đại hội xin nhấn mạnh: xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh

tranh khu vực và quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%⁽¹⁵⁾.

Thứ sáu, đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, năng lực kiến tạo phát triển của nhà nước. Tiếp tục kiện toàn, tinh gọn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ công chức nhà nước các cấp, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp; thực hiện đúng vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật, bảo đảm chấp hành pháp luật nghiêm minh. Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh. Phấn đấu đến năm 2030, môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là một yêu cầu cấp bách của Việt Nam và yêu cầu này đã được thể hiện trong văn kiện Đại hội XIII về lĩnh vực kinh tế. Đây là một trong những “nhiệm vụ cơ bản, trọng yếu, có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước”⁽¹⁶⁾, đặc biệt là để hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia phát triển và thu nhập cao vào năm 2045 mà Đại hội XIII đã đề ra. Những quan điểm mới về đổi mới mô hình

tăng trưởng nêu ra trong Đại hội XIII không những có cơ sở khoa học, sáng suốt, bắt kịp nhu cầu thời đại, mà còn hợp lòng dân. Vì thế quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng sau Đại hội chắc chắn nhận được xung lực mạnh mẽ□

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr.104.

(2) *Sđd*, tr.107.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2016, tr. 64 - 66.

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG - ST, H, 2016, tr. 26.

(5) *Sđd*, tr. 87, 280.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 05-NQ/TW khóa XII ngày 01 - 11 - 2016 về một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức mạnh của nền kinh tế.

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, H. 2021, t. 1, tr.101 - 102.

(8) *Sđd*, t. 2, tr. 82 - 83.

(9) *Sđd*, tr. 85 - 86.

(10) *Sđd*, t.1, tr. 120.

(11) *Sđd*, tr. 208.

(12) *Sđd*, tr. 110 - 111.

(13) *Sđd*, tr. 215.

(14) *Sđd*, tr. 121.

(15) *Sđd*, tr. 240.

(16) Bài viết *Chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới* của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng.

Nguồn: Tạp chí Sinh hoạt lý luận.- 2021.- Số 4 (177).- Tr.5-9, 45.

THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM TỪ ĐẠI HỘI XII ĐẾN NAY

PGS, TS. NGUYỄN TẤN VINH

TS. VÕ HỮU PHƯỚC

Phó Giám đốc Học viện Chính trị khu vực II Học viện Chính trị khu vực II

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là đổi mới phương thức huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực theo hướng hợp lý và hiệu quả; chuyển cách thức tăng trưởng theo chiều rộng từ dựa chủ yếu vào tăng vốn, lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên sang tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu chủ yếu dựa vào sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh hiện nay, việc thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn liền với cơ cấu lại nền kinh tế là điều kiện tiên quyết để hướng tới phát triển bền vững.

Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là việc xác lập khuôn khổ chung, hay mô thức chung định hướng vận hành nền kinh tế trên cơ sở tối ưu hóa các nguồn lực của quốc gia với một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả, hiện đại, nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững.

Mô hình tăng trưởng theo chiều rộng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, thâm dụng lao động, phụ thuộc quá nhiều vào

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), năng suất lao động thấp, hiệu quả đầu tư không cao, nghĩa là chất lượng tăng trưởng thấp... là điều dễ nhận thấy của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.

Mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả, chất lượng của tăng trưởng, như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng năng suất lao động, nâng cao sự đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP), hướng hoạt động của nền kinh tế vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao, trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế của đất nước.

Cơ cấu lại nền kinh tế là việc hiện thực hóa cách thức vận hành nền kinh tế đã được lựa chọn. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, bởi để thực hiện việc đổi mới mô hình tăng trưởng, phải cơ cấu lại nền kinh tế, nhằm khắc phục khuyết điểm, hạn chế nảy sinh trong quá trình tăng trưởng; đồng thời, xây dựng một cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu của mô hình tăng trưởng. Trong điều kiện hiện nay, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế phải là quá trình hiện thực hiệu quả ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường. Đây là những yếu tố quan trọng nhất, cũng là những nét mới trong tư duy phát triển hiện đại.

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế là chủ trương lớn và được đề cập rõ nét từ Đại hội XI của Đảng (năm 2011): “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”⁽¹⁾.

Đến Đại hội XII (năm 2016), định hướng về mô hình tăng trưởng tiếp tục được phát triển, lấy phát triển chiều sâu là hướng chủ đạo và nâng cao tính bền vững, chú trọng chất lượng và số lượng. Đảng xác định, mô hình tăng trưởng là “kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững...”⁽²⁾.

Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) xác định quan điểm về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số⁽³⁾.

Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân

bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Triển khai nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP, ngày 21-2-2017, “Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 1 tháng 11 năm 2016, của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế” và “Nghị quyết số 24/2016/QH14, ngày 8 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020” (Nghị quyết số 27/NQ-CP). Tại Nghị quyết số 27/NQ-CP, Chính phủ đã có 16 nhóm nhiệm vụ với 120 nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành, địa phương. Giai đoạn 2016 - 2020, Quốc hội thông qua 26 luật nhằm hoàn thiện thể chế, tạo khung pháp lý cho quá trình cơ cấu lại toàn diện nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Tư duy, nhận thức và hành động trong thực hiện nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng đã chuyển biến tích cực.

Ngày 12-11-2021, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số

31/2021/QH15, “Về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025”, với mục tiêu tổng quát là hình thành cơ cấu hợp lý, hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực; giữa các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế; phát triển được nhiều sản phẩm quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao; tạo bứt phá về năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực và chuyên biến thực chất, rõ nét về mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế.

Kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2022

Giai đoạn 2016 - 2022, việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quan trọng, hoàn thành cơ bản các mục tiêu đề ra như sau:

Một là, củng cố vững chắc cân đối vĩ mô và kết cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua; trong đó, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt mức 6,01% (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011 - 2015). Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19, tốc độ tăng trưởng có xu hướng suy giảm và chỉ đạt 2,58%. Tuy vậy, Việt Nam vẫn là một trong số rất ít quốc gia duy trì tăng trưởng dương trong năm 2021 và thuộc nhóm nước tăng trưởng cao trên thế giới.

Đến năm 2023, GDP của Việt Nam tăng khoảng 5,05% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất giai đoạn 2011 - 2022 do nền kinh tế đã khôi phục trở lại. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 đạt khoảng 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. Với quy mô GDP như vậy, GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành đạt khoảng 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Như vậy, GDP bình quân đầu người ở nước ta đã tăng gấp nhiều lần sau gần 40 năm đổi mới, nâng bậc vị thế của Việt Nam trong khu vực cũng như thương mại và đầu tư toàn cầu.

Lạm phát cơ bản được kiểm soát và có xu hướng giảm; trong đó, lạm phát giảm từ mức 7,65% giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn 3,14% giai đoạn 2016 - 2020. Năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 1,84% so với bình quân năm 2020, đạt mục tiêu đề ra. Năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,25%, lạm phát cơ bản bình quân tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung.

Cách thức và chất lượng tăng trưởng liên tiếp được cải thiện: Năng suất lao động (NSLĐ) tăng đều qua các năm giai đoạn 2016 - 2020 và cả năm 2021. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng NSLĐ bình quân đạt 5,82%, cao hơn mức tăng 4,36% của giai đoạn 2011 - 2015. Năm 2021, mặc dù chịu nhiều tác động tiêu cực, đặc biệt là dịch bệnh COVID-19, tốc độ tăng NSLĐ vẫn đạt mức 4,71%, qua đó góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng tăng trưởng. Năm 2022 tăng

4,8%, cao hơn năm 2021 (4,7%), tuy nhiên chưa đạt mục tiêu đề ra (5,6%). Bình quân hai năm 2021 - 2022, NSLĐ tăng 4,65%/năm, thấp hơn mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2025. Trong năm 2023, theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện đáng kể.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo: Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 45,57% (vượt mục tiêu đặt ra là đóng góp của TFP vào tăng trưởng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 30 - 35%), cao hơn mức 32,88% của giai đoạn 2011 - 2015. Năm 2021, đóng góp của TFP vào tăng trưởng tiếp tục được duy trì và đạt khoảng 37,13%⁽⁴⁾.

Về cơ cấu ngành kinh tế cũng đạt kết quả khả quan. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm xuống, trong khi tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng lên. Cụ thể, tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống còn 11,88% năm 2022. Sự sụt giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP kéo theo sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất lao động cao hơn. Năm 2022, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

Khu vực kinh tế tư nhân có những dấu hiệu phát triển tích cực,

góp phần gia tăng vai trò của khu vực tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu vốn đầu tư trong tổng đầu tư toàn xã hội dịch chuyển tích cực. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước giảm từ mức trung bình 39,04% giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn 34,34% giai đoạn 2016 - 2020, năm 2021 giảm còn khoảng 24,7%; tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng từ mức 38,26% giai đoạn 2011 - 2015 lên 42,7% giai đoạn 2016 - 2020, năm 2021 tăng lên khoảng 59,5%. Khu vực kinh tế tư nhân tăng nhanh hơn trung bình 6,14% giai đoạn 2011 - 2015 lên mức trung bình 6,7% giai đoạn 2016 - 2020 và cải thiện tỷ trọng đóng góp vào GDP⁽⁵⁾.

Hai là, các nhiệm vụ trọng tâm trong cơ cấu lại nền kinh tế được thúc đẩy thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Cơ cấu lại đầu tư công: Giai đoạn 2016 - 2020, thể chế đầu tư công từng bước được hoàn thiện. Kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công được nâng cao, dần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải và giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản. Năm 2021, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được xây dựng và được Quốc hội ban hành; bảo đảm nguyên tắc, thứ tự ưu tiên, thu hồi dứt điểm số vốn ứng trước kế hoạch đã được tổng hợp, báo cáo trong giai đoạn trước; hoàn thành các dự án chuyển tiếp, giảm số dự án khởi công mới so với giai đoạn trước, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải... Cùng với đó, các giải pháp quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành được thực hiện, nâng cao ý thức, trách nhiệm của các bộ, cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh, phát huy hiệu quả hệ

thống thông tin quốc gia về đầu tư công trong công tác giao, phân bổ, báo cáo, điều chỉnh kế hoạch, bảo đảm công khai, minh bạch trong đầu tư công.

Năm 2022, tổng số vốn đầu tư công cần được giải ngân rất lớn với 542 nghìn tỷ đồng, nhiều hơn khoảng 110 nghìn tỷ đồng so với năm 2021. Trong năm 2023, giải ngân vốn đầu tư công hơn 579.848 tỷ đồng, đạt hơn 73% kế hoạch và đạt hơn 81% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (mức giải ngân của cùng kỳ năm 2022 tương ứng đạt lần lượt hơn 67% và hơn 75%)⁽⁶⁾.

Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được đẩy mạnh và thực chất hơn đồng thời được thực hiện một cách công khai, bảo đảm thực chất, hiệu quả, đúng pháp luật, từ đó số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, các doanh nghiệp được đánh giá đúng về nguồn lực, hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Mô hình quản lý, giám sát DNNN và vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp dần được hoàn thiện. Tổng giá trị vốn chủ sở hữu nhà nước được bảo toàn và phát triển, tỷ lệ DNNN có lãi tăng. Năm 2021, cơ cấu lại DNNN tiếp tục được xác định là một nhiệm vụ quan trọng và tập trung chỉ đạo thường xuyên, liên tục với việc ban hành các văn bản pháp luật về tình hình hoạt động, sắp xếp và đổi mới DNNN. Năm 2022, Chính phủ đặt mục tiêu thoái vốn tại 141 doanh nghiệp và cổ phần hóa 19 DNNN, có 5 DNNN được thực hiện sắp xếp lại; 21 DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện sắp xếp theo phương án riêng giai đoạn 2022 - 2025.

Cơ cấu lại ngân sách nhà nước và các tổ chức tín dụng được tích

cực triển khai, góp phần củng cố nền tảng tài chính vĩ mô, qua đó tạo thêm dư địa để thực hiện các giải pháp tài chính, tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp và người dân dưới tác động của dịch bệnh COVID-19.

Cơ cấu lại các ngành kinh tế được thực hiện theo hướng tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ; tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết, hình thành cơ cấu ngành, nội bộ ngành hợp lý hơn, thúc đẩy tăng năng suất⁽⁷⁾.

Một số khó khăn, hạn chế

Quá trình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2023 cũng gặp phải một số khó khăn, hạn chế sau:

Một là, mô hình tăng trưởng có thay đổi, nhưng chưa rõ nét, “chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao”⁽⁸⁾. Kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn một số rủi ro, nền tảng vĩ mô chưa thực sự vững chắc, nền kinh tế có độ mở cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, dịch bệnh gây đứt gãy nguồn cung khiến việc kiểm soát lạm phát trong nước tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức. Tốc độ tăng NSLĐ còn thấp; tăng NSLĐ vẫn chủ yếu do tăng cường độ vốn, đóng góp của tiến bộ khoa học - công nghệ vào tăng trưởng NSLĐ còn thấp.

Hai là, cơ cấu lại ba lĩnh vực trọng tâm (đầu tư công, DNNN, các tổ chức tín dụng) còn hạn chế, khó khăn.

Giải ngân vốn đầu tư công thấp, chậm được khắc phục. Tỷ lệ

giải ngân thấp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Một số bất cập trong công tác quản lý và thực hiện đầu tư công chậm được giải quyết, như cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong việc xử lý vướng mắc đầu tư công chưa hiệu quả; chưa có giải pháp căn cơ, xử lý dứt điểm, nhất là công tác giải phóng mặt bằng; công tác triển khai thực hiện chưa quyết liệt, người đứng đầu ở một số nơi còn chưa sâu sát, thiếu đôn đốc, kiểm tra...

Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm. Công tác xử lý một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả vẫn còn hạn chế. Một số dự án đã duy trì vận hành sản xuất, có sản phẩm, giải quyết việc làm cho người lao động, nhưng còn nhiều khó khăn, lỗ lũy kế lớn; một số dự án còn dở dang...

Việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém còn hạn chế. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng có xu hướng tăng trong năm 2021, từ mức 1,69% (cuối năm 2020) lên 1,92%⁽⁹⁾.

Ba là, tăng trưởng kinh tế và phát triển các ngành, lĩnh vực gặp rất nhiều khó khăn, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm: Hoạt động sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh COVID-19 đã lây lan, xâm nhập các khu công nghiệp, khu chế xuất. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp trong nước. Khu vực dịch vụ chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, chịu tác động nặng nề nhất vì dịch bệnh COVID-19. Tốc độ tăng năng suất lao động còn thấp, ứng dụng khoa học - công nghệ vào

tăng năng suất lao động chưa đạt hiệu quả. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành chưa bền vững...

Bốn là, khu vực kinh tế tư nhân còn chậm phát triển. Doanh nghiệp trong nước chủ yếu có quy mô vừa, nhỏ, sức cạnh tranh thấp, gặp rất nhiều khó khăn dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 kéo dài; chi phí sản xuất tăng cao do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển, logistics tăng và phát sinh chi phí phòng, chống dịch bệnh. Nhiều doanh nghiệp bị gián đoạn sản xuất, thiếu hụt lao động, doanh thu giảm mạnh, phải dừng sản xuất, chuyển đơn hàng tạm thời.

Năm là, năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 dù đã được cải thiện, nhưng mức năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng⁽¹⁰⁾.

Nhìn chung, lợi thế về nguồn lao động dồi dào, nhân công giá rẻ dần mất ưu thế, trong khi đó nguồn lực mới cho tăng trưởng là năng suất và chất lượng lao động, năng lực sáng tạo và tiềm lực khoa học - công nghệ chưa được phát huy hiệu quả. Các cơ quan quản lý nhà nước cần có chiến lược, giải pháp tổng thể để tạo chuyển biến đột phá trong việc giải quyết bài toán về tăng năng suất lao động.

Một số đề xuất, kiến nghị

Để tạo được sự đột phá cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần cụ thể hóa mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên

nền tảng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo đó, cần thống nhất đổi mới mô hình tăng trưởng luôn gắn liền với cơ cấu lại nền kinh tế và đây là một quá trình đổi mới không ngừng của nền kinh tế. Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ 3 nhiệm vụ trọng tâm, 3 khâu đột phá để phát triển kinh tế. Theo đó, cơ cấu lại nền kinh tế chính là phát huy hết lợi thế so sánh của từng ngành, địa phương để tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tạo ra thương hiệu Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, bên cạnh việc tiếp tục đặt ra yêu cầu về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế như giai đoạn trước đây, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn tới cần bổ sung một số quan điểm mới để đáp ứng yêu cầu của bối cảnh mới.

Thứ ba, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cần tập trung, quan tâm nhiều hơn đến tổ chức thực hiện. Theo đó, cần xác định các nhiệm vụ cụ thể, phân công rõ ràng cho các bộ, ngành, địa phương gắn với việc phát huy tính chủ động, sáng tạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phối hợp đi đôi với tăng cường đánh giá, kiểm tra, giám sát. Chính phủ cần theo dõi, đánh giá tình hình và kết quả cơ cấu lại nền kinh tế nói chung và cơ cấu lại trên phạm vi ngành, lĩnh vực và địa phương nói riêng□

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 107

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 87

(3) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 214 - 215

(4), (5) Trần Thị Hồng Minh - Nguyễn Văn Tùng: “Cơ cấu lại nền kinh tế: Nhìn lại giai đoạn 2016 - 2021 và những định hướng giai đoạn 2025 - 2030”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo điện tử*, ngày 8-2-2022, <https://kinhteva.dubao.vn/co-cau-lai-nen-kinh-te-nhin-lai-giai-doan-2016-2021-va-nhung-dinh-huong-giai-doan-2025-2030-21290.html>

(6) Xem: Phương Anh: “Giải ngân vốn đầu tư công cao kỷ lục”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 11-1-2024, <https://nhandan.vn/giai-ngan-von-dau-tu-cong-cao-ky-luc-post791530.html>

(7) Đặng Thị Thu Hoài - Nguyễn Văn Tùng: “Định hướng và giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*, ngày 21-8-2020, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM236564

(8) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 80

(9) Phạm Đông: “Xử lý các ngân hàng yếu kém hết sức khó khăn, cần có thời gian”, *Báo Lao động điện tử*, ngày 16-10-2023, <https://laodong.vn/thoi-su/xu-ly-cac-ngan-hang-yeu-kem-het-suc-kho-khan-can-co-thoi-gian-1255102.laod>

(10) Xem: Nguyễn Bích Lâm: “Việt Nam cần làm gì để nâng cao năng suất lao động?”, *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*, ngày 14-9-2023, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/viet-nam-can-lam-gi-de-nang-cao-nang-suat-lao-dong-119230913164524863.htm>

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2024.- Số 1.035.- Tr.59-64.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VIỆT NAM

PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 24-11-2021; Ngày phản biện: 20-12-2021; Ngày duyệt đăng: 17-1-2022.

Tóm tắt: Tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội là hai vấn đề có quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để phát triển xã hội tốt, ngược lại, nhờ có phát triển xã hội mà có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Bài viết phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội nhằm bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, vì mục tiêu phát triển con người toàn diện.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội là hai vấn đề có quan hệ qua lại rất khăng khít với nhau. Nói đến tăng trưởng kinh tế là nói đến sự gia tăng về lượng của nền kinh tế. Để một nền kinh tế có thể lớn hơn, giàu hơn trong một thời gian nhất định thì nền kinh tế đó phải có tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế chính là làm cho kinh tế lớn hơn lên theo năm tháng. Tăng trưởng kinh tế là làm cho đời sống vật chất của con người ngày càng được cải thiện. Phát triển xã hội là làm cho xã hội ngày một tốt đẹp hơn, tiến bộ và công bằng xã hội ngày càng được thực hiện tốt hơn. Phát triển xã hội làm cho cuộc sống của con người ngày một tốt hơn về mặt tinh thần và vật

chất. Phát triển xã hội xem xét dưới góc độ thành quả cuối cùng của sự tiến bộ xã hội gồm 4 nội dung chủ yếu: nâng cao mức sống dân cư; phát triển con người; xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội; công bằng xã hội trong phân phối thu nhập. Tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội có mối quan hệ qua lại, tác động và bổ trợ cho nhau.

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để có thể cải thiện đời sống của con người về mặt vật chất. Tuy nhiên, nếu chỉ có tăng trưởng kinh tế mà không có phát triển xã hội thì đời sống của con người cũng không thể phát triển đầy đủ được. Phát triển xã hội là điều kiện đủ để làm cho cuộc sống của con người thực sự được cải thiện và tốt đẹp hơn, thể hiện về mặt tinh thần của con người. Nếu chỉ có tăng trưởng kinh tế mà không có phát triển xã hội thì cuộc sống của con người về cơ bản cũng không thể có thay đổi và tốt lên được. Khi vật chất tăng lên nhưng xã hội lạc hậu, bất công, tiến bộ và công bằng không có thì thành quả tăng lên của vật chất, của kinh tế cũng tự tiêu tan. Bên cạnh đó, không tăng trưởng kinh tế tức là không có nguồn lực để thực hiện phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nên cũng không thể làm cho xã hội phát triển được. Như vậy, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội là hai phạm trù có quan hệ qua lại bổ trợ cho nhau cùng phát triển. Tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội là hai điều kiện cần và đủ cho một xã hội. Nếu thiếu một trong hai điều kiện thì điều kiện còn lại cũng khó trở thành hiện thực.

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về lượng của nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, muốn nền kinh tế lớn mạnh hơn thì trước tiên phải tăng lên về nguồn lực, tức là phải

có tăng trưởng kinh tế. Bất kỳ quốc gia nào muốn trở thành giàu có thì điều đầu tiên phải có tăng trưởng kinh tế cao liên tục, đây là vấn đề then chốt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhìn bề ngoài là sự tăng lên của chỉ số GDP, nhưng bên trong là sự lớn lên về chất, về nguồn lực, sức mạnh của các quốc gia đó. Một khi nền kinh tế lớn lên thì đất nước mới có nguồn lực để tiến hành các hoạt động khác tiếp theo. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần vô cùng quan trọng, là cái gốc của mọi vấn đề và là nền tảng để giải quyết các vấn đề khác trong xã hội. Những vấn đề như tạo việc làm, nâng cao mức sống của người dân, tăng cường phúc lợi xã hội, xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội chỉ có thể thực hiện được nếu có nguồn lực vật chất bảo đảm.

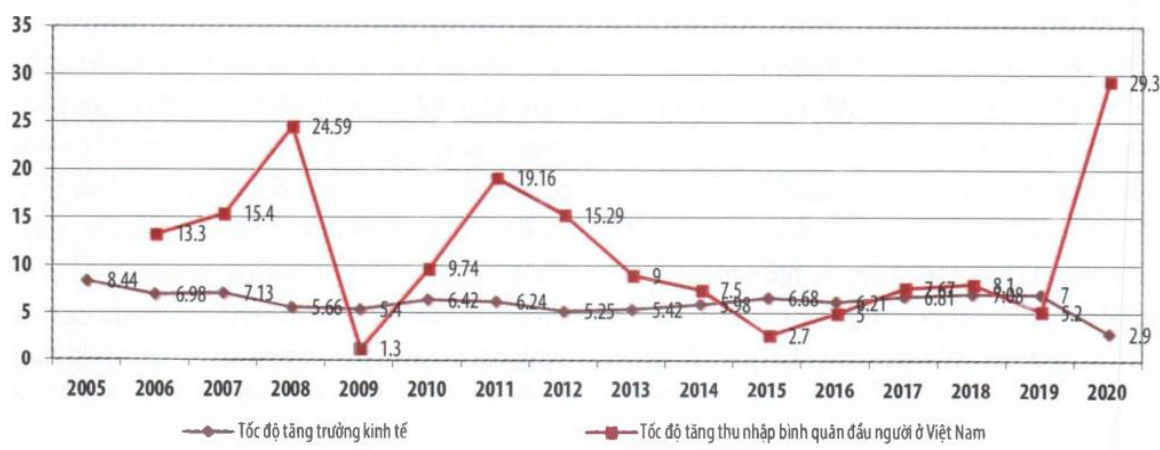
Đối với mọi quốc gia, tăng trưởng kinh tế đóng vai trò rất quan trọng. Đối với các nước nghèo, các nước đang phát triển thì tăng trưởng kinh tế lại càng trở nên vô cùng quan trọng. Tăng trưởng kinh tế chính là sự tăng lên của Y trong công thức dưới đây, trong đó Y là thu nhập quốc dân; C là tiêu dùng của người dân; I là đầu tư; G là chi tiêu của chính phủ; X là giá trị xuất khẩu; M là giá trị nhập khẩu.

$$Y = C + I + G + (X - M)$$

Như vậy, khi Y tăng lên có thể là sự tăng lên của C , I , G và X và một khi C tăng lên chính là có thể nâng cao mức sống của người dân, xóa đói giảm nghèo, tăng phúc lợi xã hội, làm tốt tiến bộ và công bằng xã hội... Công thức này nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tạo việc làm, nâng cao mức sống người dân và phúc lợi xã hội...

Đồ thị 1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế gắn liền với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam từ năm 2005 đến năm 2020. Tăng trưởng kinh tế là nền tảng để tăng thu nhập bình quân và cũng là nền tảng để nâng cao mức sống của người dân, xóa đói giảm nghèo...

Đồ thị 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam từ năm 2005 đến năm 2020



Nguồn: TCTK

Nhờ sự tăng trưởng liên tục trong nhiều năm, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam đã giảm rõ rệt, từ 58% vào năm 1993 giảm xuống chỉ còn 3,5% vào năm 2020. Tăng trưởng kinh tế gắn bó chặt chẽ và quan hệ tỷ lệ thuận với chỉ số phát triển con người (HDI); chỉ số người nghèo (HPI), chỉ số phát triển giới (GDI) có liên hệ chặt chẽ với chỉ tiêu GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Yếu tố để tạo nên các chỉ số HDI, HPI và GDI đều có GDP, GDP bình quân trên người và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế cao là điều kiện cho phép các nước nghèo có thể trở nên giàu có hơn, thu hẹp khoảng cách với các nước phát

triển. Trung Quốc là một điển hình rõ nét. Từ khi cải cách mở cửa đến nay, nền kinh tế Trung Quốc liên tục có tốc độ tăng trưởng cao (có nhiều năm tốc độ tăng trưởng trên 9-10%) nên đã đưa Trung Quốc trở thành nền kinh tế thứ hai thế giới. Đến cuối năm 2021, Trung Quốc đã có tổng tài sản 120 nghìn tỷ USD, giàu nhất thế giới (Mỹ là 90 nghìn tỷ USD). Các quốc gia đang phát triển với nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu sẽ khó lòng cải thiện được tình trạng kém phát triển của mình và giải quyết được các vấn đề xã hội nếu không có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm.

Chúng ta không chạy theo tăng trưởng kinh tế để đưa đến bất công, bất bình đẳng xã hội và hủy hoại môi trường. Nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn là vấn đề quan trọng hàng đầu và là hạt nhân của phát triển bền vững. Phát triển bền vững bao gồm bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội, bền vững về môi trường, trong đó tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thiết đầu tiên để thực hiện hai vấn đề tiếp theo. Nhờ có tăng trưởng kinh tế nên khối lượng của cải vật chất của dân cư tăng lên, thỏa mãn nhu cầu một cách đầy đủ hơn. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế đến mức độ nào đó sẽ làm cho nền sản xuất vượt qua ngưỡng tiêu dùng tối thiểu, chuyển sang sản xuất những loại hàng hóa cao cấp hơn, nâng cao mức độ hưởng thụ của người dân. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, để có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đòi hỏi phải đẩy nhanh số hóa nền kinh tế, phát triển kinh tế trên nền tảng công nghệ cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo

Tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở vật chất cho tiến bộ, văn minh. Với tốc độ tăng trưởng cao, quy mô GNP lớn, một quốc gia có thể

dành phần đáng kể của cải vật chất để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển văn hóa nghệ thuật. Quy mô GNP lớn còn cho phép nhà nước cung cấp các phúc lợi xã hội nhằm bảo đảm cho người dân có điều kiện hưởng thụ các quyền cơ bản của con người, qua đó tạo điều kiện bình đẳng và tự do hơn cho con người. Nếu không có tăng trưởng kinh tế thì không thể có nguồn lực dành cho quỹ phúc lợi và an sinh xã hội.

Sức mạnh và vị thế quốc gia chỉ có thể được tăng lên khi có tăng trưởng kinh tế cao liên tục. Tăng trưởng kinh tế không chỉ tăng tích lũy cho đầu tư để mở rộng sản xuất, phát triển khoa học, công nghệ, mà còn tạo điều kiện tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, mở rộng sự tham gia của quốc gia vào các tổ chức quốc tế...

Ngày nay, các quốc gia đã nhận thức đầy đủ tầm quan trọng đặc biệt của tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các nước đều hiểu rõ khi lựa chọn tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, cụ thể là: tăng trưởng không tạo ra việc làm mới; tăng trưởng chỉ đem lại lợi ích cho một bộ phận nhỏ người giàu, điều kiện sống của phần đông người nghèo không được cải thiện; tăng trưởng không gắn với sự cải thiện về dân chủ; tăng trưởng nhưng đạo đức xã hội bị suy thoái; tăng trưởng nhưng hủy hoại môi trường sống của con người. Chính vì thế, hiện nay các quốc gia ít bàn đến tăng trưởng một cách đơn thuần về mặt kinh tế, mà quan tâm gắn tăng trưởng với mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là một khái niệm phát triển bền vững được các quốc gia hiện nay sử dụng. Phát triển bền vững hàm ý nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, duy trì trong thời gian dài, gắn với đó là quá trình

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và bảo đảm tiến bộ xã hội, tự do cho mỗi người. Vấn đề phát triển xã hội được các quốc gia quan tâm và tiến hành thực hiện song song với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thực tế cho thấy, có nhiều nước trong một số giai đoạn phát triển của mình chỉ quan tâm đến tăng trưởng kinh tế, không quan tâm đúng mức đến phát triển xã hội nên nền kinh tế của các quốc gia đó có mức tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng CNH, HĐH, nhưng nhiều vấn đề xã hội phức tạp nảy sinh, như tình trạng đói nghèo tuyệt đối của một bộ phận không nhỏ dân cư không được cải thiện, dẫn đến phân hóa giàu nghèo cao, tội phạm và tệ nạn xã hội phát sinh khắp mọi nơi, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt hơn.

Trong trường hợp như vậy, mức GDP bình quân đầu người đã che giấu mức chênh lệch thu nhập và đời sống thực tế giữa các bộ phận dân cư. Thực tế cho thấy, một số quốc gia có GDP bình quân đầu người cao, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng bên cạnh một số ít người đặc biệt giàu có, thì còn lại là phần đông dân cư sống trong cảnh đói nghèo cùng cực đã dẫn đến sự bất bình đẳng, bất công quá mức. Điều này là nguy cơ đưa đến bất ổn xã hội - chính trị, nguy cơ sụp đổ chế độ chính trị và ảnh hưởng vô cùng không tốt tới môi trường kinh doanh, cản trở sự phát triển kinh tế. Mùa xuân Ả Rập là một thí dụ điển hình đối với các nền kinh tế tăng trưởng kinh tế nhưng phát triển xã hội, bảo vệ môi trường có nhiều hạn chế.

Phát triển xã hội là một vấn đề đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia. Thực tế cho thấy, xã hội ổn định, đồng thuận và phát triển là

những đặc điểm nổi trội thể hiện tính bền vững của xã hội phát triển và có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế bền vững. Trong bất kỳ trình độ phát triển nào của kinh tế cũng luôn có những vấn đề xã hội nảy sinh cần giải quyết. Nhiều vấn đề xã hội nếu không được giải quyết kịp thời cùng với tăng trưởng kinh tế thì rất dễ trở thành tác nhân gây cản trở mạnh mẽ đối với tăng trưởng kinh tế. Thực tiễn ở nhiều quốc gia có thể thấy, nếu xã hội chứa đựng nhiều mâu thuẫn, tiến bộ và công bằng xã hội không được giải quyết tốt thì khả năng ổn định để đạt tăng trưởng kinh tế cao là rất thấp. Hơn nữa, nếu vấn đề xã hội xảy ra biến động thì thành tựu tăng trưởng kinh tế cao cũng sẽ bị xóa sạch.

Muốn tăng trưởng kinh tế cao, bền vững đòi hỏi phải quan tâm phát triển xã hội. C.Mác đã khẳng định: “Bản thân xã hội sản xuất ra con người với tính cách là con người như thế nào thì nó cũng sản xuất ra xã hội như thế”⁽¹⁾. Trong tính hiện thực của nó, con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, cho nên phát triển xã hội chính là phát triển con người, đem đến cho con người ấm no, tự do, hạnh phúc. Theo Hồ Chí Minh: đem lại hạnh phúc cho con người là một trong những giá trị quan trọng nhất của sự phát triển xã hội ở Việt Nam và xây dựng CNXH chính là làm cho nhân dân được ấm no, tự do, hạnh phúc. Phát triển xã hội chính là quan tâm đến: không ngừng nâng cao mức sống dân cư; phát triển con người; xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội; công bằng trong phân phối thu nhập. Đây là 4 yếu tố tạo nên phát triển xã hội bền vững. Con người được phát triển, được sống trong một xã hội tiến bộ và công bằng, văn minh, con người có khả năng sáng tạo cao và tạo nên tăng trưởng kinh tế cao. Xã hội an bình,

văn minh, hiện đại, tiến bộ và công bằng xã hội được bảo đảm, môi trường xanh, sạch, đẹp sẽ là nguồn lực và động lực lớn để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Ngược lại, con người sống trong nghèo đói, bần hàn, xã hội kém phát triển sẽ khó có khả năng sáng tạo và càng khó có điều kiện để tạo ra tăng trưởng kinh tế. Hoặc nếu có tăng trưởng kinh tế thì các mâu thuẫn xã hội cũng sẽ làm triệt tiêu thành quả của tăng trưởng kinh tế. Việc không ngừng nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống và môi trường sống cho con người là vô cùng quan trọng trong phát triển xã hội. Tức là bên cạnh nâng cao đời sống vật chất cần phải không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của con người. Chỉ có thực hiện được hai mặt của một vấn đề thì mới có thể thành công trên con đường phát triển. Do vậy, phát triển xã hội là một nhu cầu tất yếu khách quan, là điều kiện đủ để bảo đảm cho tăng trưởng kinh tế cao và cho xã hội ngày càng trở nên văn minh, hiện đại, con người được sống trong ấm no, tự do, hạnh phúc. Để đẩy mạnh sự phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay cần đẩy mạnh phát triển xã hội số, quản lý xã hội trên nền tảng công nghệ số.

Trong bài viết *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, ngày 16-5-2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “*Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển.* Điều đó có nghĩa là: không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới

thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Trái lại, *mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những người có hoàn cảnh khó khăn*. Đây là một yêu cầu có tính nguyên tắc để bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽²⁾.

Như vậy, có thể thấy tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội là hai mặt của một vấn đề, đều rất cần quan tâm phát triển. Nền kinh tế chỉ có thể phát triển khi và chỉ khi đạt được thành công cả ở tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội□

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.169.

(2) Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-4630>.

Tài liệu tham khảo:

1. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
2. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
3. PGS, TS Lê Quốc Lý: *Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2022.- Số 527.- Tr.45-49.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. TRỊNH THỊ HẠNH
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa có mối quan hệ biện chứng, thể hiện ở chất lượng phát triển bền vững của quốc gia. “Nếu phát triển kinh tế để xây dựng nền tảng vật chất thì phát triển văn hóa để tạo dựng nền tảng tinh thần của xã hội”⁽¹⁾. Trên cơ sở vận dụng linh hoạt, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước thực hiện các quan điểm, chủ trương và giải pháp kịp thời, đúng đắn để giải quyết hài hòa mối quan hệ này. Đây là đòi hỏi cấp thiết và lâu dài trong công cuộc đổi mới đất nước, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay.

1. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh về mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa với kinh tế. Người cho rằng: “Văn hóa là một kiến trúc thượng tầng; nhưng cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến thiết rồi, văn hóa mới đủ điều kiện phát triển được”⁽²⁾. Phát triển kinh tế luôn có sự nâng đỡ của văn hóa; văn hóa tuyệt đối không phải là vật phái sinh hoặc thứ yếu, mà văn hóa luôn có ảnh hưởng tích cực đến sự phát

triển kinh tế. Bởi lẽ, văn hóa là lĩnh vực có khả năng huy động và tạo ra động lực tinh thần lớn mạnh góp phần xây dựng kinh tế và phát triển xã hội. “Văn hóa không thể đứng ngoài phát triển. Nó nằm bên trong, là nhân tố nội sinh, vừa là mục tiêu, vừa là động lực và điều tiết của sự phát triển”⁽³⁾. Kinh tế chính là cơ sở, điều kiện cho sự hình thành và phát triển văn hóa: “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hóa. Vì sao không nói phát triển văn hóa và kinh tế. Tục ngữ ta có câu: có thực mới vực được đạo, vì thế, kinh tế phải đi trước. Phải phát triển kinh tế và văn hóa để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ta”⁽⁴⁾. Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa chính là nội dung then chốt của chiến lược phát triển bền vững. Vì vậy, phát triển văn hóa là nhiệm vụ tất yếu để thực hiện nhiệm vụ cơ bản là tăng trưởng kinh tế, nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Trên cơ sở vận dụng linh hoạt, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã từng bước đề ra những quan điểm, chủ trương và giải pháp kịp thời, đúng đắn để xử lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa qua các kỳ Đại hội. Đảng ta đã thường xuyên khẳng định chủ trương và quan điểm có ý nghĩa bao trùm là phải kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa trong từng giai đoạn lịch sử. Ngay từ những năm đầu đổi mới, Đảng ta đã xác định luôn giữ vững mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; coi tăng trưởng kinh tế là cơ sở để thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa. Quan điểm đó được Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh: “Gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;

phát huy nhân tố con người, lấy nhân dân làm trung tâm; phát huy vai trò của văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực của sự phát triển”⁽⁵⁾. Như vậy, Đảng luôn chủ trương phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa. Hai mục tiêu này có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, tăng trưởng kinh tế là cơ sở, làm tiền đề và điều kiện cho nhau, ngược lại, phát triển văn hóa là điều kiện quan trọng thúc đẩy và bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững của đất nước.

2. Thực trạng và một số vấn đề đặt ra trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa ở Việt Nam hiện nay

Sau gần 40 năm đổi mới đất nước, việc thực hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa đã đạt được những thành tựu quan trọng. Xác định rõ nền kinh tế ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều chính sách phát triển giáo dục, khoa học, y tế, văn hóa; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, y tế. Chính nhờ đổi mới tư duy về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội nên kinh tế đất nước tăng trưởng khá nhanh trong nhiều năm qua. Đặc biệt, với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, đất nước ta đã vượt qua những khó khăn về kinh tế, xã hội do đại dịch COVID-19 mang lại. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người của Việt Nam tăng trưởng năm 2022 đạt 8,02%, cao nhất giai đoạn 2011-2022. Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, tổng tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước là 9,35%, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 5,2% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%. Theo báo cáo, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt

Nam là 0,703 vào năm 2021, tăng hai bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu, lên vị trí 115/191 quốc gia, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Điều này cho thấy, kinh tế, xã hội của nước ta đang tiếp tục phát triển và là điểm sáng thứ hai châu Á về tốc độ tăng GDP, cải thiện về thu hút FDI, vốn gián tiếp, kiều hối và phát triển du lịch, nông nghiệp và một số ngành công nghiệp phụ trợ gắn với xuất khẩu.

Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên nhân khách quan và chủ quan, tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa của nước ta vẫn còn tồn tại những hạn chế, yếu kém. Nổi bật đó là: việc tổ chức triển khai thực hiện quan điểm gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa còn chưa đồng bộ và triệt để; thành quả trong lĩnh vực văn hóa phát triển chưa tương xứng với những thành quả trong tăng trưởng kinh tế, những biểu hiện “suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ vẫn còn diễn biến phức tạp”⁽⁶⁾, tham nhũng xảy ra ở hầu hết các ngành, các cấp, thậm chí ở ngay trong các cơ quan có chức năng chống tham nhũng và bất cập trong giáo dục... đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, cũng như phát triển văn hóa của đất nước.

Từ thực trạng trên, đặt ra một số vấn đề trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa ở Việt Nam hiện nay như sau:

Một là, vấn đề dân số: với quy mô dân số gần 100 triệu dân, Việt Nam đang đứng trước những thách thức có thể ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển chung của đất nước. Dân số đông là một thị trường lớn, hấp dẫn đầu tư, mang lại nguồn lợi về mặt số lượng lao động cho phát triển song cũng chứa đựng thách thức rất lớn về chất lượng lao

động, về an ninh lương thực, giáo dục và đào tạo, môi trường... Để tăng trưởng kinh tế chúng ta đang cần rất nhiều lao động có kỹ năng để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhưng số người thất nghiệp trong lao động không chỉ đặt ra vấn đề về giải quyết việc làm mà còn an ninh xã hội, tệ nạn bắt nguồn từ nạn thất nghiệp. Vấn đề đặt ra cho tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa ở Việt Nam là phải có chính sách kiểm soát hiệu quả đối với việc gia tăng dân số.

Hai là, vấn đề giáo dục: là hoạt động không thể thiếu đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Trong đó, sản phẩm của giáo dục là con người, là yếu tố đặc biệt quan trọng trong quá trình sản xuất tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Muốn có sự tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa đòi hỏi phải có một nguồn nhân lực chất lượng cả về thể chất và trí tuệ nhằm phát triển đất nước. Chỉ thông qua giáo dục mới có thể lựa chọn những mô hình phù hợp với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Vì vậy, khi giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, Đảng và Nhà nước ta cần phải đặc biệt quan tâm đến giáo dục, khắc phục tình trạng yếu kém, hạn chế trong các chiến lược phát triển của nền giáo dục Việt Nam. Bên cạnh đó, phải xây dựng thành công xã hội học tập, học tập suốt đời theo phương châm hiện đại, tiên tiến, mở rộng hệ thống đào tạo theo hướng chuyển đổi số, mở rộng và phát triển thị trường công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, gia tăng thu nhập quốc dân, phát triển văn hóa, xã hội.

Ba là, vấn đề tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế: Hiện nay, nước ta thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tăng trưởng kinh tế, phát triển văn

hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế thị trường đã góp phần khơi dậy các tiềm năng kinh tế, tạo điều kiện phát triển cho các thành phần kinh tế, xã hội, đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, mặt trái của cơ chế thị trường đã gây ra sự bất bình đẳng, sự bất công, dẫn đến sự phân hóa xã hội sâu sắc, hiện tượng suy thoái đạo đức, lối sống lan rộng, làm biến dạng thang giá trị văn hóa dân tộc. Các quy luật kinh tế, cạnh tranh, đặc biệt là quy luật giá trị không chỉ tác động đến kinh tế, đe dọa sự tăng trưởng kinh tế, những giá trị văn hóa tốt đẹp, thúc đẩy chủ nghĩa thực dụng, làm rối loạn sự tiến bộ và công bằng xã hội. Điều đó đòi hỏi đất nước phải phát huy mặt tích cực và hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường, duy trì sự ổn định và phát triển xã hội. Cơ chế thị trường vận hành có rất nhiều vấn đề đặt ra trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam. Trong đó, nổi bật là vấn đề xây dựng một hệ giá trị chưa đủ bao quát các lĩnh vực quan trọng của đời sống. Thay vào đó, còn xảy ra tình trạng lệch chuẩn, không tạo được mối liên hệ nội tại, phổ biến trong tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa.

Để thực hiện và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội, nhất định chúng ta phải xây dựng môi trường xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với một hệ giá trị thật sự tiến bộ. Đồng thời, cùng với sự định hướng tích cực của nhà nước xã hội chủ nghĩa thì vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa mới được định hướng chủ nghĩa nhân văn cao cả, vì những giá trị của con người và thực hiện “sự phát triển tự do của mỗi con người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”⁽⁷⁾.

Bốn là, vấn đề chống tham nhũng: Vấn đề chống tham nhũng được dư luận xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng, các văn kiện của Đảng đề cập đến như “một thứ bệnh dịch” nổi cộm. Còn tồn tại tham nhũng thì kinh tế không thể phát triển bền vững, không thể nói xã hội có sự phát triển văn hóa, có tiến bộ và công bằng xã hội được. Mặc dù, “công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng được lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện quyết liệt, toàn diện, đi vào chiều sâu, với quyết tâm chính trị rất cao, không có vùng cấm, không có ngoại lệ và đạt nhiều kết quả quan trọng, rõ rệt, được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao và quốc tế ghi nhận”⁽⁸⁾. Tuy nhiên, những con số “biết nói” về tội phạm tham nhũng thời gian gần đây đã xâm hại đến uy tín của bộ máy nhà nước, đến công bằng xã hội, làm giảm sút niềm tin, cản trở các nỗ lực giảm nghèo và phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Do đó, trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, Đảng và Nhà nước ta cần tiếp tục thực hiện quyết liệt và triệt để nhiệm vụ đấu tranh vô cùng khó khăn, phức tạp này, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi nạn tham nhũng, củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân với Đảng trong tình hình mới.

Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa có rất nhiều vấn đề Đảng và Nhà nước ta cần phải quan tâm, chú ý cả về mặt lý luận và thực tiễn liên quan tới rất nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội của đất nước. Các vấn đề này phải gắn liền với việc đưa ra và thực hiện các giải pháp trực tiếp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa hiện nay. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa là điều kiện của sự phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay. Theo đó, tăng trưởng kinh tế đều phải hướng tới phát triển văn hóa,

thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; mỗi chính sách phát triển văn hóa, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”□

(1) Phạm Duy Đức, *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong xây dựng và phát triển đất nước*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 11, 2017, tr.56.

(2) Hồ Chí Minh, *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội, 1997, tr.320.

(3) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2002, tr.431.

(4) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2002, tr.59.

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.99.

(6), (8) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.223, 206.

(7) *C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.628.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Thị Thanh Hà, *Kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 2 (99), 2016, tr 3-7.

2. Nguyễn Thị Thanh Nga, *Sự tác động giữa văn hóa và kinh tế trong thời đại ngày nay*, tapchicongsan.org.vn, 20-1-2015.

3. Phạm Xuân Nam, *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ*, tapchicongsan.org.vn, 26-9-2011.

Nguồn: Tạp chí Văn hóa nghệ thuật.- 2023.- Số 524.- Tr.35-37.

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS, TS. PHẠM THỊ KHANH
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng, thúc đẩy nhau cùng tồn tại và phát triển. Trên thế giới, có nhiều mô hình kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Song, kết hợp tăng trưởng kinh tế song hành với tiến bộ, công bằng xã hội là mô hình tất yếu, hướng tới phát triển xã hội hiện đại, văn minh. Đảng, Nhà nước ta đã và đang thực hiện tốt mục tiêu kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội từ đầu, ngay trong từng bước đi, “làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Nhưng các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội luôn tìm mọi cách xuyên tạc, bóp méo kết quả đạt được của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta. Việc làm sáng tỏ mối quan hệ, mô hình và giải pháp bảo đảm kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn.

Từ khóa: Kinh tế; Tăng trưởng kinh tế; Xã hội tiến bộ; công bằng xã hội; Việt Nam.

1 ● Trong phát triển nền kinh tế thị trường, tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. *Tính thống nhất*, thể hiện ở chỗ tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội đều vì sự tiến bộ của con người, do con người. Tăng trưởng kinh tế dài hạn là điều kiện vật chất thực hiện tiến bộ, công bằng, nâng cao phúc lợi xã hội, tránh được sự nghèo khổ cùng cực. Tiến bộ, công bằng xã hội được thực hiện tốt sẽ tạo động lực khuyến khích mỗi chủ thể vươn lên, nâng cao trình độ tri thức, sáng tạo, năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế có chất lượng, dài hạn. *Tính mâu thuẫn*, thể hiện trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu của đa số chủ thể là lợi ích kinh tế. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng cao, họ chỉ quan tâm đến phân bổ nguồn lực sản xuất đem lại lợi nhuận cao nhất, không quan tâm đến phân bổ nguồn lực sao cho công bằng nhất. Nguồn lực hạn hẹp nên phải cân nhắc lựa chọn mục tiêu kinh tế hay xã hội. Nếu tăng đầu tư cho kinh tế, tất yếu phải giảm nguồn lực xã hội. Tăng chi cho xã hội, vượt quá khả năng của nền kinh tế sẽ triệt tiêu động lực phát triển. Nhà nước phải đóng vai trò định hướng, kết hợp hài hòa, hợp lý mục tiêu kinh tế, xã hội.

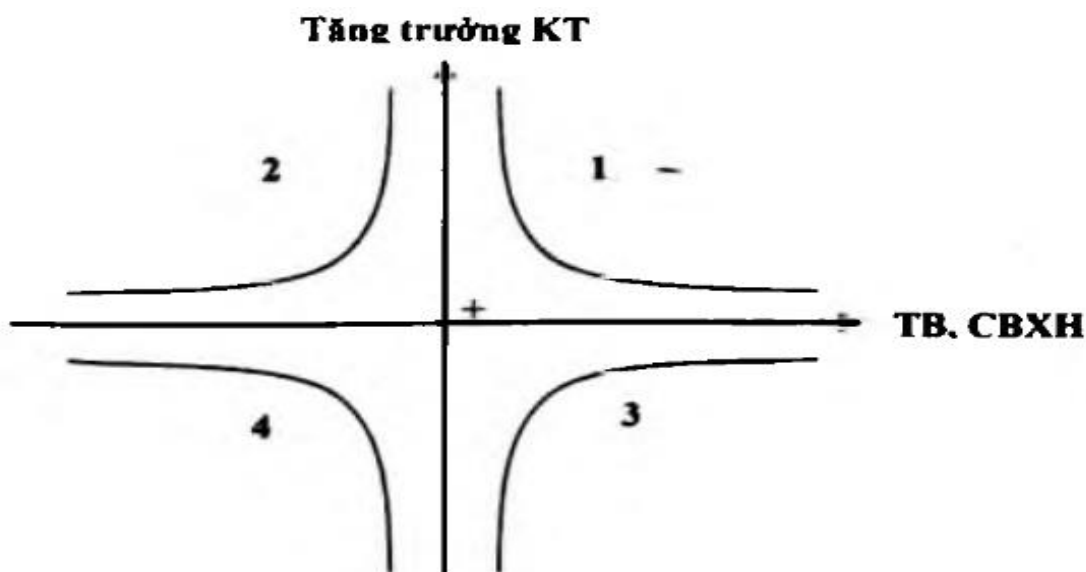
Đồ thị (Hình 1) phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, thể hiện ở 4 mô hình sau:

Mô hình 1: Tăng trưởng kinh tế kết hợp đồng thời với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Ngay từ *đầu vào* quá trình sản xuất, mọi chủ thể trong xã hội có cơ hội tiếp cận tới các nguồn lực; *trong sản xuất*, chú trọng bảo đảm chế độ, chính sách lao động, việc làm, thu nhập, an toàn sản xuất... gắn với phân phối *kết quả đầu ra*. Mọi người

được thụ hưởng thành tựu tăng trưởng, xã hội không có người nghèo cùng cực. Mô hình này xuất hiện ở các nước phát triển nền kinh tế thị trường xã hội như: Bắc Âu (bảo đảm cho xã hội công bằng, dân chủ, tự do).

Mô hình 2: Nguồn lực tập trung cho tăng trưởng kinh tế, ít quan tâm đến tiến bộ, công bằng xã hội. Có những nền kinh tế tăng trưởng kinh tế cao nhưng không gắn kết hợp lý tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng, dẫn đến bất bình đẳng, phân tầng xã hội sâu sắc. Không ít nền kinh tế phát triển cao, thậm chí rất cao nhưng vẫn có bộ phận nghèo khổ cùng cực, vô gia cư...

Hình 1: Mô hình kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội



Mô hình 3: Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, ngay cả khi nền kinh tế không có, thậm chí tăng trưởng âm. Nhà nước thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội qua phân phối, chia đều lượng của cải ít ỏi, sẵn có hoặc vay nợ từ bên ngoài. Mô hình này rất thiếu bền vững, nếu thiếu

định hướng chiến lược, không quyết liệt khắc phục hiệu quả sự trì trệ, yếu kém thì sớm muộn nền kinh tế cũng bị khủng hoảng.

Mô hình 4: Thể hiện nền kinh tế không có hoặc tăng trưởng âm, tiến bộ, công bằng xã hội hạn chế, gây ra bất ổn cả về kinh tế, xã hội... Mô hình này xuất hiện ở nước kém phát triển, luôn xảy ra chiến tranh, nội chiến; xã hội xung đột, môi trường bị hủy hoại...

Về lý thuyết, mô hình 1 là lý tưởng nhất, thể hiện ý chí, quyết tâm chiến lược của đảng cầm quyền, nhà nước vận hành nền kinh tế thị trường vì mục tiêu con người và do con người; gắn kết hài hòa, hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội; hướng tới thực hiện tốt nhất (trong điều kiện có thể) các mục tiêu thiên niên kỷ về phát triển bền vững. Mô hình chỉ ra không phải chờ đến khi kinh tế phát triển ở trình độ cao mới thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội mà phải kết hợp song hành, hợp lý tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, ngay từ đầu, trong suốt quá trình phát triển. Việc phân tích các mô hình kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội như trên chỉ mang tính chất tương đối.

Tại Việt Nam, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là tất yếu khách quan, bảo đảm phát triển bền vững, bởi vì: *Một là*, bản chất xã hội phát triển thể hiện sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội là tự nhiên. Để xã hội phát triển cần hoạt động kinh tế, tạo ra của cải, vật chất, phục vụ con người. Trong dài hạn, xã hội sẽ không thể tồn tại khi không có sản xuất, hoặc sản xuất không phát triển; môi trường xã hội trì trệ, thiếu ổn định; con người, trực tiếp là người lao động với thể lực ốm

yếu, tri thức hạn hẹp, phẩm chất và nhân cách lệch lạc... Do đó, bất cứ nền kinh tế nào được gọi là phát triển bền vững, tất yếu phải kết hợp hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. *Hai là*, lịch sử phát triển trên thế giới, thực tiễn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sinh động ở Việt Nam đã chứng minh, ở đâu, khi nào Đảng lãnh đạo, Nhà nước vận hành chính sách, chú trọng gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội thì ở đó có phát triển bền vững; chủ thể kinh tế, người dân bình đẳng lựa chọn cơ hội tiếp cận tới nguồn lực, thụ hưởng thành quả tăng trưởng kinh tế. *Ba là*, yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế, tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, biến đổi khí hậu toàn cầu, “cú sốc” từ dịch bệnh... đòi hỏi các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam phải đồng lòng, phối kết hợp bảo đảm phát triển hài hòa, hợp lý và bền vững giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, khu vực và thế giới...

Thời gian qua, xuất hiện quan điểm xuyên tạc đường lối kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta. Chẳng hạn có quan điểm cho rằng: Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, kinh tế không phát triển, đất nước ngày càng lún sâu vào xu thế lụn bại... khủng hoảng toàn diện. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cụm từ “mơ hồ, chấp vá”; là hai chủ đề mâu thuẫn nhau, không thể dung nạp, thể hiện sự bảo thủ, trì trệ, bế tắc của người cộng sản; chỉ có thể xây dựng thành công nền kinh tế thị trường khi từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa... Phân biệt trong phân bổ nguồn lực giữa các vùng; thu ngân sách nhà nước bất

bình đẳng, thiếu công bằng, “vất kiệt sức” một số địa phương để “nuôi nấng” nhiều tỉnh, thành khác. Chính sách kết hợp tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, giảm nghèo là lỗi thời; không quan tâm đến “cái nôi” cách mạng, vùng sâu, vùng xa... Gần như, chủ nghĩa xã hội thử nghiệm ở nơi nào cũng gây ra đau khổ, tham nhũng,... Như vậy, các đối tượng thù địch ráp tâm khiêu khích, chống phá đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gây hoang mang, dao động, làm mất niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước... Luận điệu trên đây là thiếu căn cứ khoa học và xuyên tạc sự thật.

2. Thực tế là, kể từ khi thành lập đến nay, Đảng ta luôn giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; làm cho dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; đó chính là hướng đích, mục tiêu kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội của Việt Nam. Đại hội VI (năm 1986), Đảng ta chỉ rõ: “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế”⁽¹⁾; “...trong khuôn khổ của hoạt động kinh tế, chính sách xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, là một nhân tố quan trọng để phát triển sản xuất. Do đó, *cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định được những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên*”⁽²⁾. Mặc dù, Đảng ta *chưa dùng thuật ngữ* tăng trưởng kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội nhưng bản chất thể hiện rõ sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội VII (năm 1991) của Đảng khẳng định: “Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định

hướng xã hội chủ nghĩa là *cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước* bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác”⁽³⁾. “Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội [...] Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế”⁽⁴⁾. “Tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”⁽⁵⁾. Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, trong đó nhấn mạnh: “...*cải biến căn bản tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển, chiến thắng những lực lượng cản trở việc thực hiện mục tiêu đó, trước hết là các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*”⁽⁶⁾; kết hợp song hành giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội; không chờ đến khi kinh tế phát triển ở trình độ cao mới thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Đại hội VIII (năm 1996) khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, [...] Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu [...] Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư./ - Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”, nhân hậu, thủy chung”⁽⁷⁾; hướng tới mục tiêu không ai nghèo khổ cùng cực, bị bỏ lại phía sau. Tại Đại hội IX (năm 2001), Đảng chủ

trương: “*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*”⁽⁸⁾; “Tăng nhanh năng suất lao động xã hội và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng tích lũy cho đầu tư phát triển./ Các vùng kinh tế trọng điểm có nhịp độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung, đóng góp lớn vào tăng trưởng của cả nước và lôi kéo, hỗ trợ các vùng khác, nhất là các vùng có nhiều khó khăn, cùng phát triển”⁽⁹⁾. Từ đó, đập tan luận điệu xuyên tạc của thế lực thù địch cho rằng nước ta đang tồn tại bất bình đẳng, thiếu công bằng trong huy động, phân bổ nguồn lực... Đại hội X (năm 2006) của Đảng chỉ rõ: “...giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng [...] Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục...”⁽¹⁰⁾. Đại hội XI (năm 2011) nhấn mạnh: “*Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối”⁽¹¹⁾. Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm và con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. “*Chính sách xã hội* đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân [...] kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách”⁽¹²⁾. Đại hội XII (năm 2016), Đảng nhấn mạnh: “...cơ cấu lại tổng thể và đồng bộ nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng”⁽¹³⁾;

“Gắn kết hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ, cải thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh”⁽¹⁴⁾. “Thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc, lồng ghép hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, từng ngành, địa phương [...] Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, nhất là các vùng đặc biệt khó khăn và có chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong đồng bào dân tộc thiểu số”⁽¹⁵⁾.

Quá trình phát triển tư duy của Đảng ta triển khai trên thực tế đã đem lại những thành tựu to lớn:

Một là, tăng trưởng kinh tế cao, liên tục và dài hạn. Năm 1980, tăng trưởng kinh tế nước ta ở mức âm (-1,5%), giai đoạn 1986-1990 tăng lên 4,4%; 1991-2000 đạt 7,6%; 2001- 2010 đạt 7,26%⁽¹⁶⁾; 2011-2015 đạt 5,91%⁽¹⁷⁾; 2011-2020 tăng lên khoảng 6,71% (dự kiến)⁽¹⁸⁾, xếp vào nhóm nước tăng trưởng hàng đầu thế giới. Quy mô nền kinh tế tăng khá nhanh: Năm 1989 chỉ có 6,3 tỷ USD⁽¹⁹⁾, sau 30 năm, tăng lên 266,5 tỷ USD (năm 2019)⁽²⁰⁾. Năng lực nội sinh được tăng cường, là cơ sở vật chất để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Hai là, thu nhập bình quân/người/năm cải thiện rõ rệt. Năm 2007 chỉ đạt 919 USD⁽²¹⁾ còn là nước kém phát triển; năm 2019 tăng lên khoảng 3.000 USD⁽²²⁾.

Ba là, chỉ số phát triển con người (HDI) dịch chuyển từ nhóm nước có HDI thấp 4,75 (năm 1990) tiến sát với nhóm nước phát triển, đạt 0,693 (năm 2018), xếp 118/189 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ

thấp hơn 0,007 điểm so với ngưỡng của Nhóm Phát triển con người cao⁽²³⁾.

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực nâng lên. Năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ đạt 40%, dự báo năm 2020 sẽ tăng lên 65%⁽²⁴⁾. Lực lượng lao động chất lượng cao đã phát triển ở các ngành, lĩnh vực mới, như công nghệ thông tin, công nghiệp - xây dựng, y tế, cơ khí...

Năm là, giảm nghèo đa chiều đạt thành tựu tốt. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo còn tới 14,2%, năm 2015 giảm còn 7% (chuẩn nghèo giai đoạn 2011- 2015); tiếp tục giảm từ 9,2% (năm 2016) xuống còn dưới 3% (năm 2020), đạt mức cao hơn nhiều nước Đông Á - Thái Bình Dương, chỉ xếp sau Thái Lan (0,79%). Chỉ số Nghèo đa chiều của Việt Nam đạt 0,0197, xếp thứ 31/105 quốc gia và vùng lãnh thổ⁽²⁵⁾. Ngoài ra, Việt Nam thực hiện một số chính sách xã hội khác đạt kết quả tốt, hệ thống bảo hiểm, chính sách đối với người có công được hoàn thiện theo hướng đa tầng, đa chiều, công bằng, rộng mở và dần đi vào cuộc sống, đạt được những kết quả quan trọng. Chỉ tiêu giảm nghèo của Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá đã đạt, thậm chí là vượt thời gian hoàn thành Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-2019 bùng phát, diễn biến rất phức tạp ở Việt Nam và thế giới, chính sách của Đảng, Nhà nước càng thể hiện rõ, tập trung việc kết hợp mục tiêu kinh tế và xã hội; xác định “chống dịch như chống giặc”, chú trọng thực hiện chính sách bảo vệ sức khỏe của Nhân dân; xử lý nghiêm những sai phạm nảy sinh trong quá trình chống dịch. Điều đó thể hiện năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, sự mềm dẻo, linh

hoạt trong chính sách của Nhà nước trong kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

3. Để tăng cường kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững, cần chú trọng vào giải pháp sau:

Thứ nhất, không ngừng nâng cao nhận thức cho các cấp, mọi người dân về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển nhanh, bền vững, cần tích cực quán triệt, triển khai hiệu quả quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cuộc sống nhằm tạo niềm tin vững chắc đối với Đảng, Nhà nước cho toàn xã hội, tạo động lực gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội nhằm phát triển nhanh, bền vững.

Thứ hai, thực hiện tốt giải pháp kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội: 1) Bảo đảm nguồn lực đủ mạnh cho cơ cấu lại kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; nâng cao chất lượng phát triển các ngành, vùng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh; phát triển hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến, đổi mới, sáng tạo; 2) Xây dựng hiệu quả nhà nước kiến tạo, Nhân dân làm chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế; đổi mới giáo dục - đào tạo, đạt trình độ cao, tiệm cận với trình độ các nước tiên tiến; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; 3) Thực hiện lồng ghép chính sách phát triển kinh tế với phát triển xã hội, giảm nghèo bền vững; hoàn thiện hệ thống bảo hiểm, bảo đảm an sinh xã hội, công bằng, bình đẳng giữa các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, quyền trẻ em.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện hiệu quả đường lối, chính sách và chứng minh bản lĩnh, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước cũng như trí tuệ năng động và sáng tạo của Nhân dân Việt Nam trong phát triển nhanh, bền vững, kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là bằng chứng đập tan âm mưu thù địch, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội□

(1), (2) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.86, 86.

(3), (4) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.66, 73.

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.53.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.113-114.

(8), (9) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.162, 162. .

(10) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.77.

(11), (12) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.73, 79.

(13), (14), (15) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.52, 280-

281, 299-300.

(16) Xem: *30 năm đổi mới: Kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục và ổn định*, <http://tapchitaichinh.vn>, ngày 20-5-2014.

(17) Xem: ThS. Nguyễn Thị Hải Bình - Trần Thu Thủy, *Phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2015 và định hướng 2016-2020*, <http://tapchitaichinh.vn>, ngày 07-4-2016.

(18) Xem: *Giai đoạn 2016-2020 dự kiến tăng GDP bình quân 6,71%*, <http://tapchitaichinh.vn>, ngày 10-9-2018.

(19) Xem: *GDP của Việt Nam tăng gấp 30 lần kể từ năm 1989*, <https://viettimes.vn/>, ngày 03-9-2015.

(20) Xem: D.A, *Quy mô GDP tăng lên 266,5 tỷ USD*, <http://thoibaotai chinhvietnam.vn>, ngày 15-10-2019.

(21) Xem: Minh Nhung, *GDP bình quân đầu người và vị thế đất nước*, <https://tinnhanhchungkhoan.vn>, ngày 05-02-2014.

(22) Xem: Chí Hiếu, *Thu nhập bình quân người Việt tăng lên 3.000 USD/năm theo cách tính mới*, <https://thanhnien.vn>, ngày 07-8-2019.

(23) Xem: UNDP, *Báo cáo Phát triển con người năm 2019 - Bất bình đẳng trong Phát triển con người ở thế kỷ 21: Báo cáo tóm tắt dành cho Việt Nam*, tr.3.

(24) Xem: Minh Thư, *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với thị trường lao động*, <http://dangcongsan.vn>, ngày 29-01-2020.

(25) Xem: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Tổng Cục Thống kê, Viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông (MDRI) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam, *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người*, Hà Nội, 2018.

Nguồn: Tạp chí Thông tin khoa học Lý luận chính trị.- 2020.- Số 6+7(67).- Tr. 23-29.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẮN VỚI ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. NGUYỄN THỊ PHONG LAN
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 28/4/2023 Ngày hoàn thành phản biện: 06/5/2023 Ngày duyệt đăng: 12/5/2023

Giữa thể chế phát triển kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng có mối quan hệ khăng khít. Không chỉ thể chế tốt có vai trò thúc đẩy tăng trưởng, mà tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra một thể chế tốt hơn. Tuy nhiên, ở Việt Nam thể chế phát triển kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế dẫn đến việc thực hiện chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế chưa đạt được mục tiêu đề ra. Vì vậy, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.120,121). Thực hiện chủ trương trên, thể chế phát triển kinh tế phải được đổi mới làm nền tảng cho phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, trên cơ sở phát huy tốt nhân tố con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Từ khóa: Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế, đổi mới mô

hình tăng trưởng kinh tế.

There is a close relationship between economic development institutions and growth model innovation. Not only will good institutions play a role in promoting growth, but economic growth will create a better institution. However, in Vietnam, the economic development institution still has many limitations, leading to the implementation of the policy of renewing the economic growth model that has not achieved the set target. Therefore, the 13th Party Congress affirms: Continuing to accelerate the renewal of the economic growth model, strongly shifting the economy to a growth model based on increased productivity, scientific and technological progress, technology, innovation, high-quality human resources, economical and efficient use of resources to improve the quality, efficiency, and competitiveness of the economy” (Communist Party of Vietnam, 2021, vol. I, p.120,121). To implement the above policy, the economic development institution must be renewed as a foundation for the development and application of science and technology, especially high technology, based on bringing into full play the human factor, especially the high-quality human resources

Keywords: Perfecting the economic development institution, renewing the economic growth model

1. Khái quát về thể chế phát triển kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và mối quan hệ giữa thể chế kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

- Có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với khái niệm thể chế. Theo North (1994), thể chế là những ràng buộc do con người đặt ra để tạo khuôn khổ cho các mối quan hệ tương tác của mình, có thể chế chính thức và thể chế phi chính thức. Thể chế chính thức bao gồm: quy tắc, luật, hiến pháp... là những ràng buộc chính thức. Thể chế phi chính thức bao gồm chuẩn mực hành vi, tục lệ, quy tắc ứng xử..., và các đặc trưng thực thi của chúng. Greif (2006) cho rằng thể chế là một hệ thống các nhân tố xã hội liên kết với nhau tạo nên quy cách ứng xử. Glaeser và cộng sự (2004) cho rằng thể chế là những ràng buộc tương đối lâu dài và ổn định. UNDP (2011) quan niệm thể chế là các cơ quan hay tổ chức công.

Như vậy, dù có những khác biệt nhất định song nhìn chung các quan niệm về thể chế bao hàm ba khía cạnh cơ bản nhất là “luật chơi” (chính thức và phi chính thức), “cách chơi” (cơ chế, chế tài thực thi), và “người chơi” (con người, tổ chức gắn với hành vi). Vì vậy, nội dung của thể chế bao gồm ba bộ phận: luật pháp và những quy định; bộ máy và cơ chế vận hành bộ máy để thực thi luật pháp và những quy định; quyền của các chủ thể tham gia thị trường.

Chất lượng thể chế giữ vị trí quan trọng hàng đầu và được thống nhất ở ba đặc điểm chính đó là tính hiệu quả, khả năng thích ứng và tính ổn định. Chất lượng thể chế được đo lường bởi chất lượng của chính sách và pháp luật, hiệu quả hoạt động của chính quyền, mức độ thực thi chế độ pháp quyền đã liên quan trực tiếp đến phát triển kinh tế, tạo công bằng và chống tham nhũng.

Thể chế có nhiều loại và gắn với các lĩnh vực hoạt động của sự

phát triển kinh tế xã hội. Thể chế kinh tế là một bộ phận của thể chế xã hội nhất định, bao gồm tất cả các lĩnh vực khác nhau nhằm điều chỉnh hành vi chủ thể của tất cả các hoạt động kinh tế khác nhau trong xã hội. Thể chế kinh tế bao gồm ba nội dung:

- + Hệ thống Luật pháp, chính sách của Nhà nước về kinh tế,
- + Bộ máy và năng lực tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách đó,
- + Hệ thống các quy định về Quyền của các chủ thể tham gia thị trường (các doanh nghiệp, người dân, các tổ chức xã hội.)

- Mô hình tăng trưởng kinh tế cũng có nhiều quan niệm khác nhau. Theo lý thuyết tăng trưởng kinh tế của các nhà kinh tế học thế kỷ 18 và 19 thì mô hình tăng trưởng kinh tế có nội hàm liên quan đến sự vận động của các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong dài hạn. Jurado (2003) cho rằng: Mô hình tăng trưởng kinh tế biểu thị sự giao động và hướng vận động của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Pérez và cộng sự (2019) cho rằng, mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với sự tương tác của các nguồn lực đầu vào cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Từ đó, mô hình tăng trưởng kinh tế có thể được hiểu là cách thức diễn đạt tăng trưởng kinh tế thông qua sự vận động của các yếu tố huy động thực tế và biểu thị mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau cả về định lượng và định tính.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là đổi mới tầm nhìn chiến lược dài hạn về cách thức tăng trưởng để đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững. Cụ thể, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là đổi mới

cách thức tăng trưởng kinh tế từ chủ yếu dựa vào các yếu tố vốn, lao động và tài nguyên (theo chiều rộng) sang chủ yếu dựa vào năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) (theo chiều sâu), hay nói cách khác là từ chủ yếu dựa vào gia tăng các yếu tố đầu vào sang dựa vào nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố này. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là quá trình thường xuyên và liên tục nhằm huy động và sử dụng các yếu tố từ chỗ chưa hợp lý sang hợp lý và hiệu quả hơn dựa trên điều kiện cụ thể trong nước và quốc tế nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Đối với bất kỳ nền kinh tế nào, không thể tăng trưởng mãi theo chiều rộng vì nguồn lực đầu vào (vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên) là có hạn. Để đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nền kinh tế cần phải vận hành dựa vào tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là 2 yếu tố quyết định đến nâng cao năng suất, hiệu quả, giá trị gia tăng và chất lượng sản phẩm.

- Giữa thể chế phát triển kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng có mối quan hệ khăng khít. Không chỉ thể chế tốt có vai trò thúc đẩy tăng trưởng, mà tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra một thể chế tốt hơn. Từ đó, mối quan hệ giữa thể chế phát triển kinh tế với đổi mới mô hình tăng trưởng thể hiện ở hai chiều. Trước hết, thể chế tác động đến đổi mới mô hình tăng trưởng thông qua việc tạo ra một thiết chế pháp lý ổn định, xây dựng nền tảng luật pháp và trật tự cho phép thị trường đóng vai trò chính và đảm bảo cho thị trường vận hành tốt. Ngoài ra, thể chế còn tạo sân chơi bình đẳng và tự do cho mọi thành phần kinh

tế, giúp cho việc phân bổ nguồn lực tốt hơn. Hai là, khi đạt được các mục tiêu của đổi mới mô hình tăng trưởng như tăng trưởng kinh tế, khoa học công nghệ, năng suất và đổi mới sáng tạo sẽ tác động đến việc ban hành xây dựng và thực thi một thể chế tốt hơn.

2. Thực trạng thể chế phát triển kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam thời gian qua

2.1. Một số kết quả đạt được

Thể chế phát triển kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được một số thành tựu quan trọng sau đây:

Hệ thống pháp luật và chính sách kinh tế cơ bản đã đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, tuân thủ những nguyên tắc về xây dựng, ban hành chính sách pháp luật. Những yêu cầu cơ bản trong quá trình xây dựng hệ thống văn bản pháp luật kinh tế là những nguyên tắc cần được các cơ quan chức năng tuân thủ và áp dụng. Điều này đã hỗ trợ tích cực cho quá trình điều hành quản lý nền kinh tế của Nhà nước. Bởi vì, khi những quy định pháp luật quá cao hoặc quá thấp so với sự phát triển của nền kinh tế, không phản ánh đúng, hoặc khi pháp luật được xây dựng không phù hợp với các điều kiện, yêu cầu của nền kinh tế, chúng sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế.

Tính công khai, minh bạch và dân chủ trong quá trình xây dựng luật pháp và chính sách kinh tế ngày càng được cải thiện. Các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương ban hành đã được đăng tải thường xuyên trong Công báo của Trung ương và địa phương cũng như trên cổng, trang thông tin điện tử. Các luật về

thủ tục hành chính, thủ tục pháp lý và thủ tục tố tụng đã được ban hành và thường xuyên sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, tạo cơ sở cho sự phát triển của hệ thống tài phán ở nước ta... Từ đó, hoạt động xây dựng và ban hành pháp luật kinh tế, chính sách kinh tế thực thi có hiệu quả hơn, nhận được sự đồng tình đánh giá cao của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Cơ chế xây dựng pháp luật ngày càng dân chủ, công khai, tạo cơ hội và thu hút sự tham gia thảo luận, đóng góp của các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp. Các dự thảo luật trước khi ban hành đều được lấy ý kiến rộng rãi của người dân, các hiệp hội nghề nghiệp, cơ quan ban ngành.

Bảng 1. Xếp hạng Chỉ số môi trường kinh doanh, Chỉ số tự do kinh tế, Chi phí khởi sự kinh doanh của Việt Nam và một số nước trong khu vực năm 2019

Quốc gia	Xếp hạng Chỉ số môi trường kinh doanh	Xếp hạng Chỉ số tự do kinh tế	Xếp hạng số ngày khởi sự kinh doanh
Singapore	2	1	1.5
Đài Loan	15	11	10.0
Malaysia	12	24	13.5
Thái Lan	21	43	4.5
Indonesia	73	54	19.6
Brunei	66	61	5.5
Philippines	95	70	31.0
Việt Nam	70	105	17.0

*Nguồn: World Bank (2020); 2021 Index of Economic Freedom (n.d.)
và Word Economic Forum (2019).*

Các phương thức quản lý tiên tiến được sử dụng ngày càng nhiều và hiệu quả trong bộ máy quản lý nhà nước. Chính phủ điện tử giúp cho các cơ quan Chính phủ hoạt động hiệu lực, hiệu quả và minh bạch, cung cấp thông tin, dịch vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện quyền dân chủ trong việc tham gia quản lý nhà nước.

Về quyền của các chủ thể tham gia thị trường: Môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Khuyến khích đổi mới sáng tạo; thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đúng với tinh thần tự do kinh doanh trong Hiến pháp và là nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường. Những kết quả trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam cũng được quốc tế ghi nhận và cộng đồng doanh nghiệp, người dân đánh giá tích cực. Cụ thể, theo đánh giá tại Báo cáo Doing Business, trong giai đoạn 2004 - 2020, Chỉ số khởi sự kinh doanh của Việt Nam tăng từ 66,1 điểm đến 85,1 điểm, với thời gian được cắt giảm từ 61 ngày xuống còn 16 ngày, giảm từ 11 xuống còn 8 thủ tục, với chi phí tính trên bình quân thu nhập đầu người giảm từ 31,9% xuống còn 5,6% vươn lên đứng thứ 05 trong khu vực và đứng thứ 115 khi so sánh với môi trường kinh doanh toàn cầu. (World Bank, 2023)

2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân hạn chế

Những hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, thể chế phát triển kinh tế của Việt Nam còn nhiều hạn chế, bao gồm:

Pháp luật kinh tế nước ta vẫn chông chéo, chưa đồng bộ, từ đó

dẫn tới sự thiếu minh bạch trong hệ thống văn bản pháp luật. Những thay đổi khó dự đoán của hệ thống pháp luật tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Tính khả thi và hiệu quả của pháp luật còn thấp thể hiện qua việc các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày càng nhiều hơn nhưng thường xuyên bị thay đổi, gây tốn kém kinh phí, nguồn lực cho việc sửa đổi, bổ sung. Hiện nay, các đạo luật, bộ luật có nhiều vướng mắc là: Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Bộ luật Dân sự... Những bất cập đó có thể kể đến là: vấn đề về tiếp cận đất đai; tiếp cận vốn; tiếp cận thị trường; thủ tục, điều kiện kinh doanh; quản trị tài chính doanh nghiệp...

Hạn chế trong thực hiện vai trò và chức năng của nhà nước trong quản lý nền kinh tế. Trong hơn 35 năm qua, Việt Nam đang tiếp tục vận hành mô hình kinh tế thị trường với sự xác định rõ mối quan hệ nhà nước và thị trường trong vận hành nền kinh tế. Vai trò và chức năng của Nhà nước chưa thực sự được đổi mới căn bản theo định hướng phát triển theo chiều sâu, đó là mô hình kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đồng thời thực hiện hai vai trò: (i) Thực hiện quản lý toàn bộ nền kinh tế; (ii) Đóng vai trò người chủ sở hữu các doanh nghiệp nhà nước và đại diện cho toàn dân làm chủ sở hữu đất đai. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải thực hiện đầy đủ vai trò của “người nhạc trưởng”, tạo môi trường bình đẳng cho sự phát triển các thành phần kinh tế nhằm huy động và phân bổ các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đó, Nhà nước khi thực hiện chức năng của mình, phải thể hiện vai trò của “Nhà nước kiến

tạo, phát triển”. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn tham gia và can thiệp nhiều vào thị trường. Sự tham gia này thể hiện trực tiếp thông qua sự điều hành quản lý các doanh nghiệp nhà nước (các tập đoàn, tổng công ty, các doanh nghiệp nhà nước). Đó cũng là thực hiện vai trò thứ hai. Nhà nước thường quan tâm đến mở rộng phạm vi và quy mô sở hữu của mình, phát triển các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn, chủ yếu bằng các biện pháp hành chính. Tuy nhiên, hệ thống doanh nghiệp nhà nước sau nhiều năm thực hiện đổi mới vẫn còn nhiều hạn chế: chiếm nhiều vốn nhất, năng suất thấp, tạo ít việc làm nhất, thất thoát, thua lỗ nhiều, hiệu quả đầu tư và hiệu quả kinh doanh thấp, chưa có ảnh hưởng đến các loại hình doanh nghiệp khác, nhất là doanh nghiệp tư nhân.

Hạn chế đối với quyền của doanh nghiệp gia nhập và rút lui khỏi thị trường: Thủ tục đăng ký kinh doanh theo các quy định của pháp luật hiện hành vẫn còn khá phức tạp và tốn kém, mặc dù về hình thức Luật Doanh nghiệp hiện nay đã bỏ nhiều điều kiện và thủ tục kinh doanh. Hiện tại, chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp ở Việt Nam còn quá cao so với các nước trên thế giới. Theo VCCI, số liệu nhiều bộ, ngành báo cáo Chính phủ là 60% điều kiện kinh doanh đã giảm nhưng thực tế chỉ được 30% nên chưa thực chất.

Trong việc gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai hoặc thực hiện các thủ tục đăng ký nhà đất là yếu tố đầu vào quan trọng và cũng mất nhiều chi phí nhất. Điều kiện tiên quyết cho việc gia nhập thị trường đối với tất cả doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp qui mô lớn là đất đai, nhà cửa để làm tư liệu sản xuất, trụ sở, cơ sở sản xuất. Với tư cách là những yếu tố đầu vào không thể thiếu, chi phí tiếp cận đất, mua

nhà, thuê nhà, đăng ký nhà ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Chỉ đơn giản khi doanh nghiệp thuê nhà làm trụ sở, làm văn phòng đại diện, sự chậm trễ từ phía các cơ quan nhà nước trong thủ tục đăng ký các giao dịch mà pháp luật đòi hỏi đã là cản trở không nhỏ đối với doanh nghiệp. Cản trở này vừa làm doanh nghiệp tăng thêm chi phí, vừa làm cho doanh nghiệp có thể mất cơ hội kinh doanh.

Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, năng lực xây dựng pháp luật, chính sách kinh tế của các cơ quan chức năng chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật ngày càng cao. Thêm vào đó, việc xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế cũng đặt ra những nhu cầu mới trong xây dựng pháp luật, bởi không chỉ đáp ứng được hoạt động kinh tế trong nước mà còn phải đáp ứng được yêu cầu của các mối quan hệ kinh tế với bên ngoài.

Hai là, năng lực thực thi thể chế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, của đổi mới mô hình tăng trưởng. Tổ chức thực thi yếu kém là nguyên nhân làm giảm hiệu lực của thể chế, bởi vì, hiệu lực của thể chế phụ thuộc nhiều vào việc tổ chức quản lý quá trình triển khai thực thi thể chế. Việc tuyên truyền, phổ biến và tổ chức triển khai các chính sách pháp luật chưa trở thành hành động thường ngày trong thực tế cuộc sống. Việc biến những quy định của chính sách pháp luật thành nhận thức và thói quen trong hoạt động kinh tế của người dân và các tổ chức kinh tế là trách nhiệm của

cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Các bộ phận cơ quan chuyên trách theo dõi, đôn đốc và kiểm tra hoạt động thực thi chính sách pháp luật chưa có.

Ba là, nguyên nhân đến từ bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Việc cải tổ, sắp xếp bộ máy và cơ chế vận hành của bộ máy nhằm điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy chưa khoa học và chưa hợp lý. Bộ máy còn chưa có sự phù hợp giữa các khâu, các cấp để đảm bảo cho bộ máy có thể vận hành tốt hơn. Đôi lúc, vì không có sự chuẩn bị kỹ càng cả về tư tưởng đối với cán bộ trong bộ máy cũng như những phương án mà việc sắp xếp bộ máy làm đảo lộn, rối loạn bộ máy. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và ở Trung ương nói riêng còn chịu sự tác động của lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm.

3. Giải pháp hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay

Đổi mới cách xây dựng pháp luật, nâng cao trách nhiệm giải trình của bộ máy nhà nước, loại bỏ lợi ích nhóm trong xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách kinh tế. Để đảm bảo tính ổn định của pháp luật doanh nghiệp, nhằm tạo sự thống nhất trong thực hiện, hài hòa với các quy ước quốc tế và tránh sự lạm quyền thì pháp luật cần xây dựng dựa trên một số nguyên tắc cốt lõi. Nếu những nguyên tắc này được xây dựng tốt, ổn định trong một thời gian dài sẽ giúp cho các quy định pháp luật liên quan đến doanh nghiệp dễ dàng thống nhất, phù hợp với nhau, như: Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư... Cụ thể, như xem xét giữ ổn định và có thể hình thành các vấn đề về sở

hữu doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ doanh nghiệp, mô hình tổ chức, quản trị doanh nghiệp... Luật Doanh nghiệp cần quy định cách tiếp cận mới để kịp thời xử lý các hành vi kinh doanh mới của nền kinh tế số, vừa để không xảy ra “khoảng trống pháp lý”, vừa tạo thuận lợi cho hành vi kinh doanh mới được thực hiện và phát triển. Luật Thương mại và các cơ chế, chính sách quản lý rất cần bổ sung và hoàn thiện nhằm tạo điều kiện thực hiện thuận lợi hóa thương mại. Điều này cũng đòi hỏi Nhà nước phải loại bỏ nhóm lợi ích đối với thi hành các luật. Đồng thời, cần nâng cao vai trò giám sát phản biện của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp trong ban hành và thực thi pháp luật.

Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế. Vì vậy, phải nâng cao chất lượng cho đội ngũ thực thi hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế cả về trình độ chuyên môn lẫn ý thức, đạo đức trong thực thi. Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đầu tư hợp lý nguồn lực và các điều kiện để thực hiện tốt các nhiệm vụ nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp.

Hoàn thiện thể chế về tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý hành chính nhà nước về kinh tế. Tiếp tục nghiên cứu, rà soát xây dựng

thể chế về tổ chức bộ máy nhà nước; kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước bảo đảm các cơ quan trong hệ thống chính trị hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ hoặc tổ chức không phù hợp; bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, kế thừa những thành quả, kinh nghiệm đã đạt được, phù hợp với đặc điểm của hệ thống chính trị nước ta vận hành theo cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, trong đó tập trung vào bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế luôn là trọng tâm của cải cách hành chính nhà nước và quyết định đến sự phát triển kinh tế đất nước. Mục tiêu của hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là góp phần hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp 2013 và đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, làm cho bộ máy nhà nước được gọn nhẹ, hợp lý, thiết thực, xuất phát từ yêu cầu của công việc, từ đó, sắp xếp vị trí việc làm và sử dụng cán bộ, công chức sao cho có hiệu quả nhất, ở Việt Nam, xây dựng nền kinh tế thị trường, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xu hướng dân chủ hóa, trình độ dân trí không ngừng được nâng cao và cách mạng công nghiệp 4.0 đều tác động đến tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị Việt Nam□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clague, C., Keefer, P., Knack, S. et al. Property and contract rights in autocracies and democracies. *J Econ Growth* 1, 243-276 (1996). <https://doi.org/10.1007/BPOOI38864>
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb.Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
3. Greif, A. (2006), *Institutions and the path to the modern economy: Lessons from medieval trade*, Cambridge University Press.
4. Glaeser, E., LaPorta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2004), ‘Do Institutions Cause Growth?’, *Journal of Economic Growth*, Vol. 9(3), pp. 271-303.
5. Jurado, G.M., 2003. Growth Models, Development Planning, and Implementation in the Philippines. *Philippine Journal of Development*, 30(1), pp.1-26.
6. North, D. C. (1994), “Institutions and productivity in history”, Economics working paper archive at WUSTL.
7. Pérez, H.G., Pérez, O.G. and Suárez, J.R., 2019, September. Estimation of models and cycles in time series applying fractal geometry. In *Journal of Physics: Conference Series* (Vol. 1329, No. 1, p. 012018). IOP Publishing.
8. UNDP. (2011), *Towards Human Resilience: Sustaining MDG Progress in an Age of Economic Uncertainty*, United Nations Publications.
9. World Bank, 2023, *Doing Business 2004-2020*, <https://archive.doingbusiness.org/en/doingbusiness>
10. World Bank, 2020, *Báo cáo môi trường kinh doanh [Business environment report]*. Retrieved September 15, 2020, from <https://elibrary.worldbank.org/doi/abs/10.1596/978-1-4648->
11. World Economic Forum, 2019, *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu [Global Competitiveness Report]*. Retrieved September 20, 2020, from <https://www.weforum.org/reports>.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Quản lý.- 2023.- Số 57.- Tr.36-41.

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

GS, TS. NGÔ THẾ CHI - TS. NGUYỄN QUANG HÙNG
Học viện Tài chính

Ngày nhận bài: 20/5/2023

Ngày gửi phản biện: 22/5/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2023 Ngày chấp nhận đăng: 03/6/2023

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận về phát triển kinh tế. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu của tất cả các quốc gia trên thế giới, đồng thời là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi thời kỳ của một quốc gia. Trong phạm vi bài viết, tác giả nghiên cứu các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, qua đó đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Từ khóa: nhân tố tác động; tăng trưởng kinh tế; giải pháp thúc đẩy tăng trưởng.

Economic growth is one of the core issues of the theory of economic development. Economic growth and development is the primary goal of all countries in the world, and is the main measure of progress in each period of a country. Within the scope of the article, the author studies the factors affecting economic growth, thereby proposing solutions to promote economic growth in Vietnam in the coming period.

Key words: influencing factors; economic growth; solutions to

promote growth.

Tăng trưởng kinh tế là chỉ sự biến đổi kinh tế theo chiều hướng tích cực. Đó là sự mở rộng quy mô về lượng kết quả đầu ra của nền kinh tế, là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một thời kỳ nhất định.

GNP là chỉ số tổng sản phẩm quốc dân đo lường tổng giá trị bằng tiền của tất cả hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước (cả trong và ngoài nước) làm ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

GDP là tổng sản phẩm quốc nội (trong nước), đó là một chỉ tiêu dùng để đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một lãnh thổ một nước trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Khi nói đến tăng trưởng kinh tế, thường phải đề cập đến tăng trưởng kinh tế bền vững, là tăng trưởng đạt được ở mức cao và ổn định trong một thời gian dài, thường từ 20 đến 30 năm, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Tăng trưởng kinh tế luôn luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia, là thước đo về tình hình kinh tế của một nước. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế có vai trò và ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Tăng trưởng kinh tế tạo nên đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng tăng cao. Thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế thể hiện sự tăng lên về số lượng và chất lượng của hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất ra nó. Vì vậy,

tăng trưởng kinh tế là tiền đề cho việc xóa đói, giảm nghèo; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, nâng cao.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra cho người dân tăng mức thu nhập, tăng phúc lợi xã hội; chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện tốt hơn; sức khỏe của người dân được chăm sóc tốt hơn, công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Thứ ba, tăng trưởng kinh tế tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ người thất nghiệp. Có thể nói, tăng trưởng kinh tế có quan hệ ngược chiều với thất nghiệp. Khi tăng trưởng kinh tế càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng giảm và ngược lại.

Thứ tư, tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất cho việc cung cấp nguồn lực củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững nền tảng chính trị. Nâng cao uy tín của Nhà nước đối với xã hội.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế sẽ đảm bảo cho một quốc gia khắc phục sự tụt hậu về kinh tế so với những cường quốc trên thế giới.

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố khách quan và chủ quan như: yếu tố con người; yếu tố số lượng người lao động; yếu tố vốn; yếu tố tài nguyên; yếu tố khoa học kỹ thuật và công nghệ; yếu tố tác động của hội nhập quốc tế; yếu tố về chính sách quản lý của Nhà nước...

Yếu tố con người

Có thể nói yếu tố con người đóng vai trò quyết định trong tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Con người có trình độ chuyên môn cao, có ý thức tự giác, tác phong làm việc công nghiệp, thái độ làm việc nghiêm túc sẽ tạo ra năng suất lao động cao trong hoạt động sản

xuất, tạo ra nhiều sản phẩm sử dụng và xuất khẩu, mang lại ngoại tệ cho đất nước... Trên thực tế, quốc gia nào, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nào có đội ngũ người lao động có chuyên môn cao, ý thức làm việc nghiêm túc, tự giác... sẽ tạo ra năng suất lao động cao hơn, đem lại nguồn thu ngày càng tăng cho quốc gia, doanh nghiệp và tổ chức đó.

Yếu tố về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực lao động

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực lao động là một nguồn lực quan trọng, không thể thiếu được trong quá trình sản xuất kinh doanh của một quốc gia, một doanh nghiệp và tổ chức kinh tế... Nguồn nhân lực có số lượng và chất lượng cao sẽ giúp cho việc vận hành các dây chuyền sản xuất đạt hiệu quả tốt, năng suất lao động cao...

Yếu tố vốn

Vốn là một trong những yếu tố có tác động quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Một quốc gia, doanh nghiệp hay tổ chức kinh tế muốn tăng trưởng kinh tế thì cần phải có nguồn lực về vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường trang thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất để tạo ra năng suất lao động cao, tăng số lượng và chất lượng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước.

Yếu tố về tài nguyên

Tài nguyên là một trong những nhân tố có thể tạo thêm nhiều thuận lợi, lợi thế cho một quốc gia trong việc tăng trưởng kinh tế. Một quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào sẽ tạo điều kiện cho quốc gia đó chủ động sử dụng nguồn tài nguyên này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu mà không phải bỏ ra ngoại tệ để nhập khẩu tài nguyên. Tùy thuộc vào lợi thế địa lý, thổ nhưỡng mà

mỗi quốc gia, mỗi địa phương, mỗi vùng kinh tế có những nguồn tài nguyên thiên nhiên khác nhau. Có những nơi có nhiều loại tài nguyên khoáng sản như than đá, than nâu, cao lanh với trữ lượng khá lớn; có nơi có nhiều dầu mỏ, quặng quý hiếm..., có nơi lại có những danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch nổi tiếng; có nơi có tài nguyên biển phong phú, có đường bờ biển dài, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển và thủy sản. Bên cạnh đó, còn có nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đem lại tiềm năng to lớn để phát triển du lịch nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung... Việc khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản cũng như những lợi thế về du lịch tạo tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia, từng vùng, từng địa phương cũng như của cả nước. Trên cơ sở đó, kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ khác. Lợi thế này, giúp cho quốc gia đó tiết kiệm chi phí ngoại tệ mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Qua đó gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Yếu tố khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Trong tiến trình phát triển xã hội loài người, khoa học kỹ thuật và công nghệ luôn được hoàn thiện và phát triển. Sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ sẽ tạo ra năng suất lao động cao hơn nhiều lần; hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt cao hơn, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng, như công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... góp phần tạo ra năng suất lao động tăng cao, chất lượng sản phẩm, hàng hóa tốt hơn... Trong thời đại ngày nay, yếu tố khoa học kỹ thuật và công nghệ là điều kiện quan trọng hàng đầu để tăng trưởng kinh tế.

Yếu tố tác động của hội nhập quốc tế

Đặc trưng chủ yếu của hội nhập quốc tế là mở rộng không gian hợp tác toàn cầu về kinh tế, chính trị, thương mại và phân công lao động. Song, hội nhập quốc tế cũng chứa đựng nhiều rủi ro như xung đột cục bộ, khủng bố và những bất ổn khác. Trong bối cảnh với những thuận lợi và thách thức đan xen từ quá trình hội nhập quốc tế, quá trình phát triển đặt ra cho mỗi quốc gia là phải có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mình cùng với công tác bảo vệ môi trường làm cho môi trường xung quanh ngày càng trong lành, tránh ô nhiễm môi trường làm tổn hại đến sức khỏe của người dân và kìm hãm sự phát triển. Đặc biệt là đối với những quốc gia có độ mở cửa của nền kinh tế cao và hội nhập sâu, rộng. Ở Việt Nam, thời gian qua đã tham gia tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hoạt động kết nối với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... tham gia sâu vào các thể chế quốc tế lớn như Tổ chức Thương mại Thế giới, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, đặc biệt là tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Từ việc tham gia liên kết khu vực và quốc tế kéo theo nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, giúp cho việc tăng cơ hội tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Chính điều này có tác động rất lớn đến các hoạt động phối hợp, liên kết giữa các địa phương các ngành kinh tế trong cả nước. Các ngành, các địa phương có nhiều thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập quốc tế, là những nơi có thế mạnh khi hội nhập, khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thuận lợi trong xuất, nhập khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam cũng chịu sức ép cạnh tranh trực tiếp và gay gắt không chỉ từ các

quốc gia phát triển mà còn cả với các quốc gia tương đồng. Hội nhập kinh tế đòi hỏi các từng địa phương và từng Bộ, ngành phải nắm được những thế mạnh, tiềm năng, sự khác biệt của từng nơi để trên cơ sở đó có sự sắp xếp và phân công lao động một cách hợp lý nhằm tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.

Yếu tố về chính sách quản lý của Nhà nước

Chức năng quan trọng của Nhà nước là quản lý vĩ mô nền kinh tế - xã hội. Theo đó, Nhà nước xây dựng hệ thống pháp luật và chính sách quản lý vĩ mô nền kinh tế - xã hội. Pháp luật, các chính sách tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được diễn ra an toàn, hiệu quả; đảm bảo cho sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong sản xuất, xuất khẩu như Luật thuế, Luật Doanh nghiệp; Luật kế toán, kiểm toán, Luật cạnh tranh, các quy định xuất khẩu, nhập khẩu...

Các chính sách, pháp luật của nhà nước phù hợp sẽ đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động xã hội phát triển hiệu quả. Ngược lại, sẽ dẫn đến tình trạng bất bình đẳng, cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến sự trì trệ, không tăng trưởng kinh tế, thậm chí thụt lùi. Chính vì vậy, đòi hỏi mỗi quốc gia trong từng thời kỳ cần có những chính sách quản lý vĩ mô phù hợp. Điều này, đòi hỏi phải thường xuyên rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chính sách, pháp luật nhằm phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước.

Thực trạng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020- 2022

Giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn được xem là gặp nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam.

Kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, các nền kinh tế đều có tăng trưởng giảm sâu do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, xung đột thương mại Trung - Mỹ vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động lớn đến các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức khá cao. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân trong việc thực hiện các giải pháp vừa chống dịch, vừa phục hồi sản xuất, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng 2,92% (năm 2020), 2,58% (năm 2021 so với năm 2020) và 8,02% năm 2022 so với 2021. Song, trước những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 cũng như ảnh hưởng lớn của bối cảnh quốc tế thì đây cũng là những cố gắng lớn của Việt Nam. Trong tăng trưởng chung của nền kinh tế năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ cao nhất với 3,98%, đóng góp 1,2 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; năm 2021 và năm 2022 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm. Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất kim loại, sản xuất than cốc; sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng với tốc độ tương ứng là 27,1%, 14,4%, 11,4% và 11,3%, góp phần đưa ngành sản xuất chế biến, chế tạo tăng trưởng khả quan trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản phẩm tôm năm 2020 tăng khá đã đưa tốc độ tăng của khu vực này đạt 2,68%, cao hơn năm

2019 (năm 2019 là 2,01%).

Trong khu vực dịch vụ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, sau đó đã có sự phục hồi với tốc độ tăng 6 tháng cuối năm đạt 6,2%, đưa lĩnh vực thương mại trong nước cả năm tăng 2,6%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số ngành dịch vụ thị trường như bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 0,46%; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88% làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68% làm giảm 0,62 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ năm 2021 tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Tính chung năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.789 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020, nếu loại trừ yếu tố giá 6,2% (năm 2020 giảm 3%); vận tải hành khách đạt trên 2.387 lượt, giảm 33% so với năm 2020 và luân chuyển 94,7 tỷ lượt khách.km, giảm 42%; vận tải hàng hóa đạt 1.620 triệu tấn, giảm 8,7% so với năm 2020 và luân chuyển 333,4 tỷ tấn.km, giảm 1,8%... khôi phục và phát triển mạnh với tốc độ đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế như: ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm 2021, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng

góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,8%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Chỉ riêng ngành kinh tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6% làm giảm 0,13 điểm phần trăm.

Năm 2022 kinh tế Việt Nam đã có những bước phục hồi, tăng trưởng khá thành công so với các nước trong khu vực, nhất là khu vực châu Á. Mặc dù kinh tế Việt Nam và thế giới phải đối đầu với những biến động khó lường như xung đột quân sự Nga - Ukraina dẫn đến nhiều hệ lụy ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam; việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch Covid-19, sự tăng vọt của giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào... Song, Việt Nam với nhiều chính sách phù hợp, đặc biệt là thực hiện khẩu hiệu vừa chống dịch vừa phục hồi sản xuất kinh doanh, thực hiện mục tiêu kép, kinh tế đã có bước phục hồi tích cực. GDP tăng ở mức 8,02% so với năm 2021; quy mô đạt 9.513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2022 đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021; năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành đạt 188,1 triệu đồng/1 lao động, tương đương 8.083 USD, tăng 622 USD so với năm 2021. Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8% do trình độ của người lao động được cải thiện. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tăng mạnh 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%. Riêng ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị

tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%. Đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,1%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giai đoạn tới

Trước sự phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro cho các quốc gia trong thời gian tới trong đó có Việt Nam. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, Việt Nam cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

Một là, phát triển chuỗi cung ứng lao động ổn định sau đại dịch Covid-19; hoàn thiện chính sách quản trị quốc gia về lao động, trong đó, chú ý xem xét vai trò, vị trí, đóng góp của lao động phi chính thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật nhằm giảm tỷ lệ lao động phi chính thức; coi trọng sự phát triển thị trường lao động là nền tảng trụ cột của nền kinh tế; đảm bảo hài hòa về lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động; xây dựng và hoàn thiện thể chế điều chỉnh quan hệ cung cầu thị trường lao động, việc làm; có chính sách khuyến khích phân bổ lao động hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tiễn trong từng thời kỳ và gắn với đồng bộ

chính sách an sinh xã hội; đào tạo và đào tạo lại lao động; tạo tính gắn kết chặt chẽ giữa thị trường lao động với thị trường hàng hóa dịch vụ và thị trường đào tạo kỹ năng lao động;

Hai là, phát triển thị trường vốn, bất động sản. Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho thị trường vốn theo hướng tăng cường sự minh bạch, phát triển ổn định và bền vững;

Ba là, rà soát, hoàn thiện chính sách thúc đẩy tính minh bạch của thị trường bất động sản; sửa đổi Luật đất đai, đảm bảo quyền tiếp cận nguồn lực đất đai công bằng giữa các nhà phát triển bất động sản; có chính sách đa dạng hóa nguồn vốn cho thị trường bất động sản;

Bốn là, thúc đẩy phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ; ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, công nghệ sạch; khuyến khích chuyển giao công nghệ và thúc đẩy lan tỏa rộng rãi công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng nhằm tăng cường kênh dẫn vốn từ hệ thống ngân hàng thương mại□

Tài liệu tham khảo:

Luatminhkhue.vn/tang-truong-kinh-te-la-gi-cac-ly-thuyet-tang-truong-kinh-te.aspx.

Tạp chí điện tử VnEconomy, nhiều giải pháp thúc đẩy kinh tế Việt Nam phục hồi, phát triển bền vững.

Tổng cục Thống kê-gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/

Nguồn: Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán.-2023.- Kỳ 1 tháng 6 (số 241).- Tr.5-9.

THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. VÕ HỮU PHƯỚC
Học viện Chính trị khu vực II

Ngày nhận bài: 25/4/2023; Ngày phản biện: 15/5/2023; Ngày duyệt đăng: 10/6/2023

Tóm tắt

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế là chủ trương lớn và được đề cập rõ nét từ Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI cho đến nay. Bài viết nêu khái quát các quan điểm trên của Đảng, kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2022, một số hạn chế, tồn tại, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tạo đột phá việc đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2021-2030.

Từ khóa: đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển bền vững

Summary

Reforming the economic growth model and restructuring the economy is a major policy that has been clearly mentioned since the 11th National Congress of the Party. The article outlines the views of the Party on this issue, assess the performance of economic restructuring and growth model reform in the 2016-2022 period, indicating some limitations and

shortcomings, thereby proposing some solutions to create a breakthrough in the reform of the growth model in the period of 2021-2030.

Keyword: economic growth model reform, economic restructuring sustainable development

GIỚI THIỆU

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tức là đổi mới cách thức huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực theo hướng hợp lý và hiệu quả; chuyển cách thức tăng trưởng theo chiều rộng dựa chủ yếu vào tăng vốn, lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên sang tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu chủ yếu dựa vào sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh ngày nay, việc thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đi liền với tái cơ cấu nền kinh tế là điều kiện tiên quyết để hướng tới phát triển bền vững.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế là chủ trương lớn và được đề cập rõ nét từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI cho đến nay. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Đảng xác định “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”,

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, định

hướng về mô hình tăng trưởng tiếp tục được phát triển, lấy phát triển chiều sâu là hướng chủ đạo và nâng cao tính bền vững, chú trọng cả chất lượng và số lượng. Đảng xác định mô hình tăng trưởng là “kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững...”.

Tiếp đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định quan điểm về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số”.

Triển khai nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP, ngày 21/2/2017 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính

sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14, ngày 8/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

Ngày 12/11/2021, Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết số 31/2021/QH15 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, với mục tiêu tổng quát là hình thành cơ cấu hợp lý, hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực; giữa các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế; phát triển được nhiều sản phẩm quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao; tạo bứt phá về năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực và chuyển biến thực chất, rõ nét về mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2016-2022

Trong giai đoạn 2016-2022, việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quan trọng, hoàn thành cơ bản các mục tiêu đề ra, theo đó, một số kết quả nổi bật như sau:

Một là, củng cố vững chắc cân đối vĩ mô và kết cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua: Trong đó, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt mức 6,01% (cao hơn tốc độ tăng bình

quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015). Năm 2021 do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, tốc độ tăng trưởng có xu hướng suy giảm và chỉ đạt 2,58% (Tổng cục Thống kê, 2016-2021). Tuy vậy, Việt Nam vẫn là một trong số rất ít quốc gia duy trì tăng trưởng dương trong năm 2021 và thuộc nhóm nước tăng trưởng cao trên thế giới.

Đến năm 2022, theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2022 ước tính tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế đã khôi phục trở lại. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9,513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD. Như vậy, có thể thấy, quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng hơn 10 lần so với năm 2000. Với quy mô GDP như vậy, GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021.

- Lạm phát và lạm phát cơ bản tiếp tục được kiểm soát và có xu hướng giảm: Trong đó, lạm phát giảm từ mức 7,65% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 3,14% giai đoạn 2016-2020. Năm 2021, CPI bình quân tăng 1,84% so với bình quân năm 2020, đạt mục tiêu đề ra. Năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra (Tổng cục Thống kê, 2011-2022).

- Chất lượng tăng trưởng liên tiếp được cải thiện: Năng suất lao động (NSLĐ) tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2016-2020 và cả năm 2021. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ bình quân đạt 5,82%, cao hơn mức tăng 4,36% của giai đoạn 2011-2015. Năm 2021, mặc dù bị tác động tiêu cực của dịch Covid-19, ước tính tốc độ tăng NSLĐ vẫn đạt mức 4,71 %, qua đó, góp phần quan trọng vào việc

nâng cao chất lượng tăng trưởng. Năm 2022 tăng 4,8%, cao hơn năm 2021 (4,7%), tuy nhiên chưa đạt mục tiêu đề ra (5,6%) (Tổng cục Thống kê, 2016-2022).

- Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo: Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 45,57% (vượt mục tiêu đặt ra là đóng góp của TFP vào tăng trưởng 5 năm giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 30-5%), cao hơn mức 32,88% của giai đoạn 2011-2015. Năm 2021, đóng góp của TPP vào tăng trưởng tiếp tục được duy trì và ước đạt khoảng 37,13% (Tổng cục Thống kê, 2016-2021).

- Về cơ cấu nền kinh tế cũng đạt kết quả khả quan. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm xuống, trong khi tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng lên. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê. Năm 2022, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

- Khu vực kinh tế tư nhân có những dấu hiệu phát triển tích cực, góp phần gia tăng vai trò của khu vực tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế: Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước giảm từ mức trung bình 39,04% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 34,34% giai đoạn 2016-2020, ước năm 2021 giảm còn 24,7%; Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng từ mức 38,26% giai đoạn 2011-2015 lên 42,7% giai đoạn 2016-2020, ước năm 2021 tăng lên 59,5%. (Tổng cục Thống kê, 2011-2021).

Hai là, các nhiệm vụ trọng tâm trong cơ cấu lại nền kinh tế được thúc đẩy thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực.

- Cơ cấu lại đầu tư công: Giai đoạn 2016-2020, thể chế đầu tư công từng bước được hoàn thiện. Kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công được nâng cao, dần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải và giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản. Năm 2021, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được xây dựng và được Quốc hội ban hành; bảo đảm nguyên tắc, thứ tự ưu tiên, thu hồi dứt điểm số vốn ứng trước kế hoạch đã được tổng hợp, báo cáo trong giai đoạn trước; hoàn thành các dự án chuyển tiếp, giảm số dự án khởi công mới so với giai đoạn trước, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải... Đến năm 2022, chưa năm nào Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ lại ra nhiều nghị quyết, công điện, chỉ thị cùng nhiều văn bản để thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công như năm 2022 (3 nghị quyết chuyên đề về giải ngân vốn đầu tư công năm 2022, 5 công điện, 1 chỉ thị). Đồng thời, 6 tổ công tác của Chính phủ để kiểm tra, đôn đốc tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 cũng được thành lập từ rất sớm. Hay tại các cuộc họp của Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương, người đứng đầu Chính phủ luôn nhấn mạnh không để tình trạng “đầu năm thông thả, cuối năm gấp rút” trong giải ngân vốn đầu tư công. Theo báo cáo từ Bộ Tài chính, kết thúc năm ngân sách 2022 (tính đến ngày 31/01/2023), ước tính tỷ lệ giải ngân của cả nước đạt 80,63% kế hoạch, đạt 92,97% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Có 13 bộ, cơ quan trung ương và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 đạt trên 90% (KL, 2023).

- Cơ cấu lại doanh nghiệp (DN) nhà nước (DNNN): Giai đoạn 2016-2022, cơ cấu lại DNNN được đẩy mạnh và thực chất hơn so với giai đoạn trước và được thực hiện một cách công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, từ đó số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Mô hình quản lý, giám sát DNNN và vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại DN dần được hoàn thiện. Tổng giá trị vốn chủ sở hữu nhà nước được bảo toàn và phát triển, tỷ lệ DNNN có lãi tăng.

- Cơ cấu lại ngân sách nhà nước và các tổ chức tín dụng (TCTD) được tích cực triển khai, góp phần củng cố nền tảng tài chính vĩ mô, qua đó tạo thêm dư địa để thực hiện các giải pháp tài chính, tín dụng hỗ trợ DN và người dân dưới tác động của dịch Covid-19.

- Cơ cấu lại các ngành kinh tế được thực hiện theo hướng tăng cường áp dụng khoa học-công nghệ; tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết, hình thành cơ cấu ngành, nội bộ ngành hợp lý hơn, thúc đẩy tăng năng suất.

Một số tồn tại, hạn chế

Quá trình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2022 cũng gặp phải một số hạn chế, khó khăn sau:

Một là, mô hình tăng trưởng có thay đổi, nhưng chưa rõ nét. Kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn một số rủi ro, nền tảng vĩ mô chưa thực sự vững chắc, nền kinh tế có độ mở cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, dịch bệnh gây đứt gãy nguồn cung khiến việc kiểm soát lạm phát trong nước tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức. Tốc độ tăng NSLĐ còn thấp; tăng NSLĐ vẫn chủ yếu do tăng cường độ vốn, đóng

góp của tiên bộ khoa học công nghệ vào tăng trưởng NSLĐ còn thấp.

Hai là, cơ cấu lại 3 lĩnh vực trọng tâm (đầu tư công, DNNN, các TCTD) còn hạn chế, khó khăn.

- Giải ngân vốn đầu tư công thấp, chậm được khắc phục. Tỷ lệ giải ngân thấp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Một số bất cập trong công tác quản lý và thực hiện đầu tư công chậm được giải quyết như: Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong việc xử lý vướng mắc đầu tư công chưa hiệu quả; Chưa có giải pháp căn cơ, xử lý dứt điểm nhất là công tác giải phóng mặt bằng; Công tác triển khai thực hiện chưa quyết liệt, người đứng đầu ở một số nơi còn chưa sâu sát, thiếu đôn đốc, kiểm tra...

- Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại DN vẫn còn chậm. Theo Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính, năm 2022, ghi nhận thoái vốn nhà nước tại 1 DN với giá trị sổ sách 195 tỷ đồng thu về 390 tỷ đồng; các tập đoàn, tổng công ty, DNNN thoái vốn tại 31 DN, với giá trị sổ sách là 688,7 tỷ đồng, thu về 3.900,6 tỷ đồng (Hoàng Yên, 2023). Công tác xử lý một số dự án, DN chậm tiến độ, kém hiệu quả vẫn còn hạn chế. Một số dự án đã duy trì vận hành sản xuất, có sản phẩm, giải quyết việc làm cho người lao động nhưng còn nhiều khó khăn, lỗ lũy kế lớn; một số dự án còn dở dang...

- Việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém còn hạn chế. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các TCTD có xu hướng tăng trong năm 2021, từ mức 1,69% (cuối năm 2020) lên 1,92% (cuối tháng 12/2022) (NHNN, 2022).

Ba là, tăng trưởng kinh tế và phát triển các ngành, lĩnh vực gặp rất nhiều khó khăn, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm: Hoạt động sản

xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 đã lây lan, xâm nhập các khu công nghiệp, khu chế xuất. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp trong nước. Khu vực dịch vụ chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, chịu tác động nặng nề nhất vì dịch Covid-19.

Bốn là, khu vực kinh tế tư nhân còn chậm phát triển. DN trong nước chủ yếu có quy mô vừa, nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp gặp rất nhiều khó khăn dưới tác động của dịch Covid-19 kéo dài; chi phí sản xuất tăng cao do giá nguyên liệu đầu, chi phí vận chuyển, logistics tăng và phát sinh chi phí phòng, chống dịch bệnh. Nhiều DN bị gián đoạn sản xuất, thiếu hụt lao động, doanh thu giảm mạnh, phải dừng sản xuất, chuyển đơn hàng tạm thời.

Năm là, theo Báo cáo Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 của Tổng cục Thống kê, dù đã được cải thiện, nhưng mức NSLĐ của Việt Nam vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Tính theo PPP (sức mua tương đương) 2017-2020, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 đạt 18,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,3% mức năng suất của Singapore; 23% của Hàn Quốc; 24,4% của Nhật Bản; 33,1% của Malaysia; 59,1% của Thái Lan; 60,3% của Trung Quốc; 77% của Indonesia và bằng 86,5% NSLĐ của Philippines. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 2,4 lần); Myanmar (1,6 lần); Lào (gấp 1,2 lần).

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Để tạo được sự đột phá cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2021-2030, theo tác giả, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế có tính đến tác động của đại dịch Covid-19.

Theo đó, cần thống nhất đổi mới mô hình tăng trưởng luôn gắn liền với cơ cấu lại nền kinh tế và đây là một quá trình đổi mới không ngừng của nền kinh tế. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ 3 nhiệm vụ trọng tâm, 3 khâu đột phá để phát triển kinh tế. Theo đó, cơ cấu lại nền kinh tế chính là phát huy hết lợi thế so sánh của từng ngành, địa phương để tạo ra những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tạo ra thương hiệu Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, bên cạnh việc tiếp tục đặt ra yêu cầu về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế như giai đoạn trước đây, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn tới cần bổ sung một số quan điểm mới để đáp ứng yêu cầu của bối cảnh mới. Trong đó, nổi bật là: Xây dựng nền kinh tế tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế, khai thác tối đa các cơ hội từ xu hướng phục hồi của kinh tế thế giới, quá trình tái cấu trúc chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, xu hướng phát triển kinh tế xanh; Lấy hoàn thiện thể chế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo làm đột phá, bổ sung nhiệm vụ trọng tâm là cơ cấu lại không gian kinh tế; Phát huy cao độ yếu tố con người, giá trị văn

hóa, truyền thống, tinh thần đoàn kết dân tộc.

Thứ ba, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cần tập trung, quan tâm nhiều hơn đến tổ chức thực hiện. Theo đó, cần xác định các nhiệm vụ cụ thể, phân công rõ ràng cho các bộ, ngành, địa phương gắn với việc phát huy tính chủ động, sáng tạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phối hợp đi đôi với tăng cường đánh giá, kiểm tra, giám sát. Kế hoạch được triển khai gắn với Chương trình tổng thể phục hồi nền kinh tế sau dịch bệnh Covid-19; Chính phủ cần theo dõi, đánh giá tình hình và kết quả tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và tái cơ cấu trên phạm vi ngành, lĩnh vực và địa phương nói riêng□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
2. Hoàng Yến (2023), *Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn vẫn “dậm chân tại chỗ”*, truy cập từ <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/tien-do-co-phan-hoa-thoai-von-van-dam-chan-tai-cho-124480.html>.
3. NHNN (2022), *Tài liệu Hội nghị tổng kết công tác năm 2022 và triển khai nhiệm vụ ngân hàng năm 2023*, ngày 28/12/2022.
4. KL (2023), *Giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 đạt trên 80% kế hoạch*, truy cập từ <https://baochinhphu.vn/giai-ngan-von-dau-tu-cong-nam-2022-dat-tren-80-ke-hoach-102230202143237717.htm>.
5. Tổng cục Thống kê (2011-2023), *Niên giám Thống kê các năm, từ năm 2010 đến 2022*, Nxb Thống kê
6. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020*.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo.- 2023.- Số 17.- Tr.15-18.

NHẬN DIỆN NHỮNG NÚT THẮT ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. NGUYỄN TRÍ TÙNG
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh ngày nay, biến đổi khí hậu toàn cầu tác động đến kinh tế - xã hội, hay tình trạng ô nhiễm môi trường, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh... thì việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đối với các nền kinh tế đang phát triển lại càng cấp thiết, trong đó nền kinh tế Việt Nam định hướng trở thành nền kinh tế phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045. Bài viết tìm hiểu các nút thắt đối với việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam hướng tới mục tiêu này, từ đó, đề xuất một số giải pháp tháo gỡ các nút thắt trong đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế nhằm hiện thực hóa các mục tiêu kinh tế mà Đại hội XIII của Đảng đề ra.

Từ khóa: Mô hình tăng trưởng kinh tế; nút thắt; đổi mới; nhận diện.

1. Đặt vấn đề

Tư tưởng của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đã trải qua các kỳ Đại hội, bắt đầu từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (năm 2011), xuất phát từ yêu cầu thực tiễn là trong gần ba thập kỷ đổi mới và hội nhập, nền kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu “giảm

tốc” so với thời kỳ đầu hội nhập, đó là tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm qua thời gian; năng suất không có đột phá và nguy cơ tụt hậu ngay cả so với các nền kinh tế phát triển sau; tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực đô thị và nông thôn gây chi phí xã hội vô cùng lớn. Do vậy, chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng tại Đại hội XI của Đảng tương đối thận trọng, từ nhận diện là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, nền kinh tế cần chuyển sang mô hình tăng trưởng kết hợp giữa tăng trưởng theo chiều rộng với tăng trưởng theo chiều sâu.

Đến Đại hội XII của Đảng (năm 2016) đã đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, với nội hàm quan trọng là mô hình tăng trưởng dựa trên các yếu tố làm tăng năng suất lao động, đó là khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng; đồng thời, sự kết hợp các yếu tố đầu vào phải hiệu quả, tránh thất thoát và lãng phí nguồn lực quốc gia. Chính chủ trương này đã thúc đẩy mạnh mẽ hơn quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam, khơi dậy khát vọng của người Việt Nam trong phát triển kinh tế thời đại mới.

Qua hai nhiệm kỳ Đại hội XI và XII (10 năm), việc thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tuy đạt được một số kết quả tích cực, nhưng vẫn chưa tạo được bước chuyển căn bản sang mô hình phát triển kinh tế mới. Hơn nữa, trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, khu vực và đất nước, nhất là tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề ra nhiệm vụ “đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng” với nhiều nội dung mới, yêu cầu mới. Do đó, việc nhận diện các nút thắt đối với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế nước ta hiện nay là rất quan trọng nhằm đẩy mạnh quá trình đổi mới mô hình hướng tới mục tiêu trở thành nước đang phát

triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2045 mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra.

2. Nút thắt đối với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Thứ nhất, tính nội sinh hóa công nghệ và đổi mới sáng tạo của nền kinh tế còn ở trình độ thấp.

Chủ trương phát triển một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước đã thúc đẩy sự hình thành một khu vực doanh nghiệp có quy mô tương đối lớn, đa dạng về hình thức và quy mô, song phần lớn đều ở dạng quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ, năng lực tài chính hạn chế, quản trị chưa chuyên nghiệp, khả năng kết nối mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị thấp. Số doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, triển khai các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm tỷ lệ thấp, chỉ tập trung ở một số ngành, như: công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến và gia công hoặc doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công nghệ cao. Phần lớn hoạt động R&D của các doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh các công nghệ hiện có cho phù hợp với bối cảnh trong nước; các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ hầu như miễn cưỡng thực hiện hoạt động R&D khi cần phải giải quyết vấn đề đột xuất chứ không mang tính liên kết và hệ thống; ngân sách chi cho các hoạt động này còn thấp so với các nền kinh tế trong khu vực.

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp triển khai hoạt động R&D trong các ngành sản xuất rất thấp: sản xuất thiết bị điện 17%; sản xuất hóa chất 15%; chế biến thực phẩm 9%; sản xuất

sản phẩm từ cao su và nhựa 7%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan 6%; dệt may 5%. Theo nhận định của Ngân hàng Thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ 1,6% doanh thu hằng năm cho hoạt động R&D, thấp hơn nhiều quốc gia trong khu vực, như: Lào (14,5%), Philippin (3,6%), Malaysia (2,6%), Campuchia (1,9%)⁽¹⁾.

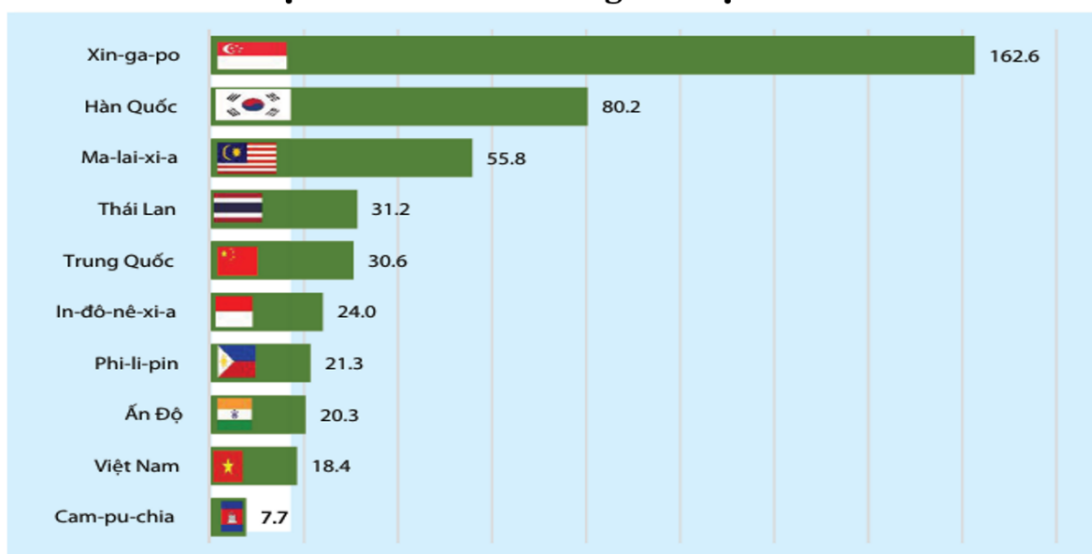
Thế mạnh trong hoạt động đổi mới sáng tạo, chiếm lĩnh công nghệ tiên tiến trong sản xuất và phân phối hầu như thuộc về các tập đoàn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc các doanh nghiệp có quy mô siêu lớn của Việt Nam... Song, hiệu ứng lan tỏa công nghệ cũng như quy trình sản xuất và phân phối tiên tiến giữa hai khu vực này chưa được diễn ra trong quá trình phát triển kinh tế, còn có khoảng cách lớn về trình độ công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo. Nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là những doanh nghiệp tham gia vào khâu cuối của chuỗi sản xuất để xuất khẩu được đặt trong các khu, cụm ngành chuyên môn hóa, trong khi các doanh nghiệp ở phân khúc đầu của chuỗi giá trị thường là doanh nghiệp tư nhân trong nước, hầu hết nằm ở ngoài các khu, cụm này⁽²⁾.

Thứ hai, trạng thái dừng/ổn định dài hạn của mô hình (đánh giá theo Mô hình R. Solow) còn khá thấp so với các nền kinh tế tương đồng về trình độ phát triển.

Đây là thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam trong nhiều năm chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, tình trạng năng suất lao động tăng trưởng chậm qua nhiều thập kỷ hội nhập có thể trở thành bước cản đối với mục tiêu phát triển đất nước vào các mốc thời gian

mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Nếu thực hiện sự so sánh với các nền kinh tế công nghiệp hóa trẻ những năm 1960s-2000s (Newly Industrilizational Economies - NIEs), như: Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và Singapore, trạng thái dừng của nền kinh tế Việt Nam cùng với thời kỳ phát triển của NIEs là rất thấp, vì cùng bốn thập kỷ tăng trưởng và phát triển thì mức sống bình quân của các nước trên có vị trí trong các nền kinh tế đã phát triển, tuy nhiên, đối với Việt Nam chỉ mới đạt thu nhập bình quân đầu người ở ngưỡng trung bình thấp năm 2023. Sự tụt hậu về năng suất lao động của nền kinh tế còn thể hiện trong bức tranh cạnh tranh với các quốc gia, nền kinh tế trong khu vực châu Á khi mà thứ hạng của chỉ số này xếp vào cuối bảng của con số thống kê những năm gần đây.

Hình 1. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam thông qua chỉ số năng suất lao động so với một số nền kinh tế trong khu vực châu Á



Nguồn: Ngân hàng Thế giới³.

Tính chậm đột phá về năng suất lao động của nền kinh tế Việt Nam cho thấy, khả năng chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ chịu

nhiều tác động tiêu cực, cản trở cấu trúc kinh tế chuyển dịch theo hướng bền vững. Đó là việc chuyển đổi cấu trúc công nghệ trong nền kinh tế sẽ tương đối khó thực hiện khi chất lượng nguồn lực lao động còn thấp; cơ cấu lao động chưa thực sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức chiếm tới hơn 60% trong tổng lực lượng lao động là khá lớn dẫn tới hiện tượng thất nghiệp trá hình và không thể đạt được tăng trưởng tiềm năng. Nguyên nhân có thể đến từ nhiều phía, tuy nhiên, vẫn thể hiện ở chỗ nền kinh tế duy trì mức tiền lương tối thiểu tương đối thấp, ví dụ như năm 2020, tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 190 USD/tháng/người, bằng 81,3% so với Philipines; 14,1% so với Nhật Bản; 12,5% so với Hàn Quốc và 59,7% so với Trung Quốc. Mặc dù sau 10 năm, tiền lương tối thiểu của Việt Nam đã tăng gấp gần 3 lần nhưng vẫn thuộc nhóm thấp so với các nước trong khu vực⁽⁴⁾.

Thứ ba, không hiệu quả trong kết hợp các yếu tố đầu vào dẫn tới mô hình kinh tế phát triển theo mô hình chiều rộng.

Mặc dù cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tương đối tích cực trong nhiều năm qua, tuy nhiên, các khu vực trong nền kinh tế vẫn chủ yếu thúc đẩy gia tăng quy mô vốn đầu tư, huy động số đông lao động cho nền tảng sản xuất – kinh doanh, khai thác các quỹ tài nguyên không tái tạo (đất đai, khoáng sản, dầu khí, mặt nước...) để thúc đẩy tăng trưởng nội bộ, từ đó, nhìn về tổng thể nền kinh tế mô hình tăng trưởng hầu như chưa thực sự chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) của Việt Nam còn khiêm tốn và chưa có đột phá, bình quân giai đoạn 2016 - 2020, TFP của Việt Nam tăng 2,88%/năm, những đóng góp còn

khiêm tốn của yếu tố TFP đã cho thấy, sự tăng trưởng nghiêng về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động. Nếu tình trạng này còn kéo dài sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không bền vững⁽⁵⁾.

Mặt khác, theo Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Việt Nam vẫn còn khá xa so với các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn tăng tốc phát triển, như: Nhật Bản: 129,6%, Hàn Quốc: 64,9%, Trung Quốc: 52,6%, Thái Lan: 53%⁽⁶⁾. Có những giai đoạn, bản chất mô hình theo chiều rộng khá đậm nét gây ảnh hưởng tiêu cực đến các yếu tố thuộc về TFP như công nghệ, đổi mới sáng tạo, thậm chí cả đến thể chế kinh tế, đó là giai đoạn 2006 - 2012 khi mà đóng góp của TFP vào tăng trưởng bị suy thoái với biên độ điểm từ - 0,6% đến ngưỡng cao là - 53%, trong khi đó vốn đóng góp từ 70% - 117 % vào tăng trưởng cùng thời kỳ⁽⁷⁾.

Từ thực trạng trên cho thấy, việc thích nghi với trạng thái thay đổi nhanh chóng của công nghệ, nghiên cứu và phát triển là tương đối thách thức đối với các doanh nghiệp nước ta; đồng thời, sự thích ứng với bối cảnh chuyển đổi kép (chuyển đổi xanh và chuyển đổi số) cần nhiều nỗ lực vượt bậc của Nhà nước, khu vực doanh nghiệp, người lao động và các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiên cứu khoa học - công nghệ.

3. Một số giải pháp

Một là, Nhà nước cần triển khai các đề án, chương trình và bố trí ngân sách hợp lý nhằm kết nối các khu vực của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, trong đó, thúc đẩy việc hình thành hệ thống vườn ươm sáng tạo, phát triển các công viên đổi mới sáng tạo, hình thành các hệ

sinh thái công nghệ cao gắn với các lĩnh vực mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Các cơ quan nhà nước trong hệ thống chính trị cần xác định rõ năng lực đổi mới sáng tạo là then chốt đối với nội sinh hóa công nghệ, do vậy, cần xây dựng hành lang pháp lý minh bạch, đơn giản để khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp, nhà khoa học, cá nhân tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Hai là, một trong những điểm yếu của năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia đối với Việt Nam đó là chất lượng nguồn nhân lực chưa được khắc phục, đây là nguyên nhân chủ yếu đối với cải thiện năng suất lao động nền kinh tế nhiều năm qua. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương về xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực hiện nay chưa thể đáp ứng được mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và yêu cầu nội sinh hóa công nghệ - đổi mới sáng tạo.

Để hướng tới một nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới, hệ thống giáo dục và đào tạo cần thực hiện chương trình cơ cấu lại theo hướng tập trung vào xu thế phát triển nền kinh tế trong giai đoạn mới, cơ cấu giáo dục và đào tạo các cấp cần phải phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động gắn với định hướng phát triển nền kinh tế trong dài hạn, nên thoát ly khỏi tình trạng thừa thầy, thiếu thợ diễn ra trong nhiều năm qua. Hệ thống giáo dục đại học các ngành, lĩnh vực cần tổ chức lại theo hướng mỗi đơn vị cần gia tăng tính quy mô nguồn lực, tiêu chuẩn hóa khu vực và quốc tế, bảo đảm chuẩn đầu ra các ngành đào tạo gắn với đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, gia tăng số lượng các công trình nghiên cứu được thương mại hóa, thích nghi với biến

động của thị trường lao động và thay đổi công nghệ tiên tiến.

Ba là, chuyển dịch cơ cấu lao động trong nhiều năm qua đối với nền kinh tế Việt Nam là quá chậm, gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế nông nghiệp và khu vực nông thôn còn tương đối cao và chưa phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Phần lớn lao động phi chính thức lại thuộc về khu vực kinh tế nông nghiệp và địa bàn nông thôn. Việc chuyển đổi nghề và sinh kế đối với người nông dân là rất quan trọng để giảm tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp và địa bàn nông thôn. Có thể ứng dụng bài học của nền kinh tế Trung Quốc, đó là chính quyền địa phương tại các địa bàn nông thôn trên cả nước thực hiện cơ cấu lại cấu trúc kinh tế theo hướng khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các doanh nghiệp, hợp tác xã, thực hiện quy hoạch diện tích đất sản xuất nông nghiệp gắn với số lượng hợp lý hộ nông dân theo tính quy mô kinh tế, tập trung vào chuyên canh hơn là đa canh sản phẩm nông nghiệp.

Những doanh nghiệp mới ra đời cần được gắn kết, hỗ trợ theo chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp, tập đoàn ở các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, chế biến và các ngành dịch vụ theo định hướng phát triển nền kinh tế. Đồng thời, Nhà nước cần nghiên cứu cách thức nhằm giảm tiền lương tối thiểu giữa khu vực nông thôn và thành thị, hỗ trợ chuyển đổi lao động phi chính thức sang khu vực lao động chính thức mà không làm cho năng suất lao động của khu vực chính thức suy giảm.

Bốn là, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển giao hoặc lan tỏa công nghệ, phương thức quản trị tiên tiến từ các doanh nghiệp có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài (các tập đoàn xuyên quốc gia là một điển hình) cho khu vực doanh nghiệp nội địa, làm cho tính kết nối của hai khu vực ngày càng mật thiết hơn. Việc này đòi hỏi những giải pháp mang tính tổng hợp từ vai trò của Nhà nước như yêu cầu các doanh nghiệp nước ngoài có ưu thế công nghệ tiên tiến chuyển giao từng phần quy trình ứng dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến đối với các doanh nghiệp nội địa có thể tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng trong các ngành công nghệ; hoặc Nhà nước làm cơ quan trung gian trong việc kết nối doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp nước ngoài thông qua các doanh nghiệp lớn của Việt Nam để tăng cường tính kết nối trong chuỗi cung ứng hàng hóa công nghiệp hỗ trợ.

Năm là, tiếp tục thực hiện cải cách thể chế kinh tế theo hướng hiện đại và kiến tạo. Thể chế nói chung và thể chế kinh tế nói riêng cần được hiểu theo hướng tích cực, tức là chúng phải tạo ra động lực cho sự tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời cũng phải cải cách theo hướng giảm thiểu các ràng buộc đối với các bên tham gia trên thị trường. Do vậy, khung pháp lý kinh tế dựa trên các luật, nghị định, thông tư do Quốc hội và các bộ, ban, ngành cần thống nhất, thông suốt, đồng bộ, tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Điều này đòi hỏi công tác xây dựng và ban hành khung pháp lý kinh tế bảo đảm tính ổn định cho hoạt động của khu vực doanh nghiệp; đồng thời, cần nâng cao tính dự báo khi xây dựng luật kinh tế hướng tới tránh rủi ro cho các bên tham gia trên thị trường khi có những diễn biến mới phát sinh trong nền kinh tế.

4. Kết luận

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam là chủ trương

quan trọng của Đảng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khúc ngoặt để tiến tới một trình độ phát triển cao hơn. Do vậy, việc nhận diện những nút thắt của đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế hướng tới một mô hình đáp ứng đòi hỏi cấp thiết trên là yêu cầu cần thực hiện nhằm hướng tới thiết lập mô hình tăng trưởng kinh tế có tính hiện đại, bảo đảm tính bền vững trên các khía cạnh kinh tế - xã hội và môi trường□

Chú thích:

(1) *Hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.* https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM242375

(2) *Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 và khuyến nghị chính sách.* <https://tapchinganhang.gov.vn/dong-gop-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-doi-voi-kinh-te-viet-nam-giai-doan-2016-2022-va-khuyen-nghi.htm>

(3), (4) *Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020: Thực trạng và giải pháp.* <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/02/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-giai-doan-2011-2020-thuc-trang-va-giai-phap/>

(5) *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Nhìn từ bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay.* <https://tapchinganhang.gov.vn/vuot-qua-bay-thu-nhap-trung-binh-nhin-tu-boi-can-ten-kinh-te-viet-nam-hien-nay.htm>

(6) *Làm gì để nâng cao năng suất lao động và đóng góp TFP đối với tăng trưởng kinh tế?* <https://tapchitaichinh.vn/lam-gi-de-nang-cao-nang-suat-lao-dong-va-dong-gop-tfp-doi-voi-tang-truong-kinh-te.html>

(7) Đại học Kinh tế quốc dân (2017). *Kinh tế Việt Nam 2016. Tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và vai trò của Nhà nước kiến tạo phát triển.* H. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Nguồn: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/10/31/nhan-dien-nhung-nut-that-doi-voi-qua-trinh-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te-viet-nam-hien-nay/>

PHẦN II

THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2025-2030: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. ĐẶNG XUÂN HOAN
Học viện Hành chính Quốc gia

Trong giai đoạn 2025-2030, Việt Nam đang đứng trước ngưỡng cửa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Bài viết này nhằm phân tích mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ này, bao gồm các thành tựu đã đạt được, thách thức đang đối mặt và các chiến lược cần thiết để duy trì sự tăng trưởng bền vững; đồng thời cung cấp cái nhìn toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam, từ bối cảnh quốc tế đến các yếu tố nội tại như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và chính sách công. Bài viết cũng đề xuất các kịch bản phát triển và các mô hình kinh tế mới nhằm giúp Việt Nam nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức trong giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa: Phát triển kinh tế, Việt Nam, mô hình kinh tế, chiến lược phát triển, 2025-2030.

1. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2024

Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức và cơ hội trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động. Bài viết này sẽ phân tích các khía cạnh quan trọng của tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam trong năm 2024, bao gồm tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thương mại, đầu tư, thị trường lao động, và các vấn đề xã hội. Tất cả các số liệu được dẫn nguồn từ các báo cáo và thống kê chính thức.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO), GDP của Việt Nam trong năm 2024 ước tính tăng khoảng 6,5%, duy trì sự tăng trưởng ổn định trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn. Đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy sự phục hồi và ổn định sau các cú sốc kinh tế từ đại dịch Covid-19 và những biến động toàn cầu khác.

Lạm phát là một trong những thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam trong năm 2024. Tỷ lệ lạm phát trung bình năm 2024 ước tính vào khoảng 4%, tăng so với mức 3,2% của năm 2023. Sự gia tăng này chủ yếu do giá năng lượng và thực phẩm tăng cao, cũng như áp lực từ các chính sách tài chính và tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 được dự báo sẽ đạt khoảng 760 tỷ USD, với xuất khẩu đạt 380 tỷ USD và nhập khẩu đạt 380 tỷ USD, giữ mức cân bằng thương mại. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vẫn là điện thoại, điện tử, dệt may và nông sản. Tuy nhiên, nhu cầu từ các thị trường lớn như Mỹ, EU và Trung Quốc có dấu hiệu chững lại, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu.

Năm 2024, Việt Nam tiếp tục thu hút được dòng vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài (FDI) đáng kể, với tổng vốn đăng ký mới và bổ sung đạt khoảng 30 tỷ USD. Các dự án FDI tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ. Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore là những nhà đầu tư lớn nhất, chiếm phần lớn trong tổng vốn FDI vào Việt Nam.

Thị trường lao động Việt Nam năm 2024 tiếp tục có sự phát triển tích cực. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức khoảng 2,2%, so với 2,6% của năm 2023. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất đối với thị trường lao động vẫn là vấn đề chất lượng nguồn nhân lực và sự thiếu hụt kỹ năng, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại.

Về mặt xã hội, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều vấn đề như bất bình đẳng thu nhập, chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 ước tính đạt khoảng 4.200 USD, tăng so với mức 3.800 USD của năm 2023. Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập giữa các khu vực và tầng lớp dân cư vẫn còn rất lớn. Hệ thống y tế và giáo dục đang cần được cải thiện để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường đang ngày càng trở nên nghiêm trọng. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu với nhiều vùng bị ngập lụt và thiên tai. Chính phủ đang đẩy mạnh các chính sách và biện pháp để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm phát triển năng lượng tái tạo và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

Tình hình chính trị của Việt Nam năm 2024 vẫn duy trì sự ổn

định với các chính sách tiếp tục hướng đến phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp cải cách hành chính và tăng cường tính minh bạch để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh.

2. Một số giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025-2030

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang chứng kiến nhiều biến động phức tạp, việc định hình các chiến lược phát triển kinh tế cho một quốc gia trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức: hạ tầng cơ sở chưa phát triển đồng bộ, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước còn thấp và sự phụ thuộc vào các nguồn lực lao động giá rẻ, xuất khẩu hàng hóa thô vẫn là những điểm yếu cơ bản; tác động của biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, đòi hỏi các chính sách phát triển phải được điều chỉnh để thích ứng.

(1) Mô hình tăng trưởng kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng. Mô hình tăng trưởng kinh tế là cách thức diễn đạt những con đường, hình thái, nội dung tăng trưởng kinh tế của một nền kinh tế thông qua các biến số kinh tế nhất định. Mỗi mô hình tăng trưởng kinh tế có cách lý giải khác nhau về nguồn gốc của tăng trưởng. Do đó, mỗi mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh nhất định của mỗi một nền kinh tế trong từng giai đoạn nhất định.

Mô hình tăng trưởng kinh tế truyền thống thường dựa trên ba

yếu tố chính: vốn, lao động và công nghệ. Đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc cân bằng và tối ưu hóa ba yếu tố này là cực kỳ quan trọng. Trong khi vốn đầu tư và lao động là những yếu tố hữu hình và có thể đo lường được thì công nghệ và sáng tạo là những yếu tố vô hình nhưng có vai trò quyết định trong việc nâng cao năng suất và giá trị gia tăng.

(2) *Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia.* Lợi thế cạnh tranh quốc gia là sự đánh giá khả năng của một quốc gia trong việc tham gia cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Một số quốc gia có nhiều lợi thế hơn những quốc gia khác, vì nhiều lý do. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các chính phủ có thể xác định điểm mạnh và điểm yếu của họ và phát huy những điểm mạnh đó để tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia của họ.

Lợi thế cạnh tranh quốc gia được thể hiện ở sự liên kết của 4 nhóm yếu tố: điều kiện các yếu tố sản xuất (factor of production); điều kiện về cầu (demand conditions); các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan (related and supporting industries); chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh của ngành (strategies, structures and competition).

Mối liên kết của 4 nhóm này tạo thành mô hình kim cương, các yếu tố này tác động qua lại lẫn nhau và hình thành nên khả năng cạnh tranh quốc gia. Ngoài ra, còn có 2 yếu tố khác là chính sách của Chính phủ và cơ hội.

Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia nhấn mạnh rằng, quốc gia không chỉ dựa vào các yếu tố tự nhiên sẵn có mà cần phải xây dựng các lợi thế cạnh tranh thông qua cải thiện năng lực sản xuất, chất

lượng quản lý và đổi mới công nghệ. Đối với Việt Nam, việc xác định và phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh là bước đi quan trọng để nâng cao vị thế kinh tế quốc gia trên thị trường quốc tế.

(3) *Phát triển bền vững và các khung lý thuyết liên quan.* Phát triển bền vững là một phương thức phát triển tổng hợp đa ngành, liên ngành thành chương trình hành động với nhiều tiêu chí ngày càng được cụ thể và rõ nét. Phát triển bền vững, mang tính tất yếu và là mục tiêu cao đẹp của quá trình phát triển.

Phát triển bền vững đòi hỏi sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội. Khung lý thuyết về phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc nhấn mạnh vào việc cân bằng ba yếu tố này để bảo đảm sự phát triển lâu dài và ổn định của một quốc gia. Đối với Việt Nam, việc hướng đến phát triển bền vững không chỉ là một lựa chọn mà còn là một yêu cầu thiết yếu để bảo đảm rằng các thế hệ tương lai có thể tiếp tục phát triển.

Xuất phát từ thực trạng phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm qua, Việt Nam cần tiếp tục kết hợp hài hòa cả ba mô hình phát triển kinh tế - xã hội nêu trên trong giai đoạn 2025-2030. Nói cách khác, chúng ta cần phát huy vị trí địa lý thuận lợi, nguồn lao động trẻ và dồi dào cùng với chính sách mở cửa hội nhập quốc tế, Việt Nam có thể tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA) và các cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tập trung vào các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao có thể là chìa khóa để nâng cao giá trị gia tăng và sự bền vững của nền kinh tế.

Các giải pháp cụ thể cần tổ chức thực hiện, đó là:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh. Cải thiện môi trường kinh doanh là một yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Điều này bao gồm việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm bớt rào cản gia nhập thị trường và nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống pháp lý. Chính phủ cần tập trung vào việc xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh và hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ hai, đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Phát triển cơ sở hạ tầng là nền tảng cho sự phát triển kinh tế bền vững. Đầu tư vào hạ tầng giao thông, năng lượng và viễn thông không chỉ giúp cải thiện khả năng kết nối và vận chuyển hàng hóa mà còn thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Trong đó, cần tăng cường hơn nữa khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua các hình thức đối tác công tư (PPP).

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quyết định cho sự phát triển dài hạn của một quốc gia. Việt Nam cần tập trung vào việc cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật. Việc khuyến khích học tập suốt đời và phát triển kỹ năng số cũng là những yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn lao động.

Thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đổi mới sáng

tạo và chuyển đổi số là xu hướng không thể đảo ngược trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Việt Nam cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và sáng tạo, đồng thời thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ số vào các ngành kinh tế truyền thống. Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ cụ thể để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) và áp dụng các giải pháp công nghệ mới.

Thứ năm, phát triển các ngành kinh tế trọng điểm. Việt Nam cần xác định và tập trung phát triển các ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh, bao gồm công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch. Việc phát triển các ngành này không chỉ giúp nâng cao giá trị gia tăng mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm và thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững.

Thứ sáu, bảo đảm phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Phát triển bền vững là một yếu tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Chính phủ cần có các chính sách và biện pháp cụ thể để bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Việc bảo đảm sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường là chìa khóa để đạt được sự phát triển bền vững.

3. Kết luận

Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức trong hành trình phát triển kinh tế từ nay đến năm 2025. Việc xác định các giải pháp chiến lược và toàn diện là điều kiện tiên quyết để duy trì và

nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo đảm sự phát triển bền vững. Từ cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến phát triển các ngành kinh tế trọng điểm và bảo vệ môi trường, mỗi giải pháp đều đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một nền kinh tế Việt Nam vững mạnh và thịnh vượng. Trong tương lai, việc thực hiện các giải pháp này đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác của toàn xã hội, từ chính phủ, doanh nghiệp đến người dân□

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024). *Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội năm 2024*.
2. Ngân hàng Thế giới (2024). *Vietnam Economic Update: Sustaining Recovery and Growth*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). *Báo cáo về Lạm phát và Chính sách tiền tệ năm 2024*.
4. Bộ Công Thương (2024). *Báo cáo Thương mại năm 2024*.
5. Tổng cục Hải quan Việt Nam (2024). *Tổng hợp số liệu xuất nhập khẩu năm 2024*.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). *Báo cáo Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2024*.
7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024). *Báo cáo Thị trường Lao động năm 2024*.
8. Ngân hàng Phát triển Châu Á (2024). *Vietnam Country Report 2024*.
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024). *Báo cáo về Biến đổi khí hậu và môi trường năm 2024*.

Nguồn: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/07/30/mo-hinh-phat-trien-kinh-te-viet-nam-giai-doan-2025-2030-dinh-huong-va-giai-phap/>.

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. TRỊNH TRUNG HƯỚNG
Học viện Tài chính

Chuyển dịch từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn là xu thế chung của toàn cầu, Việt Nam cũng không ngoại lệ. Điều này giúp giải quyết các vấn đề tiêu cực như cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và suy thoái môi trường, hướng tới phát triển kinh tế bền vững.

1. Tính tất yếu của đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tức là đổi mới cách thức huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực theo hướng hợp lý và hiệu quả; chuyển cách thức tăng trưởng theo chiều rộng từ chủ yếu dựa vào tăng vốn, lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên sang tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu chủ yếu dựa vào sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế. Bởi để thực hiện việc đổi mới mô hình tăng trưởng, phải cơ cấu lại nền kinh tế, nhằm khắc phục những hạn chế nảy sinh trong quá trình tăng trưởng; đồng thời xây dựng một cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu của mô hình tăng trưởng.

Với những biến động tiêu cực của kinh tế thế giới thời gian qua, kinh tế Việt Nam đang đối diện với không ít khó khăn, thách thức, đồng thời nền kinh tế đang bộc lộ những vấn đề nội tại, nếu không nhận diện đầy đủ và giải quyết đích đáng, sẽ là những rào cản lớn đối với sự phát triển của Việt Nam trong thời gian tới.

Có thể nói, mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chứa đựng nhiều bất ổn và méo mó. Đáng chú ý là từ những sự méo mó trong tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến những dấu hiệu tác động tiêu cực tới mục tiêu tăng trưởng vì con người. Phát triển con người ở Việt Nam chưa tương ứng với quá trình tăng trưởng kinh tế. Sự lan tỏa của tăng trưởng kinh tế đến các vùng sâu, vùng xa, đến các đối tượng dễ bị tổn thương chưa mạnh, sự phân hóa có xu hướng tăng lên rõ rệt. Sự gia tăng tình trạng tham nhũng, tiêu cực làm cho xếp loại về mức độ trong sạch quốc gia có xu hướng giảm xuống rõ rệt. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội còn nhiều bất cập, một số mặt vẫn còn nhiều bức xúc; tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng, ùn tắc giao thông và tai nạn giao thông còn nghiêm trọng; chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp và chậm được cải thiện; các bệnh viện bị quá tải, chất lượng dịch vụ y tế còn thấp.

Một điều rõ ràng đang song hành với quá trình tăng trưởng là sự báo động ô nhiễm môi trường ngày càng mạnh hơn, nguy cơ mất cân bằng sinh thái, cạn kiệt tài nguyên đang xuất hiện ngày càng rõ ràng bởi sự phát triển của các loại hình sản xuất không thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ xảy ra ở các đô thị, các khu công nghiệp tập trung, mà còn xảy ra ở cả nhiều vùng nông thôn.

Xét theo góc độ hiệu ứng lan tỏa của mô hình tăng trưởng kinh tế hiện hữu tới các yếu tố liên quan trực tiếp đến con người đã xuất hiện ngày càng nhiều dấu hiệu không mong muốn. Không những chất lượng cuộc sống của thể hệ này chưa được cải thiện đáng kể, mà còn đe dọa trực tiếp chất lượng cuộc sống của các thế hệ tương lai.

Như vậy, mô hình phát triển thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế cơ bản, đáng chú ý là: Việt Nam dừng quá lâu ở phát triển theo chiều rộng, chưa nhận thức được đầy đủ ý nghĩa quyết định của chất lượng phát triển, thiếu quyết tâm và biện pháp thiết thực chuyển mạnh sang ưu tiên phát triển chiều sâu; Tư tưởng thành tích, bệnh chạy theo tốc độ và số lượng một cách thái quá diễn ra phổ biến; Trong triết lý phát triển, thiếu tầm nhìn toàn diện và dài hạn, bị hút quá nhiều vào từng mặt và trước mắt; Khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo suy thoái kéo dài, không chấn hưng, cải cách được; Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế chuyển dịch chậm, mất cân đối lớn và còn nhiều lạc hậu; Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa đồng bộ và còn khá nhiều méo mó; Xã hội nhiều tiêu cực, tệ nạn; Môi trường bị ô nhiễm và phá hoại nặng nề...

Mặc dù, tăng vị trí trên bảng xếp hạng, nhưng theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), nền tảng kinh tế Việt Nam còn khá mong manh, thể hiện qua một số chỉ tiêu như hiệu quả thị trường lao động, mức độ phát triển thị trường tài chính hay trình độ khoa học công nghệ còn thấp. Nếu dựa trên GDP bình quân đầu người thì Việt Nam mới chỉ được xếp ở giai đoạn đầu tiên - giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào nguồn lực. Ngoài ra, năng lực quản trị vĩ mô cũng như chất lượng thể chế, chính sách theo nguyên tắc thị trường đang là một

trong những nhân tố cản trở năng lực cạnh tranh của nước ta. Nguyên nhân là do các chính sách đưa ra chủ yếu tập trung giải quyết các vấn đề bất ổn vĩ mô trong ngắn hạn, thiếu chiến lược dài hạn. Các giải pháp điều hành còn mang nặng tính hành chính hơn là tính thị trường. Điều này làm cho chỉ số chất lượng thể chế, chính sách của Việt Nam còn ở mức thấp so với khu vực và hầu như không có thay đổi.

Mặt khác, trong bối cảnh ngày nay, chúng ta càng thấu hiểu đà tăng trưởng kinh tế sẽ không thể duy trì lâu dài nếu thiếu tính bền vững. Phát triển bền vững không mâu thuẫn với tăng trưởng nhanh, ngược lại chính là nội hàm quan trọng, làm nên điều kiện cần và đủ của tăng trưởng nhanh trong dài hạn, đặc biệt là trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Ngoài ra, phát triển bền vững là mục tiêu bao trùm không chỉ là vấn đề kinh tế, chất lượng tăng trưởng mà bao gồm cả vấn đề xã hội, môi trường, văn hóa, con người. Chính vì vậy, trong mọi mô hình phát triển, nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế phải là quá trình hiện thực hiệu quả ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường, hay nói cách khác là gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn để hướng tới sự phát triển nhanh, bền vững, khôi phục sự ổn định của nền kinh tế và tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định trong dài hạn.

Trước thực tế đó, Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra định hướng và mục tiêu cho đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của đất nước: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Đồng thời, “Đổi mới mô hình tăng trưởng. Cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa,

hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh, bền vững”⁽¹⁾. Đây là quan điểm mang tính định hướng chiến lược lâu dài của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2. Thực trạng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt trung bình 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng bình quân đạt 5,9%/năm; giai đoạn 2016 - 2019 đạt 6,8%/năm và năm 2020 vẫn đạt 2,91% dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,2% giai đoạn 2016-2020, tính chung 10 năm (2011-2020) đạt 39%, vượt mục tiêu đề ra (35%). Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,8%/năm⁽²⁾...

Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực: Các trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư giảm từ 38,1% năm 2010

xuống 30,9% năm 2020. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công được tăng cường, góp phần chống thất thoát, lãng phí nguồn lực tài chính quốc gia.

Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 17,2% năm 2012 xuống dưới 3% đến cuối năm 2020... Cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh theo hướng tích cực. Quy mô thị trường chứng khoán tăng mạnh từ 19,3% GDP năm 2011 lên 72,6% GDP năm 2019, năm 2020 đạt khoảng 85% GDP.

Cơ cấu lại DNNN được đẩy mạnh, thực chất hơn. Số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước đạt tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỷ trọng 43% GDP, thu hút khoảng 85% lao động đang làm việc của nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống còn 14,8% năm 2020. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng; tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 65% năm 2011 lên 85% năm 2020. Một số ngành, lĩnh vực dịch vụ ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh và từng bước hiện đại hóa như: công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, y tế, hàng không...

Một số hạn chế, tồn tại

Quá trình dịch chuyển cơ cấu còn chậm chạp, thiếu đồng bộ: Cơ cấu các thành phần, khu vực kinh tế còn nhiều bất cập. Việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước có nhiều điểm nghẽn, hiệu quả chưa cao, vẫn xảy ra tình trạng thất thoát tài sản nhà nước qua cổ phần.

Trong hơn 35 năm thực hiện đổi mới kinh tế, cơ cấu kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm tỷ trọng đối với ngành nông nghiệp, gia tăng tỷ trọng đối với những ngành công nghiệp, dịch vụ. Mặc dù vậy, tốc độ dịch chuyển vẫn còn khá chậm. Năm 2013, cơ cấu GDP dịch chuyển theo hướng tỷ trọng nhóm ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 19.67% xuống còn 18.39%, tỷ trọng 2 nhóm ngành công nghiệp- xây dựng và dịch vụ tăng lên từ 80.33% lên 81.61%. Cơ cấu đầu tư cũng thay đổi theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nhưng vẫn đề đáng nói là ở đây mức độ đầu tư cho nông nghiệp chưa thực sự tương xứng với lợi thế ngành nông nghiệp mang lại trong việc thúc đẩy kinh tế phát triển. Ngoài ra, Việt Nam đã đa dạng hóa các thành phần kinh tế theo xu hướng giảm tỷ trọng thành phần kinh tế quốc dân và tăng dần tỷ trọng của các thành phần kinh tế ngoài quốc dân cũng như thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, các thành phần kinh tế vẫn chưa khai thác hết tiềm năng do hạn chế trong mặt bằng cạnh tranh công bằng cũng như sự liên kết hợp tác giữa các thành phần kinh tế.

Mặt khác, các vấn đề xã hội, môi trường còn nhiều bất cập: Muốn nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững, ngoài việc tập trung vào những vấn đề thuộc về kinh tế, những vấn đề về xã hội, môi trường cũng cần phải được chú trọng. Nhờ phát triển theo chiều rộng,

thu nhập bình quân đầu người nước ta đã tăng lên, tỷ lệ xóa đói giảm nghèo ngày càng cao làm cho tỷ lệ hộ nghèo nước ta giảm xuống chỉ còn 7.6%. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giàu nghèo của nước ta vẫn còn cao, đời sống vật chất và tinh thần của người dân còn thấp. Bên cạnh đó, do khai thác tài nguyên thiên nhiên quá nhiều, quá chú trọng đến phát triển kinh tế mà thiếu quan tâm đến môi trường nên môi trường sinh thái đang bị hủy hoại, ô nhiễm môi trường ngày càng tăng, ảnh hưởng xấu đến chất lượng cuộc sống của người dân. Có tình trạng phát triển mất cân đối giữa các vùng, địa phương. Các đô thị lớn, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh..., tăng trưởng mạnh, thu hút nhiều nguồn lực nên dẫn đến bị quá tải cả về kinh tế, xã hội, môi trường.

Các nền tảng, nguồn lực cho đổi mới mô hình tăng trưởng có nhiều điểm nghẽn: khoa học và công nghệ yếu, tính ứng dụng không cao, lệ thuộc vào bên ngoài; thể chế chưa tạo ra được các đột phá; nguồn nhân lực có trình độ thấp, già hóa dân số nhanh; tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt...

Với việc tồn tại những bất cập trong mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, kết hợp với các yếu tố đầu vào là vốn, lao động cũng như tài nguyên luôn có giới hạn nhất định, do đó, muốn phát triển bền vững trong tương lai, nước ta cần thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn.

3. Định hướng đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam trong thời gian tới

Một là, mô hình tăng trưởng có sự kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng

chủ đạo: Tư duy này cần được thể hiện rõ trong chính sách tăng cường đầu tư vào các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu, cụ thể là đầu tư nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư nâng cao trình độ khoa học và công nghệ quốc gia, đầu tư nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ. Vai trò của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng phải được coi là chìa khóa để có thể sớm thay đổi mô hình tăng trưởng với tiêu hao đầu vào (vốn, đất đai, năng lượng,...) ở mức thấp hơn nhưng vẫn giữ được mức tăng trưởng, tiến tới tăng trưởng cao hơn.

Hai là, mô hình tăng trưởng mới hướng tới việc nâng cao chất lượng, chú trọng đến năng suất, hiệu quả của tăng trưởng, kể cả hiệu quả của sự tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu: Cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa vào gia công hiệu quả thấp, bị động và bị phụ thuộc cao vào các nền kinh tế khác sang mô hình tăng trưởng dựa trên chủ động khai thác lợi thế cạnh tranh, chú trọng nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất và trong xuất khẩu, chủ động sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa có dung lượng công nghệ cao trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế của đất nước và thực hiện đồng bộ quá trình khai thác và chế biến sản phẩm. Phải đầu tư nâng cao năng lực cho các ngành công nghiệp hỗ trợ để chủ động sản xuất các hàng hoá trung gian, cung cấp đầu vào cho quá trình chế biến, nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, tham gia với vị trí ngày càng có lợi và chủ động trong chuỗi giá trị toàn cầu nói riêng và quá trình phân công quốc tế nói chung.

Ba là, mô hình tăng trưởng hướng tới các mục tiêu dài hạn: Cần tập trung nhiều vào đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại. Tăng cường đầu tư để tháo gỡ các điểm nghẽn kìm hãm sự tăng trưởng dài hạn Việt Nam. Đó là, sự yếu

kém của hệ thống cơ chế chính sách; sự yếu kém của hệ thống kết cấu hạ tầng; sự thấp kém về chất lượng nguồn nhân lực. Hoàn thiện cơ chế giám sát và tăng cường công tác giám sát đầu tư. Kiên quyết và có biện pháp mạnh mẽ chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư.

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Đó là các cân đối tích lũy - tiêu dùng, cân đối nguồn vốn đầu tư xã hội, cân đối lao động - việc làm, cân đối thu - chi ngân sách, cân đối xuất khẩu - nhập khẩu và cán cân thanh toán quốc tế. Cần quan tâm đến việc giữ vững an ninh năng lượng, an ninh lương thực, và sự hoạt động an toàn, hiệu quả của các định chế tài chính.

Bốn là, mô hình tăng trưởng bền vững hướng tới mục tiêu thân thiện môi trường và vì con người.

- *Tăng trưởng kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường:* Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, nâng cao khả năng tái sinh tài nguyên; phòng chống ô nhiễm môi trường, có phương án xử lý ô nhiễm, kỹ thuật phòng chống và giải quyết hệ quả của ô nhiễm, có chính sách kinh tế phù hợp áp dụng cho các cơ sở kinh tế gây ô nhiễm thực hiện sự tham gia cộng đồng trong vấn đề này; thực hiện đa dạng hóa sinh học, hình thành những vùng vệ tinh tạo yếu tố môi trường thuận lợi cho những khu vực có ô nhiễm.

Coi trọng tăng trưởng kinh tế xanh, nghiên cứu thực hiện mô hình tăng trưởng các bon thấp. Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững, kết hợp các công cụ và biện pháp kinh tế, tài chính, tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn để hình thành lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- *Tăng trưởng kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển con người*: Tăng trưởng kinh tế phải được kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ bởi các chỉ tiêu phát triển xã hội, trong đó trọng tâm là xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, giới và dân tộc. Tạo điều kiện ngày càng công bằng hơn cho mọi người về cơ hội phát triển. Thực hiện các chính sách tạo điều kiện cho mọi người được trang bị các năng lực và bảo đảm cho mọi người có cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế.

Năm là, đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế với cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực trọng tâm. Trong đó:

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, cơ cấu lại danh mục vốn đầu tư nhà nước trong các ngành, nghề. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư của Nhà nước. Đổi mới quản trị doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ; kiên quyết xử lý các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ, các dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả, hiệu quả thấp. Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ việc vay nợ và sử dụng vốn vay.

- Cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng. Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng. Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo; đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại. Ban hành các quy định hỗ trợ xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; bố trí nguồn lực phù hợp để xử lý

nhANH và dứt điểm nợ xấu. Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, quản trị rủi ro các tổ chức tín dụng. Tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; xử lý nợ xấu và các tổ chức tín dụng yếu kém.

- Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất đầu tư. Cơ cấu lại đầu tư công gắn với cơ cấu lại tài chính, ngân sách nhà nước và nợ công. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công. Triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Tập trung tháo gỡ vấn đề chi ngân sách, nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài. Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu với hiệu quả kinh tế của các dự án đầu tư.

- Đổi mới, cơ cấu lại khu vực sự nghiệp công lập. Thực hiện giao quyền tự chủ đầy đủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công; phát triển thị trường dịch vụ công có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước. Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập; giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động kém hiệu quả.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát huy lợi thế so sánh. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Có chính sách phù hợp để phát triển và tiêu thụ các nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực, có lợi

thế. Tiếp tục đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cơ cấu lại một cách thực chất các ngành công nghiệp. Thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia, tạo khuôn khổ chính sách đồng bộ, trọng tâm, đột phá. Tập trung vào những ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh, có ý nghĩa chiến lược; lựa chọn sản phẩm chủ yếu để ưu tiên phát triển; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng hàm lượng công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu.

- Thực hiện cơ cấu lại và phát triển nhanh các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển du lịch quốc gia□

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật

(2) Tổng cục Thống kê (2011-2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm, từ năm 2011 đến năm 2020

(3) Nguyễn Thị Thu Trang (2021). Làm gì để nâng cao năng suất lao động và đóng góp TFP đối với tăng trưởng kinh tế?, truy cập từ <https://nhadautu.vn/lam-gi-de-nang-cao-nang-suot-lao-dongva-dong-gop-tfp-doi-voi-tang-truong-kinh-te-d57022.html>

Nguồn: <https://chinhtrivaphattrien.vn/doi-moi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te-gan-voi-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-o-viet-nam-hien-nay-a8902.html>.

**TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM:
TIẾP CẬN BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH WAVELET***

**Impact of digital transformation on economic growth in Vietnam:
evidence from Wavelet coherence analysis**

GS, TS. NGUYỄN MINH HÀ

Trường đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

ThS. PHAN THỊ LIỆU

**Trường đại học Lao động - xã hội
TP. Hồ Chí Minh**

TS. BÙI HOÀNG NGỌC

**Trường đại học Công nghiệp
thực phẩm TP. Hồ Chí Minh**

Ngày nhận bài: 20-11-2021 Ngày nhận bản sửa: 25-11-2021 Ngày duyệt đăng: 01-12-2021

Chuyển đổi số, vốn vật chất và vốn nhân lực được coi là ba trụ cột để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thập niên tới. Do vậy khám phá tác động của ba yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế là hết sức cần thiết. Để đạt được mục tiêu đó, nghiên cứu đã ứng dụng kỹ thuật phân tích tiên tiến hiện nay - kỹ thuật phân tích Wavelet coherence cho kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2018. Kết quả thực nghiệm cho thấy, ở những miền tần số cao thì vốn vật chất, vốn nhân lực và chuyển đổi số có tương quan yếu với tăng trưởng kinh tế, sau đó sẽ mạnh lên ở miền tần số trung và tần số thấp. Nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tuần hoàn ở trong trung hạn và tác

động một chiều ở trong dài hạn.

Từ khóa: chuyển đổi số, vốn vật chất, vốn nhân lực, tăng trưởng kinh tế, phân tích Wavelet.

Digital transformation, physical capital, and human capital are three key factors to enhance economic growth in Vietnam in the next decade. Therefore, exploring the impact of three factors is necessary. To accomplish this, a novel technique, namely the Wavelet coherence approach, is applied to investigate the influence of digital transformation, physical capital, and human capital on economic growth in Vietnam from 1990 to 2018. Empirical results reveal a weak correlation between digital transformation, physical capital, human capital, and economic growth in the high-frequency domains. After that, this correlation is strong in the medium- and low-frequency domains. We also find circular effects in the medium term, and uni-directional causality running from economic growth to examined variables in the long term.

Keywords: digital transformation, physical capital, human capital, economic growth, Wavelet analysis.

1. Giới thiệu

Kinh tế số đã phát triển mạnh mẽ ở các quốc gia phát triển, không những làm thay đổi nhiều mặt của đời sống xã hội mà còn tạo ra những “xung lực” mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển đột phá của các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám

mây, Internet vạn vật (IoT), công nghệ blockchain, hay mạng viễn thông thế hệ mới 5G đang làm thay đổi phương thức sản xuất, hành vi người tiêu dùng và cả cách thức chính phủ, doanh nghiệp và người dân tương tác với nhau. Nhiều nhà kinh tế và nhà quản lý đều thống nhất rằng, chuyển đổi số không còn là xu thế, mà đã trở thành xu thế không thể đảo ngược ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Nhân loại đang chứng kiến quá trình chuyển đổi số trên quy mô toàn cầu, bằng chứng là nền kinh tế số đã chiếm 22,5% nền kinh tế thế giới ở thời điểm năm 2016. Nghiên cứu cho các quốc gia, khu vực cụ thể, Kvochko (2013) phát hiện ra rằng, chuyển đổi số thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức 1,4% cho các quốc gia mới nổi và 2,5% cho kinh tế Trung Quốc. Khác với các quốc gia phát triển, những nước chậm hoặc đang phát triển có ít nguồn lực hơn, do vậy mối quan tâm lớn ở các quốc gia này không chỉ là khám phá tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế, mà còn là vấn đề lựa chọn lĩnh vực và công nghệ để có thể từng bước thay đổi phương thức sản xuất, quản lý truyền thống sang nền kinh tế số. Do vậy, việc khám phá tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế theo miền thời gian và miền tài sản là quan trọng. Bởi nó giúp chính phủ có thể tập trung nguồn lực vào những mục tiêu trọng tâm, thay vì trải đều đầu tư cho nhiều lĩnh vực.

Tương tự chuyển đổi số, vốn vật chất và vốn nhân lực cũng được xem là những trụ cột để tạo ra tăng trưởng kinh tế. Vốn vật chất giúp doanh nghiệp có tiền để thay đổi công nghệ sản xuất, trả lương cao hơn để thu hút nhân sự trình độ cao, trong khi vốn nhân lực tạo ra những giá trị mới và thúc đẩy cải thiện năng suất lao động. Theo lý thuyết cất cánh, Rostow (1990) đã khuyến nghị, để thực hiện thành

công giai đoạn cất cánh, chính phủ cần phải duy trì được tỷ lệ đầu tư hàng năm từ 5-10% trong GDP trong một khoảng thời gian nhất định. Không phủ nhận vai trò của vốn vật chất và vốn nhân lực, nhưng bài viết này khuyến nghị rằng, nhất thiết không được dập khuôn, mà phải có nghiên cứu sâu sắc hơn để lý giải tác động của vốn vật chất và vốn nhân lực tới tăng trưởng kinh tế theo miền thời gian và miền tần số. Bởi theo Solow (1956), chỉ khoảng 50% tăng trưởng kinh tế trong quá khứ của các nước công nghiệp đến từ yếu tố vốn vật chất và vốn nhân lực, 50% còn lại đến từ các yếu tố khác gồm: sự thay đổi trong công nghệ sản xuất, sự đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, cải thiện dinh dưỡng và trình độ cho người lao động và sự thay đổi trong phương thức tổ chức sản xuất. Trong lý thuyết của mình, Solow đã chỉ ra, tăng trưởng kinh tế dựa vào yếu tố vốn sẽ “bị nghẽn” bởi hiệu suất biên của vốn có xu hướng giảm. Trong khi đó điều này là không chính xác đối với yếu tố công nghệ. Tức là, với “sự hủy diệt sáng tạo” thì việc thay đổi của công nghệ không những giúp duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, mà thậm chí Solow còn dự đoán rằng, khi trình độ sản xuất đạt mức độ cao thì tốc độ tăng trưởng kinh tế chính xác bằng tốc độ tiến bộ công nghệ. Sự thành công của các nền kinh tế như Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ... là minh chứng rõ nét cho dự đoán này. Do vậy, xác định đúng tầm quan trọng của chuyển đổi số, vốn vật chất, vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam càng trở nên cấp thiết, đặc biệt khi chuyển đổi số còn là khái niệm khá mới ở Việt Nam.

Đóng góp của nghiên cứu này được thể hiện ở một số điểm chính sau:

Thứ nhất, ảnh hưởng của yếu tố công nghệ trong hàm sản xuất Cobb-Douglas theo lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh của Romer (1990) có thể sử dụng nhiều chỉ số khác nhau để làm đại diện như chỉ số hạ tầng công nghệ thông tin, chỉ số hạ tầng nhân lực, hay chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin... Tuy nhiên các chỉ số này tạo ra bao nhiêu giá trị đóng góp cho tăng trưởng kinh tế thì chưa có nghiên cứu nào đề cập. Đây là nghiên cứu tiên phong sử dụng chỉ số chuyển đổi số (đo lường bằng giá trị thực của chuyển đổi số đóng góp vào GDP) để phân tích cho bối cảnh kinh tế Việt Nam.

Thứ hai, các nghiên cứu trước thường áp dụng khung phân tích tuyến tính để ước lượng các hệ số hồi quy. Mặc dù các hệ số này không biết trước, nhưng lại được giả định là đúng cho toàn bộ khoảng thời gian nghiên cứu. Điều này không hợp lý trong thực tế, bởi tác động của chuyển đổi số hay vốn vật chất đến tăng trưởng kinh tế ở các giai đoạn khác nhau là khác nhau. Nghiên cứu này ứng dụng kỹ thuật phân tích Wavelet, cho phép phân tích tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc theo các miền thời gian và miền tần số khác nhau.

Thứ ba, một hạn chế khác của các phương pháp ước lượng truyền thống là vai trò của từng biến phải được làm rõ trong mô hình nghiên cứu và phải cố định. Kỹ thuật phân tích Wavelet giúp khắc phục nhược điểm này, tức là nó cho phép một biến số kinh tế có thể đóng vai trò là biến dẫn hướng (lead variable) ở giai đoạn A, chuyển thành biến theo sau (lag variable) ở giai đoạn B kế tiếp.

Với ba đóng góp như trên, mục đích của bài viết là phân tích sự đồng dao động (comovement) giữa chuyển đổi số, vốn vật chất, vốn

nhân lực và tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2018 nhằm giúp Việt Nam xây dựng và vận hành thành công một xã hội số, góp phần thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, quyền tự chủ và năng lực cạnh tranh.

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Vai trò của vốn vật chất và vốn con người đến tăng trưởng kinh tế đã được kiểm chứng trong rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm. Li và cộng sự (2015) xem xét vai trò của vốn vật chất, vốn con người và vốn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong giai đoạn cải cách 1981- 2010. Ước tính thực nghiệm khẳng định rằng, vốn vật chất và vốn con người đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nhờ vào việc tích lũy vốn và nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên tác động của vốn xã hội chuyển từ mức không đáng kể trong những năm 1980 và năm 1990 sang tích cực trong những năm 2000 cho thấy tầm quan trọng của nó ngày càng tăng. Trong khi đó vai trò suy giảm của vốn vật chất trong tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc từ những năm 1990 đến năm 2000 cũng được nhận thấy. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu cùng chủ đề của Azam (2019), Graca và cộng sự (1995).

Nghiên cứu liên quan đến chuyển đổi số thường tập trung vào việc khám phá vai trò của hoạt động này trong các lĩnh vực khác nhau bao gồm kinh doanh, y học, tài chính và cả với tăng trưởng, phát triển kinh tế. Solow (1956) cho rằng, chuyển đổi số ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng và phát triển, bởi vì nó cho phép tiếp cận nhiều hơn với kiến thức và các cơ hội hợp tác kỹ thuật, tạo ra nhiều việc làm, chuyển

giao kỹ năng, nâng cao năng suất lao động. Aly (2020) xem xét mối quan hệ giữa một bên là chuyển đổi số (như một khía cạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng AI) và một bên là phát triển kinh tế, năng suất lao động và việc làm. Bằng phương pháp ước lượng tác động ngẫu nhiên (FGLS), tác giả khám phá mối quan hệ này đối với 25 quốc gia đang phát triển trong năm 2017. Kết quả cho thấy, mối quan hệ tích cực giữa chỉ số chuyển đổi số và phát triển kinh tế (được đo bằng GNI bình quân đầu người). Theo luận giải của tác giả, chuyển đổi số làm tăng năng suất, góp phần giảm chi phí giao dịch và điều này sẽ tác động tích cực lên phát triển kinh tế. Ủng hộ quan điểm này, Farhadi và cộng sự (2012) sử dụng phương pháp ước lượng GMM cùng với việc tiếp cận dữ liệu của 159 quốc gia giai đoạn 2000 - 2009 để làm rõ mối quan hệ giữa việc sử dụng công nghệ thông tin với tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy, mối quan hệ thuận chiều giữa tốc độ tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người và chỉ số sử dụng công nghệ thông tin (được đo bằng số lượng người dùng internet, số người đăng ký internet băng thông rộng cố định và số lượng thuê bao di động trên 100 cư dân). Ngoài ra nhóm tác giả này cũng cho thấy rằng, tác động của việc sử dụng công nghệ thông tin đối với tăng trưởng kinh tế càng mạnh mẽ khi thu nhập bình quân đầu người của quốc gia nghiên cứu được cải thiện. Cùng kết luận trên khi Park và Choi (2019) cho thấy, chuyển đổi số tác động cả trực tiếp và gián tiếp lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia nghiên cứu. Một kết luận thú vị mà nhóm tác giả này phát hiện nữa đó chính là khả năng đổi mới công nghệ cần có thời gian nhiều hơn để tác động lên tăng trưởng kinh tế so với các yếu tố khác như vốn con người, môi trường

chính trị và thể chế.

Không những chỉ góp phần giúp tăng trưởng kinh tế bằng việc gia tăng thu nhập, quá trình chuyển đổi số có tiềm năng trở thành một nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và phát triển kinh tế bền vững (Balogun và cộng sự, 2020; Elmassah và Mohieldin, 2020; Goralski và Tan, 2020; Yalina và Rozas, 2020). Theo các nghiên cứu này, công nghệ kỹ thuật số như: AI, phân tích dữ liệu lớn, công nghệ di động, IoT và các nền tảng xã hội sẽ cải thiện xã hội và ngành công nghiệp. Nó cũng đang được sử dụng thường xuyên hơn để cải thiện tính bền vững của môi trường. Kết quả là, chuyển đổi số hỗ trợ các quốc gia không chỉ trong việc tăng năng suất lao động mà còn giúp bảo vệ môi trường. Đánh giá cho thấy, có khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chuyển đổi kỹ thuật số và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia và khu vực khác nhau.

Tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế bước đầu được nghiên cứu cho Việt Nam, tuy nhiên chủ yếu dừng ở phân tích định tính. Nguyễn Thị Linh (2021) nêu ra ba giải pháp để đẩy mạnh chuyển đổi số theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng gồm: (i) người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải quyết liệt, chủ động thay đổi tư duy nhận thức về tính tất yếu của chuyển đổi số; (ii) thực hiện chuyển đổi số được tiến hành toàn diện, đồng bộ nhưng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực; (iii) thực hành chuyển đổi số kết hợp chặt chẽ giữa sáng tạo và phát huy nội lực, hướng đến phát triển ổn định, bền vững đất nước. Nghiên cứu của Đàm Thanh Tú và Trần Trọng Nguyên (2021) bổ sung thêm rằng, cần phát triển

nhANH và mạnh hạ tầng công nghệ, truyền thông, năng lượng. Đồng thời cũng phải đảm bảo an ninh mạng, xây dựng thành công Chính phủ điện tử và tiến hành cải cách đồng bộ chính sách thuế và các quy định pháp lý. Ứng dụng phương pháp ước lượng GMM, Huỳnh Thị Tuyết Ngân và cộng sự (2021) kết luận rằng, nếu chuyển đổi số tăng 1% (đo lường bằng chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin) thì làm tăng tổng sản phẩm thực (GDRP) ở tám tỉnh trọng điểm kinh tế phía Nam lên 0,84%. Tất nhiên phần khảo lược của bài viết không thể khái quát hết được số lượng các nghiên cứu hiện có, nhưng nó cũng cho thấy hạn chế của các nghiên cứu trước là ước lượng một hệ số hồi quy nhất định và giả định hệ số này đúng trong toàn bộ thời gian nghiên cứu. Như đã lập luận ở phần giới thiệu, giả định này được cho là không phù hợp với thực tế (Adebayo và Beton, 2020). Những điều này đã tự minh chứng cho sự cần thiết phải có các nghiên cứu thực nghiệm khác để giải thích tốt hơn tác động của chuyển đổi số, vốn vật chất, vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2018.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa theo thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh của Romer (1990) khi xác định cả ba yếu tố vốn, lao động và công nghệ đều góp phần làm gia tăng sản lượng đầu ra cho nền kinh tế. Do vậy mô hình nghiên cứu tổng quan của nghiên cứu có thể được biểu diễn như sau:

$$\ln \text{GDPT} = f(\ln \text{Kt}; \ln \text{Lt}; \ln \text{EDTt})(1)$$

Trong đó: GDP phản ánh tăng trưởng kinh tế, được đo lường bằng thu nhập bình quân đầu người (tính theo giá cố định năm 2010, đơn vị tính đôla Mỹ), trong khi biến K đại diện cho trữ lượng vốn vật chất của nền kinh tế, được đo lường bằng tổng lượng vốn cố định chính thức (đơn vị tính: triệu đôla Mỹ). Hai biến GDP và K đều được thu thập dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới. Biến L biểu hiện cho vốn nhân lực (đơn vị tính: triệu người), được đo lường bằng số người trong độ tuổi lao động có việc làm trong nền kinh tế và dữ liệu do <https://www.conference-board.org/data> công bố. Cuối cùng, biến EDT (economic digital transformation) phản ánh giá trị gia tăng do chuyển đổi số (đơn vị tính: triệu đôla Mỹ), dữ liệu được công bố tại <https://www.wider.unu.edu/>. Để giảm sự khác biệt của quy mô nền kinh tế có thể ảnh hưởng đến kết quả ước lượng, bài viết chuyển đổi giá trị cả bốn biến sang dạng logarit nhằm làm mịn dữ liệu mà vẫn giữ nguyên được tính xu thế.

Về quy trình nghiên cứu, trước tiên bài viết sẽ phân tích tác động của vốn vật chất, vốn nhân lực và chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS, ordinary least square) để cung cấp cái nhìn tổng quan về mối quan hệ giữa các biến số. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp OLS là cung cấp một hệ số hồi quy nhưng lại áp dụng cho toàn bộ chiều dài của dữ liệu. Để khắc phục hạn chế này, Goupillaud và cộng sự (1984) đề xuất một kỹ thuật phân tích mới với tên gọi là kỹ thuật Wavelet. Về bản chất, kỹ thuật phân tích Wavelet là phép biến đổi một chuỗi thời gian thành hai thành phần: (i) thành phần thời gian (time domain) và (ii) thành phần tần số (frequency domain), rồi biểu diễn trên một không gian ba chiều

theo dạng sóng, gọi là không gian thời gian - tần số (time-frequency domain). Sử dụng cách biến đổi này, Torrence và Webster (1999) đề xuất công thức để phân tích tương quan giữa hai chuỗi thời gian $x(t)$ và $y(t)$ như sau:

$$W_n^{XY}(u, s) = W_n^X(u, s)W_n^{Y*}(u, s) \quad (2)$$

Trong đó: u biểu diễn cho vị trí, s là bước sóng tương ứng với từng loại miền tần số, còn $*$ biểu diễn cho mối liên hệ phức hợp (complex conjugate) giữa hai chuỗi tại từng vị trí tương ứng với những miền thời gian cụ thể. Torrence và Webster (1999) gọi đây là phép biến đổi Wavelet chéo CWT (cross-wavelet transform). Nói đơn giản, kỹ thuật CWT sẽ biến đổi hai chuỗi thời gian thành dạng sóng (dạng đồ thị hình sin) và đặt chúng trong cùng một không gian thời gian - tần số. Như vậy theo thời gian cả chuỗi $x(t)$ và $y(t)$ cùng thay đổi, được gọi là hiện tượng “đồng dao động” (comovement). Xét một miền thời gian cụ thể, nếu chuỗi $x(t)$ tăng và chuỗi $y(t)$ cùng tăng, ta có thể nói $x(t)$ và $y(t)$ có “dao động đồng pha”, ngược lại nếu $x(t)$ tăng còn $y(t)$ giảm, ta gọi là “dao động ngược pha”. Tiếp theo để tính toán hệ số tương quan giữa hai chuỗi dữ liệu, Torrence và Webster (1999) đề xuất kỹ thuật phân tích Wavelet coherence dựa theo công thức:

$$R_n^2(u, s) = \frac{|S(s^{-1}W_n^{XY}(u, s))|^2}{(s^{-1}|W_n^X(u, s)|^2)(s^{-1}|W_n^Y(u, s)|^2)} \quad (3)$$

Trong đó: S được gọi là tham số phẳng (smoothing parameter) biểu diễn dao động của hai chuỗi tại một vị trí cụ thể. $R^2(U, S)$ chính là hệ số tương quan, do vậy khoảng biến thiên của $R^2(U, S)$ là $[0; 1]$. Nếu $R^2(U, S)$ càng nhỏ (tiến sát 0) thì mức độ tương quan giữa chuỗi

$x(t)$ và $y(t)$ càng yếu. Ngược lại, càng tiến sát 1 thì mức độ tương quan càng mạnh. Để biểu diễn rõ hơn, Torrence và Webster (1999) sử dụng thêm kỹ thuật phân tích phổ màu tự động (auto-wavelet power spectra). Theo đó, màu xanh nhạt biểu thị cho mức độ tương quan yếu, còn màu vàng đậm biểu thị cho mức độ tương quan mạnh. Bloomfield và cộng sự (2004) phát triển kỹ thuật Wavelet coherence bằng cách thêm các mũi tên vào hình vẽ để biểu thị cho mối quan hệ nhân quả giữa biến X và biến Y . Nếu mũi tên chỉ sang phải (right) biểu hiện cho tương quan dương, mũi tên chỉ sang trái (left) biểu hiện cho tương quan âm. Xét theo góc 90 độ, nếu mũi tên chỉ sang phải và hướng xuống hoặc sang trái và hướng lên thì biến số đứng thứ hai sẽ đóng vai trò là biến dẫn hướng (lead variable) cho biến thứ nhất (được hiểu là biến theo sau, lag variable). Ngược lại, nếu mũi tên chỉ sang phải và hướng lên hoặc sang trái và hướng xuống thì biến thứ nhất sẽ dẫn hướng cho biến thứ hai. Tức là, nếu phân tích mối quan hệ giữa $y(t) - x(t)$, thì $y(t)$ được hiểu là biến thứ nhất, $x(t)$ được hiểu là biến thứ hai. Còn nếu phân tích mối quan hệ giữa $x(t) - y(t)$, thì $x(t)$ lại được hiểu là biến thứ nhất và $y(t)$ được hiểu là biến thứ hai. Đối với các kỹ thuật ước lượng thông thường như phương pháp OLS, phương pháp tự hồi quy VAR, thì vai trò của các biến trong mô hình là không được phép thay đổi. Do vậy, ưu điểm nổi bật của kỹ thuật phân tích Wavelet là cho phép tự do hoán đổi vai trò của biến X và biến Y trên cùng một không gian thời gian - tần số. Tức là biến X có thể đóng vai trò là biến độc lập ở miền thời gian này, nhưng có khả năng chuyển thành biến phụ thuộc trong các miền thời gian khác.

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Với xuất phát điểm là quốc gia nông nghiệp, nên vai trò của vốn vật chất và vốn nhân lực đã phát huy mạnh mẽ trong giai đoạn đầu của tiến trình đổi mới nền kinh tế, từ năm 1986. Vốn vật chất gia tăng gần 70 lần, từ 840 triệu USD năm 1986 đến 58.486 triệu USD vào năm 2018. Trong khi đó vốn nhân lực cũng có sự gia tăng 1,73 lần trong 32 năm qua. Tuy nhiên, hoạt động chuyển đổi số dường như chỉ mới mang lại hiệu quả đáng kể từ những năm 2010, đạt mức cao nhất gần 5.000 triệu USD vào năm 2018. Thống kê mô tả các biến trong mô hình được minh họa trong bảng 1.

BẢNG 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	lnGDP	lnK	lnL	lnEDT
Giá trị trung bình	8,136	9,486	10,658	6,664
Sai số	0,084	0,225	0,003	0,240
Giá trị nhỏ nhất	7,362	6,734	10,353	3,823
Giá trị lớn nhất	8,869	10,976	10,902	8,515
Chỉ số Kurtosis	-1,151	-0,246	-1,365	-0,701
Chỉ số Skewness	-0,121	-0,742	-0,133	-0,353
Chỉ số Jacque-Berra	1,694	2,591	2,248	1,286
p-value (Jacque-Berra)	0,428	0,274	0,325	0,526

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ngoài ra, các giá trị p của kiểm định Jacque-Berra đều lớn hơn 0,05 hàm ý rằng, cả bốn biến đều có phân phối chuẩn. Đây là điều kiện cần thiết để bài viết ứng dụng kỹ thuật ước lượng OLS và Wavelet trong những phân tích tiếp theo.

4.2. Kết quả thực nghiệm bằng phương pháp OLS

Sau khi kiểm định phân phối chuẩn được thỏa mãn, bài viết khám phá tác động của vốn vật chất, vốn nhân lực và chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1990 - 2018 bằng phương pháp OLS. Bảng 2 cho thấy, cả vốn nhân lực và chuyển đổi số đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, nếu vốn nhân lực tăng 1% thì thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tăng 1,579%. Tương tự, chuyển đổi số tăng 1% sẽ ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế là 0,15%. Tuy nhiên, bảng 2 cũng cho thấy, chưa đủ bằng chứng thống kê để kết luận về đóng góp của vốn vật chất vào tăng trưởng kinh tế (do p-value lớn hơn 0,1).

BẢNG 2: Kết quả ước lượng bằng phương pháp OLS

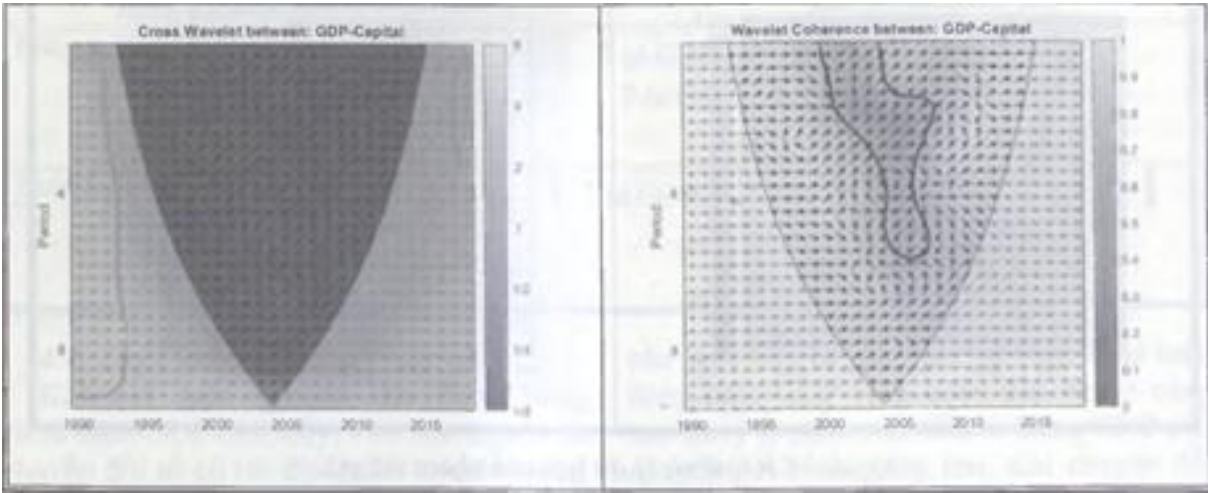
Tên biến	Hệ số β	Sai số	Thống kê t	Giá trị p
lnK	-0,0233	0,0432	-0,54	0,594
lnL	1,5790	0,3235	4,88	0,000
lnEDT	0,1506	0,0677	2,22	0,035
Hệ số chặn	-9,4756	3,1892	-2,97	0,006
Giá trị R^2 :	0,9920	Giá trị R^2 hiệu chỉnh:		0,991
Thống kê F:	1.039,32	Giá trị p của thống kê F:		0,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4.3. Kết quả thực nghiệm bằng kỹ thuật phân tích Wavelet

Phương pháp OLS đã không thể cung cấp bằng chứng về tác động của vốn vật chất đến tăng trưởng kinh tế, do vậy bài viết ứng dụng phương pháp phân tích Wavelet để khắc phục nhược điểm này. Theo gợi ý của Torrence và Webster (1999), đầu tiên bài viết chia dữ liệu gốc trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2018 thành bốn bước sóng. Bước sóng thứ nhất (ký hiệu là S1) tương ứng với bước sóng từ hai đến bốn năm, còn gọi là miền tần số cao (high frequency domain); bước sóng thứ hai (ký hiệu là S2) tương ứng với bước sóng từ bốn đến tám năm, được gọi là miền tần số trung (medium frequency domain); bước sóng thứ ba là từ tám đến 16 năm (ký hiệu S3); bước sóng thứ tư là trên 16 năm (ký hiệu là S4), được hiểu là những miền tần số thấp (low frequency domain).

HÌNH 1A: Kết quả CWT giữa lnGDP và lnK HÌNH 1B: Kết quả XWT giữa lnGDP và lnK



Ghi chú: Trục hoành biểu thị cho miền thời gian, trục tung biểu thị cho miền tần số.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

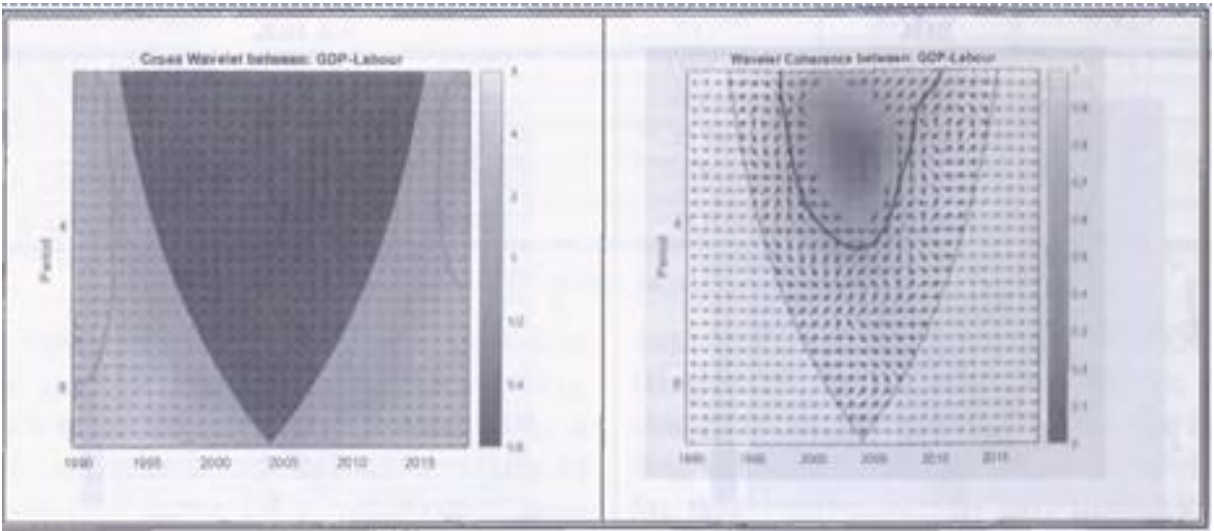
Hình 1a minh họa cho kết quả của kỹ thuật phân tích wavelet chéo (ký hiệu là CWT), còn hình 1b thể hiện kết quả của kỹ thuật phân tích Wavelet coherence (ký hiệu là XWT). Theo đó, hình 1a ở các miền tần số cao các mũi tên đều chỉ sang phải và hướng lên, hàm ý rằng, giữa tăng trưởng kinh tế và vốn vật chất có mối quan hệ đồng pha. Tuy nhiên ở các miền tần số trung, các mũi tên có dấu hiệu tuần hoàn, hàm ý rằng, trong giai đoạn này vốn vật chất và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ hai chiều. Tức là tăng trưởng kinh tế giúp nền kinh tế gia tăng trữ lượng vốn, nhưng tăng trữ lượng vốn cũng sẽ đóng góp tốt cho tăng trưởng kinh tế ở giai đoạn tiếp theo. Cuối cùng, ở các miền tần số thấp, mũi tên lại hướng lên và sang phải, chứng tỏ trong dài hạn tăng trưởng kinh tế mới thực sự tác động đến tích lũy vốn vật chất, chứ không phải theo chiều ngược lại. Kết luận của phương pháp CWT được khẳng định lại trong kỹ thuật phân tích Wavelet coherence. Cụ thể, hình 1b cho thấy, chỉ duy nhất giai đoạn 2000 - 2007 là tương quan giữa vốn vật chất và tăng trưởng kinh tế có giảm sút, còn lại ở tất cả các miền thời gian khác tương quan này đều rất mạnh (thể hiện bằng màu vàng đậm). Các mũi tên cũng cho kết luận đồng nhất với phân tích CWT, khi mà chỉ có mối quan hệ trong trung hạn thì vốn vật chất và tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu là nhân quả hai chiều, còn lại đều là nhân quả một chiều chạy từ tăng trưởng kinh tế đến vốn vật chất.

Tương tự như cách phân tích trong hình 1a và 1b, hình 2a và 2b phản ánh kết quả phân tích CWT và XWT giữa tăng trưởng kinh tế và vốn nhân lực. Đi vào phân tích chi tiết, hình 2b cho thấy, tương quan

giữa vốn nhân lực và tăng trưởng kinh tế là yếu ở những miền tần số cao. Mỗi quan hệ này yếu nhất là giai đoạn 1996 - 2007. Ở miền tần số trung cũng xuất hiện dấu hiệu tuần hoàn, còn miền tần số thấp thì có mối quan hệ nhân quả một chiều chạy từ tăng trưởng kinh tế đến vốn nhân lực.

HÌNH 2A: Kết quả CWT giữa lnGDP và lnL

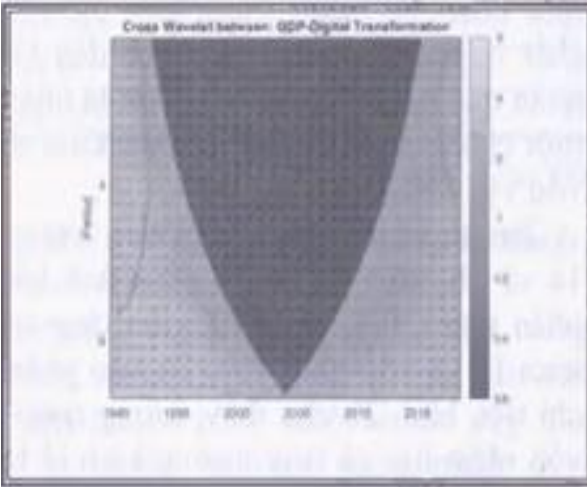
HÌNH 2B: Kết quả XWT giữa lnGDP và lnL



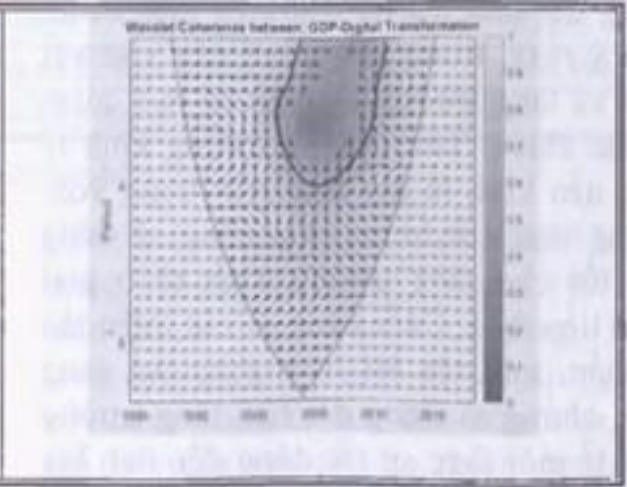
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Cuối cùng, hình 3a và hình 3b cũng tương quan giữa chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế là yếu trong giai đoạn 2003 - 2010 ở các miền tần số cao. Tuy nhiên khác với vốn vật chất và vốn nhân lực, chuyển đổi số sẽ đóng vai trò là biến độc lập tác động dương đến tăng trưởng kinh tế ở những miền tần số trung (biểu hiện bằng những mũi tên chỉ xuống). Trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay, vai trò là biến độc lập lại chuyển sang tăng trưởng kinh tế, khi mà các mũi tên chỉ ra rằng một sự tăng tốc của tăng trưởng kinh tế sẽ kéo theo một sự gia tăng trong chuyển đổi số. Tổng kết mối quan hệ nhân quả giữa vốn vật chất, vốn nhân lực, chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế được tổng hợp trong bảng 3.

HÌNH 3A: Kết quả CWT giữa lnGDP và lnEDT



HÌNH 3B: Kết quả XWT giữa lnGDP và lnEDT



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

BẢNG 3: Tổng hợp mối quan hệ theo phân tích cặp biến

Các miền tần số	Kết luận
Phân tích cặp biến lnGDP - lnK Miền tần số cao Miền tần số trung Miền tần số thấp	$\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ K}$ $\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ K}; \uparrow \ln \text{ K} \rightarrow \downarrow \ln \text{ GDP}$ $\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ K}$
Phân tích cặp biến lnGDP - lnL Miền tần số cao Miền tần số trung Miền tần số thấp	$\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ L}; \uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \downarrow \ln \text{ GDP}$ $\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ L}; \uparrow \ln \text{ L} \rightarrow \downarrow \ln \text{ GDP}$ $\uparrow \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ L}$
Phân tích cặp biến lnGDP - lnEDT Miền tần số cao Miền tần số trung Miền tần số thấp	$\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ EDT}, \uparrow \ln \text{ EDT} \rightarrow \uparrow \ln \text{ GDP}$ $\uparrow \ln \text{ EDT} \rightarrow \uparrow \ln \text{ GDP}$ $\uparrow \ln \text{ GDP} \rightarrow \uparrow \ln \text{ EDT}$

4.4. Thảo luận

Kết quả thực nghiệm thu được bằng kiểm định OLS cho thấy, vốn con người và chuyển đổi số có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, trong khi đó vốn vật chất lại tác động ngược chiều và không có ý nghĩa thống kê. Với phương pháp Wavelet, nhóm tác giả tìm thấy sự khác biệt trong mối quan hệ giữa các biến số tại các miền tần số khác nhau, cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ hai đến bốn năm, thu nhập bình quân đầu người và chuyển đổi số có mối quan hệ tích cực hai chiều lên nhau. Hoạt động chuyển đổi số không chỉ làm gia tăng thu nhập bình quân đầu người mà ngược lại, thu nhập còn thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số phát triển, ở khoảng thời gian trung hạn (từ bốn đến tám năm), sự tác động của chuyển đổi số đến việc cải thiện thu nhập là mạnh mẽ và rõ ràng. Qua giai đoạn này, thì mối quan hệ chỉ là sự tác động dương một chiều từ thu nhập bình quân đầu người đến chuyển đổi số. Thực tế minh chứng rằng, những thay đổi trong xu hướng tác động do phân tích Wavelet là phù hợp. Khi bắt đầu thực hiện công cuộc chuyển đổi số, đòi hỏi các quốc gia phải có những điều kiện cơ bản, trong đó có yếu tố tài chính. Chính phủ, doanh nghiệp cần phải đầu tư kinh phí để triển khai hoạt động này. GDP bình quân đầu người càng cao thì tỷ lệ phần trăm đầu tư trong GDP cho chuyển đổi số sẽ càng lớn. Khi chuyển đổi số đã được thực hiện, hiệu quả do nó mang lại sẽ đóng vai trò tích cực đến việc cải thiện thu nhập của quốc gia nhờ vào việc tăng năng suất, giảm chi phí hoạt động. Một điều cần lưu ý là chuyển đổi số là một hoạt động liên tục, lâu dài chứ không chỉ

thực hiện trong một giai đoạn. Khi khoa học kỹ thuật phát triển, đòi hỏi các quốc gia, doanh nghiệp lại tiếp tục đầu tư các nền tảng cần thiết để theo đuổi hoạt động chuyển đổi số theo hướng sâu hơn, toàn diện và hoàn thiện hơn.

Thu nhập bình quân đầu người hầu như có tác động tích cực lên sự thay đổi trong chất lượng vốn nhân lực ở cả miền tần số cao, trung và cả tần số thấp. Ngược lại, tác động của vốn nhân lực lên tăng trưởng kinh tế xảy ra rõ ràng trong giai đoạn trung hạn. Theo nhóm tác giả, trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế, việc tăng cường đầu tư cho giáo dục cũng như các hoạt động hợp tác quốc tế thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đến lượt nó, khi chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện sẽ đóng góp tích cực vào việc cải thiện thu nhập của quốc gia. Điều này phù hợp với kết quả của những nghiên cứu trước có liên quan như Li và cộng sự (2015), Azam (2019) cũng như lý thuyết tăng trưởng kinh tế đã được đề cập.

Với kết quả phân tích bằng phương pháp OLS, nhóm tác giả không tìm thấy tác động của vốn vật chất đến thu nhập bình quân đầu người. Nhưng với phương pháp Wavelet cho thấy, mối quan hệ giữa hai yếu tố này chủ yếu chạy một chiều từ GDP bình quân đến vốn vật chất. Có nghĩa là, khi nền kinh tế càng được cải thiện, thu nhập tăng thì tích lũy vốn cũng sẽ gia tăng. Điều này phù hợp với bối cảnh thực tế của mọi quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Chuyển đổi số là xu hướng không thể đảo ngược, thậm chí còn

được xem là con đường ngắn nhất để các nước đang phát triển có thể thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển. Thông qua kỹ thuật phân tích theo miền thời gian và miền tần số cho kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2018, bài viết rút ra được những kết luận chính sau đây:

Thứ nhất, chuyển đổi số có tương quan mạnh với tăng trưởng kinh tế ở miền tần số trung và miền tần số cao, tức là nó sẽ đóng góp tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong trung và dài hạn. Trong trung hạn, mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ tuần hoàn, còn trong dài hạn tăng trưởng kinh tế sẽ hỗ trợ cho chuyển đổi số ngày càng sâu và rộng.

Thứ hai, mặc dù phương pháp OLS không cung cấp bằng chứng về tác động của vốn vật chất với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tuy nhiên bằng kỹ thuật Wavelet bài viết vẫn kết luận được một sự gia tăng của trữ lượng vốn đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, ngoại trừ có tương quan yếu trong giai đoạn 1996 - 2007 ở miền tần số thấp, ở những giai đoạn còn lại và các miền tần số khác, thì vốn nhân lực vẫn có tương quan dương với tăng trưởng kinh tế. Kết quả này được khẳng định bởi cả phương pháp OLS và kỹ thuật phân tích Wavelet.

Dựa trên kết quả thực nghiệm, đối chiếu với thực tiễn kinh tế - xã hội và bối cảnh chung của Việt Nam hiện nay, bài viết gợi ý một số hàm ý chính sách sau:

- Cần thiết phải có sự thay đổi trong tư duy. Chính phủ, các doanh nghiệp cần xác định rằng, giai đoạn hiện tại không còn là lúc đắn đo trong việc nên hay không thực hiện công cuộc chuyển đổi số,

điều cần quan tâm là thực hiện nó như thế nào để hiệu quả và phù hợp với bối cảnh thực tế của quốc gia, doanh nghiệp. Hơn nữa, hoạt động này càng tiến hành nhanh, chúng ta càng đón đầu cơ hội trong quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút nguồn vốn đầu tư cũng như tạo bước đột phá trong gia tăng năng suất, sản lượng.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng số. Hiện tại Việt Nam là một trong những quốc gia được đánh giá có hạ tầng viễn thông công nghệ khá tốt, mức độ phủ sóng rộng và số người sử dụng nhiều. Tuy nhiên, để thúc đẩy tốc độ và thu được hiệu quả tốt hơn trong việc thực hiện chuyển đổi số, Chính phủ và các doanh nghiệp cần quan tâm đến các hạng mục như: (i) hạ tầng IoT, (ii) hạ tầng viễn thông, (iii) hạ tầng internet, (iv) hạ tầng an toàn, an ninh mạng. Đây là những điều kiện quan trọng hàng đầu quyết định hiệu quả và sự thành công của công cuộc chuyển đổi số.

- Nâng cao chất lượng người lao động và tăng cường đầu tư vốn được hứa hẹn sẽ tạo ra tác động kép cho tăng trưởng kinh tế. Nguồn nhân lực chất lượng không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế mà còn là lực lượng quan trọng không thể thiếu trong quá trình chuyển đổi số. Tương tự, tích lũy vốn dành cho các hoạt động đầu tư, trong đó có đầu tư chuyển đổi số là cần thiết và cấp bách để hoạt động này sớm hoàn thiện phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế trong tương lai□

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Adebayo T.S. and Beton K.D. (2020), ‘Ongoing debate between foreign aid and economic growth in Nigeria: a Wavelet analysis’, *Social Science Quarterly*, 101(5), pp. 2032-2051.

2. Aly H. (2020), ‘Digital transformation, development and productivity in developing countries: is artificial intelligence a curse or a blessing?’, *Review of Economics and Political Science*, 7(4), pp. 238-256.
3. Azam M. (2019), ‘Relationship between energy, investment, human capital, environment and economic growth in four BRICS countries’, *Environ Sci Pollut Res Int*, 26(33), pp. 34388-34400.
4. Balogun A.-L. et al. (2020), ‘Assessing the potentials of digitalization as a tool for climate change adaptation and sustainable development in urban centres’, *Sustainable Cities and Society*, 53, 101888.
5. Bloomfield D.S. et al. (2004), ‘Wavelet phase coherence analysis: application to a quiescent magnetic element’, *The Astrophysical Journal*, 617(1), pp. 623-632.
6. Đàm Thanh Tú và Trần Trọng Nguyên (2021), “Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 285, tr. 10-19.
7. Elmassah S. and Mohieldin M. (2020), ‘Digital transformation and localizing the Sustainable Development Goals (SDGs)’, *Ecological Economics*, 169, 106490.
8. Farhadi M., Ismail R. and Pooladi M. (2012), ‘Information and communication technology use and economic growth’, *PloS one*, 7(11), e48903-e48903.
9. Goralski M.A. and Tan T.K. (2020), ‘Artificial intelligence and sustainable development’, *The International Journal of Management Education*, 18(1), 100330.
10. Goupillaud P., Grossmann A. and Morlet J. (1984), ‘Cycle-octave and related transforms in seismic signal analysis’, *Geoexploration*, 23(1), pp. 85-102.
11. Graca J., Jafarey S. and Philippopoulos A. (1995), ‘Interaction of human and physical capital in a model of endogenous growth’, *Economics*

of Planning, 28 (2), pp. 93-118.

12. Huỳnh Thị Tuyết Ngân, Nguyễn Ngọc Tân và Nguyễn Sơn Hải (2021), “Tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính - marketing*, số 63, trang 43-52.

13. Kvochko E. (2013), ‘Five ways technology can help the economy’, *Report of World Economic Forum*, <https://www.weforum.org/agenda/2013/04/five-ways-technology-can-help-the-economy>.

14. Li Y. et al. (2015), ‘Physical capital, human capital and social capital: the changing roles in China’s economic growth’, *Growth and Change*, 46(1), pp. 133-149.

15. Nguyễn Thị Linh (2021), “Quan điểm Đại hội XIII của Đảng về đẩy mạnh chuyển đổi số”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 304, tr. 28-31.

16. Park H. and Choi S. (2019), ‘Digital innovation adoption and its economic impact focused on path analysis at national level’, *Journal of Open Innovation: Technology, Market and Complexity*, 5, 56.

17. Romer P.M (1990), ‘Endogenous technological change’, *Journal of Political Economy*, 95(5), pp. 71-102.

18. Rostow W.W. (1990), *The stages of economic growth: a non-communist manifesto*, Cambridge University Press, <https://www.jstor.org/stable/2591077>.

19. Solow R.M. (1956), ‘A contribution to the theory of economic growth’, *The Quarterly Journal of Economics*, 70 (1), pp. 65-94.

20. Torrence C. and Webster P.J. (1999), ‘Interdecadal changes in the ENSO-Monsoon System’, *Journal of Climate*, 12(8), pp. 2679-2690.

21. Yalina N. and Rozas I.S. (2020), Digital workplace: digital transformation for environmental sustainability’, *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 456, 012022.

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế.- 2023.- Số 4(539).- Tr.16-27.

**DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GÓP PHẦN QUAN TRỌNG
BẢO ĐẢM CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ,
KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ,
THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

NGUYỄN HOÀNG ANH

**Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn
nhà nước tại doanh nghiệp**

Bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô là mục tiêu xuyên suốt trong quản lý, điều hành nền kinh tế ở nước ta. Đây là điều kiện tiên quyết cho nền kinh tế phát triển bền vững. Với vị trí, vai trò của mình, doanh nghiệp nhà nước góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu này, đặc biệt là trong giai đoạn bất ổn kinh tế toàn cầu vừa qua.

Bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô - mục tiêu trong quản lý, điều hành nền kinh tế ở Việt Nam

Ổn định kinh tế vĩ mô có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các nền kinh tế, bởi duy trì được nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, đặc biệt kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế là nền tảng cơ bản tạo nên môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tạo tiền đề cho tăng trưởng kinh tế.

Trong lịch sử kinh tế thế giới, các nền kinh tế tăng trưởng nhanh

và bền vững đều gắn liền với việc thực hiện hiệu quả các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô.

Thực tiễn hơn 35 năm tiến hành đổi mới cho thấy, Đảng ta luôn xác định ổn định kinh tế vĩ mô là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành nền kinh tế. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ, đầu tư, thị trường, giá cả, thương mại và các chính sách khác để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội”⁽¹⁾.

Năm 2022, tình hình kinh tế, chính trị - an ninh thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường. Nhiều diễn biến chưa từng có trong tiền lệ, vượt qua khả năng dự báo của các tổ chức quốc tế và các nước. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao, đồng thời giữ vững được ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm được các cân đối lớn của nền kinh tế. Điều này cho thấy hiệu quả của việc kiên định mục tiêu kiểm soát lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Nhờ vậy, sức mạnh của nền kinh tế Việt Nam ngày càng được tăng cường và khả năng chống chịu trước các cú sốc vĩ mô bên ngoài của nền kinh tế khá tốt. Đây là cơ sở tạo đà phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và cả giai đoạn kế hoạch 2021 - 2025.

Vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giữ vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Trong bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có nhiều biến động vừa qua, khu vực DNNN đã đóng góp quan trọng trong bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, đi đầu trong việc bình ổn giá bán sản phẩm, dịch vụ, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, góp phần ổn định xã hội. Nhận định này đã được thể hiện rõ qua vai trò, vị trí và đóng góp của khối 19 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Ủy ban) trực tiếp làm đại diện chủ sở hữu.

Với quy mô tài sản bình quân của doanh nghiệp có vốn nhà nước là 4.500 tỷ đồng/doanh nghiệp; tổng vốn chủ sở hữu chiếm gần 63% và tổng tài sản chiếm gần 65,3% so với toàn bộ DNNN; hoạt động trong những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các doanh nghiệp thuộc Ủy ban đã cung cấp nhiều sản phẩm cho kinh tế vĩ mô và có nhiều đóng góp trong việc bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho sản xuất và dân sinh về năng lượng, lương thực, hạ tầng viễn thông... 19 tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban trực tiếp làm đại diện chủ sở hữu đã có những đóng góp tiêu biểu, cụ thể:

Thứ nhất, bảo đảm an ninh năng lượng: Các tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực năng lượng đã sản xuất, khai thác và cung cấp sản phẩm cho kinh tế vĩ mô, như điện, than, khí, xăng dầu...; trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã khởi công và hoàn thiện nhiều dự án truyền tải điện; nhiều dự án nguồn điện quy mô lớn (Nhà máy Thủy

điện Hòa Bình mở rộng, Thủy điện Yaly mở rộng, Nhiệt điện Thái Bình 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân,...), khắc phục tình trạng thiếu điện, quá tải điện, bảo đảm cung cấp điện an toàn, liên tục và ổn định phục vụ nhu cầu an sinh xã hội của nhân dân và sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia⁽²⁾; Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) và Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) đã tích cực, chủ động, thể hiện vai trò chủ đạo bảo đảm nguồn cung, bình ổn thị trường, không để đứt gãy chuỗi cung ứng xăng dầu trước những biến động thị trường xăng dầu thời gian qua⁽³⁾; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phát huy vai trò trọng yếu trong việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí⁽⁴⁾; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đẩy mạnh việc khai thác than, khoáng sản để đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế⁽⁵⁾,...

Thứ hai, bảo đảm an ninh lương thực: Tổng Công ty lương thực miền Bắc và miền Nam (VINAFOOD) thực hiện tốt nhiệm vụ được giao về bình ổn giá, luôn chuẩn bị sẵn sàng nguồn hàng đáp ứng nhu cầu của người dân thông qua hệ thống các doanh nghiệp bán lẻ, siêu thị, góp phần bảo đảm an ninh lương thực; bảo đảm các mặt hàng cung ứng cho thị trường có chất lượng tốt và giá cả ổn định. Các tổng công ty nông lâm nghiệp đã có nhiều tiến bộ trong hoạt động kinh doanh lương thực, trồng, chế biến và sản xuất cao-su, cà-phê, sản xuất lúa chất lượng cao, góp phần phát triển ngành nông nghiệp, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Thứ ba, phát triển hạ tầng giao thông quốc gia: Các tập đoàn, tổng công ty đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển

hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo động lực phát triển cho các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế thông qua việc đẩy mạnh thực hiện các dự án trọng điểm, nhất là các dự án trọng điểm trong lĩnh vực hàng không: Triển khai Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên, Dự án thành phần 3 - Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1, Dự án xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Dự án đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Phú Bài; tái khởi động Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành,... bảo đảm tiến độ được cấp thẩm quyền phê duyệt⁽⁶⁾.

Thứ tư, phát triển hạ tầng viễn thông: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tổng Công ty Viễn thông MobiFone đã thể hiện rõ nét vai trò dẫn dắt trong chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số cho các cơ quan của Chính phủ và nhiều địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; phát triển và ứng dụng thành công các sản phẩm chuyển đổi số về dịch vụ khách hàng, hóa đơn điện tử; ứng dụng nền tảng điện toán đám mây và triển khai dữ liệu lớn (Big Data); cung cấp dịch vụ Ví điện tử viễn thông (Mobile Money); đẩy mạnh việc triển khai các kết cấu hạ tầng mới để mở rộng vùng phủ sóng 4G, truyền dẫn cáp quang, nâng cao chất lượng mạng lưới, chuẩn bị cho mạng 5G...

Thứ năm, bảo đảm cung ứng dịch vụ vận tải: Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp vận tải (hàng không, đường sắt, đường biển) đã tổ chức các chuyến bay, chuyến tàu vận chuyển hàng hóa phục vụ nền kinh tế và đời sống xã hội, phục vụ chiến dịch phòng, chống dịch bệnh COVID-19 gồm khẩu

trang y tế, trang phục chống dịch, trang thiết bị, vật tư y tế... Bên cạnh đó, Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam (VNA) còn khai thác các chuyến chở khách hồi hương, cách ly tự nguyện... góp phần bảo đảm thông thương, duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là xuất, nhập khẩu hàng hóa.

Thứ sáu, bảo đảm việc cung cấp nguyên vật liệu sản xuất đầu vào quan trọng cho nền kinh tế: Các tập đoàn, tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất hóa chất, thép, phân bón tăng cao giá trị sản xuất, cung ứng sản phẩm hàng hóa cho nền kinh tế về hóa chất cơ bản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, ắc-quy, thép,...

Nhìn chung, bên cạnh việc đóng vai trò lớn trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quan trọng cho nền kinh tế, khu vực DNNN nói chung và 19 tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban trực tiếp làm đại diện chủ sở hữu còn đóng vai trò quan trọng trong việc cùng Nhà nước bảo đảm an ninh, quốc phòng, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia. Trong một số thời điểm, đặc biệt là trong đại dịch COVID-19, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng nhiều doanh nghiệp thể hiện được vai trò quan trọng trong việc góp phần bảo đảm an ninh lương thực, phục vụ chính sách điều tiết kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn giá, như hỗ trợ giảm giá điện, nước, cước viễn thông; cung cấp các túi lương thực, thực phẩm miễn phí nhằm bảo đảm chính sách an sinh xã hội của Nhà nước đối với người dân bị ảnh hưởng; hỗ trợ đưa người dân từ vùng tâm dịch trở về,... Hoạt động đầu tư của các DNNN trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan

trọng của nền kinh tế đã giúp giảm bớt đầu tư từ ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước; góp phần thực hiện tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước

Trong thời gian tới, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển, nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn so với giai đoạn trước. Đặc biệt, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Cùng với đó, còn nhiều khó khăn, thách thức đặt ra cho hoạt động của khu vực DNNN. Trước hết, đó là tư duy, nhận thức về vai trò, vị trí của DNNN, đặc biệt là về vị trí của DNNN trong thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vấn đề trao quyền tự chủ của DNNN, vấn đề sử dụng DNNN làm công cụ điều tiết kinh tế...

Cơ chế, chính sách quản lý đối với DNNN còn nhiều bất cập, chưa tạo điều kiện phát huy hết tính chủ động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNN; một số thể chế quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực ở DNNN không còn phù hợp; hệ thống tiêu chí đánh giá DNNN chưa đầy đủ, DNNN chưa thực sự có quyền tự chủ theo cơ chế thị trường; quy định về DNNN bị phân tán tại nhiều văn bản quy

phạm pháp luật, được ban hành ở các thời điểm khác nhau, do các cơ quan chuẩn bị khác nhau nên có những vướng mắc, chồng chéo nhất định. Vướng mắc về thể chế chậm được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung để tháo gỡ và thúc đẩy quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nhiều chính sách, pháp luật về DNNN và các giải pháp thực thi trong giai đoạn vừa qua chủ yếu tập trung đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn; xử lý những bất cập, tiêu cực, sai phạm trong thực hiện cơ cấu lại, đầu tư của DNNN giai đoạn trước...

Vì vậy, các DNNN còn nhiều hạn chế trong huy động vốn, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đầu tư, kinh doanh, phát triển và mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ để nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp nhiều hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Điều này dẫn đến hệ quả là mặc dù DNNN đang nắm giữ, quản lý và sử dụng nguồn lực lớn của đất nước, nhưng chưa huy động và tập trung được nguồn lực đó cho những dự án đầu tư chiến lược, những mục tiêu ưu tiên phát triển của DNNN nói riêng và của đất nước nói chung.

Các quy định về tiền lương và chế độ đãi ngộ khác cho người quản lý DNNN chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, chưa tạo động lực vật chất cho người quản lý, lao động tại DNNN đóng góp tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp; đồng thời, chưa thu hút hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trước khó khăn, thách thức đó, để DNNN tiếp tục khẳng định vai trò của mình trong thực hiện mục tiêu bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cần tập trung vào những định hướng, giải pháp

trọng tâm sau:

Về phía quản lý nhà nước

Một là, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của DNNN, đặc biệt là trong bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Phát huy lợi thế, huy động và khai thác có hiệu quả nguồn lực mà DNNN đang quản lý và sử dụng để khu vực này thực sự thể hiện vai trò dẫn dắt trong các ngành kinh tế chủ lực, có tính chất lan tỏa đối với nền kinh tế và các thành phần kinh tế khác. Việc phát triển DNNN phải gắn với thực hiện chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng DNNN được bảo đảm quyền tự chủ theo nguyên tắc thị trường, hoạt động công khai, minh bạch và hiệu quả. Hoàn thiện cơ chế đánh giá hiệu quả DNNN.

Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 12-5-2022, của Chính phủ, “Về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội” chỉ rõ: “Phát huy tối đa vị trí, vai trò, sứ mệnh và đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DNNN trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội...”

Hạn chế tối đa việc can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động quản lý điều hành của doanh nghiệp; thực hiện phân cấp mạnh mẽ

trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước gắn với chế độ giám sát, kiểm tra và đánh giá toàn diện. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước; tách bạch quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước với thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời có sự gắn kết hòa quyện trong mối quan hệ giữa Nhà nước và DNNN. Theo đó, Nhà nước tạo hệ sinh thái, môi trường kinh doanh phù hợp với nguyên tắc kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; DNNN chủ động trong hoạt động, cạnh tranh bình đẳng, có trách nhiệm, nỗ lực quyết tâm thực hiện vị trí, vai trò, sứ mệnh, tương xứng với nguồn lực được nắm giữ, sử dụng có hiệu quả hệ sinh thái do Nhà nước tạo ra”.

Như vậy, trong quản lý nhà nước, phải coi DNNN có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ như các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế; hoạt động theo nguyên tắc thị trường. Doanh nghiệp nhà nước phải được trao quyền tự chủ kinh doanh như các doanh nghiệp khác trên cơ sở định hướng phát triển, nhiệm vụ và mục tiêu cụ thể được giao bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có quyền tài sản rõ ràng; được theo dõi, đánh giá, thanh tra, kiểm tra theo định hướng phát triển, theo nhiệm vụ, mục tiêu chung đã định; hạn chế dần việc thanh tra, kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất của DNNN và người quản lý DNNN theo từng dự án, hoạt động cụ thể nhằm phát huy tự chủ, sáng tạo và xây dựng cơ chế quản trị rủi ro trong đầu tư, nghiên cứu phát triển các lĩnh vực, sản phẩm kinh doanh mới phù hợp với thị trường.

Ba là, đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới DNNN. Tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại các DNNN.

Trên cơ sở sắp xếp lại khối DNNN theo “Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước”, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung giữ những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Đa dạng hóa các phương thức sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (duy trì tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hóa, thoái vốn, giải thể, phá sản, chia, tách,...), trong đó phương thức cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước là một giải pháp quan trọng để bảo đảm nguồn lực cho đầu tư công.

Chuyển từ việc áp đặt mệnh lệnh hành chính đối với cổ phần hóa, thoái vốn sang thực hiện theo nguyên tắc và tín hiệu thị trường trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả để cơ cấu lại khu vực DNNN. Cần gắn phát triển DNNN với thực hiện chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Xác định rõ ngành, lĩnh vực then chốt cần có sự hiện diện của DNNN phù hợp với định hướng phát triển bền vững của đất nước.

Bốn là, thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, đầu tư mở rộng và nâng cao quy mô, hiệu quả, nhưng cần có lựa chọn trọng điểm để tạo sự lan tỏa, bảo đảm DNNN giữ vững được vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Đặc biệt, tạo điều kiện phát triển một số DNNN quy mô lớn, có vai trò “mở

đường”, phát triển một số ngành kinh tế chủ lực, dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Tăng đầu tư cho đổi mới sáng tạo và áp dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động để DNNN thực hiện vị trí, vai trò mở đường, dẫn dắt. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy cơ chế phối hợp, hợp tác giữa các DNNN và giữa DNNN với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Phát triển liên doanh, liên kết giữa các DNNN thông qua Ủy ban để từ đó tạo ra sức mạnh nền tảng sẵn có, đồng thời huy động hiệu quả nguồn lực của doanh nghiệp.

Thúc đẩy đổi mới quản trị doanh nghiệp trong các DNNN theo nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế; hoàn thiện quy định về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ quản lý DNNN phù hợp với thể chế chính trị, cơ chế thị trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; đổi mới cơ chế tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động, người quản lý, điều hành DNNN hợp lý, có tính cạnh tranh cao gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Năm là, tạo hệ sinh thái doanh nghiệp phát triển bền vững (trọng tâm là hệ sinh thái DNNN) để liên kết sản xuất công nghiệp nền tảng.

Chú trọng xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, các ngành công nghiệp nền tảng cần thiết phải hình thành các chuỗi giá trị trên cơ sở liên kết hệ sinh thái DNNN bền vững giúp giảm chi phí, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực triển khai và hỗ trợ giữa các doanh nghiệp; góp phần tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hình thành và phát triển các trung tâm logistics vùng⁽⁷⁾ gắn với các

cụm liên kết ngành công nghiệp do Nhà nước/DNNN đầu tư để bảo đảm duy trì chuỗi cung ứng, lưu thông hàng hóa, giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa qua đó hỗ trợ, phát triển các ngành công nghiệp nền tảng.

Sáu là, cần phải thay đổi cách thức làm việc, chủ động thực hiện đầy đủ và hiệu lực các quyền chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định pháp luật và thông lệ quốc tế; không can thiệp vào quá trình điều hành, quản trị kinh doanh tại doanh nghiệp. Song song với đó, có cơ chế hiệu quả thực hiện giám sát hoạt động của cơ quan đại diện chủ sở hữu, xây dựng định hướng phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN.

Trong đó, cần làm rõ vai trò chủ sở hữu vốn nhà nước của Ủy ban đối với các DNNN. Ủy ban không phải là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, không ban hành văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế, chính sách. Do vậy, khi giải quyết các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, pháp luật cần xin ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước; nhiều khi trả lời chậm nên thời gian kéo dài. Một số quy định pháp luật trong việc thực hiện thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và trong hoạt động của DNNN còn bất cập hoặc chưa rõ ràng, đồng bộ, thống nhất, nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

Về phía quản trị doanh nghiệp

Một là, các DNNN chủ động đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và

hội nhập quốc tế. Có phương án lựa chọn, bổ nhiệm đội ngũ quản lý có trình độ, kinh nghiệm quản lý đẳng cấp khu vực và toàn cầu; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để họ làm việc, phát huy hết kiến thức, kinh nghiệm và tài năng cho phát triển DNNN; xây dựng cơ chế về tiền lương, tiền thưởng hợp lý cho người lao động, tạo động lực vật chất và tinh thần thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hai là, đẩy mạnh chuyển đổi số, tham gia chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn theo lộ trình phù hợp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp cần xây dựng và triển khai các giải pháp để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh an toàn, không đứt gãy chuỗi sản xuất, bảo đảm cuộc sống của người lao động trong mọi tình huống. Chuyển dịch đầu tư theo hướng xanh hóa, hướng tới phát triển bền vững. Nghiên cứu đầu tư, triển khai các dự án theo lĩnh vực, xu hướng phát triển công nghệ mới của thế giới.

Ba là, chủ động hơn nữa trong việc hội nhập, mở rộng thị trường quốc tế, lấy thị trường nội địa làm trọng tâm, làm “bàn đạp” để vươn mình hội nhập, kết nối với chuỗi giá trị của khu vực và toàn cầu. Tham gia phát triển các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, mang tính mới, có khả năng chiếm lĩnh thị trường nội địa và vươn ra thị trường khu vực, thế giới□

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 235 - 236

(2) Các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) chiếm khoảng 87% tổng sản lượng điện năng cung cấp cho xã hội. Riêng EVN bảo đảm truyền tải điện cho toàn bộ hệ thống điện quốc gia; thực hiện công tác điều độ điện năng; phân phối điện năng trong cả nước; quản lý vận hành lưới điện nông thôn, các nhà máy điện quy mô, công suất lớn, trong đó có các nhà máy sản xuất điện chiến lược lớn, đa mục tiêu, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh

(3) Petrolimex và PVOil chiếm 72,5% thị phần bán lẻ xăng dầu của cả nước (Petrolimex khoảng 50%, PVOil 22,5%)

(4) Trong 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, PVN đã khai thác ước đạt 121,14 triệu tấn quy dầu, duy trì cung cấp 100% thị phần khí khô và 70% thị phần khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) toàn quốc, đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xăng dầu, 70 - 75% nhu cầu phân đạm cho sản xuất nông nghiệp

(5) Giai đoạn 2016 - 2020, TKV đã tăng sản lượng khai thác than đạt 180,3 triệu tấn; tiêu thụ đạt 198,5 triệu tấn than, 5,78 triệu tấn alumin, 60,6 nghìn tấn đồng tấm... chiếm thị phần chi phối trong lĩnh vực khai thác than, khoáng sản của cả nước

(6) Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam hiện đang quản lý 22 cảng hàng không trong cả nước, đều là các cảng lớn, quan trọng, trong đó có 9 cảng quốc tế và 13 cảng nội địa; Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam hiện đang là doanh nghiệp nòng cốt, chủ lực trong lĩnh vực hàng hải,...

(7) Theo báo cáo sơ bộ của 45/63 tỉnh, thành phố, năm 2022 cả nước có tổng số 69 trung tâm logistics, phân bố tập trung ở một số khu công nghiệp. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam vẫn rất thiếu các trung tâm logistics hiện đại, quy mô lớn và cần có sự chuyển đổi từ trung tâm logistics truyền thống sang trung tâm logistics thế hệ mới, áp dụng công nghệ 4.0

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2023.- Số 1.005.- Tr.16-22.

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ,
CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ
THEO HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, XANH VÀ THÔNG MINH**

TS. TRƯƠNG THỊ MỸ NHÂN - PGS, TS. ĐINH THỊ NGÀ
Email tác giả: truongmynhan76@gmail.com

Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 07-02-2025; Ngày bình duyệt: 18-3-2025; Ngày duyệt đăng: 24-4-2025.

Tóm tắt: Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, giảm phát thải, xanh và thông minh là bước đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, chú trọng chất lượng, hiệu quả dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng xanh và thông minh nhằm thực hiện cam kết đến năm 2050 đưa mức phát thải ròng về bằng 0, gắn tăng trưởng kinh tế với bền vững về môi trường.

Bài viết tập trung phân tích sự cần thiết phải tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, xanh, thông minh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2026-2030, kiến nghị các giải pháp để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: mô hình tăng trưởng; cơ cấu lại nền kinh tế; giảm

phát thải; chuyển đổi xanh; chuyển đổi số

1. Mở đầu

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là việc xác lập khuôn khổ chung hay mô thức chung định hướng vận hành nền kinh tế trên cơ sở tối ưu hóa các nguồn lực của quốc gia với một cơ cấu nền kinh tế hợp lý, hiệu quả, hiện đại, nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững.

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế ở Việt Nam được triển khai từ năm 2011, với lộ trình chuyển đổi dần từ mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hợp lý, hiệu quả giữa chiều rộng và chiều sâu đến việc xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế từ 2011 đến nay đã đạt được nhiều thành tựu, song cũng còn nhiều khó khăn, thách thức, đặt ra yêu cầu mới cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung cả về lý luận lẫn thực tiễn.

2. Nội dung

2.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, xanh và thông minh

Xuất phát từ những ưu điểm của mô hình tăng trưởng mới, khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay, đồng thời khai

thác, phát huy các lợi thế so sánh của quốc gia, phù hợp với bối cảnh phát triển mới là xu hướng chuyển đổi tất yếu.

Xét trên khía cạnh đầu vào: mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào nguồn lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, sẽ góp phần giảm tiêu tốn và bảo toàn, phát triển tài nguyên, cân bằng sinh thái, đồng thời nâng cao năng suất lao động, hiệu suất sử dụng các nguồn lực khác như vốn và lao động, bảo đảm tăng trưởng nhanh, ổn định, bền vững trong dài hạn. Đây là mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả, chất lượng của tăng trưởng, như: nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng năng suất lao động, nâng cao sự đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP), hướng hoạt động của nền kinh tế vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao, trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế của đất nước.

Nhìn ở khía cạnh cấu trúc nền kinh tế: mô hình tăng trưởng kinh tế này sẽ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực thiết kế và sáng tạo, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ lõi, công nghệ nguồn. Phát triển các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là ngành công nghiệp sử dụng nhiều công nghệ, có giá trị gia tăng cao, ngành công nghiệp phát thải các-bon thấp; phát triển các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường và thúc đẩy tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, xanh và thông minh, cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số sẽ góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế quốc gia, của từng địa phương; tạo ra những chuyển biến lớn về cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng, lãnh thổ. Đồng thời, nâng cao năng lực khoa học công nghệ nội sinh quốc gia - yếu tố quan trọng hàng đầu thực hiện định hướng chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế - quyết định tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, xanh, thông minh, giảm phát thải là bước đổi mới tất yếu. Đây là mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, chú trọng chất lượng, hiệu quả dựa trên nền tảng khoa học gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng xanh và thông minh nhằm thực hiện cam kết đến năm 2050 đưa mức phát thải ròng về bằng 0, gắn tăng trưởng kinh tế với bền vững về môi trường.

2.2. Thực trạng đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam

Từ năm 1986 đến năm 2010, Việt Nam áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng dựa vào mở rộng đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động trình độ thấp. So với trước năm 1986, mô hình tăng trưởng kinh tế đã được đổi mới về cơ bản với cách thức vận hành, những động lực, cấu trúc mới. Mô hình tăng trưởng kinh tế

này có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, giảm nghèo và rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng/miền và các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động trình độ thấp, chưa quan tâm đúng mức đến các động lực khác của nền kinh tế như khoa học - công nghệ, dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, năng suất lao động thấp, khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế thấp... Bên cạnh đó, tác động của khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ, khủng hoảng nợ công ở châu Âu, diễn biến khó lường của biến đổi khí hậu, xu hướng cơ cấu lại nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới tác động trực tiếp đến Việt Nam, đặt ra yêu cầu phải tìm kiếm mô hình tăng trưởng mới, vừa đón đầu được xu thế mới, vừa khắc phục được điểm nghẽn trong mô hình tăng trưởng kinh tế cũ.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế bắt đầu thực hiện từ năm 2011 đến nay, trải qua ba giai đoạn, với sự chuyển biến khá rõ nét cả về tư duy lý luận, mục tiêu, phương thức vận hành, động năng tăng trưởng cũng như cấu trúc nền kinh tế. Đó là bước chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng kinh tế theo quan điểm của Đại hội XI: “từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”⁽¹⁾ sang “Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa

học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh, bền vững”⁽²⁾, được xác định tại nghị quyết Đại hội XII và tại Đại hội XIII, Đảng ta khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”⁽³⁾.

Với chủ trương đúng đắn của các Đại hội XI, XII, XIII, quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với cơ cấu lại nền kinh tế đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,17%; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,25%; giai đoạn 2021-2023: 5,21%. Quý 4/2023 tăng trưởng đạt 6,72%, thuộc Top 10 nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, tốc độ tăng này càng có ý nghĩa khi đạt được trong điều kiện tác động của Covid-19 vẫn còn mạnh, thắt chặt chính sách tiền tệ để kiềm chế lạm phát. Tăng trưởng đạt được ở cả ba nhóm ngành, trong đó dịch vụ tăng cao nhất 6,82%⁽⁴⁾. GDP bình quân đầu người giai đoạn

2010-2023 liên tục tăng, năm 2010 chỉ đạt 1.614 USD/người, năm 2020 đạt 2.779 USD/người (đạt thu nhập trung bình thấp), năm 2022 đạt hơn 4.124 USD/người, đến năm 2023 đã đạt mức 4.287 USD/người, đạt ngưỡng trên của nước có thu nhập trung bình thấp, tăng gấp 60 lần so với năm 1986, đứng thứ 6 Đông Nam Á, thứ 25 châu Á, tạo tiền đề để nâng cao chỉ số phát triển con người, thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Tuy nhiên, đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có nhiều chuyển biến về chất, chưa thực sự dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo khi đóng góp của nhân tố TFP còn chưa cao, năng suất lao động còn thấp, môi trường kinh doanh, đầu tư còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

Thứ nhất, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào xuất khẩu từ khu vực FDI

Tăng trưởng của Việt Nam từ năm 2021 đến nay chủ yếu phụ thuộc vào xuất khẩu, trong đó khối FDI chiếm trên 70% (tương đương 60% GDP); các doanh nghiệp này nhập khẩu trên 80% linh kiện, thiết bị, chỉ sử dụng những tư liệu sản xuất giản đơn của Việt Nam như đất đai, nguyên vật liệu cơ bản; không giúp Việt Nam xây dựng công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh cao trong chuỗi giá trị toàn cầu (doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng chỉ là các sản phẩm giản đơn⁽⁵⁾).

Thứ hai, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp, đóng góp của tăng năng suất vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn phụ thuộc

nhiều vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ ngành có năng suất lao động thấp sang ngành có năng suất lao động cao hơn, chứ chưa thực sự dựa vào sự gia tăng năng suất do đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam giảm dần, thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 4,53%; giai đoạn 2016-2020 tăng 6,05%, song giai đoạn 2021-2023 lại chỉ tăng 4,6%⁽⁶⁾. Trong khi cùng xuất phát điểm với Việt Nam, Trung Quốc đầu những năm 1990 tăng liên tục mỗi năm 9%. Theo PPP năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2023 chỉ bằng 7,6% mức năng suất của Xinghapo (Xinghapo gấp 13,2 lần); 19,5% của Malaixia (Malaixia gấp 5,1 lần); 37,9% của Thái Lan (Thái Lan gấp 2,4 lần); 45,6% của Indônêxia (Indônêxia gấp 1,8 lần) và bằng 56,9% của Philíppin; chỉ cao hơn năng suất lao động của Campuchia (gấp 1,6 lần)⁽⁷⁾.

Năng suất lao động thấp là do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn cao, ứng dụng khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp còn hạn chế. Hơn nữa, kinh tế nước ta chưa có thay đổi đáng kể trong bản chất tăng trưởng của từng ngành; tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào việc mở rộng quy mô của các ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp, vì vậy, mục tiêu tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm chưa đạt được. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò động lực phát triển, đồng thời dẫn dắt tăng năng suất lao động của nền kinh tế

nhưng tập trung cao ở những ngành tạo ra sản phẩm xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp và trung bình. Nhân lực chất lượng cao ở hầu hết các ngành còn yếu, thiếu; khả năng/mức độ liên kết của doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp FDI còn thấp.

Thứ ba, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Hoạt động đổi mới sáng tạo chưa thực sự đa dạng, chưa thúc đẩy sự tham gia của các nhà khoa học trong các lĩnh vực, sự hỗ trợ của Nhà nước, chính quyền địa phương cho các hoạt động đổi mới sáng tạo chưa tạo động lực nghiên cứu, đổi mới.

Mô hình tăng trưởng kinh tế đã có bước dịch chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu ở một số ngành, lĩnh vực, song mức độ chuyển dịch chậm. Các động lực cho tăng trưởng chiều sâu là năng suất lao động và TFP chưa cao. Mức độ cải tiến năng suất, chất lượng chưa đạt như kỳ vọng, khả năng chống chịu của nền kinh tế còn yếu. Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay vẫn dựa nhiều vào sự gia tăng đầu tư, lao động, chiếm trên 55% GDP. Các yếu tố đầu ra của đổi mới sáng tạo chưa là động lực để thúc đẩy năng suất. Năng lực hấp thụ công nghệ của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh còn hạn chế. Chuyển giao công nghệ thông qua FDI còn hạn chế do mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước chưa chặt chẽ, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao. Đầu tư để phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trở thành động lực cho tăng năng suất lao động của nền kinh tế còn thấp.

Thứ tư, tăng trưởng xanh, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo

hướng bền vững, xanh, thông minh còn chậm, hiệu quả chưa rõ nét.

Quan điểm phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cho giai đoạn 2011 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2030; một số văn bản pháp luật liên quan đến kinh tế tuần hoàn, Quy hoạch tổng thể chuyển đổi năng lượng quốc gia... tạo căn cứ pháp lý để phát triển xanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, xanh và thông minh. Tuy nhiên, thu hút các nguồn lực vốn, nhân lực và công nghệ cho tăng trưởng xanh và chuyển dịch xanh vẫn còn thấp, tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế xanh, kinh tế số trong GDP còn thấp.

Mức độ chuyển dịch cơ cấu năng lượng hướng đến một nền kinh tế phát thải thấp (net-zero) vào năm 2050 vẫn còn chậm, hiệu quả sử dụng tài nguyên thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực.

Tính đến cuối năm 2023, theo số liệu của Bộ Công Thương, tiêu thụ năng lượng sơ cấp của Việt Nam đạt khoảng trên dưới 100 triệu tấn dầu quy đổi. Nếu tính tiêu thụ năng lượng và tiêu thụ điện năng trên đầu người, thì mỗi người Việt Nam tiêu thụ bình quân khoảng 2.500 kWh điện một năm⁽⁸⁾.

Lĩnh vực năng lượng tái tạo có sự chuyển biến khá mạnh về công suất lắp đặt, việc chuyển dịch sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh còn chậm. Tình trạng khai thác, sử dụng tài nguyên lãng phí, thiếu hiệu quả vẫn còn khá phổ biến. Nhiều doanh nghiệp sử dụng công nghệ cũ, tiêu tốn nhiều tài

nguyên, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường. Dịch chuyển sản xuất và tiêu dùng theo hướng xanh, sạch còn chậm, chưa tạo được bước chuyển mạnh mẽ.

Thứ năm, cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm, hiệu quả chưa rõ nét, thể hiện ở tất cả các trụ cột: cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế nhà nước, ngân hàng thương mại nhà nước và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế.

Cơ cấu lại đầu tư công mặc dù đã tạo ra chuyển biến nhưng triển khai và giải ngân vẫn là một điểm nghẽn. Hệ thống ngân hàng qua hơn 10 năm cơ cấu lại vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tình trạng sở hữu chéo còn phổ biến. Một số ngân hàng yếu kém có tiềm ẩn nguy cơ đổ vỡ đe dọa an ninh tài chính - tiền tệ. Cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước chưa tạo được đột phá trong xử lý các doanh nghiệp yếu kém. Nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động chưa hiệu quả, chưa tạo được thay đổi mạnh mẽ trong mô hình quản lý và quản trị nội bộ.

Cơ cấu ngành kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào các ngành, lĩnh vực thâm dụng lao động và vốn đầu tư, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu nằm ở khâu chế biến thô hoặc gia công, lắp ráp, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng thấp. Trình độ khoa học công nghệ của nền kinh tế không cao, trong đó có không ít doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, sức cạnh tranh thấp, năng lực quản trị, năng lực công nghệ còn yếu. Những lĩnh vực chế biến, chế tạo và công nghiệp công nghệ cao chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối.

2.3. Một số kiến nghị

Thứ nhất, với Trung ương Đảng

Cần có nghị quyết về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất lao động, chất lượng, đổi mới sáng tạo, xanh và thông minh. Trong đó, làm rõ hơn nội hàm khái niệm mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên năng suất, đổi mới sáng tạo, xanh và thông minh; chú ý đến yêu cầu toàn dụng nguồn nhân lực và có hệ thống giải pháp thúc đẩy toàn dụng lao động; bảo đảm việc làm cho lao động khi Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng; kết hợp giữa toàn dụng lao động với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm bảo đảm nâng cao năng suất lao động.

Thứ hai, với Quốc hội, hoàn thiện thể chế thúc đẩy kinh tế xanh và kinh tế số

Một là, hoàn thiện pháp luật về kinh tế tuần hoàn

Hiện nay, kinh tế tuần hoàn được nhắc đến trong một số văn bản pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật về kinh tế tuần hoàn vẫn khá manh mún, chưa tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc để áp dụng trong thực tiễn, đặc biệt khi Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại song phương như EVFTA. Trong khi đó, nhiều nước trên thế giới đã ban hành luật kinh tế tuần hoàn như Đức, Trung Quốc. Vì thế, cần hoàn thiện pháp luật về kinh tế tuần hoàn.

Hai là, hoàn thiện pháp luật về kinh tế số

Sớm xây dựng hành lang pháp lý về bảo vệ dữ liệu, bảo vệ

quyền riêng tư dữ liệu người dùng nhằm tạo dựng môi trường giao dịch số an ninh, an toàn, bảo vệ người tiêu dùng, thúc đẩy lòng tin của công chúng đối với thực hiện giao dịch số, sử dụng dịch vụ số. Tiếp tục hoàn thiện nghị định về định danh và xác thực điện tử nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho các giao dịch điện tử, dịch vụ số, qua đó tăng cường hỗ trợ các hoạt động của kinh tế số.

Ba là, tổng kết Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12-11-2021 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, ban hành nghị quyết mới về cơ cấu lại nền kinh tế phù hợp với xu hướng của kinh tế thế giới; cơ cấu lại từng ngành theo hướng phát huy lợi thế so sánh và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Cơ cấu lại lĩnh vực đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng.

Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trong đó tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, công nghiệp chế tạo thông minh, thương mại dịch vụ số, tài chính ngân hàng số; công nghiệp hỗ trợ; định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế cũng cần phải tính toán thỏa đáng đến sự phát triển và chuyển đổi các ngành thâm dụng lao động (như dệt may, da giày, lắp ráp cơ khí, điện tử viễn thông...) sang các ngành thâm dụng khoa học công nghệ, việc đào tạo nhân lực, tham gia các chuỗi liên kết, thâm nhập thị trường cần được chú trọng.

Cơ cấu lại các vùng kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh

của từng vùng, tăng cường liên kết, hợp tác và thúc đẩy doanh nghiệp các vùng tham gia liên kết cung ứng các sản phẩm vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Tiếp tục nghiên cứu các tiêu chí phân vùng phù hợp, nâng cao chất lượng quy hoạch vùng theo hướng tích hợp đa ngành, khai thác tốt và phát huy tốt lợi thế so sánh của từng vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí kinh tế chính trị, nguồn nhân lực và tăng tính liên kết nội vùng và liên vùng, tạo không gian phát triển mới. Ngoài phân vùng về mặt địa lý, cần tính toán đến phân vùng không gian số theo chuỗi giá trị, theo liên kết sản xuất theo ngành hàng.

Thứ ba, với Chính phủ

Một là, xây dựng và ban hành chiến lược phát triển nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ

Chiến lược này sẽ tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực hiện 3 đột phá (cùng với thể chế và hoàn thiện hạ tầng) là điều kiện để thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Cùng với việc ban hành chiến lược, Chính phủ cần hoàn thiện thể chế, chính sách đồng bộ, thống nhất nhằm tạo dựng và nâng cao hiệu quả vận hành thị trường lao động linh hoạt, hội nhập và bền vững, đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp, xu hướng chuyển đổi chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, bảo đảm khả năng cung ứng lao động cho chuyển dịch đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Xây dựng và thực thi chính sách thị trường lao động tích cực, chủ động thực hiện phương châm đào tạo, đào tạo lại, đào tạo thích ứng cho lực lượng lao động đang làm việc.

Hai là, đẩy mạnh thực hiện hiệu quả chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030

Ba là, phát triển thị trường tín chỉ các bon

Hoàn thiện đồng bộ môi trường pháp lý để tất cả các loại thị trường phát triển và cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, đặc biệt là thị trường mua bán quyền phát thải khí các bon.

Bốn là, hoàn thiện các chính sách về tài chính và chính sách về môi trường

Cần đẩy nhanh hơn nữa chính sách thuế các bon trong xu hướng phát triển kinh tế xanh. Tại Việt Nam, thuế các bon là một thuật ngữ khá mới mẻ, đây là một công cụ quan trọng của nền kinh tế tuần hoàn. Việc đánh thuế các bon là giải pháp hiệu quả để giảm lượng phát thải khí CO₂ ở mỗi quốc gia. Cùng với đó, việc thu thuế các bon góp phần gia tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Chính phủ có thể sử dụng nguồn thu này để đầu tư trở lại cho việc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm hiệu ứng nhà kính và phát thải khí CO₂.

3. Kết luận

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, xanh và thông minh là xu hướng chuyển đổi tất yếu, là yêu cầu bắt buộc xuất phát từ những ưu điểm của mô hình tăng trưởng mới, khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay, đồng thời khai thác, phát huy được các lợi thế so sánh của quốc gia trong kỷ nguyên số, tạo cơ sở để

thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên hai con số.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế xanh và thông minh đòi hỏi phải hoàn thiện về thể chế, chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát huy vai trò của các động lực tăng trưởng chính, đó là nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở hoàn thiện đồng bộ các loại thị trường lao động, khoa học công nghệ, thị trường tín chỉ các bon; thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi năng lượng từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng có khả năng tái tạo, năng lượng xanh... □

(1) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.107.

(2) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.87.

(3) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.120, 121.

(4) Đỗ Văn Huân: *Tăng trưởng kinh tế - Nhận diện 2023, kỳ vọng 2024*, số chuyên đề Kinh tế 2023-2024 Việt Nam và thế giới, Tạp chí Kinh tế Việt Nam, tháng 3-2024, tr.6.

(5) *Cơ sở định vị mục tiêu đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới và những định hướng chiến lược*, <https://danchuphapluat.vn>, ngày 03-11-2024.

(6), (7) Nguyễn Thị Thu Hiền: *Giải pháp nâng cao năng suất lao động tại Việt Nam*, <https://tapchitaichinh.vn>, ngày 11-9-2024.

(8) Thái Sơn: *Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả - Trách nhiệm của toàn xã hội*, <https://media.chinhphu.vn>, ngày 29-5-2024.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2025.- Số 566.-Tr.144-151.

MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA OECD VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

TS. PHẠM TIẾN MẠNH

Học viện Ngân hàng

Ngày nhận bài: 16/3/2023; Ngày phản biện: 12/4/2023; Ngày duyệt đăng: 17/4/2023

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) để tìm ra mối quan hệ giữa hoạt động sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1980-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hoạt động sở hữu trí tuệ tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia OECD. Từ kết quả này, tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong việc đổi mới và phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, hoạt động sở hữu trí tuệ, OECD, Việt Nam

Summary

The study uses data from the Organization for Economic Co-operation and Development (OECD) countries to find the relationship between intellectual property activity and economic growth in the period 1980-2020. Research results show that intellectual property activity is directly proportional

to economic growth in OECD countries. From these results, the author proposes some policy recommendations for Vietnam in renewing and developing the economy in a sustainable way.

Keywords: economic growth, intellectual property activities, OECD, Vietnam

GIỚI THIỆU

Theo Xavier và cộng sự (2021), đại dịch Covid-19 đã nhấn mạnh tầm quan trọng của đổi mới, khi các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp gấp rút áp dụng và phát triển công nghệ để chống lại tác động của đại dịch đến sức khỏe và kinh tế của người dân. Quyền sở hữu trí tuệ có tác động đến tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo và tinh thần doanh nhân trong nền kinh tế.

Trong nghiên cứu này, tác giả tìm hiểu mối quan hệ của hoạt động sở hữu trí tuệ với tăng trưởng kinh tế, bằng việc nghiên cứu dữ liệu từ 37 quốc gia OECD trong giai đoạn 1980-2020, vốn là những quốc gia đi trước, phát triển hơn Việt Nam, để từ đó tìm ra bài học rút ra cho Việt Nam trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Hoạt động sở hữu trí tuệ được xem là yếu tố rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại các quốc gia đã và đang phát triển, tuy nhiên có sự khác biệt trong tác động của yếu tố sở hữu trí tuệ đến tăng trưởng giữa các nền kinh tế khác nhau. Đối với các quốc gia có thu nhập cao, mức độ tăng trưởng kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng của hoạt động sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo hơn là với các quốc gia có mức thu nhập thấp, thu nhập trung bình.

Theo Paul và cộng sự (2010), động lực phát triển kinh tế dựa trên 4 yếu tố chính: nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, vốn và công nghệ; trong đó, đổi mới là một phần của công nghệ. Ngoài những thước đo thông thường, như: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), năng lượng cũng là một trong những động lực chính - thước đo tăng trưởng kinh tế. Còn Hasan và Christopher (2010) cho rằng, đối với các quốc gia sở hữu các công ty có bằng sáng chế chất lượng cao hơn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế là cao hơn. Tương tự, Bayarcelik và Tasel (2012) kết luận rằng, số lượng nhà nghiên cứu và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ cùng chiều.

Nghiên cứu của Gyedu và cộng sự (2021) cho thấy, tiêu chí nghiên cứu và phát triển, bằng sáng chế và nhãn hiệu được cho là những yếu tố quyết định và có tác động đáng kể đến GDP bình quân đầu người tại các nước G7 và BRICS.

Ở Việt Nam, nghiên cứu Phùng Xuân Nhạ và cộng sự (2012) cho rằng, doanh nghiệp Việt Nam đã có nhận thức khá rõ vai trò và lợi ích của đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, chưa có nhiều doanh nghiệp chú trọng đến chính sách đổi mới sáng tạo và đa phần doanh nghiệp được khảo sát chưa có bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) và có rất ít doanh nghiệp chú trọng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Trên cơ sở các lý thuyết, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H₀: Hoạt động sở hữu trí tuệ có tác động đến tăng trưởng kinh tế.

H₁: Hoạt động sở hữu trí tuệ không có tác động đến Tăng trưởng kinh tế.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp bao gồm 1.517 quan sát của 37 quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế OECD trong giai đoạn 1980-2020. Dữ liệu về các biến trong bài được tác giả chọn lọc và sử dụng lại từ 2 nguồn dữ liệu thế giới là World Bank và Nasdaq Data Link.

Nhằm kiểm định tác động giữa hoạt động sở hữu trí tuệ đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia nhóm OECD, tác giả xây dựng 2 mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình thứ nhất được xây dựng nhằm kiểm định tác động hoạt động sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế. Trong đó, GDP bình quân đầu người (GDPC) được xây dựng làm biến phụ thuộc đo lường mức tăng trưởng kinh tế.

Mô hình (1):

$$GDPC_{it} = \beta_0 + \beta_1 PAN + \beta_2 PAR_{it} + \beta_3 PAT_{it} + \beta_4 RES_{it} + \beta_5 RND_{it} + \beta_6 TRM_{it} + \beta_7 TRA_{it} + \beta_8 URG_{it} + \beta_9 COP_{it} + \beta_{10} INF_{it} + u_{it}$$

Mô hình thứ hai cũng nhằm nghiên cứu tương quan hoạt động sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế. Trong đó, biến mức tiêu thụ năng lượng là biến phụ thuộc, đo lường mức tăng trưởng kinh tế. Điều này là phù hợp với các nghiên cứu cho rằng tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ năng lượng có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Mô hình (2):

$$ENE_{it} = \beta_0 + \beta_1 PAN + \beta_2 PAR_{it} + \beta_3 PAT_{it} + \beta_4 RES_{it} + \beta_5 RND_{it} + \beta_6 TRM_{it} + \beta_7 TRA_{it} + \beta_8 URG_{it} + \beta_9 COP_{it} + \beta_{10} INF_{it} + u_{it}$$

Trong đó: β_0 là hệ số chặn; $\beta_1 \dots \beta_{10}$, là các hệ số hồi quy riêng

(hệ số góc); u_{it} là sai số của mô hình. Các biến được diễn giải như Bảng 1.

BẢNG 1: CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU TRONG MÔ HÌNH

Tên biến	Viết tắt	Cách tính/đơn vị
<i>Biến phụ thuộc</i>		
GDP bình quân đầu người	GDPC	Logarit tự nhiên của giá trị GDP bình quân đầu người tính theo năm
Tiêu thụ năng lượng	ENE	Logarit tự nhiên của khối lượng tiêu thụ năng lượng (đơn vị tính là kg dầu/người) tính theo
<i>Biến độc lập</i>		
Đơn xin cấp bằng sáng chế (những người không cư trú)	PAN	Logarit tự nhiên của số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế tính theo năm
Đơn xin cấp bằng sáng chế (những người cư trú)	PAR	
Tổng số đơn xin cấp bằng sáng chế của người không cư trú và người cư trú	PAT	Logarit tự nhiên của tổng số đơn PAN và PAR
Các nhà nghiên cứu trong R&D	RES	Logarit tự nhiên của số lượng nhà người nghiên cứu trong lĩnh vực R&D, tính trên 1 triệu người
Chi cho nghiên cứu và phát triển	RND	Bao gồm cả vốn và chi tiêu hiện tại trong bốn lĩnh vực chính: doanh nghiệp kinh doanh, Chính phủ, giáo dục đại học và tổ chức phi lợi nhuận, tính trên % GDP
Tổng số đơn đăng ký nhãn hiệu	TRM	Logarit tự nhiên của số đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp, là đơn đăng ký nhãn hiệu với văn phòng Sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc khu vực.
<i>Biến kiểm soát</i>		
Thương mại	TRA	Tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của một quốc gia, tính theo % GDP
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)
Tốc độ dân số đô thị hoá	URG	% số lượng người sống ở các khu vực thành thị, theo quy định của cơ quan thống kê quốc
Giá dầu thô toàn cầu	COP	Logarit tự nhiên của giá dầu thô, tính theo giá đóng cửa của năm

Tác giả sử dụng 3 mô hình bao gồm: Tác động cố định; Tác động ngẫu nhiên và phương pháp bình phương nhỏ nhất. Tuy nhiên, nhằm đạt được hiệu quả nghiên cứu tốt nhất và lựa chọn được mô hình thích hợp, tác giả đã sử dụng kiểm định Hausman nhằm xác nhận mô hình phù hợp với nghiên cứu. Các kiểm định, như: Pearson, Wald và Wooldridge được tiến hành theo sau nhằm kiểm tra các hiện tượng khuyết tật của mô hình như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Nhằm khắc phục các khuyết tật của mô hình sau khi thực hiện các kiểm định, tác giả sử dụng phương pháp tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) nhằm đạt được kết quả chính xác nhất.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ GIÁ TRỊ CÁC BIẾN TRONG NGHIÊN CỨU

Biến nghiên cứu	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GDPC	1.382	30.258,75	20.325,17	3.146,616	112.372,7
ENE	1.298	3.840,399	2.311,664	436,5216	18.178,14
PAN	1.353	10.058,79	31.978,94	1	336.340
PAR	1.353	19.129,9	61.278,81	8	384.201
PAT	1.350	29.253,19	85.996,51	22	621.453
RND	773	1.685	1,016	0.129	4,941
RES	694	3.255,336	1.820,139	57,360	8.065,887
TRM	1.309	35.566.9	53.000,17	200	492.729
TRA	1.411	79,191	48,581	15,810	380,104
URG	1.517	1,021	1,063	-2,282	6,201
INF	1.371	6,445	12,225	-9,666	143,639
COP	1.517	43,284	29,347	12.715	111,6697

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả

Kết quả giá trị các biến trong nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu (Bảng 2) cho thấy, GDP bình quân đầu

người của các nước OECD (theo tỷ giá USD năm 2015) là 30.258,75 USD/người, giá trị thấp nhất là 3.146.616 USD/người, giá trị cao nhất là 112.372,7 USD và độ lệch chuẩn lớn là 20.325,17 USD/người, có nghĩa là có sự khác biệt lớn về GDP bình quân đầu người giữa các quốc gia. Tương tự như GDP bình quân đầu người, mức tiêu thụ năng lượng của các quốc gia được khảo sát cũng rất khác nhau do độ lệch chuẩn lớn (2.311.664 kg dầu tiêu thụ trên đầu người).

Ngoài ra, tổng số đơn đăng ký bằng sáng chế trung bình là 29.253,3, với mức tối thiểu và tối đa lần lượt là 22 và 621.453. Tuy nhiên, cư dân đã nộp gần 2/3 tổng số đơn xin cấp bằng sáng chế (trung bình 19.129,9), gấp đôi so với những người không cư trú (trung bình 10.058, 79). Điều này cho thấy, những đổi mới được tạo ra bởi những cư dân trong nước của các nước OECD phát triển cao không phụ thuộc nhiều vào những đổi mới do những người không phải là cư dân tạo ra. Chi tiêu cho đổi mới và sáng tạo ở 12 quốc gia là 168,5% GDP, với độ lệch chuẩn là 101,6% GDP, mức cao nhất được ghi nhận là 494,079% GDP và thấp nhất là 12,99% GDP. Cũng đóng góp vào sự đổi mới trong nhóm quốc gia OECD được khảo sát là 3.255.336 nhà nghiên cứu (trên một triệu người) của ngành và trung bình 35.566,9 hồ sơ nhãn hiệu. Qua đó cho thấy, hoạt động đổi mới sáng tạo ở các quốc gia được quan sát phát triển mạnh.

Thương mại ở các nước OECD chiếm 79,191% GDP, với độ lệch chuẩn là 48,581 %, cho thấy sự khác biệt lớn trong thương mại giữa các nước. Tương tự, tỷ lệ đô thị hóa hàng năm là 1.021% với độ lệch chuẩn là 1,063%, và tỷ lệ lạm phát và giảm phát GDP bình quân là 6,445% với độ lệch chuẩn là 12,225%. Ngoài ra, giá dầu thô thế

giới ở mức 43.284 USD/kg, thấp nhất là 12.715 USD/kg và cao nhất là 111.669 USD/kg. Từ phân tích trên, tác giả nhận thấy có mối quan hệ giữa các quốc gia tiêu thụ năng lượng và thu nhập bình quân đầu người cao, các hoạt động đổi mới sáng tạo sẽ ít được đầu tư hơn so với các quốc gia tiêu thụ năng lượng và thu nhập.

Kết quả kiểm định Pearson

Kết quả kiểm định Pearson cho thấy, hệ số tương quan giữa GDPC và ENE với các biến độc lập và biến kiểm soát đều $< 0,7$, vì thế giữa các biến này không có hiện tượng đa cộng tuyến. Tuy nhiên, GDPC và ENE có hệ số tương quan 0,8214, cho thấy 2 biến này có hiện tượng đa cộng tuyến với nhau; điều này có thể chấp nhận được do mức tiêu thụ năng lượng có mối quan hệ chặt chẽ với tốc độ tăng trưởng tại mỗi quốc gia.

Kết quả hồi quy

Kết quả mô hình hồi quy (Bảng 3) cho thấy, số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế của những người không cư trú và cư trú, cũng như tổng số đơn xin cấp bằng sáng chế cùng với chi cho R&D, biến số các nhà nghiên cứu trong ngành R&D, số lượng đơn đăng ký thương hiệu và thương mại, tốc độ đô thị hóa đều ảnh hưởng cùng chiều với GDP bình quân đầu người trong khi các biến tác động còn lại không có ảnh hưởng tới GDP bình quân đầu người. Điều này cho biết, khi có sự gia tăng của số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế (người không cư trú, cư trú), chi phí chi cho nghiên cứu và phát triển, số nhà nghiên cứu R&D hoặc tổng số đơn đăng ký thương hiệu, thì GDP bình quân đầu người cũng sẽ tăng lên và ngược lại tại các quốc gia nhóm nước OECD.

Ngoài ra, sự phát triển của thương mại và tốc độ đô thị hóa cũng kéo theo tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người và ngược lại.

BẢNG 3: TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỒI QUY DỮ LIỆU

	Phương trình (1)				Phương trình (2)			
	POLS	FEM	REM	FGLS	POLS	FEM	REM	FGLS
PAN	0,094***	-0,0728***	-0,0571***	0,0275**	0,127***	-0,0317**	-0,00917	
	(-3,69)	(-6,83)	(-5,00)	(-2,79)	(-5,72)	(-2,85)	(-0,78)	
PAR	0,00352	-0,0097***	-0,0531*	0,0382*	-0,104***	0,0413*	0,0589**	0,0269*
	(-0,11)	(-4,88)	(-2,54)	(-2,29)	(-3,76)	(-2)	(-2,86)	(-2,39)
PAT	-0,141**	0,0899***	0,0611**	-0,0464*	-0,0609	-0,0184	-0,0545*	
	(-2,66)	(-4,23)	(-2,68)	(-2,14)	(-1,34)	(-0,89)	(-2,48)	
RES	0,503***	0,174***	0,210***	0,342***	0,530***	0,0127	0,122***	0,156***
	(-16,39)	(-6,55)	(-7,65)	(-17,34)	(-19,86)	(-0,44)	(-4,33)	(-7,32)
TRM	0,0423	0,131***	0,117***	0,097***	0,0886***	0,133***	0,110***	0,0492**
	(-1,46)	(-6,81)	(-5,64)	(-6,56)	(-3,59)	(-6,76)	(-5,21)	(-3,2)
RND	0,205***	-0,00825	0,00859	0,082***	0,0958***	0,0201	0,0112	
	(-7,32)	(-0,38)	(-0,37)	(-4,08)	(-4,09)	(-0,88)	(-0,47)	
TRA	-0,0026***	0,0049***	0,0043***	0,00075*	0,00114*	-0,000239	-0,0002	0,00087**
	(-4,77)	(-11,32)	(-9,24)	(-2,25)	(-2,42)	(-0,55)	(-0,43)	(-2,97)
URG	0,185***	0,0208*	0,0277**	0,0210**	0,0235	0,0145	0,00952	
	(-8,63)	(-2,17)	(-2,67)	(-2,93)	(-1,35)	(-1,58)	(-0,97)	
INF	-0,0087***	-0,0000751	0,000567		-0,00332*	0,0016**	0,00183**	
	(-5,14)	(-0,11)	(-0,8)		(-2,45)	(-2,72)	(-2,88)	
COP	0,0591*	0,0321***	0,0264**		-0,0717***	-0,0153	-0,037***	
	(-2,41)	(-3,67)	(-2,79)		(-3,75)	(-1,71)	(-4,01)	
cons	5,759***	7,370***	7,097***	6,223***	3,580***	6,799***	6,278***	6,128***
	(-15,52)	(-30,23)	(-27,01)	(-33,92)	(-10,94)	(-26,86)	(-23,74)	(-29,68)
Các biến được lựa chọn	PAN, PAR, PAT, RES, RND, TRM, TRA, URG				PAR, RES, TRM, TRA			
N	609	609	609	610	524	524	524	527

Mức ý nghĩa (*) 10%; (**) 5%, và (***) 1%

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả

Kết quả mô hình cũng cho thấy, số lượng đơn đăng ký sáng chế thường trú, số lượng nhà nghiên cứu trong ngành R&D và số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu và thương mại đều có tác động tích cực đến tiêu thụ năng lượng. Sự gia tăng số lượng người tham gia vào nghiên cứu và phát triển, cũng như số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu và bằng sáng chế của cư dân và sự phát triển của thương mại, cho thấy ngày càng có nhiều nghiên cứu và thử nghiệm được thực hiện. Điều này cũng làm tăng chi phí, nhân lực và năng lượng sử dụng cho công việc nghiên cứu, dẫn đến tăng mức tiêu thụ năng lượng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ tăng trưởng GDP tại các quốc gia OECD bị tác động bởi Số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế (bao gồm cả đối tượng cư trú và không cư trú); Số lượng người nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển; Chi phí chi cho nghiên cứu và phát triển; Tổng số đơn đăng ký nhãn hiệu; Giá trị thương mại; Tốc độ dân số đô thị hóa. Trong khi đó, yếu tố tác động đến lượng tiêu thụ năng lượng bao gồm: Số đơn xin cấp bằng sáng chế của đối tượng cư trú; Số lượng người nghiên cứu trong lĩnh vực R&D; Tổng số đơn đăng ký nhãn hiệu và Giá trị thương mại của các quốc gia OECD.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị dành cho Việt Nam như sau: (1) Việt Nam cần đẩy mạnh hoạt động sở hữu trí tuệ, tăng cường đổi mới công nghệ trong từng lĩnh vực và trong các doanh nghiệp; (2) Để thúc đẩy tăng trưởng GDP bình quân đầu người, thì cần thiết đổi mới mạnh mẽ các chính sách có liên quan đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, khuyến khích, thúc đẩy đổi mới tại các

doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn nhà nước; (3) Việt Nam nên chú trọng đến các chính sách nhằm tăng nhanh quá trình hấp thụ và phổ biến công nghệ từ các quốc gia phát triển, giữa các nhóm doanh nghiệp nhằm lan tỏa công nghệ, tăng năng suất chuyển đổi kinh tế; (4) Việc tiêu thụ năng lượng có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng kinh tế, vì thế cũng cần các biện pháp đổi mới sáng tạo nhằm khắc phục những vấn đề về môi trường và năng lượng đô thị□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bayarcelik, E. B., and Tasel, F. (2012), *Research and Development: Source of Economic Growth*, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 58, 744-753.
2. Gyedu, S., Heng, T., Ntarmah, A. H., He., and Frimppong, E. (2021), The impact of innovation on economic growth among G7 and BRICS countries: A GMM style panel vector autoregressive approach, *Technological Porecasting and Social Change*, Elsevier, 173(C).
3. Hasan, I., and Tucci. C. L. (2010), *The innovation-economic growth nexus: Global evidence*, Research Policy.
4. Paul, M., et al. (2010), *How to improve R&D productivity: the pharmaceutical industry's grand challenge*. Nature reviews Drug discovery, 203-214.
5. Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013), Nghiên cứu đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 4, 1-11
6. Xavier, C., Andrew. D., Francesc, N., Smita, K., Davide, S., Trần Thu Trang (2021), *Đổi mới sáng tạo ở các quốc gia đang phát triển khu vực Đông Á - Yêu cầu cấp thiết*, Word Bank Group.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo.- 2023.- Số 12.- Tr.27-30.

NHẬN DIỆN VÀ ĐO LƯỜNG ĐÓNG GÓP CỦA KINH TẾ SỐ VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê

Kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới, vừa là thách thức, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể tận dụng phát triển kinh tế đất nước trong bối cảnh hội nhập. Để đạt được mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đề ra về phát triển kinh tế số, đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để nhận diện và đo lường kinh tế số, từ đó, đề xuất cách thức thực hiện phù hợp với thực tế, huy động sự tham gia tích cực, chủ động của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

Nghiên cứu quốc tế về kinh tế số

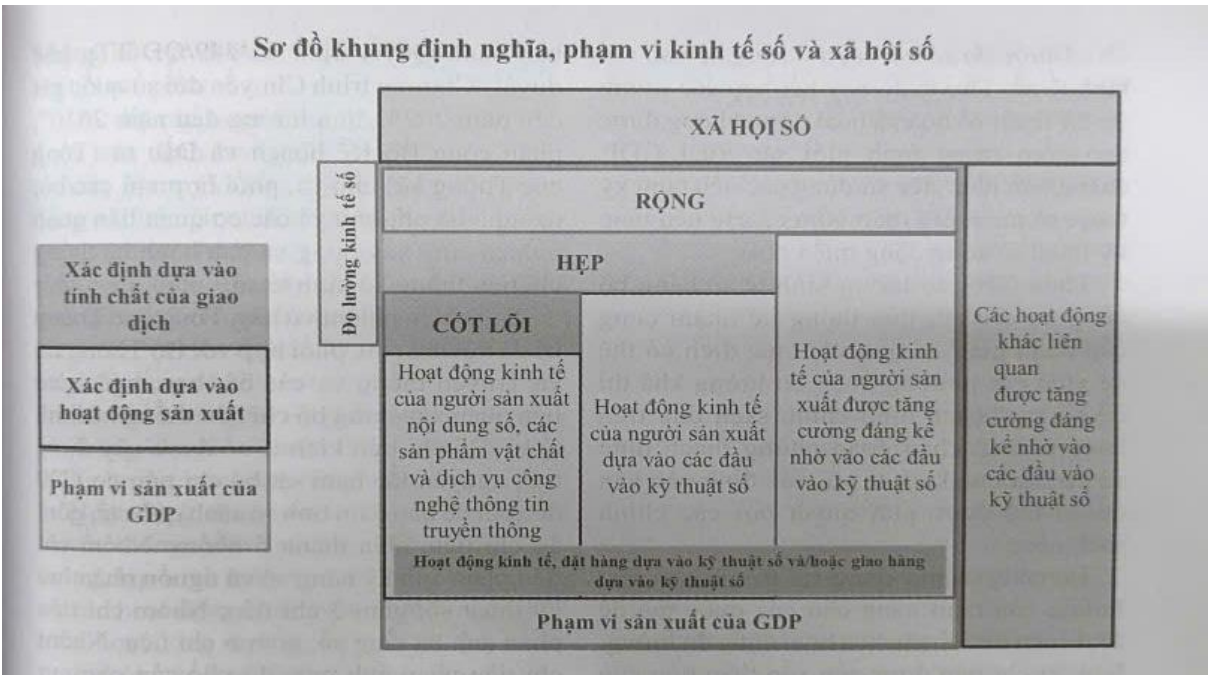
Kinh tế số đã được đề cập đến từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, phản ánh bản chất thay đổi nhanh chóng của công nghệ và việc sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Tuy nhiên vẫn còn nhiều quan điểm chưa thống nhất với nhau về kinh tế số.

Năm 2016, Hội nghị thượng đỉnh Nhóm các nền kinh tế lớn (G20) đưa ra định nghĩa về kinh tế số, như sau: *Kinh tế số là các hoạt động kinh tế trong đó sử dụng thông tin và tri thức được số hóa làm yếu tố chính của sản xuất, mạng thông tin hiện đại như một không*

gian hoạt động quan trọng và sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông như một động lực quan trọng nhằm tăng năng suất và tối ưu hóa cơ cấu kinh tế.

Mặc dù đưa ra định nghĩa như vậy, nhưng quá trình thực hiện cho thấy vẫn có sự khác biệt trong định nghĩa về kinh tế số của các quốc gia thành viên, do đó đã tạo ra những khác biệt trong đo lường quy mô của kinh tế số. Quan trọng là, những khác biệt nhất định này dẫn đến sự khác biệt lớn trong các ước tính về quy mô của kinh tế số.

Vào năm 2019, Trung Quốc, Mỹ và Ô-xtrây-li-a công bố ước tính về quy mô của kinh tế số của họ năm 2017. Tỷ trọng kinh tế số trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Mỹ và Ô-xtrây-li-a tương ứng là 6,9% và 5,8%. Trong khi đó, ước tính do Học viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Trung Quốc công bố cho thấy, tỷ trọng kinh tế số trong GDP của nước này là 32,9%. Số liệu này ít mang ý nghĩa so sánh do ba quốc gia áp dụng các định nghĩa khác nhau về kinh tế số. Để thu hẹp sự khác biệt này, năm 2020, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra định nghĩa mang tính toàn diện hơn nhằm tạo sự đồng thuận giữa các quốc gia thành viên G20 trong xác định khái niệm thống nhất và đo lường kinh tế số. Theo đó, *kinh tế số bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế dựa vào hoặc được tăng cường đáng kể bằng cách sử dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số, bao gồm công nghệ kỹ thuật số, kết cấu hạ tầng kỹ thuật số, dịch vụ kỹ thuật số và dữ liệu.* Theo đó, kinh tế số đề cập đến tất cả các nhà sản xuất và người tiêu dùng, kể cả chính phủ, đang sử dụng các đầu vào kỹ thuật số trong các hoạt động kinh tế.



Theo cách tiếp cận này, hoạt động thuộc phạm vi kinh tế số dựa trên việc xem xét mức độ ứng dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số tạo ra sản phẩm. Các hoạt động kỹ thuật số không chỉ tác động đến kinh tế mà còn tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Phạm vi của kinh tế số vượt ra ngoài phạm vi sản xuất của thống kê kinh tế sẽ được xem xét mở rộng hơn dưới khái niệm xã hội số.

Định nghĩa được OECD đề xuất được xem xét theo từng cấp độ để không chỉ hỗ trợ các cơ quan thống kê đo lường chính xác và bảo đảm tính so sánh của kinh tế số mà còn phản ánh đầy đủ hơn các tương tác số hóa không được ghi nhận là hoạt động kinh tế, vượt ra ngoài phạm vi đo lường của chỉ tiêu GDP.

Khung định nghĩa về kinh tế số theo từng cấp độ gồm:

- *Thước đo cốt lõi*, bao gồm hoạt động kinh tế từ các nhà sản

xuất hàng hóa công nghệ thông tin và truyền thông cũng như các dịch vụ kỹ thuật số.

- *Thước đo hẹp*, bao gồm lĩnh vực cốt lõi cũng như hoạt động kinh tế bắt nguồn từ các doanh nghiệp có hoạt động dựa vào đầu vào kỹ thuật số.

- *Thước đo rộng*, bao gồm hai thước đo đầu tiên cũng như hoạt động kinh tế từ các doanh nghiệp được tăng cường bởi tích cực sử dụng các đầu vào kỹ thuật số.

- *Thước đo xã hội số*, mở rộng hơn so với kinh tế số. Thước đo này kết hợp các tương tác kỹ thuật số hóa và hoạt động không được bao gồm trong ranh giới sản xuất GDP, chẳng hạn như việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số miễn phí (bao gồm cả các nền tảng kỹ thuật số công cộng miễn phí).

Theo G20, đo lường kinh tế số bằng bộ công cụ các chỉ tiêu thống kê nhằm cung cấp đánh giá đầu tiên với mục đích có thể đề xuất các phương pháp đo lường khả thi để hỗ trợ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng, chẩn đoán những thách thức và cơ hội của kinh tế số, xác định các vấn đề có thể được giải quyết bởi các chính sách công.

Bộ công cụ này đóng vai trò như tài liệu hướng dẫn tiềm năng cho các quốc gia để thực hiện tiêu chuẩn hóa hoạt động đo lường. Với 36 chỉ tiêu được sắp xếp theo bốn chủ đề và phương pháp luận để theo dõi, đánh giá quy mô và sự thâm nhập của kinh tế số của G20, gồm: 1- Kết cấu hạ tầng bao gồm 8 chỉ tiêu; 2- Trao quyền cho xã hội bao gồm 8 chỉ tiêu; 3- Đổi mới và áp dụng công nghệ gồm 8 chỉ tiêu; 4- Công

việc và tăng trưởng gồm 12 chỉ tiêu.

Các nghiên cứu của Việt Nam về kinh tế số

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ và sự hiện diện của kinh tế số trong đời sống xã hội, hoạt động kinh tế và quản lý nhà nước đòi hỏi cần làm rõ khái niệm, nội hàm và hình thức biểu hiện của kinh tế số ở nước ta hiện nay. Từ đó, đề xuất các chỉ tiêu phản ánh kinh tế số toàn diện, đầy đủ và lượng hóa những đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế.

Đề xuất bộ chỉ tiêu kinh tế số của Việt Nam

Ngày 3-6-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, phân công Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số.

Thực hiện nhiệm vụ này, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ban, ngành có liên quan xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê kinh tế số. Bộ chỉ tiêu kinh tế số được xây dựng trên nguyên tắc bám sát bộ chỉ tiêu do G20 đề xuất để bảo đảm tính so sánh quốc tế, gồm 54 chỉ tiêu, chia thành 5 nhóm: Nhóm chỉ tiêu phản ánh kỹ năng số và nguồn nhân lực kỹ thuật số, gồm 3 chỉ tiêu; Nhóm chỉ tiêu phản ánh hạ tầng số, gồm 6 chỉ tiêu; Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ cập phương tiện số, gồm 20 chỉ tiêu; Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ cập dịch vụ trực tuyến, gồm 15 chỉ tiêu; Nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô kinh tế số, gồm 10 chỉ tiêu.

Mỗi chỉ tiêu được đề xuất bao gồm các nội dung về khái niệm, định nghĩa; kỳ phân tổ; phương pháp tính; nguồn số liệu; kỳ công bố và cơ quan chịu trách nhiệm. Trong số các chỉ tiêu kinh tế số, một trong những chỉ tiêu cốt lõi nhất là “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP”. Đây là chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế số cũng như đóng góp của kinh tế số đối với tăng trưởng chung của nền kinh tế. Để đo lường được quy mô cũng như đóng góp của kinh tế số vào GDP, trước hết cần xác định các hoạt động thuộc phạm vi kinh tế số.

Xác định các hoạt động thuộc phạm vi kinh tế số

Dựa vào khung khái niệm về kinh tế số của OECD theo phạm vi rộng, Tổng cục Thống kê xác định đo lường kinh tế số của Việt Nam gồm:

Một là, các hoạt động kinh tế số cốt lõi, được xác định trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VISIC 2018) gồm các hoạt động sau: 1- Hoạt động thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, như sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; 2- Hoạt động thuộc nhóm ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình (bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh, bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh); 3- Hoạt động thuộc nhóm ngành thông tin truyền thông, gồm xuất bản phần mềm, viễn thông, lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động dịch vụ thông tin.

Hai là, các hoạt động kinh tế sử dụng đầu vào số hoặc được tăng cường đáng kể bởi nền tảng số, gồm các hoạt động kinh doanh thương

mại điện tử, các giao dịch kinh doanh được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin và truyền thông; hoạt động dựa vào đầu vào kỹ thuật số và các hoạt động kinh tế được tăng cường chủ yếu bởi nền tảng số (google, facebook, amazon, zalo, lazada, grab, bee, giao hàng tiết kiệm...), các sàn giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới, bán lẻ trực tuyến, đồng tiền số chung, nền tảng công nghiệp số, học trực tuyến, khám bệnh trực tuyến, làm việc từ xa, vận chuyển, giao nhận, quảng cáo trực tuyến,...

Phương pháp đo lường đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Đối với các hoạt động kinh tế số cốt lõi

Quy mô và đóng góp của các hoạt động kinh tế số cốt lõi được tính toán trực tiếp từ kết quả hoạt động của các doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức thực hiện các hoạt động đã liệt kê ở trên, thể hiện bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm là hiệu số của giá trị sản xuất và chi phí trung gian của các hoạt động đó.

Trong đó, giá trị sản xuất của từng hoạt động trên được tính theo phương pháp tính tương ứng theo quy định của hệ thống tài khoản quốc gia 2008; chi phí trung gian của từng hoạt động được tính toán dựa vào kết quả biên soạn hệ số chi phí trung gian 5 năm một lần do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Đối với các hoạt động kinh tế sử dụng đầu vào số hoặc được tăng cường đáng kể bởi nền tảng số

Trong các hoạt động này, một số hoạt động hoàn toàn dựa vào

đầu vào số, đồng thời cũng có nhiều hoạt động dựa một phần vào đầu vào số. Do đó, có sự đan xen lẫn nhau giữa hoạt động mang tính chất số và không mang tính chất số. Vì vậy, không áp dụng phương pháp tính toán trực tiếp từ giá trị sản xuất như đối với các hoạt động kinh tế số cốt lõi mà cần tiến hành bóc tách, cân đối cung và cầu của các ngành sản phẩm liên quan tới kinh tế số, để từ đó lượng hóa được kết quả tổng hợp chung của kinh tế số trong toàn bộ nền kinh tế. Một trong những công cụ hữu hiệu để đo lường kinh tế số là sử dụng bảng vào - ra (bảng IO). Bảng IO sẽ cho phép đo lường, đánh giá tác động trực tiếp, tác động gián tiếp và ảnh hưởng lan tỏa của kinh tế số đối với toàn bộ nền kinh tế. Từ đó sẽ cung cấp một bức tranh toàn cảnh về kinh tế số cũng như thấy được vai trò của kinh tế số trong tăng trưởng kinh tế.

Giải pháp và kiến nghị

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, công nghệ và đổi mới, sáng tạo sẽ đóng góp nhiều hơn vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng; kết hợp xu thế sống chung an toàn với đại dịch COVID-19 đã tạo cơ hội cho các quốc gia trên thế giới cải cách toàn diện nền kinh tế, đồng thời đặt ra yêu cầu khẩn trương và quyết liệt trong việc tìm kiếm, khuyến khích các ngành, hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số.

Chính phủ Việt Nam nhận thức sâu sắc về bối cảnh và những vấn đề đặt ra, thể hiện nỗ lực và quyết tâm thúc đẩy kinh tế số phát triển. Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị, *“Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách*

mạng công nghiệp lần thứ tư” nhấn mạnh cần chủ động và tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Kết luận số 77-KL/TW, ngày 29-5-2020, của Bộ Chính trị, “*Về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19*” nhấn mạnh yêu cầu tiếp cận các hình thức sản xuất, kinh doanh hiện đại, hiệu quả, tăng cường năng lực doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi giá trị mới. Để đo lường đầy đủ, toàn diện đóng góp của kinh tế số tới tăng trưởng kinh tế cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của kinh tế số trong nền kinh tế.

Hiện nay, nhận thức, nhu cầu và hành động theo xu thế kinh tế số vẫn chưa đồng đều, thống nhất trong xã hội. Vì vậy, cần đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về nhận thức, đồng thuận của xã hội về kinh tế số. Cần trang bị kiến thức thực tiễn để lãnh đạo, doanh nghiệp và người dân nắm rõ tầm quan trọng và xu hướng phát triển của kinh tế số hiện nay. Từ đó làm chuyển biến tư duy lãnh đạo quản lý và điều hành kinh tế - xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, để người dân, cộng đồng doanh nghiệp nói chung nắm vững được bản chất, ý nghĩa và vai trò của kinh tế số đối với tăng trưởng kinh tế.

Khuyến khích người dân thay đổi thói quen, hành vi mua sắm, thanh toán theo hình thức trực tuyến; khuyến khích doanh nghiệp phát triển công nghệ nền tảng số, chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng số hóa, áp dụng kỹ thuật số để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. Đồng thời, chú trọng bồi dưỡng, phổ biến, trang bị kiến

thức cho đội ngũ doanh nhân đáp ứng yêu cầu của kinh tế số và xu thế cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như thích ứng với hội nhập thị trường thế giới trong thời kỳ mới.

Thứ hai, hoàn thiện cơ sở pháp lý để xây dựng việc đo lường các chỉ tiêu kinh tế số, đặc biệt là chỉ tiêu “tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP”.

Đây là cơ sở cho việc xây dựng, đề xuất Chương trình điều tra thống kê quốc gia để quy định các cuộc điều tra thu thập thông tin liên quan đến kinh tế số. Theo đó, tập trung nghiên cứu xác định nội hàm của kinh tế số, đo lường kinh tế số, xây dựng quy trình tính các chỉ tiêu về kinh tế số. Hoàn thiện, cập nhật bảng IO mới nhất để đánh giá đóng góp của các lĩnh vực, ngành sản phẩm có sử dụng công nghệ thông tin vào tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, tăng cường sự hợp tác, phối hợp giữa Tổng cục Thống kê với các bộ, ngành, địa phương.

Phối hợp chặt chẽ giữa Tổng cục Thống kê với các bộ, ngành, địa phương để tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin nhằm khai thác dữ liệu hồ sơ hành chính, giảm gánh nặng về điều tra thống kê nhưng vẫn bảo đảm dữ liệu có chất lượng về kinh tế số. Đồng thời, tích cực tham gia với các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội về nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học dữ liệu, dữ liệu mở, dữ liệu lớn, góp phần nâng cao nhận thức và kỹ năng của đội ngũ khoa học dữ liệu nói chung và đội ngũ thống kê nói riêng□

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2021.- Số 979.- Tr.54-58.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

TS. TRƯỜNG TUẤN ANH

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

TS. PHẠM HƯƠNG GIANG

Trường Đại học Ngoại Thương

PGS, TS. NGUYỄN THỊ TƯỜNG ANH

NGUYỄN VĂN ĐẠT

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: giang.pham@ftu.edu.vn

Tóm tắt: Chuyển đổi số ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các quốc gia. Nghiên cứu này tìm hiểu sự tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế của các nước khối ASEAN (bao gồm cả Đông Timor), sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất khái quát hóa (Generalized Least Squares - GLS) cho bộ dữ liệu từ năm 2006 đến năm 2020 của các nước 11 nước khu vực Đông Nam Á. Kết quả phân tích với ba biến đo lường mức độ chuyển đổi số ở cấp quốc gia gồm số đăng ký bằng thông rộng, số đăng ký điện thoại di động, tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân cho thấy chuyển đổi số có tác động tích cực giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các nước Đông Nam Á. Với bằng chứng thực nghiệm này, có thể kết luận các quốc gia Đông Nam Á nên thúc đẩy các hoạt động chuyển đổi số để từ đó góp phần tăng trưởng kinh tế trong tương lai.

Từ khóa: chuyển đổi số, tăng trưởng kinh tế, ASEAN.

1. Giới thiệu chung

Chuyển đổi số (CĐS) là một chủ đề nóng hổi, được xem là một trong những vấn đề quan trọng trong nghiên cứu về chiến lược hệ thống thông tin (Information system strategy) (Bharadwaj và cộng sự, 2013) và nghiên cứu mô hình ứng dụng (Fitzgerald và cộng sự, 2014). Ở cấp độ vĩ mô, chuyển đổi số (CĐS) bao gồm những thay đổi sâu sắc đang diễn ra trong xã hội và các ngành thông qua việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số (Majchrzak và cộng sự, 2016). Ở cấp độ tổ chức, có ý kiến cho rằng các công ty/doanh nghiệp (DN) phải tìm cách đổi mới những công nghệ hiện có bằng cách đề ra “các chiến lược bao hàm các tác động của CĐS và thúc đẩy năng suất hoạt động tốt hơn” (Hess và cộng sự, 2016). Theo Katz (2017), CĐS đề cập đến những biến đổi được kích hoạt bởi việc áp dụng lượng lớn các công nghệ kỹ thuật số trong tạo ra, xử lý, chia sẻ và truyền thông tin. Không giống như các đổi mới khác được thúc đẩy bởi một đổi mới duy nhất, chuyển đổi số dựa trên sự phát triển của nhiều công nghệ như công nghệ máy tính, mạng viễn thông, kỹ thuật phần mềm và tác động lan tỏa từ việc sử dụng chúng.

CĐS tác động đến xã hội ở nhiều cấp độ. Về mặt sản xuất của nền kinh tế, chuyển đổi số cho phép tự động hóa các dây chuyền sản xuất kinh doanh, mang lại hiệu quả hoạt động, chẳng hạn như việc giảm chi phí vận chuyển và giao dịch sẽ có tác động tích cực đến năng suất. CĐS cũng cung cấp các cơ hội kinh doanh mới, tác động đến việc làm và tinh thần kinh doanh. Liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ công, CĐS giúp tăng cường cung cấp y tế và giáo dục, đồng

thời cải thiện cách người dân tương tác với chính phủ của họ. Cuối cùng, chuyển đổi số có ảnh hưởng đến các mối quan hệ của con người, hành vi cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hòa nhập xã hội và giao tiếp. Mặt khác, cần lưu ý rằng chuyển đổi số cũng có thể dẫn đến những tác động tiêu cực tiềm ẩn, chẳng hạn như sự gián đoạn lực lượng lao động, sự biến mất của các công ty, tội phạm mạng và sự vô hiệu hóa xã hội.

Năm 2022, ASEAN là khu vực có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử và kinh tế số cao nhất trên thế giới. Thương mại điện tử (TMĐT) của thị trường ASEAN đạt 200 tỷ đô la Mỹ, đạt mức tăng trưởng kép 21% và ước tính sẽ đạt 330 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025. Dự báo của Tập đoàn tư vấn BCG (Boston Consultant Group), với mức độ tăng trưởng như hiện nay, giá trị thị trường thương mại điện tử khu vực Đông Nam Á có thể đạt tới con số một nghìn tỷ USD vào năm 2030 (Hồng Hạnh, 2023). Nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số trong khu vực, vào tháng 10 năm 2021, các nước ASEAN đã thông qua Lộ trình Chuyển đổi số Bandar Seri Begawan (BSBR) tại cuộc họp Hội đồng Cộng đồng Kinh tế ASEAN lần thứ 20. BSBR nhằm mục tiêu thiết lập nền tảng cho hội nhập số của khu vực thông qua việc xây dựng Hiệp định khung ASEAN về Kinh tế số (DEFA) vào năm 2025. Nếu thực thi DEFA trong giai đoạn tới, giá trị thị trường TMĐT khu vực ASEAN có thể lên tới hai nghìn tỷ USD vào năm 2030.

Mặc dù hoạt động CDS đang thu hút được sự đầu tư lớn từ chi tiêu chính phủ cũng như chi tiêu vốn tư nhân ở nhiều nước trên thế

giới, câu hỏi đặt ra liệu rằng đầu tư cho CDS có góp phần thúc đẩy tăng trưởng hay không. Câu hỏi này đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển khi họ phải đối mặt với nhiều vấn đề khan hiếm nguồn lực cũng như đầu tư.

Hiện nay, nghiên cứu về tác động của CDS đến tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia đã được tiến hành nhưng chưa có một nghiên cứu cụ thể nào cho khu vực kinh tế ASEAN. Theo như phân tích trên, ASEAN trong tương lai có thể là một thị trường TMĐT lớn trên thế giới. Mặc dù là khu vực có quy mô tương đối nhỏ so với các khu vực kinh tế khác nhưng các quốc gia ở khu vực này có mức độ phát triển kinh tế - chính trị - xã hội rất khác nhau cũng như quá trình chuyển đổi số diễn ra phức tạp. Vì vậy, việc nghiên cứu sự tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế ở các nước Đông Nam Á sẽ cho ra những kết quả thú vị, là nguồn tài liệu quý giá đóng góp vào khoảng trống trong các nghiên cứu chuyển đổi số và có ý nghĩa trong việc hoạch định chính sách của chính phủ các nước để chuẩn bị cho những tác động của quá trình chuyển đổi số đang diễn ra.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia, khu vực đã được thực hiện nhằm tìm ra bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ này. Các tác giả tìm ra sự tác động tích cực của chuyển đổi số tới tăng trưởng kinh tế và khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới và hiệu quả. Tuy nhiên, tác động này có thể không đồng nhất ở các nhóm quốc gia và cần được xem xét kỹ hơn theo từng trường hợp cụ thể bởi sự khác biệt về

bối cảnh nghiên cứu và cách đo lường chuyển đổi số (Aly, 2020; Niebel, 2018; Czernich & cộng sự, 2009; Ngân & cộng sự, 2021).

2.1. Chuyển đổi số và đo lường mức độ chuyển đổi số quốc gia

Trong các nghiên cứu trước đây, mức độ CDS có thể được đo lường thông qua các chỉ số đo lường trực tiếp như: Chỉ số chấp nhận kỹ thuật số (Digital Adoption Index - DAI), chỉ số khả năng số hóa (Enabling Digitalization Index - EDI) và chỉ số kinh tế và xã hội kỹ thuật số (Digital Economy and Society Index - DESI). Tuy nhiên, các chỉ số này còn giới hạn về dữ liệu. Cụ thể, chỉ số chấp nhận kỹ thuật số (DAI) chỉ có dữ liệu trong hai năm là năm 2014 và năm 2016. Chỉ số kinh tế và xã hội kỹ thuật số (DESI) là chỉ số được cập nhật hằng năm nhưng không phù hợp cho Đông Nam Á vì chỉ thu thập ở khu vực châu Âu. Chỉ số khả năng số hóa (Enabling Digital Index - EDI) là chỉ số thích hợp nhất để giải quyết bài toán đo lường chuyển đổi số của các quốc gia nhưng mới chỉ được tính từ năm 2018. Về phương pháp tính toán thì chỉ số EDI dựa trên năm thành phần bao gồm: i) Kiến thức (đo lường tỷ lệ đăng ký trung học và đại học); ii) Các quy định (đo lường dễ dàng tiếp cận tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư thiểu số, chất lượng của hệ thống giáo dục và mức độ đào tạo nhân viên, R&D của các doanh nghiệp, sự hợp tác giữa các trường Đại học và khu vực tư nhân, luật sở hữu trí tuệ); iii) Cơ sở hạ tầng logistic; iv) Sự kết nối (đo lường tỷ lệ người sử dụng Internet, tỷ lệ đăng ký đường dây điện thoại di động và điện thoại cố định trên 100 người, và số lượng máy chủ an toàn trên 100 người) và v) Quy mô sử dụng (bao gồm: số người sử dụng Internet và quy mô GDP).

Như vậy, xét theo khía cạnh sự kết nối công nghệ và quy mô sử dụng, trong bối cảnh nghiên cứu của 11 nước Đông Nam Á thì chuyên đổi số có thể được đo lường thông qua ba biến sau đây: Số đăng ký băng thông rộng (trên 100 người), tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân (% dân số), số đăng ký di động (trên 100 người).

2.2. Chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế

Sử dụng chỉ số phát triển kỹ thuật số để đại diện cho CDS trên dữ liệu của 25 quốc gia đang phát triển trong năm 2017, Aly (2020) tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của CDS đến tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động. Mức độ CDS của các quốc gia đang phát triển có mối liên hệ cùng chiều với GNI bình quân đầu người. Điều này thể hiện rằng CDS đóng góp vào tăng trưởng kinh tế bằng cách giảm chi phí giao dịch, tăng năng suất và thúc đẩy phát triển.

Thay vì sử dụng dữ liệu chéo, các tác giả Niebel (2018), Czernich & cộng sự (2009), Ngân & cộng sự (2021) sử dụng dữ liệu mảng và chuỗi thời gian trong khoảng 5-15 năm tại các nhóm quốc gia khác nhau trên thế giới. Cụ thể, Niebel (2018) nghiên cứu về tác động của Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển, mới nổi và phát triển. Sử dụng dữ liệu từ 59 quốc gia từ năm 1995 đến năm 2010, nghiên cứu chỉ ra rằng tốc độ phát triển CNTT-TT có liên quan tích cực đến tốc độ tăng trưởng GDP. Mối quan hệ này không đồng nhất ở các nhóm quốc gia, nhưng nhận thấy sự tác động tích cực của CNTT-TT đến tăng trưởng kinh tế. Điều này càng thúc đẩy sự hưởng lợi từ việc đầu tư vào

CNTT-TT ở các quốc gia đang phát triển và mới nổi.

Czernich & cộng sự (2009) tập trung vào tác động của cơ sở hạ tầng băng thông rộng và Internet tốc độ cao đến tăng trưởng kinh tế trong các quốc gia OECD từ năm 1996 đến 2007. Nghiên cứu này chỉ ra rằng việc triển khai băng thông rộng có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Mức độ tăng cường băng thông rộng được kết nối với tăng tốc độ tăng trưởng GDP, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

Ngân & cộng sự (2021) nghiên cứu trong phạm vi 30 quốc gia châu Á trong khoảng 15 năm từ 2004 đến 2019, kết quả chỉ ra rằng CDS có tác động tích cực đến nền kinh tế của các quốc gia châu Á. Tuy nhiên, tác động này không đồng nhất ở các nhóm quốc gia, trong đó tác động của CDS mạnh hơn ở nhóm nước phát triển.

Về phương pháp nghiên cứu, các nghiên cứu chủ yếu sử dụng hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất một phần (OLS) là phương pháp phù hợp với dữ liệu chéo, và dữ liệu bảng (panel data). Với nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, ngoài ước lượng OLS, các tác giả cũng sử dụng một số phương pháp ước lượng khác như ước lượng tác động cố định (fixed effect), tác động ngẫu nhiên (random effect) và DGMM (Difference Generalized Method of Moments).

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây về tác động của CDS đến tăng trưởng kinh tế khá thống nhất trong việc xác định tác động tích cực của CDS đến tăng trưởng. Tuy nhiên, các tác động này cũng khác nhau tùy thuộc vào các yếu tố như khu vực, thể chế, điều kiện kinh tế và khoa học công nghệ của quốc gia mà quá trình chuyển đổi số diễn

ra. Một số nghiên cứu thực nghiệm vẫn còn hạn chế trong việc kiểm tra các vấn đề khuyết tật của mô hình định lượng. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu tại khu vực ASEAN (khu vực có dự báo sẽ có sự chuyển mình tích cực về CDS và kinh tế số trên thế giới) với số liệu cập nhật là rất cần thiết. Nếu có thể xác định được tác động của CDS đến tăng trưởng kinh tế khu vực, các nước ASEAN có thể điều chỉnh và định hướng cho CDS phù hợp hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này được trích xuất từ dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB) từ năm 2006 - 2020. Bộ dữ liệu mở của WB cho phép tác giả thu thập số liệu về tăng trưởng kinh tế (GDP), chuyển đổi số (được đo lường thông qua số đăng ký bằng thông rộng. Số đăng ký điện thoại di động và tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân), Vốn đầu tư (K), vốn nhân lực (L), Lạm phát, và chi tiêu chính phủ.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB) “Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị gia tăng được tạo bởi tất cả các nhà sản xuất cư trú trong nền kinh tế cộng với bất kỳ khoản thuế sản phẩm nào và trừ đi bất kỳ khoản trợ cấp nào không được tính vào giá trị của sản phẩm”. Nó được tính toán mà không cần khấu trừ khấu hao tài sản chế tạo hoặc cho sự cạn kiệt và suy thoái của tài nguyên thiên nhiên... Theo phương pháp chi tiêu, GDP bao gồm toàn bộ giá trị thị trường của các hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình, các hãng kinh doanh,

chính phủ và khoản xuất khẩu ròng được thực hiện trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm) (Bình, 2015).

- **Số đăng ký băng thông rộng (FBS)** được WB định nghĩa là đề cập đến việc đăng ký cố định để truy cập tốc độ cao Internet công cộng (kết nối TCP/ IP), với tốc độ bằng hoặc lớn hơn 256 kbit/s, bao gồm modem cáp, DSL, cáp quang đến nhà/tòa nhà, đăng ký băng thông rộng cố định (có dây) khác, băng thông rộng vệ tinh và băng thông rộng không dây cố định mặt đất.

- **Số đăng ký điện thoại di động (MCS)** theo định nghĩa của WB là số lượng đăng ký dịch vụ điện thoại di động công cộng cung cấp quyền truy cập vào hệ thống mạng chuyển mạch công cộng PSTN bằng công nghệ di động với mỗi 100 người dân. Chỉ số này bao gồm số lượng đăng ký trả sau và số lượng tài khoản trả trước đang hoạt động (tức là đã được sử dụng trong ba tháng qua).

- **Tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân (IUI)** theo WB là tỷ lệ giữa những cá nhân đã sử dụng internet (từ bất kỳ vị trí nào) trong ba tháng gần đây trên toàn bộ dân số. Internet có thể được sử dụng thông qua máy tính, thiết bị di động, trợ lý kỹ thuật số cá nhân, máy trò chơi, TV kỹ thuật số...

Kế thừa từ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, ngoài nhóm biến độc lập đại diện cho CDS kể trên, các biến độc lập khác được đưa vào mô hình phân tích bao gồm: i) Vốn đầu tư - được tính bằng tỷ lệ tổng đầu tư trong nước trên GDP tính theo giá trị nội tệ hiện tại (Aly, 2020; Ngân & cộng sự, 2021); ii) Vốn lao động - tỷ lệ tham gia lao

động của mỗi quốc gia (Czernich & cộng sự, 2009; Aly, 2020); iii) Chi tiêu chính phủ - giá trị tỷ lệ Tổng chi tiêu chính phủ trên GDP (Ngân & cộng sự, 2021; Akpan, 2005; Jiranyakul & Barahmasrene, 2007); iv) Tỷ lệ lạm phát (Pollin & Zhu, 2006).

3.2. Mô hình phân tích

Kế thừa từ kết quả nghiên cứu của Aly (2020) và Czernich (2009) nghiên cứu này sử dụng mô hình ước lượng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas và các biến như mô tả trong phương trình dưới đây:

$$\ln GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 K_{it} + \beta_2 L_{it} + \beta_3 G_{it} + \beta_4 INF_{it} + \beta_5 DT_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $\ln GDP_{it}$: tăng trưởng kinh tế quốc gia i năm t

K_{it} : vốn đầu tư của quốc gia i năm t

L_{it} : vốn nhân lực của quốc gia i năm t

G_{it} : chi tiêu Chính phủ của quốc gia i năm t

INF_{it} : lạm phát của quốc gia i năm t

DT_{it} : biến đại diện cho chuyển đổi số quốc gia i năm t

ε_{it} : Sai số

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bài nghiên cứu tìm hiểu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế ở 11 nước trong khu vực Đông Nam Á bao gồm: Brunei, Đông Timor, Lào, Myanmar, Singapore, Việt Nam,

Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan. Khu vực Đông Nam Á bao gồm các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau, do đó để đảm bảo được tính đa dạng và khả năng nắm bắt toàn diện mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên tăng trưởng kinh tế, thời gian nghiên cứu là 15 năm, từ năm 2006 đến năm 2020 để xem xét đầy đủ quá trình chuyển đổi số và tăng trưởng ở các nước trên. Như vậy, mẫu nghiên cứu gồm có 165 quan sát. Giải thích cho số lượng quan sát của nghiên cứu còn ở mức khiêm tốn là vì mẫu nghiên cứu thu thập dữ liệu cho 11 nước Đông Nam Á mà các nước ASEAN bắt đầu quá trình chuyển đổi số muộn so với các khu vực kinh tế khác nên rất khó để có được dữ liệu đo lường mức độ chuyển đổi số cho nhiều nước trong khu vực nếu mốc thời gian tìm kiếm xa với hiện tại.

Bảng 1 trình bày mô tả thống kê của các biến độc lập trong mô hình giữa tăng trưởng kinh tế và các nhân tố của các quốc gia ASEAN từ năm 2006 - 2020. Các giá trị trong bảng đã cho thấy trung bình logarit tự nhiên tổng sản phẩm quốc nội của 11 nước khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn này là 24,901, giá trị thấp nhất là 19,993 của Đông Timor vào năm 2006 và giá trị cao nhất là 27,744 của Indonesia vào năm 2019.

Về các chỉ số đo lường chuyển đổi số, trung bình số đăng ký bằng thông rộng của Đông Nam Á trong giai đoạn 2006 - 2020 chỉ khoảng 6 đăng ký (trên 100 người), số đăng ký di động trên 100 người của mười một quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2006 - 2020 có giá trị trung bình hơn 101 đăng ký, điều này cũng dễ hiểu bởi ở một số nước cho phép người dân đăng ký nhiều hơn một số di động. Tỷ lệ người sử

dụng Internet cá nhân tại khu vực kinh tế này tương đối thấp, trung bình cho cả 11 nước là 37,315%. Những kết quả trên đã phản ánh thực trạng quá trình chuyển đổi số ở khu vực Đông Nam Á chưa cao. Bên cạnh đó, độ lệch chuẩn và giá trị trung bình của số đăng ký bằng thông rộng và tỷ lệ người sử dụng internet có giá trị tương đương cho thấy có sự khác biệt lớn mức độ chuyển đổi số giữa các quốc gia Đông Nam Á.

Bảng 1: Giải thích ký hiệu và thông kê mô tả các biến trong mô hình

Biến số	Ký hiệu	Đo lường	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Nguồn tham khảo
Tăng trưởng kinh tế	$\ln G DP_{it}$	Logarit tự nhiên của GDP quốc gia i năm t	165	24,901	1,963	19,933	27,744	
Vốn đầu tư	K_{it}	Tổng vốn đầu tư nội địa (%GDP) của quốc gia i năm t	165	27,664	7,902	11,174	69,497	Aly (2020); Czernich (2009);
Vốn nhân lực	L_{it}	Tỷ lệ tham gia lao động (% dân số) của quốc gia i năm t	165	50,039	6,725	37,975	62,363	Ngân & cộng sự (2021); Akpan (2005);
Chi tiêu Chính phủ	G_{it}	Tổng chi tiêu chính phủ(%GDP) của quốc gia i năm t	165	28,352	24,289	9,015	131,721	Jiranyaku l & Barahmas rene (2007); Pollin & Zhu (2006)
Lạm phát	INF_{it}	Lạm phát của quốc gia i năm t	165	4,203	5,084	-1,470	35,025	Myovella (2020); Czernich (2009)
Chuyển đổi số	D_{it}	Biến FBS: Số đăng ký bằng thông rộng (trên 100 người)	165	5,555	7,503	0,003	28,157	
		Biến MCS: Số đăng ký di động (trên 100 người)	165	101,198	45,441	0,435	186,159	
		Biến IUI: Tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân (% dân số)	165	37,315	28,048	0,182	96,423	

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata.

4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận

Bảng 2: Kết quả mô hình đã khắc phục khuyết tật GLS

Independent variable	LnGDP	LnGDP	LnGDP
FBS	0,053***		
	(0,009)		
MCS		0,007***	
		(0,001)	
IUI			0,011***
			(0,002)
L	0,044***	0,050***	0,060***
	(0,015)	** (0,014)	(0,014)
K	0,003	0,004	0,002
	(0,005)	(0,005)	(0,004)
G	-0,008**	-0,010**	-0,003
	(0,004)	** (0,004)	(0,003)
INF	0,002	-0,001	0,002
	(0,003)	(0,003)	(0,002)
Constant	22,625***	22,235***	21,706***
	(0,762)	(0,751)	(0,724)
N of obs.	165	165	165

Sau khi ước lượng ba mô hình hồi quy với các biến chuyển đổi số khác nhau theo hai phương pháp tác động cố định (FE) và tác động ngẫu nhiên (RE), nghiên cứu thực hiện kiểm định lựa chọn mô hình là kiểm định Hausman, kết quả cho thấy mô hình FEM là phù hợp cho mô hình hồi quy với biến chuyển đổi số được tính bằng số đăng ký di động MCS và mô hình REM là phù hợp cho mô hình hồi

quy với biến chuyển đổi số được tính bằng số đăng ký bằng thông rộng FBS và tỷ lệ sử dụng internet cá nhân IUI. Lần lượt kiểm định các mô hình đã chọn bằng các kiểm định khuyết tật mô hình, ta thấy các mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến, tuy nhiên các mô hình đều mắc phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Chính vì vậy, người viết sẽ hồi quy lại mô hình nghiên cứu bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất khái quát hóa (Generalized Least Squares - GLS) để kiểm soát hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, từ đó tăng cao tính chính xác của kết quả ước lượng thu được. Các kết quả ước lượng mô hình tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Nam Á được biểu thị trên Bảng 2.

Kết quả cho thấy biến FBS trong mô hình GLS có hệ số hồi quy là 0,053 lớn hơn không và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nghĩa là, khi số đăng ký bằng thông rộng tăng thêm một người trên 100 người thì GDP sẽ tăng 5,44%⁽¹⁾. Điều này phù hợp với nghiên cứu nền tảng của Czernich (2011), Myovella (2020) và Ngân (2021). Giải thích cho điều này là vì cơ sở hạ tầng băng thông rộng cho phép tạo ra, phân phối thông tin và ý tưởng phi tập trung trên các thị trường, thứ mà ngày càng dựa vào thông tin làm đầu vào. Theo các lý thuyết hiện đại về tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990), internet tốc độ cao thông qua cơ sở hạ tầng băng thông rộng có thể đẩy nhanh việc phân phối ý tưởng và thông tin, thúc đẩy cạnh tranh và phát triển các sản phẩm, quy trình và mô hình kinh doanh mới, từ đó hỗ trợ cho sự tăng trưởng kinh tế vĩ mô.

Tại mức ý nghĩa 1%, biến MCS đo lường cho chuyển đổi số có hệ số ước lượng là 0,007, nghĩa là, khi tăng thêm một người (trên tổng 100 người) trong số đăng ký di động thì tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia đó sẽ tăng 0,7%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Myovella (2020) và Ngân & cộng sự (2021), Giải thích cho điều này vì sự gia tăng trong đăng ký di động đồng nghĩa với sự phổ biến của thiết bị di động đến mọi người, điều này giúp giảm tỷ lệ hư hỏng trong sản xuất, kinh doanh. Việc sử dụng điện thoại di động có thể kích thích nền kinh tế bằng cách tạo ra nhiều nhu cầu hơn đối với các dịch vụ dựa trên điện thoại di động, do đó làm tăng việc làm. Điện thoại di động cũng mang lại tiềm năng cho các dịch vụ và sản phẩm dựa trên điện thoại di động như e-banking, ngân hàng di động...

Tại mức ý nghĩa 1%, Biến IUI đại diện cho chuyển đổi số trong mô hình GLS 3 thu được hệ số hồi quy là 0,011. Nghĩa là, khi tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân tăng 1% đơn vị thì tổng sản phẩm quốc nội sẽ tăng 1,1%. Điều này phù hợp với nghiên cứu nền tảng của Myovella (2020) và Ngân (2021). Internet giúp doanh nghiệp có khả năng giao tiếp nội bộ, giao tiếp với đối tác hay khách hàng nhanh hơn và với chi phí thấp hơn, giảm chi phí sản xuất đầu vào, nâng cao năng suất đầu ra và tạo ra tăng trưởng kinh tế. Internet tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra và truyền bá kiến thức và ý tưởng mới, điều này cho phép tăng năng suất của quá trình nghiên cứu và tăng khả năng phổ biến các sản phẩm và kết quả của nó. Internet cũng ảnh hưởng đến các thị trường như thị trường lao động (Ziesemer, 2003), và thị trường sản phẩm bằng cách giảm chi phí tìm kiếm và tạo điều kiện

tiếp cận thông tin.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đưa ra kết luận rằng chuyển đổi số là một nhân tố có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các nước Đông Nam Á. Kết luận này phù hợp với các kết quả tìm ra trong các nghiên cứu trước đó của Niebel (2018), Myovella & cộng sự (2020), Solomon và Klyton (2020).

Ngoài phân tích tác động đến tăng trưởng kinh tế của chuyển đổi số tại Đông Nam Á, nghiên cứu còn chỉ ra mối quan hệ của các biến độc lập khác với tăng trưởng kinh tế. Kết quả như sau:

Hệ số hồi quy của tổng vốn đầu tư nội địa trên GDP (K) trong các mô hình đều lớn hơn không, tuy nhiên đều không ý nghĩa thống kê. Nghĩa là việc tăng thêm phần trăm tổng vốn đầu tư nội địa trên GDP ở các quốc gia sẽ không mang lại hiệu quả kích thích tăng trưởng kinh tế. Điều này không phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh và các nghiên cứu gần đây của Myovella (2020), Solomon (2020). Kết quả trên đã cho thấy vấn đề sử dụng vốn đầu tư chưa hiệu quả ở hầu hết các nước Đông Nam Á.

Hệ số hồi quy của biến vốn nhân lực (L) trong các mô hình đều lớn hơn không tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả này chỉ ra rằng tại các quốc gia ASEAN, tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy thông qua việc gia tăng tỷ lệ tham gia lao động. Điều này ăn nhập với lý thuyết tăng trưởng nội sinh và kết quả nghiên cứu của Huỳnh Thị Tuyết Ngân và Phạm Hải Nam (2021), nó phản ánh đúng thực trạng tại nhiều quốc gia Đông Nam Á, nơi mà nguồn lao động giá rẻ là lợi thế của đa phần các quốc gia đang phát triển.

Trong cả ba mô hình, hệ số hồi quy của biến chi tiêu chính phủ trên GDP (G) hầu hết đều mang giá trị âm tại mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy tại các nước Đông Nam Á, việc gia tăng chi chính phủ sẽ tạo ảnh hưởng không tốt đến tăng trưởng kinh tế. Điều này là do các khoản đầu tư tư nhân có thể bị lấn át bởi các khoản đầu tư chính phủ, bên cạnh đó là sự quản lý kém hiệu quả chi tiêu chính phủ của một số nước ASEAN đã tạo ra tác động tiêu cực này. Điều này phù hợp với kết luận của Myovella (2020) khi nói về tác động của chi tiêu Chính phủ đến tăng trưởng kinh tế.

Cuối cùng, hệ số ước lượng của biến độ lạm phát (INF) đều mang giá trị âm tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là tại các nước Đông Nam Á, mức lạm phát tăng sẽ không sinh ra tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Điều này trái với giả thuyết mà nghiên cứu đưa ra. Giải thích cho điều này là tuy tác động của lạm phát làm giảm năng suất lao động nên có ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế nhưng theo Khan & Senhadji (2001) ở các nước đang phát triển, mức lạm phát vượt qua 11 - 12%/năm mới có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Vấn đề ảnh hưởng của lạm phát với tăng trưởng kinh tế vẫn cần tiếp tục làm rõ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

5. Thảo luận và hàm ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chuyển đổi số có mối quan hệ cùng chiều, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các nước ASEAN. Kiểm định mô hình hồi quy với dữ liệu bảng trong khoảng

15 năm tại khu vực này cho thấy: Số đăng ký bằng thông rộng tăng thêm 1% (hay một người trên 100 người) thì GDP sẽ tăng 5,44%, trong khi đó nếu thêm một người (trên tổng 100 người) đăng ký di động thì tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia đó sẽ tăng 0,7%. Tỷ lệ người dùng internet càng nhiều, tăng trưởng quốc gia càng cao (cụ thể, tỷ lệ người sử dụng internet cá nhân tăng 1% đơn vị thì tổng sản phẩm quốc nội sẽ tăng khoảng 1,1%). Trong bối cảnh định hướng chung của kinh tế thế giới là định hướng kỹ thuật số, chính phủ cũng như các công ty và cá nhân nên làm tất cả những gì có thể để chuẩn bị và tận dụng được lợi thế của chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế. Tại ASEAN, chuyển đổi số là công cụ để thu hẹp khoảng cách với các nền kinh tế phát triển chủ yếu nhờ tác động to lớn của chuyển đổi số đối với các thành phần GDP như tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng. Nghiên cứu đã chỉ tác động tích cực của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế cho các nước trong khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số mới chỉ đóng góp một phần nhỏ vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở khu vực này, lý do là vì việc triển khai và tận dụng chuyển đổi số còn nhiều hạn chế (Niebel, 2018).

Từ mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế, các nước ASEAN có thể cân nhắc một số giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua tăng cường quá trình chuyển đổi số trên các khía cạnh như mở rộng cơ sở hạ tầng băng thông rộng, tăng số đăng ký di động và tăng tỷ lệ sử dụng internet cá nhân. Để giúp quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng, chính phủ các nước cần có giải pháp giúp

CNTT-TT có thể tiếp cận khắp nơi trên đất nước với mức chi trả hợp lý cùng giảm thiểu các rào cản vốn có.

Nghiên cứu này đã đóng góp quan trọng vào khoảng trống trong các nghiên cứu chuyển đổi số, trong đó có ít nghiên cứu về chuyển đổi số tập trung vào các nước ASEAN so với các nghiên cứu hiện có về chuyển đổi số. Hơn nữa, nghiên cứu này là nguồn tham khảo có giá trị với các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là các nhà hoạch định chính sách ASEAN để hiểu tác động của chuyển đổi số đối với tăng trưởng kinh tế của họ, từ đó thực hiện chính sách đúng đắn và thu được nhiều lợi ích nhất từ chuyển đổi số. Những phát hiện từ nghiên cứu này cũng đóng vai trò là tài liệu tham khảo cho những quốc gia chưa tập trung nhiều vào chuyển đổi số để nhận thức về tiềm năng của chuyển đổi số đối với tăng trưởng kinh tế của họ. Không chỉ các quốc gia, bài viết cũng hướng thông điệp tới các doanh nghiệp rằng cần có sự chuẩn bị kỹ càng để đón nhận và chuyển mình trước những thay đổi đáng kể mà chuyển đổi số mang lại cho toàn bộ nền kinh tế.

Bài nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, mẫu nghiên cứu được sử dụng bao gồm 11 nước Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2020, do đó số quan sát thu thập được là 165 quan sát. Kích thước mẫu này có thể dẫn đến một số hạn chế trong kết quả ước lượng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi quan sát theo thời gian và cân nhắc giai đoạn từ 2020 - 2023 là giai đoạn hậu Covid-19, quá trình CDS của các quốc gia có thể sẽ thay đổi đáng kể.

Thứ hai, các chỉ số đại diện cho CDS được sử dụng trong bài nghiên cứu này mới chỉ thể hiện được một phần hoạt động và mức độ CDS cấp quốc gia. Một số chỉ tiêu đánh giá mức độ CDS khác như DAI, EDI, DESI bao trùm nhiều khía cạnh của CDS hơn. Trong tương lai, nếu có các bộ chỉ số đo lường mức độ CDS quốc gia khác, các tác giả có thể xem xét lại để ước lượng chính xác hơn tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế.

Cuối cùng, khu vực Đông Nam Á là một khối kinh tế có nhiều sự chênh lệch và khác biệt trong các chỉ số vĩ mô và mức độ chuyển đổi số nhưng bài nghiên cứu mới chỉ xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi số và các biến vĩ mô đối với tăng trưởng kinh tế chung cho khu vực ASEAN mà chưa thể xem xét các nhân tố khác ví dụ như thể chế, chính sách. Các nghiên cứu trong tương lai nếu có thể nên mở rộng xem xét yếu tố này□

(1) GDP tăng thêm là: $[\text{Exp}(0,053)-1]*100 = 5,44\%$

Tài liệu tham khảo:

1. Akpan, N.I. (2005): “*Government Expenditure and Economic Growth in Nigeria: A Disaggregated Approach*”, CHN Economic & Financial Review, Vol. 43, No.1.
2. Aly, H. (2020): “*Digital transformation, development and productivity in developing countries: is artificial intelligence a curse or a blessing?*”, Review of Economics and Political Science, Emerald Publishing Limited.
3. Bharadwaj, A., El Sawy, O., Pavlou, P., Venkatraman, N., (2013): *Digital business strategy: Toward a next generation of insights*. MIS

Quart. 37 (2), 471-482.

4. Czernich, N., Falck, O., Kretschmer, T., Woessmann, L.,: “*Broadband Infrastructure and Economic Growth*”, CESifo Working Paper NO. 2861.

5. Fitzgerald, M., Kruschwitz, N., Bonnet, D., Welch, M., (2014): *Embracing digital technology: A new strategic imperative*. MIT Sloan Manage. Rev. 55 (2), 1-12.

6. Hess, T., Matt, C., Benlian, A., Wiesboeck, F., (2016): *Options for formulating a digital transformation strategy*. MIS Quart. Execut. 15 (2), 123-139.

7. Hoàng Xuân Bình (2015): *Giáo trình kinh tế vĩ mô cơ bản*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

8. Hồng Hạnh. (2023): *Hiệp định khung về kinh tế số trong ASEAN: Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong khu vực*. Trang Tin Tức Bộ Công Thương Việt Nam. <https://moit.gov.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/hiep-dinh-khung-ve-kinh-te-so-trong-asean-giai-phap-thuc-day-chuyen-doi-so-trong-khu-vuc.html>

9. Huỳnh Thị Tuyết Ngân, Nguyễn Ngọc Tân, Phạm Hải Nam (2021): “*Tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á*”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, Năm thứ 32, Số 9 (2021), trang 63-83.

10. Jiranyakul, K., & Brahmasrene, T. (2007): *The Relationship Between Government Expenditures And Economic Growth In Thailand*. Journal of Economics and Economic Education Research, 8(2), 1-9. <https://doi.org/10.29013/ejhss-18-5-52-56>

11. Katz, R. (2017); “*Social and Economic Impact of Digital Transformation on the Economy*”, International Telecommunication Union (ITU).

12. Khan, M., & Senhadji, S. (2001): *Threshold effects in the relationship between inflation and growth: An overview*. In International Monetary Fund, Working Paper (Vol. 48, Issue 1).
13. Majchrzak, A., Markus, M.L., Wareham, J., (2016): *Designing for digital transformation: lessons for information systems research from the study of ICT and societal challenges*. MIS Quart. 40 (2), 267-277.
14. Myovella, G., Karacuka, M., & Haucap, J. (2020): *Digitalization and economic growth: A comparative analysis of Sub-Saharan Africa and OECD economies*. Telecommunications Policy, 44(2), 101856. <https://doi.org/10.1016/J.TELPOL.2019.101856>
15. Niebel, T. (2018): *ICT and economic growth - Comparing developing, emerging and developed countries*. World Development, 104, 197-211. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2017.11.024>
16. Pollin, R., & Zhu, A. (2006): *Inflation and economic growth: A cross-country non-linear analysis*. Journal of Post Keynesian Economics, 28(4), <https://doi.org/10.4337/9781849801980.00014>
17. Romer P. (1990): “*Endogenous Technological Change*” Journal of political Economy, 98, Part II, S71-S102.
18. Solomon, E. M., & van Klyton, A. (2020): *The impact of digital technology usage on economic growth in Africa*. Utilities Policy, 67(November 2018), 101104. <https://doi.org/10.1016/j.jup.2020.101104>
19. Ziesemer, T. (2003): *Information and Communication Technology as Technical Change in Matching and Production*. Journal of Economics/Zeitschrift Fur Nationalokonomie, 79(3), 263-287. <https://doi.org/10.1007/s00712-002-0583-4>

Nguồn: Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới.- 2023.- Số 9(329).- Tr.3-13.

THỂ CHẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ASEAN

Institutions and economic growth in the asean contries

TS. NGUYỄN THỊ KHUYÊN
Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Ngày nhận bài: 06-04-2023 Ngày nhận bản sửa: 19-04-2023 Ngày duyệt đăng: 21-04-2023

Nghiên cứu này đánh giá tác động của các yếu tố thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN bao gồm: ổn định chính trị, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, hiệu quả của chính phủ, chất lượng điều tiết, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng, xuất khẩu và nhập khẩu. Nghiên cứu sử dụng ước tính dữ liệu bảng với 10 quốc gia trong ASEAN giai đoạn 2003 - 2019. Với việc phân tích ba mô hình là mô hình hồi quy thông thường (OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) cho thấy, mô hình tác động cố định là mô hình ước tính tốt nhất. Các phát hiện cho thấy, tiếng nói và trách nhiệm giải trình có tác động tích cực đáng kể đến GDP, trong khi chất lượng điều tiết pháp quyền và kiểm soát tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: hiệu quả của chính phủ, chất lượng điều tiết, trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị.

The aim of this study is to assess the impact of institutional factors on economic growth in ASEAN countries including political stability, voice and accountability, government effectiveness, regulatory quality, and governance regulation,

the rule of law, and control of corruption, exports and imports. The study uses panel data estimates for ten countries in ASEAN for the period 2003 - 2019. With the analysis of three models namely normal regression model (OLS), fixed effects model (FEM) and random effects model (REM), it is shown that the fixed effects model is an estimated model the best. The findings show that voice and accountability have a significant positive impact on GDP, while the quality of regulation and the rule of law have a significant negative effect on economic growth.

Keywords: *government efficiency, regulatory quality, accountability, political stability.*

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế không chỉ được quyết định bởi các yếu tố kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố thể chế. Theo Ganau (2017), Henisz (2003), Khalil và cộng sự (2007), Nawaz và cộng sự (2014), Rodrik (2004) tuyên bố một thỏa thuận giữa các nhà kinh tế rằng, thể chế là chìa khóa cho tăng trưởng kinh tế. Richter (2005) cho rằng, các yếu tố thể chế đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích hiệu quả kinh tế. Perrini (2012) đã đề cập đến tầm quan trọng của các biến thể chế như: bảo vệ quyền sở hữu, thực thi pháp luật hiệu quả và bộ máy hành chính hiệu quả. Sức mạnh của các thể chế trong phát triển có thể được chứng minh ở khả năng cân bằng quản trị, chính phủ và tư nhân. Các chỉ số thể chế như ổn định chính trị có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như được giải thích bởi Hirschman (1994). Drury và cộng sự (2006) nhấn mạnh tầm quan

trọng của mức độ tham nhũng và dân chủ đối với tăng trưởng kinh tế. Sự quản lý của nhà nước với các thể chế khuyến khích hiệu quả và phân bổ công bằng cho sự phát triển.

Kinh tế học thể chế mới (NIE) được phát triển như một phản ứng đối với nền kinh tế thị trường, trong đó biến thể chế là chủ đề của sự phát triển kinh tế đã nhận được sự quan tâm của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế (Aron, 2000 và Przeworsky, 2004). Ngân hàng Thế giới đã đưa ra dữ liệu về sáu chỉ số thể chế chính cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố thể chế đối với một quốc gia. Dựa trên những dữ liệu này, các nước ASEAN phải đối mặt với những thách thức trong việc cải thiện chất lượng thể chế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế và ổn định chính trị chiếm ưu tiên hàng đầu, cả hai đều tạo ra đầu tư vào vốn con người và đầu tư kinh tế (Glaeser và cộng sự, 2004). NIE cho thấy sự cần thiết của việc thực thi pháp luật để giảm bớt sự vô trách nhiệm của các chủ thể kinh tế, tạo ra thị trường cạnh tranh và phát triển công bằng (Richter, 2005). NIE có thể được áp dụng ở cấp độ vi mô và vĩ mô (quốc gia và quốc tế) để tạo ra sự tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế. Ganau (2017) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng thể chế và kinh tế ở Châu Phi, cho thấy thể chế tồi tệ ở các quốc gia Châu Phi cận Sahara đã góp phần vào hiệu quả kinh tế kém. Nawaz và cộng sự (2014) sử dụng dữ liệu bảng và nhận thấy rằng, các thể chế ở các nước phát triển được so sánh có ý nghĩa hơn so với các thể chế ở các nước đang phát triển ở Châu Á. Một nghiên cứu được thực hiện bởi Henisz (2003) cho thấy, thể chế có ảnh hưởng tích cực đáng kể ở 157 quốc gia, cụ thể là ổn định chính trị bị ảnh hưởng tích cực, ngược lại,

doanh thu điều hành được chứng minh là ảnh hưởng không đáng kể đối với tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, ràng buộc chính trị có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Một số nghiên cứu đã giải thích mối quan hệ và tầm quan trọng của các thể chế trong hoạt động kinh tế. Glaeser và cộng sự (2004) khẳng định rằng, tăng trưởng kinh tế được hỗ trợ bởi nguồn nhân lực và vốn xã hội sẽ thúc đẩy chất lượng thể chế một cách hiệu quả, do đó làm tăng năng suất và sản lượng kinh tế. Ngoài ra, Haini (2019) phát hiện vai trò quan trọng của chất lượng thể chế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ASEAN, vì vậy cần nâng cao chất lượng thể chế để hỗ trợ hơn nữa cho phát triển kinh tế. Hỗ trợ cho những phát hiện này, Karimi và Daiari (2018) tìm ra ảnh hưởng tích cực của các chỉ số quản trị như trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, diệt trừ khủng bố, cải thiện quy định, thực thi pháp luật và xóa bỏ tham nhũng đối với hiệu quả kinh tế ở một số quốc gia ASEAN.

North (1990) đã định nghĩa thể chế là các quy tắc của trò chơi trong một xã hội hay chính thức hơn, là những hạn chế do con người nghĩ ra để định hình sự tương tác của con người. Aron (2000) và Gunnarsson (1991) đề cập rằng, NIE nổi lên như một phản ứng đối với sự không hài lòng với lý thuyết tân cổ điển. NIE được coi là khả thi hơn để áp dụng trong thế giới thực vì nó xem xét các giả định, chẳng hạn như thông tin bất đối xứng và chi phí giao dịch. Chang (2010) giải thích rằng, nhà nước là thể chế của mọi thể chế, nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi thể chế trong tăng trưởng. Jutting (2003) giải thích bốn thứ bậc thể chế: (1) các giá trị không chính thức như truyền thống, văn hóa và chuẩn mực xã hội; (2) bảo vệ

quyền tài sản và duy trì công lý; (3) thể chế trong hoạt động kinh doanh và kinh tế và (4) thể chế trong phân bổ nguồn lực. Hệ thống phân cấp này rất phù hợp và tạo thành cơ sở ở cấp độ vĩ mô và vi mô. Một thể chế mạnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, trao đổi và phân phối.

Theo Acemoglu và Robinson (2008), thể chế kinh tế là nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mức độ phúc lợi giữa các quốc gia. Vì vậy, cải cách thể chế là cần thiết để đạt được sự phát triển kinh tế tối ưu. Đất nước phúc lợi có xu hướng có thể chế tốt. Mặt khác, các quốc gia có thu nhập thấp có thể chế yếu dẫn đến chi phí giao dịch cao. Các thể chế là cần thiết trong việc phân bổ nguồn lực cho các quy trình sản xuất hiệu quả và phát triển công bằng. Constantine (2017) cho rằng một quốc gia có năng suất cao có các thể chế hiệu quả, nhưng ở các nước nghèo, các thể chế vẫn còn yếu, gây ra chi phí cao cho việc thực thi pháp luật để thực hiện bộ máy hành chính như dịch vụ công. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Khalil và cộng sự (2007), trong đó tăng trưởng kinh tế cao đòi hỏi phải cải cách các quy định, thiết kế hiến pháp và các thể chế điều chỉnh chiến lược sự tương tác của các chủ thể kinh tế.

Các nước ASEAN có những đặc điểm riêng biệt với tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng kể trên thế giới. Tầm quan trọng của chất lượng thể chế đã tồn tại trong lý thuyết kinh tế thể chế cũ, nhưng với sự tiến bộ của thời gian và ngành công nghiệp, vai trò và hiện tượng của chất lượng thể chế đang ít được chú ý hơn (Richter, 2005). Để lấp đầy khoảng trống này, nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các yếu tố thể chế dưới dạng sáu yếu tố thể chế chính của Ngân hàng Thế giới và

các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với GDP bình quân đầu người ở ASEAN.

BẢNG 1: Thứ bậc thể chế

Mức độ	Ví dụ	Tần suất thay đổi	Tác dụng
Cấp độ 1 (cấu trúc xã hội)	Các tổ chức phi chính thức: truyền thống, văn hóa, chuẩn mực xã hội	Dài hạn, 102/103 năm	Định nghĩa hành vi
Cấp 2 (quy tắc)	Quyền tài sản và thực thi pháp luật.	10 -100 năm	Xác định tất cả các môi trường thể chế
Cấp độ 3 (chơi trò chơi)	Chi phí giao dịch đối với chính phủ và doanh nghiệp.	1-10 năm	Sự hình thành tổ chức
Cấp độ 4 (chơi)	Quy luật phân bổ nguồn lực (dòng vốn, dòng thương mại và hệ thống an sinh xã hội).	Ngắn hạn và liên tục	Điều chỉnh giá và sản lượng

Nguồn: Williamson (2000).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Về lý thuyết kinh tế, thể chế đóng vai trò quan trọng trong tổng thể tăng trưởng kinh tế, thể chế là nhân tố nội sinh và là nhân tố chính quyết định cung ứng hàng hóa công. Khalil và cộng sự (2007), Acemoglu và cộng sự (2005) mô tả một số điểm quan trọng đối với thể chế như là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế: (1) thể chế có tác động đáng kể đến đầu tư, cả đầu tư kinh tế và đầu tư vốn con người; (2) thể chế kinh tế là nội sinh nên có ý nghĩa quan trọng trong việc ra quyết định phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập; (3) ổn định chính trị và an ninh là điều kiện của mọi hoạt động kinh tế. Điều này có thể thấy trong các quyết định của các nhà đầu tư phần lớn được quyết định bởi các điều kiện an ninh và chính trị trong nước. Bất ổn chính trị làm gián đoạn đáng kể tính liên tục của quá trình sản xuất,

phân phối và tiêu dùng. Mặt khác, Chang (2010) giải thích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thể chế, chẳng hạn như tăng năng suất sẽ tạo ra thể chế tốt hơn, tạo ra tính minh bạch và trách nhiệm giải trình và ổn định chính trị. Vì vậy, để giải bài toán phát triển, cần cải cách thể chế.

Các giả thuyết nghiên cứu được thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

BẢNG 2: Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Nguồn liên quan	Kỳ vọng
H ₁	Ổn định chính trị tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Khalil và cộng sự (2007), Liu và cộng sự (2018), Ramadhan (2019)	(+)
H ₂	Tiếng nói và trách nhiệm giải trình tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế	Khalil và cộng sự (2007), Liu và cộng sự (2018), Ramadhan (2019)	(-)
H ₃	Hiệu quả của chính phủ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Khalil và cộng sự (2007), Liu và cộng sự (2018), Ramadhan (2019)	(+)
H ₄	Chất lượng điều tiết tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Khalil và cộng sự (2007), Liu và cộng sự (2018), Ramadhan (2019)	(+)
H ₅	Pháp quyền và kiểm soát tham nhũng tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế	Khalil và cộng sự (2007), Liu và cộng sự (2018), Ramadhan (2019)	(-)
H ₆	Xuất khẩu tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Liu và cộng sự (2018); Ramadhan (2019), Chetthamrongchai và cộng sự (2020)	(+)
H ₇	Nhập khẩu tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Liu và cộng sự (2018), Ramadhan (2019), Chetthamrongchai và cộng sự (2020)	(+)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.2. Mô hình nghiên cứu

BẢNG 3: Định nghĩa các biến

Dữ liệu (biến)	Định nghĩa biến hoạt động	Nguồn dữ liệu
GDP bình quân đầu người (GDPC)	Tổng sản phẩm quốc nội được chia cho dân số giữa năm (US\$ 2010 không đổi).	Ngân hàng Thế giới
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (EXS)	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thể hiện giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ thị trường khác cung cấp cho phần còn lại của thế giới (% GDP)?	Ngân hàng Thế giới
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (IMP)	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thể hiện giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ thị trường khác nhận được từ phần còn lại của thế giới (% GDP).	Ngân hàng Thế giới
Ổn định chính trị (POL)	Mức độ ổn định chính trị của một quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA)	Tự do ngôn luận và trách nhiệm của chính phủ (-2,5 đến 2,5).	Ngân hàng Thế giới
Hiệu quả của chính phủ (GE)	Chất lượng bộ máy quan liêu và dịch vụ công (-2,5 đến 2,5).	Ngân hàng Thế giới
Chất lượng điều tiết (RQ)	Nhận thức về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định hợp lý cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân (-2,5 đến 2,5).	Ngân hàng Thế giới
Nhà nước pháp quyền (RL)	Chức năng của pháp luật trong xã hội (-2,5 đến 2,5).	Ngân hàng Thế giới
Kiểm soát tham nhũng (CC)	Nhận thức về quyền lực công vì lợi ích cá nhân (-2,5 đến 2,5).	Ngân hàng Thế giới

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Phương trình hồi quy (1) dựa trên nghiên cứu được phát triển từ Khalil và cộng sự (2007), Nawaz và cộng sự (2014), Liu và cộng sự (2018) và Ramadhan (2019), trong đó có mối tương quan giữa chất lượng thể chế và hiệu quả kinh tế trong nền kinh tế thể chế mới. Chất

lượng thể chế như một yếu tố quyết định, được tìm thấy ở các nước nghèo cho thấy thu nhập quốc dân thấp đi kèm với chất lượng thể chế kém. Mặt khác, thu nhập quốc dân cao đồng nghĩa với chất lượng thể chế tốt (Liu và cộng sự, 2018).

$$GDPC_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EXS_{i,t} + \beta_2 IMP_{i,t} + \beta_3 POL_{i,t} + \beta_4 VA_{i,t} + \beta_5 GE_{i,t} + \beta_6 RQ_{i,t} + \beta_7 RL_{i,t} + \beta_8 CC_{i,t} + e_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó, GDPC là GDP bình quân đầu người; EXS là xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; IMP là nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; POL là ổn định chính trị; VA là tiếng nói và trách nhiệm giải trình; GE là hiệu quả của chính phủ; RQ là chất lượng điều tiết; RL là pháp quyền; CC là kiểm soát tham nhũng; β_0 là hệ số cố định, $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8$ là hệ số tham số và e là số hạng sai số, i là quốc gia thành viên ASEAN, t là năm.

BẢNG 4: Môi trường tương quan giữa các biến độc lập

EXS	1,000	-	-	-	-	-	-	-
IMP	0,963	1,000	-	-	-	-	-	-
POL	0,676	0,586	1,000	-	-	-	-	-
VA	0,343	0,280	0,012	1,000	-	-	-	-
GE	0,829	0,710	0,655	0,600	1,000	-	-	-
RQ	0,801	0,683	0,652	0,669	0,953	1,000	-	-
RL	0,846	0,727	0,703	0,560	0,982	0,950	1,000	-
CC	0,871	0,761	0,706	0,521	0,944	0,922	0,964	1,000

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Kiểm định đa cộng tuyến nhằm kiểm định xem mô hình hồi quy có tương quan với các biến độc lập hay không. Từ kết quả kiểm định, hầu hết các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8. Do đó, có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến.

2.3. Dữ liệu

Nghiên cứu này được thực hiện tại các nước ASEAN (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Brunây, Lào, Campuchia, Việt Nam và Mianma). Nghiên cứu này sử dụng ước lượng dữ liệu bảng cho giai đoạn 2003 - 2019 đối với các biến kinh tế và biến thể chế. Có sáu chỉ số thể chế chính do Ngân hàng Thế giới đặt ra là: ổn định chính trị, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, hiệu quả của chính phủ, chất lượng điều tiết, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng và các biến số kinh tế vĩ mô là xuất khẩu và nhập khẩu. Ổn định chính trị, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, hiệu quả của chính phủ, chất lượng điều tiết, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng nằm trong khoảng từ -2,5 (yếu) đến 2,5 (mạnh). Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP) và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP) với biến phụ thuộc là GDP bình quân đầu người.

Thống kê mô tả của dữ liệu nghiên cứu thể hiện các mẫu thông tin như phương tiện, giá trị thấp nhất, giá trị cao nhất và độ lệch chuẩn. Bảng 5 cho thấy Xingapo có thể chế ổn định hơn so với các nước ASEAN khác. Nhìn chung, các nước ASEAN vẫn có mức độ tham nhũng cao và chất lượng quản lý thấp.

BẢNG 5: Thống kê mô tả dữ liệu

Biến	GDPC	EXS	IMP	POL	VA	GE	RQ	RL	CC
Trung vị	10724,50	66,43	61,00	-0,18	-0,75	0,10	-0,05	-0,22	-0,28
Độ lệch	15915,78	51,40	44,14	0,94	0,68	1,02	1,03	0,90	1,01
Nhỏ nhất	417,98	0,10	0,06	-2,09	-2,23	-1,62	-2,34	-1,74	-1,67
Lớn nhất	59073,49	228,99	208,33	1,62	0,32	2,44	2,26	1,84	2,33
Số quan sát	168	168	168	168	168	168	168	168	168

Nguồn: Tính toán của tác giả.

3. Kết quả nghiên cứu

Để đo lường tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (panel data) và được tiến hành theo trình tự sau:

Đầu tiên, tác giả sử dụng các mô hình hồi quy khác nhau là mô hình hồi quy thông thường (OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để ước lượng mô hình (1). Trong mô hình tác động cố định (FEM), mỗi thực thể có những đặc điểm riêng biệt có thể ảnh hưởng tới các biến giải thích. Mô hình này đưa ra giả thiết rằng có sự tương quan giữa phần dư của mỗi thực thể (có chứa đặc điểm riêng biệt) với các biến giải thích. Mặt khác, FEM có thể kiểm soát và tách ảnh hưởng của các đặc điểm riêng biệt (không đổi theo thời gian) này ra khỏi các biến giải thích để chúng ta có thể ước lượng những ảnh hưởng thực của biến giải thích lên biến phụ thuộc. Tuy nhiên, FEM cũng có những hạn chế là có quá nhiều biến được tạo ra trong mô hình, do đó có khả năng làm giảm bậc tự do và làm tăng sự đa cộng tuyến của mô hình, FEM không đo lường được các nhân tố thay đổi theo thời gian. Đối với mô hình tác động ngẫu

nhiên REM, đặc điểm riêng giữa các thực thể được giả sử là ngẫu nhiên và không tương quan đến các biến giải thích, REM xem các phần dư của mỗi thực thể (không tương quan với biến giải thích) là một biến giải thích mới. Do FEM hay REM đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, nên tiếp sau đó tác giả sẽ sử dụng phương pháp kiểm định Chow và Hausman để lựa chọn giữa mô hình ước lượng FEM và REM.

Kết quả hồi quy mô hình (1) được thể hiện ở bảng 6 dưới đây.

BẢNG 6: Kết quả hồi quy OLS, FEM và REM

Biến phụ thuộc = DPC			
Biến	OLS	FEM	REM
Hệ số chặn	105,714 (0,084)***	73,972 (0,108)***	50,291 (0,161)***
EXS	6,048 (0,002) ***	-0,031 (0,002)	1,016 (0,002)
IMP	-12,540 (0,002)***	0,262 (0,002)	-1,088 (0,002)
POL	-1,814 (0,044)*	0,145 (0,047)	-0,418 (0,045)
VA	-4,573 (0,064)***	-4,519 (0,080) ***	-0,350 (0,075) ***
GE	1,371 (0,113)	0,590 (0,107)	1,4366 (0,101)
RQ	5,749 (0,086)***	7,114 (0,090) ***	7,105 (0,088) ***
RL	3,716 (0,152)***	5,048 (0,122) ***	5,342 (0,121)***
cc	6,841 (0,082)***	-1,467 (0,103)	-0,986 (0,099)
Số quan sát	168	168	168

R² hiệu chỉnh	0,9673	0,9879	0,6246	
Thống kê F	619,982	805,166	35,744	
Kiểm định Chow		31,091 (0,000)		
Kiểm định Hausman			18,794 (0,000)	
Kiểm định chuẩn đoán				
Phương sai thay đổi		6,392 (0,000)		
Tự tương quan		679,831 (0,000)		

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là xác suất; ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ kết quả bảng 6 cho thấy, trong cả ba mô hình OLS, FEM và REM thì xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (EXS và IMP) cùng với ổn định chính trị (POL), tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA) cùng với hiệu quả của chính phủ (GE) có xác suất nhỏ hơn 0,05. Điều này cho thấy, cả xuất khẩu và nhập khẩu, ổn định chính trị, tiếng nói và trách nhiệm giải trình cùng với hiệu quả của chính phủ đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (GDP) ở mức ý nghĩa 1% và 10% (tức là không bác bỏ giả thuyết nghiên cứu H₁, H₃, H₆ và H₇ và bác bỏ giả thuyết H₂). Trong khi đó chất lượng điều tiết (RQ), pháp quyền (RL) và kiểm soát tham nhũng (CC) đều ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế (với mức xác suất lớn hơn 0,05) với các biến số đều có mức ý nghĩa 1% ở cả ba mô hình (tức là bác bỏ với giả thuyết H₄ và không bác bỏ giả thuyết H₅). Tuy vậy, theo kết quả kiểm định Chow cùng với kết quả kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan cho thấy, mô hình tốt nhất là mô hình hiệu ứng cố định (FEM). Điều này phù hợp với lý thuyết chất lượng thể chế của North (1990)

coi chất lượng thể chế là yếu tố thúc đẩy chính cho tăng trưởng kinh tế, chất lượng thể chế tốt làm giảm thông tin bất đối xứng và tạo ra hiệu quả. Phát hiện này phù hợp với Nirola và Sahu (2019), những người đã phát hiện ra những tác động tích cực của việc cải thiện chất lượng thể chế như quản trị đối với tăng trưởng kinh tế ở Ấn Độ. Ước tính của FEM cũng xác nhận rằng, ổn định chính trị là đồng nhất với phát hiện của Ramadhan (2019) khẳng định ảnh hưởng mạnh mẽ của ổn định chính trị đến sản lượng kinh tế của Ấn Độ.

BẢNG 7: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu của mô hình

	Giả thuyết ban đầu	Kết quả
H ₁	Ổn định chính trị tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Không thể bác bỏ
H ₂	Tiếng nói và trách nhiệm giải trình tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế	Bác bỏ
H ₃	Hiệu quả của chính phủ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Không thể bác bỏ
H ₄	Chất lượng điều tiết tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Bác bỏ
H ₅	Pháp quyền và kiểm soát tham nhũng tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế	Không thể bác bỏ
H ₆	Xuất khẩu tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Không thể bác bỏ
H ₇	Nhập khẩu tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế	Không thể bác bỏ

Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Thể chế là những khía cạnh quan trọng để quản lý đời sống công cộng, chẳng hạn như xã hội, giáo dục, kinh doanh và quan liêu. Một số nghiên cứu đã chứng minh rằng các thể chế tốt hơn xuất hiện ở các

nước phát triển, trong khi các thể chế yếu kém xuất hiện ở các nước nghèo. Một thể chế phải là nền tảng cho hoạt động kinh tế. Dựa trên kết quả, có một ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố thể chế đối với tăng trưởng kinh tế ở ASEAN. Tiếng nói và trách nhiệm giải trình, chất lượng điều tiết và pháp quyền đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng đáng kể trong việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế ở ASEAN. Điều này cho thấy, không phải tất cả các chỉ số thể chế đều hoạt động đúng chức năng và đóng vai trò ổn định kinh tế trong ASEAN. Do đó, nó đòi hỏi sự cải thiện thể chế từ tất cả các bên liên quan, sự hợp tác của chính phủ và tư nhân và ứng dụng của nó từ cấp độ vi mô đến vĩ mô.

4.2. Một số khuyến nghị

Dựa trên phân tích các kết quả ở trên, một số khuyến nghị được đưa ra là:

(i) Cần nhận thức đúng bản chất cũng như thấy được ý nghĩa thực sự của việc thực hiện trách nhiệm giải trình của chính phủ, cơ quan nhà nước. Về pháp lý, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước thông thường chỉ đặt ra khi có yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích hợp pháp bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, sâu xa hơn, trách nhiệm giải trình còn thể hiện thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, tinh thần “thân dân”, “gần dân” của nền hành chính nhà nước, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phòng chống tham nhũng, lãng phí mà còn nêu cao phẩm chất tốt đẹp của đội ngũ cán bộ, công chức là luôn tôn trọng nhân dân.

(ii) Xây dựng quy định của pháp luật chặt chẽ, tạo sự minh bạch và công bằng sẽ bảo vệ quyền tự do của công dân và đảm bảo họ bình đẳng trước pháp luật.

(iii) Thúc đẩy và phát triển khu vực tư nhân vì khu vực kinh tế tư nhân có vai trò ngày càng quan trọng, trở thành động lực lớn đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế.

(iv) Đối với vấn đề cung ứng dịch vụ công phải đảm bảo tính công bằng, hiệu quả, nâng cao trách nhiệm của người thừa hành công vụ, bên cạnh đó đảm bảo thực hiện an sinh xã hội song song với phát triển kinh tế□

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Acemoglu D., Johnson S. and Robinson J.A. (2005), ‘Institutions as a fundamental cause of longrun growth’, in Aghion P. and Durlauf S. (eds.), *Hanbook of economic growth*, <https://economics.mit.edu/sites/default/files/publications/institutions-as-the-fundamental-cause-of-long-run-.pdf>, truy cập ngày 10-3-2023.
2. Acemoglu D. and Robinson J.A. (2008), ‘The role of institutions in growth and development’, *Working Paper*, No. 10, World Bank, <https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/4d672573-6bbe-5213-a708-0b7604f9552c/content>, truy cập ngày 10-3-2023
3. Aron J. (2000), ‘Growth and institutions: a review of the evidence’, *The World Bank Research Observer*, 15(1), 99-135, <https://www.jstor.org/stable/3986503>, truy cập ngày 10-3-2023.
4. Chang H.-J. (2010), ‘Institutions and economic development: theory, policy and history’, *Journal of Institutional Economics*, 7(4), 473-498, <https://www.jstor.org/stable/41260662>, truy cập ngày 10-3-2023.

5. Chetthamrongchai P., Jermstittiparsert K. and Saengchai S. (2020), ‘How the nexus among the free trade, institutional quality and economic growth affect the trade from ASEAN countries’, *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, 7(3), 2079-2094, <https://ideas.repec.org/a/ssi/jouesi/v7y2020i3p2079-2094.html>, truy cập ngày 13-3-2023.
6. Constantine C. (2017), ‘Economic structures, institutions and economic performance’, *Journal of Economic Structures*, 6(2). 1-18, <https://journalofeconomicstructures.springeropen.com/articles/10.1186/s40008-017-0063-1>, truy cập ngày 13-3-2023.
7. Drury A.C., Kriekhaus J. and Lusztig M. (2006), ‘Corruption, democracy and economic growth’, *International Political Science Review*, 27(2), 121-136, <https://www.jstor.org/stable/20445044>, truy cập ngày 13-3-2023.
8. Ferrini (2012), ‘The importance of institutions to Economic development’, world development report, New York & Oxford University Press.
9. Ganau R. (2017), ‘Institutions and economic growth in Africa: a spatial econometric approach’, *Economia Politica*, 34, 425-444, <https://ideas.repec.org/a/spr/epolit/v34y2017i3d10.1007s40888-017-0057-3.html>, truy cập ngày 13-3-2023.
10. Glaeser E.L., Porta R.L., Silanes F.L. and Shleifer A. (2004), ‘Do institutions cause growth?’, *Journal of Economic Growth*, 9, 271-303, https://scholar.harvard.edu/files/shleifer/files/do_institutions_cause_growth.pdf, accessed: truy cập ngày 13-3-2023.
11. Gunnarsson C. (1991), ‘What is new and what is institutional in the New Institutional Economics?’, *Scandinavian Economic History Review*, 39(1), 43-67, <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/03585522.1991.10408199>, truy cập ngày 13-3-2023.
12. Haini H. (2019), ‘Examining the relationship between finance, institutions and economic growth: evidence from the ASEAN’, *Economies*,

Economic Change and Restructuring, 53, 519-542, <https://link.springer.com/article10.1007/s10644-019-09257-5>, accessed: truy cập ngày 13-3-2023.

13. Henisz W.J. (2003), ‘The institutional environment for economic growth’. *Economics and Politics*, 12(1), 1-31, <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/1468-0343.00066>, truy cập ngày 14-3-2023.

14. Hirschman A.O. (1994), ‘The on-and-off connection between political and economic progress’, *Proceedings of the Hundred and Sixth Annual Meeting of the American Economic Association*, 343-348, <https://ideas.repec.org/a/aea/aecrev/v84yl994i2p343-48.html>, truy cập ngày 14-3-2023.

15. Jutting J. (2003), ‘Institutions and development: a critical review’, *OECD Development Centre, Working Paper*, No.210, https://www.researchgate.net/publication/5204396_Institutions_and_Development_A_Critical_Review, truy cập ngày 15-3-2023.

16. Karimi M.S. and Daiari M.H. (2018), ‘Does institutions matter for economic development? Evidence for ASEAN selected countries’, *Iranian Economic Review*, 22(1), 1-20, https://ier.ut.ac.ir/article_65343.html, accessed: truy cập ngày 15-3-2023.

17. Khalil M., Ellaboudy S. and Denzau A. (2007), ‘The institutions and economic development in the OECD’, *International Research Journal of Pinance and Economics*, 12, 67-79, https://www.researchgate.net/publication/252307883_The_Institutionsand_Economic_Development_in_the_OECD, truy cập ngày 15-3-2023.

18. Liu et al. (2018), ‘The effect of govnrnance quality on economic growth: based on China’s provincial panel data’, *Economies*, 6(4), 56, <https://www.mdpi.com/2227-7099/6/4/56>, truy cập ngày 15-3-2023.

19. Nawaz et al. (2014), ‘The impact of institutional quality on economic growth: panel evidence’, *The Pakistan Development Review*, Vol. 53, No. 1, pp. 15-31.

20. Nirola N. and Sahu S. (2019), ‘The interactive impact of government

size and quality of institutions on economic growth-evidence from the States of India', *Heliyon* 5(3), e01352, <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/30923772/>, truy cập ngày 16-3-2023.

21. North D. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, <https://www.cambridge.org/core/books/institutions-institutional-change-and-economic-performance/AAE1E27DF8996E24C5DD07EB79BBA7EE>, truy cập ngày 16-3-2023.

22. Przeworsky A. (2004), 'The last instance: are institutions the primary cause of economic development?', *European Journal of Sociology*, 45(2), 165-188, https://www.researchgate.net/publication/231965214_The_Last_Instance_Are_Institutions_the_Primary_Cause_of_Economic_Development, truy cập ngày 16-3-2023.

23. Ramadhan M. (2019), 'Assessing of the impact of good governance and institutions on economic growth in Indonesia', *International Journal of Scientific & Technology Research*, 8(11), 2594-2598, https://www.researchgate.net/publication/337591491_Assessing_Of_The_Impact_Of_Good_Governance_And_Institutions_On_Economic_Growth_In_Indonesia, truy cập ngày 16-3-2023.

24. Richter R. (2005), 'The new institutional economics - Its start, its meaning, its prospects', *European Business Organization Law Review*, (2), 161-200, https://www.researchgate.net/publication/228261489_The_New_Institutional_Economics_Its_Start_Its_Meaning_Its_Prospect, truy cập ngày 16-3-2023

25. Rodrik D. (2004), *Institutions and economic performance - getting institutions right*, <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/166802/1/ifo-dice-report-v02-y2004-i2-p10-15.pdf>, truy cập ngày 16-3-2023.

26. Williamson O.E. (2000), 'The new institutional economics: taking stock, looking ahead', *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595-613, <https://www.jstor.org/stable/2565421>, truy cập ngày 16-3-2023.

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế.- 2023.- Số 7(542).- Tr.63-73.

**QUẢN TRỊ, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA
GIÀU TÀI NGUYÊN Ở CHÂU PHI**

**Governance, economic growth and human development
in some resource-rich African countries**

TS. LÊ KIM SA

TS. KIỀU THANH NGÀ

Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

Ngày nhận bài: 11-2-2022 Ngày nhận bản sửa: 17-3-2022 Ngày duyệt đăng: 18-3-2022

Nghiên cứu này tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng theo những cách nào đối với tăng trưởng kinh tế và mức sống của người dân thông qua ba trường hợp quốc gia Châu Phi. Những thành tựu về tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy tiêu chuẩn phát triển con người ở Bốt-xoa-na là nhờ có một liên minh chính trị ổn định cùng các thiết chế để quản lý việc khai thác kim cương và sử dụng nguồn thu từ việc khai thác này. Nguồn thu từ dầu mỏ ở Ghi-nê Xích đạo giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng không giúp cải thiện phúc lợi của nhân dân, do nguồn thu từ dầu mỏ được chuyển qua các mạng lưới độc quyền dầu mỏ. Trong khi đó, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào đã thúc đẩy xung đột và tham nhũng, dẫn đến những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế ở Cộng hòa Dân chủ Công-gô. Rõ ràng, những tác động mà nguồn tài nguyên tạo ra đối với phúc lợi của con người dường như

không phụ thuộc vào bản thân nguồn tài nguyên, mà phụ thuộc vào khả năng xã hội và thể chế quản lý chung.

Từ khóa: quản trị, tăng trưởng kinh tế, phát triển con người, tài nguyên Châu Phi.

This article explores the ways in which natural resources influence economic growth and people's living standards by studying the cases of three resource-rich African countries. Botswana's achievements in economic growth and human development are attributed to a stable political alliance and institutions to govern diamond mining and the use of this mining revenue. Oil revenues in Equatorial Guinea help promote economic growth but do not improve the welfare of the people because oil revenues are channeled through oil monopoly networks. Meanwhile, abundant natural resources have fueled conflict and corruption, leading to negative effects on economic development in the Democratic Republic of Congo. Obviously, the impacts that resources have on human welfare do not seem to depend on the resources themselves, but on the social and institutional capacity to manage them.

Keywords: governance, economic growth, human development, resources, Africa.

1. Mở đầu

Tài nguyên (thiên nhiên) là một lợi thế hay một lời nguyền cho sự phát triển của một quốc gia vẫn đang gây tranh cãi trong giới học

thuật, cũng như các nhà hoạch định chính sách. Về mặt lý thuyết, sự giàu có về tài nguyên sẽ là một lợi thế mang tính may mắn cho sự phát triển. Tuy nhiên, đã có nhiều nghiên cứu thực chứng phủ định điều này. Kể từ những năm 1990, khi Sachs và Warner (1995, 1999, 2001) cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa sự phụ thuộc vào tài nguyên và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1970-1990, thì giả thuyết “lời nguyền của tài nguyên” đã ngày càng trở nên phổ biến. Thêm vào đó, một số nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng cho thấy, các quốc gia phụ thuộc vào tài nguyên có xu hướng yếu kém hơn về phát triển con người, như: tuổi thọ, giáo dục, tỷ lệ tử vong ở trẻ em... Ngoài ra, tài nguyên có thể tạo ra những tác động bất lợi đối với thể chế và chính trị. Theo đó, do những ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng của thể chế, sự giàu có về tài nguyên có thể cản trở tăng trưởng dài hạn (Rosser, 2006; Kolstad và Wiig, 2009). Mặc dù vậy, một số nghiên cứu đã gợi ý rằng, những phát hiện về lời nguyền tài nguyên là không thực sự rõ ràng. Một số học giả cho rằng “căn bệnh Hà Lan” có xu hướng bị thổi phồng vì bỏ qua vai trò của các chính sách quốc gia (Davis và Tilton, 2005). Đồng thời, trong các nghiên cứu thực nghiệm, các hình thái thương mại là một biến không có ý nghĩa trong hồi quy giữa các quốc gia về tăng trưởng (Sala-i-Martin và Subramanian, 2003).

Nghiên cứu của Costantini và Monni (2008) cho thấy, tác động của tài nguyên là không đồng nhất và liên quan chặt chẽ đến bối cảnh thể chế quốc gia. Từ góc độ kinh tế chính trị, Robinson và cộng sự (2006) đã chứng minh rằng, ở các quốc gia có thể chế tốt, hạn chế được chủ nghĩa thân hữu và tham nhũng thì nguồn lợi từ tài nguyên có

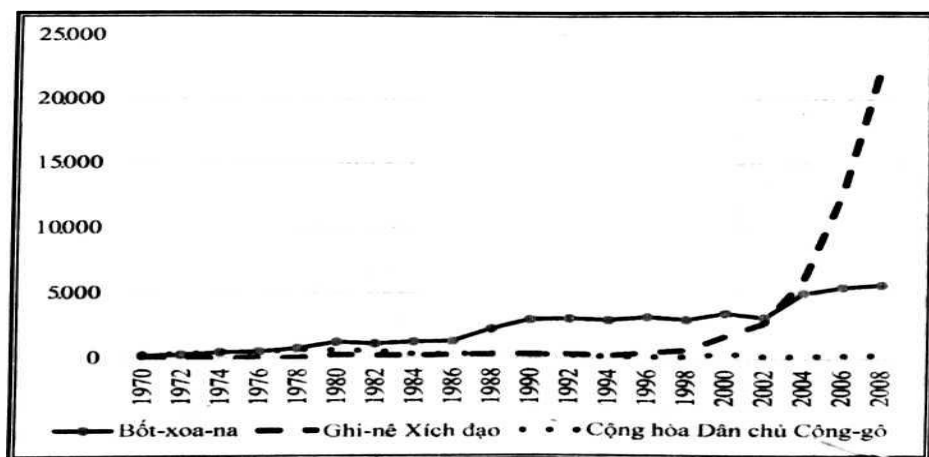
xu hướng làm tăng thu nhập quốc dân, còn thiếu các thể chế này thì tài nguyên sẽ trở thành một lời nguyền. Brunnschweiler và Bulte (2008) đã chỉ ra mức độ phong phú về tài nguyên (được đo bằng lượng vốn tự nhiên và tài sản tài nguyên khoáng sản) có liên quan đáng kể đến cả tăng trưởng và chất lượng thể chế. Từ góc độ này, lời nguyền tài nguyên dường như là một vấn đề trong đo lường, trong khi sự giàu có về tài nguyên có thể là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế.

Để minh chứng rằng tài nguyên thiên nhiên có thể có những tác động không đồng nhất ở các quốc gia, bài viết sẽ xem xét mối quan hệ giữa quản trị quốc gia, tăng trưởng kinh tế và một số chỉ số phát triển con người thông qua các nghiên cứu điển hình tại ba quốc gia giàu tài nguyên ở Châu Phi là Bốt-xoa-na, Ghi-nê Xích đạo và Cộng hòa Dân chủ Công-gô từ đầu những năm 1970, khi các quốc gia này giành được độc lập và xây dựng các thiết chế chính trị bản địa, đến những năm 2007-2008, trước khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 có những tác động tiêu cực mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu, cũng như nền kinh tế Châu Phi, thậm chí đã làm xóa bỏ những nỗ lực phát triển trước đây ở nhiều quốc gia. Những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có thể rất khác với các tác động của tài nguyên được thảo luận trong nghiên cứu này. Số liệu sử dụng trong bài được thu thập và tính toán từ bộ dữ liệu Chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicators) của Ngân hàng Thế giới công bố trên địa chỉ <http://databank.worldbank.org>. Tuy nhiên, với một số dữ liệu không sẵn có sẽ được thu thập từ một số tổ chức quốc tế khác.

2. Tăng trưởng kinh tế tại ba quốc gia Châu Phi

Ba quốc gia Châu Phi là: Bốt-xoa-na, Ghi-nê Xích đạo và Cộng hòa Dân chủ Công-gô, sau khi giành được độc lập đã trải qua những giai đoạn và hình thái tăng trưởng khác nhau, tùy thuộc vào chính sách từng quốc gia. Hình thái tăng trưởng khác nhau của ba quốc gia được minh họa trong hình 1 cho thấy GDP bình quân đầu người thực tế trong giai đoạn 1970 - 2008. Sự khác biệt rất đáng chú ý: ở Bốt-xoa-na, trong giai đoạn được xem xét, tốc độ tăng trưởng trung bình là 6,5% mỗi năm; Ghi-nê Xích đạo, kể từ năm 1985, tăng trưởng với tốc độ 9,5%; ở Cộng hòa Dân chủ Công-gô, GDP bình quân đầu người giảm, tính theo thực tế, với tốc độ 3,5% mỗi năm. Điều này cho thấy ba câu chuyện khác nhau ở ba quốc gia giàu tài nguyên ở Châu Phi này.

HÌNH 1: GDP đầu người tại Bốt-xoa-na, Cộng hòa Dân chủ Công-gô và Ghi-nê Xích đạo theo giá hiện hành (USD), 1970-2008



Ghi chú: Dữ liệu của Ghi-nê Xích đạo chỉ có từ năm 1980

Nguồn: World Bank, World Development Indicators, <https://databank.worldbank.org>.

Cộng hòa Bô-t-xoa-na

Cộng hòa Bô-t-xoa-na là một quốc gia thuần lục địa ở phía Nam Châu Phi, với dân số nhỏ, khoảng hơn 2,33 triệu người vào năm 2019. Năm 1966, khi giành được độc lập từ Vương quốc Anh, Bô-t-xoa-na là quốc gia nghèo thứ hai trên thế giới. Lúc đó, Bô-t-xoa-na chỉ có 13 km đường nhựa, không có cơ sở hạ tầng đô thị và không có thủ đô. Trên thực tế, lúc đó Bô-t-xoa-na không có trường trung học, chỉ có 22 công dân ở Bô-t-xoa-na có bằng đại học. Phần lớn dân số làm nghề chăn nuôi gia súc tự cung, tự cấp, trong khi thu nhập trung bình là 60 USD mỗi năm (Sebudubudu và Lotshwao, 2009). Với điều kiện lạc hậu và môi trường thù địch, vào thời điểm độc lập, không ai có thể đoán trước được những gì sẽ thay đổi trong những thập kỷ tiếp theo.

Tăng trưởng kinh tế của Bô-t-xoa-na đã được cải thiện đáng kể vào năm 1967, khi Công ty Dee Beers phát hiện ra một mỏ kim cương ở Orapa. Bô-t-xoa-na trở thành một tác nhân quan trọng trên thị trường kim cương quốc tế trong những năm 1970 khi Dee Beers phát hiện ra các mỏ kim cương khác tại các vùng Letlhakane và Jwaneng. Bằng việc thành lập “Công ty kim cương Debswana”, Chính phủ Bô-t-xoa-na được hưởng lợi đầy đủ từ doanh thu từ việc khai thác kim cương. Trên thực tế, Bô-t-xoa-na đã trở thành một nền kinh tế dựa trên nguồn tài nguyên (Dunning, 2008). Kể từ những năm 1970, vai trò của ngành khai khoáng trong nền kinh tế Bô-t-xoa-na đã tăng lên đáng kể. Hiện nay, ngành khai khoáng đóng góp 40% GDP và 85% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi 65% xuất khẩu quốc gia là từ kim cương. Tăng trưởng kinh tế đã giúp quốc gia nghèo thứ hai trên thế giới, năm

1989 đã được xếp vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao chỉ trong gần một thập kỷ. Năm 2007, GDP bình quân đầu người là 12.311 USD theo sức mua tương đương (PPP), cao gấp hơn bốn lần mức trung bình của Châu Phi nam Sahara. (World Bank, 2021).

Báo cáo của các tổ chức quốc tế nhấn mạnh rằng, Bốt-xoa-na đã tăng trưởng kinh tế ấn tượng do các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý, tránh được các vấn đề liên quan đến thương mại tài nguyên, đặc biệt, mục tiêu là tránh nợ nước ngoài, ổn định tăng trưởng và ưu tiên đa dạng hóa kinh tế. Các chính sách này đã được thực hiện trong một hệ thống thể chế và quản trị có tiêu chuẩn cao hơn so với các nước Châu Phi khác và nhất quán trong một thời gian dài (AfDB, 2021; UNDP, 2020).

Theo Robinson (2009), sự hình thành các thể chế nhà nước ở Bốt-xoa-na được xây dựng dựa trên di sản lịch sử của quá trình “hiện đại hóa phòng thủ” (defensive modernisation), nhưng cũng dựa trên lợi ích cá nhân của giới chính trị mong muốn mở rộng các cơ hội kinh tế. Hệ thống thể chế này đã được củng cố trong thời kỳ hậu thuộc địa, đặc biệt là dưới thời Chính phủ của Seretse Khama. Sau khi giành độc lập, Chính phủ Bốt-xoa-na đã hình thành một liên minh chính trị ổn định kéo dài nhiều thập kỷ và thành lập các thiết chế như Bộ Tài chính và Kế hoạch Phát triển, đặt nền móng cho việc quản lý ngân sách Chính phủ với các dự án phát triển cụ thể, đã khuyến khích việc áp dụng các chính sách thúc đẩy tăng trưởng, cơ bản để quản lý việc khai thác kim cương và nguồn thu từ việc khai thác này (Sebudubudu và Lotshwao, 2009).

Ghi-nê Xích đạo

Nguồn thu từ tài nguyên đã tạo ra những tác động khác đối với Ghi-nê Xích đạo, một quốc gia nhỏ bé với khoảng 633 nghìn dân, nằm ở Vịnh Ghi-nê. Trong 11 năm sau khi giành được độc lập khỏi Tây Ban Nha (1968), đất nước này đã phải hứng chịu chế độ độc tài thảm khốc của Francisco Macías Nguema, người đã thiết lập một chế độ áp bức hậu thuộc địa. Trong chế độ Macías, nền kinh tế nhỏ bé của Ghi-nê Xích đạo, dựa vào nông nghiệp, chủ yếu là cacao (chiếm hơn 50% GDP và 97% xuất khẩu) đã sụp đổ. GDP bình quân đầu người giảm khoảng 40%, phần lớn dân số sống trong tình trạng tự cung, tự cấp. Chính phủ ngừng cung cấp các dịch vụ công như trường học hoặc y tế và hệ thống tài chính công hoàn toàn rối loạn (Toto Same, 2008). Hàng nghìn người đã thiệt mạng vì chế độ này, trong khi khoảng 100 nghìn người, khoảng một phần ba dân số vào thời điểm đó rời bỏ đất nước, bao gồm giới quản lý và kỹ thuật của Châu Âu và lực lượng lao động nước ngoài, đặc biệt là người Nigêria, làm việc trong các đồn điền cacao và cà phê. Trong vòng vài năm sau chế độ độc tài, quản lý kinh tế yếu kém và tham nhũng trở nên lan rộng đã tàn phá nền kinh tế và hệ thống cơ sở hạ tầng rơi vào tình trạng đổ nát.

Năm 1979, chế độ độc tài của Macías đã bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính, kết thúc thời kỳ khủng bố nhưng vẫn tiếp tục nhà nước cảnh sát và duy trì bộ máy độc tài trước đó (Mcsherry, 2006). Khi Mbasogo lên nắm quyền, Ghi-nê Xích đạo là quốc gia nghèo nhất ở Trung Phi và là một trong những quốc gia mắc nợ nhiều nhất trên thế giới (HRW, 2009). Tuy nhiên, trong thập kỷ tiếp theo, Chính phủ

nước này đã cố gắng xây dựng lại thể chế chính trị và kinh tế, xây dựng chương trình tái thiết, sau đó là chương trình điều chỉnh trung hạn nhằm nhận viện trợ nước ngoài và tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu.

Ghi-nê Xích đạo bắt đầu thay đổi và tăng trưởng từ năm 1992 khi công ty dầu mỏ Walter International xây dựng nền tảng đầu tiên để khai thác dầu, sau đó vài năm là Công ty Mobil Oil. Sản lượng dầu tăng nhanh chóng, tăng từ 6.200 thùng/ngày lên khoảng 350.000 thùng/ngày vào năm 2007, với sản lượng 16 triệu tấn và hiện nay là khoảng 1,136 triệu thùng/ngày (OPEC, 2021). Năm 2007, doanh thu từ dầu mỏ đạt giá trị 4,8 tỷ USD, trong khi sản lượng của nó đóng góp gần 90% GDP và xuất khẩu quốc gia, với phần còn lại là từ một số sản phẩm khác: methanol, gỗ, cacao và cà phê. Sự phụ thuộc nhiều vào dầu mỏ này đã thúc đẩy đáng kể tăng trưởng kinh tế: năm 2007, GDP bình quân đầu người của Ghi-nê Xích đạo đạt 30.577 USD (PPP), cao gấp 15 lần mức trung bình của Châu Phi nam Sahara. Tuy nhiên, những nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng giai đoạn tiếp đã thất bại, vì nguồn thu từ dầu mỏ được chuyển qua các mạng lưới độc quyền dầu mỏ mà không được dùng để cải thiện phúc lợi cho người dân (Mcsherry, 2006).

Cộng hòa Dân chủ Công-gô

Mặc dù nghèo đói cùng cực, Cộng hòa Dân chủ Công-gô (trước đây là Zaire) là một trong những quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên, nhất là coltan, uranium, vàng, kẽm, đồng, dầu mỏ, kim cương và

những khu rừng rộng lớn. Cộng hòa Dân chủ Công-gô cũng là một trong những nhà sản xuất lớn về kim cương phù sa. Tuy nhiên, gần như không có số liệu thống kê chính thức về xuất khẩu hàng nguyên liệu thô của nước này. Thay vào đó, chỉ có một số báo cáo điều tra của Liên hợp quốc một cách gián tiếp về việc khai thác bất hợp pháp tài nguyên của Cộng hòa Dân chủ Công-gô, cho thấy có một sự chênh lệch lớn giữa sản xuất và xuất khẩu là do việc khai thác bất hợp pháp tài nguyên thiên nhiên của Cộng hòa Dân chủ Công-gô, nơi có sản lượng kim cương phù sa đáng kể, theo một số ước tính là chiếm hơn 50% xuất khẩu quốc gia (Basedau, 2005).

Lịch sử của quốc gia này cho thấy, trong bối cảnh các thể chế yếu ớt, thì sự giàu có về tài nguyên là nguyên nhân gây ra xung đột và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển. Trong những năm 1990, Zaire trước đây đã tham gia vào một cuộc xung đột lớn do Uganda, Ruanda và nhiều nhóm nổi dậy gây ra. Năm 1998, các nhà lãnh đạo Uganda và Ruanda một lần nữa chiếm đóng một phần đất nước Công-gô, kéo Ănggôla, Namibia, Sát, Ruanda, Burundi, Xuđăng và Dimbabuê, cùng với 25 nhóm vũ trang của phiên quân tham gia. Một cuộc xung đột mới lớn hơn, được gọi là “Đại chiến Châu Phi” (Great African War) đã kéo dài trong bốn năm (Lalji, 2007). Cuộc xung đột này được thúc đẩy là do các bên tham gia đều muốn kiểm soát các nguồn tài nguyên thiên nhiên dễ thấy như: đồng, coban, kim cương, vàng, uranium của Cộng hòa Dân chủ Công-gô. Nguồn tài nguyên này (đặc biệt là kim cương) là nguồn tài chính chủ yếu tài trợ cho các cuộc xung đột trong giai đoạn 1998-2003 (Le Billon, 2008).

Thỏa thuận Hòa bình năm 2002 (Thỏa thuận Pretoria) và việc Joseph Kabila lên nắm chính quyền đã chính thức kết thúc cuộc xung đột. Tuy nhiên, một phần lớn lãnh thổ của Cộng hòa Dân chủ Công-gô vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của Chính phủ. Theo đánh giá của Liên Hợp quốc, tham nhũng, buôn lậu và bạo lực đã khai thác một cách có hệ thống các nguồn tài nguyên của Cộng hòa Dân chủ Công-gô, mà người dân không nhận được bất kỳ lợi ích nào. Thậm chí, hoạt động khai thác và buôn bán bất hợp pháp ở khu vực Kivu hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của các nhóm vũ trang, cả quân nổi dậy và quân đội chính quy của Cộng hòa Dân chủ Công-gô (Global Witness, 2009). Như vậy, ở Cộng hòa Dân chủ Công-gô, trong thời điểm thể chế còn non yếu, nguồn tài nguyên dồi dào đã thúc đẩy xung đột và tham nhũng, điều này đã cản trở sự phát triển kinh tế, tạo ra một loại bẫy nghèo dựa vào tài nguyên. Tại Cộng hòa Dân chủ Công-gô, năm 2007, GDP bình quân đầu người là 305 USD (PPP), chỉ cao hơn 15% so với phía Nam Sahara của Châu Phi.

3. Các vấn đề về quản trị quốc gia và phát triển con người

Các chỉ số so sánh quốc tế về quản trị quốc gia cũng cho thấy sự khác biệt khá lớn giữa ba quốc gia. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, Ghi-nê Xích đạo nằm trong số các quốc gia có mức độ tham nhũng cao nhất, quản lý và điều tiết kém hiệu quả và pháp quyền yếu kém nhất. Theo báo cáo về vấn đề quản trị của World Bank (2009), Ghi-nê Xích đạo và Cộng hòa Dân chủ Công-gô xếp hạng khá thấp về mức độ tham nhũng và quản trị quốc gia (bảng 1). Theo Chỉ số các quốc gia thất bại được xây dựng bởi Quỹ vì Hòa bình (The Fund for

peace) (2009), Cộng hòa Dân chủ Công-gô chiếm vị trí thứ năm trong bảng xếp hạng quốc tế và nằm trong số các quốc gia có nguy cơ thất bại cao, trong khi Ghi-nê Xích đạo xếp hàng ở vị trí thứ 47 và Bôt-xoa-na xếp hạng 116.

BẢNG 1: So sánh các chỉ số quản trị quốc gia (năm 2008)

	Tiếng nói	Ổn định chính trị	Hiệu lực chính phủ	Luật lệ	Pháp quyền	Kiểm soát tham nhũng
Bôt-xoa-na	62	81	73	67	69	80
Cộng hòa dân chủ Công-gô	9	2	1	5	2	5
Ghi-nê Xích đạo	3	40	4	7	7	5
Hoa Kỳ	86	68	93	93	92	92

Ghi chú: Xếp hạng theo danh sách 211 quốc gia và vùng lãnh thổ được so sánh với Hoa Kỳ. Chỉ số càng cao thì quản trị quốc gia càng tốt.
Nguồn: World Bank (2009). Governance Matters.

Các tác động khác nhau mà tài nguyên mang lại ở ba quốc gia không chỉ liên quan đến tốc độ tăng trưởng, mà còn về phúc lợi cho người dân, thể hiện ở các chỉ số phát triển con người (bảng 2). Tình hình tồi tệ nhất có thể thấy ở Cộng hòa Dân chủ Công-gô, một trong những quốc gia có tuổi thọ thấp hơn, tỷ lệ tử vong ở trẻ em và mức độ suy dinh dưỡng cao nhất, có chỉ số phát triển con người thấp nhất trên thế giới, ở Ghi-nê Xích đạo, mặc dù thu nhập bình quân đầu người tăng trưởng bền vững, các chỉ số chính về phát triển con người vẫn chưa được cải thiện đáng kể so với tình hình của những năm 1990: tỷ lệ tử vong ở trẻ em tăng, tỷ lệ sinh vẫn cao và tương đương với các nước có mức thấp hơn GDP bình quân đầu người, trong khi tuổi thọ

trung bình là 50 năm. Ghi-nê Xích đạo có khoảng cách lớn nhất giữa GDP bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người cho thấy, tăng trưởng kinh tế không thay đổi mức sống của người dân. Nói cách khác, ở quốc gia này sản lượng dầu được khai thác tăng nhanh đã làm tăng GDP bình quân đầu người tương đối cao, nhưng chất lượng thể chế kém đã không làm gia tăng phúc lợi cho người dân. Ở Bốt-xoa-na, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng thấp hơn và số học sinh đi học cao hơn cho thấy, mức sống của người dân đã được cải thiện hơn. Tuy nhiên, sự lây lan của HIV đã ảnh hưởng đến một phần tư dân số, làm giảm đáng kể các chỉ số liên quan đến sức khỏe, như tuổi thọ và là thảm kịch quốc gia với tổn phí kinh tế và con người to lớn.

BẢNG 2: Một số chỉ số phát triển con người tại Bốt-xoa-na, Ghi-nê Xích đạo, Cộng hòa Dân chủ Công-gô (năm 2007)

	Bốt-xoa-na		Ghi-nê Xích đạo		Cộng hòa dân chủ Công-gô	
	1990	2007	1990	2007	1990	2007
Tỷ lệ sinh (%)	4,6	2	5,9	5,4	6,7	6,3
Tỷ lệ hoàn thành tiểu học (%)	88,9	88,9	-	67	46	51
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	63	51	47	52	46	46
Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em (%)	-	10,5	-	15,7	-	33,6
Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi (trên 1.000 dân) (%)	57	30,9	170	206	200,4	161,4
Mức độ lây lan HIV	4,7	23,9	1	3,4	-	3,2
Xếp hạng Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	126	-	115	-	177

Ghi chú: Mức độ lây lan HIV được xác định bằng tỷ lệ dân số lây nhiễm trong tổng dân số có độ tuổi từ 15-49.

Nguồn: UNDP (2009).

4. Kết luận

Các nghiên cứu điển hình tại ba quốc gia Châu Phi cho thấy, các tác động do tài nguyên tạo ra có thể hoàn toàn khác nhau, tùy vào bối cảnh của từng quốc gia, đặc biệt là chất lượng của quản trị quốc gia. Trường hợp của ba quốc gia Châu Phi giàu tài nguyên cho thấy, quản trị quốc gia là rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Ở Bốt-xoa-na, nguồn thu từ khai thác kim cương đã thúc đẩy tăng trưởng bền vững và cải thiện tương đối các tiêu chuẩn phát triển của con người. Ở Ghi-nê Xích đạo, nguồn thu từ dầu mỏ cũng đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, nhưng lại có ảnh hưởng không đáng kể đến phúc lợi của người dân. Ngược lại, ở Cộng hòa Dân chủ Công-gô, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào đã thúc đẩy xung đột và tham nhũng, dẫn đến những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế. Như vậy, tài nguyên có thể là lợi thế cho một quốc gia, nhưng lợi thế này có thể trở thành một lời nguyền khi nguồn thu từ tài nguyên lại được dùng để tài trợ cho các cuộc xung đột, nuôi dưỡng các thể chế yếu kém và tham nhũng hoặc đơn giản là bị lãng phí. Vì vậy, những tác động mà nguồn tài nguyên tạo ra đối với phúc lợi của con người dường như không phụ thuộc vào bản thân nguồn tài nguyên, mà phụ thuộc vào khả năng xã hội và thể chế quản lý chung. Về mặt này, khái niệm về lời nguyền tài nguyên chưa làm nổi bật được bản chất nguồn gốc của ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển ở một số quốc gia - năng lực quản lý tài nguyên yếu kém□

1. African Development Bank (AfDB) (2021), *Botswana economic outlook 2021*, African Development Bank Group.
2. Basedau M. (2005), 'Context matters - rethinking the resource curse in Sub-Saharan Africa', *Working Paper*, No. 1, Global and Area Studies, German Overseas Institute.
3. Brunnschweiler C. N. and Bulte E. H. (2008), 'The resource curse revisited and revised: A tale of paradoxes and red herrings', *Journal of Environmental Economics and Management*, 55 (3), pp. 248-264.
4. Costantini V. and Monni S. (2008), 'Environment, human development and economic growth', *Ecological Economics*, 64 (4), pp. 867-880.
5. Davis G. A. and Tilton J. E. (2005), *The resource curse*, Natural Resources Forum, 29 (3), pp. 233-242.
6. Dunning T. (2008), *Crude democracy. Natural resource wealth and political regimes*, Cambridge University Press.
7. Global Witness (2009), *Faced with a gun, What can you do? War and militarisation of mining in Eastern Congo*, A report from Global Witness, London.
8. Human Rights Watch (HRW) (2009), *Well oiled: Oil and human rights in Equatorial Guinea*, Human Rights Watch, New York. <http://www.hrw.org/node/84253>.
9. Kolstad I. and Wiig A. (2009), 'Political economy models of the resource curse: Implications for policy and research', *Occasional Paper*, No. 40, South African Institute of International Affairs (SIIA), Johannesburg.
10. Lalji N. (2007), 'The resource curse revised: Conflict and coltan in the Congo', *Harvard International Review*, 29 (3), pp. 34-38.
11. Le Billon P. (2008), 'Diamond wars? Conflict diamonds and geographies of resource wars', *Annals of the Association of American Geographers*, 98 (2), pp. 345-372.
12. Mcsherry B. (2006), 'The political economy of oil in Equatorial Guinea', *African Studies Quarterly*, 8 (3), pp. 23-45.

13. OPEC (2021), *Equatorial Guinea facts and figures*, https://www.opec.org/opec_web/en/about_us/4319.htm.
14. Robinson J. A. (2009), 'Botswana as a role model for country success', *Research Paper*, No. 2009/40, United Nations University UNU-Wider.
15. Robinson J. A., Torvik R. and Verdier T. (2006), 'Political foundations of the resource curse', *Journal of Development Economics*, 79 (2), pp. 447-468.
16. Rosser A. (2006), 'The political economy of the resource curse: A literature survey', *Working Paper*, No. 268, Institute of Development Studies.
17. Sachs J. D. and Warner A. M. (1995), 'Natural resource abundance and economic growth', *NBER Working Paper*, No. w5398, National Bureau of Economic Research.
18. Sachs J. D. and Warner A. M. (1999), 'The big push, natural resource booms and growth', *Journal of Development Economics*, 59 (1), pp. 43-76.
19. Sachs J. D. and Warner A. M. (2001), 'The curse of natural resources', *European Economic Review*, 45 (4-6), pp. 827-838.
20. Sala-i-Martin X. and Subramanian A. (2003), 'Addressing the natural resource curse: An illustration from Nigeria', *NBER Working Paper*, No. 9804, National Bureau of Economic Research.
21. Sebudubudu D. and Lotshwao K. (2009), 'Managing resources and the democratic order: The case of Botswana', *Occasional Paper*, No. 31, South African Institute of International Affairs (SAIIA).
22. The Fund for Peace (2009), *The Fail Nations Index*, Washington DC. USA.
23. Toto Same A. (2008), 'Mineral-rich countries and Dutch disease: Understanding the macroeconomic implications of windfalls and the development prospects. The case of Equatorial Guinea', *Policy Research Working Paper*, No. 4595, World Bank.
24. UNDP (2009), *Human Development Report 2009*, New York.
25. UNDP (2020), *Human Development Report 2020*, New York.
26. World Bank (2021), *World Development Indicators*, <https://databank.worldbank.org>.

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế.-2022.- Số 5 (528).- Tr.113-120.